

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

TRẦN CÔNG HOÀ

**NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội - 2007

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

TRẦN CÔNG HOÀ

NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC

Chuyên ngành: Tài chính, Lưu thông tiền tệ và tín dụng

Mã số: 5.02.09

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học:

PGS. TS. VŨ DUY HẢO

PGS. TS. LÊ VĂN HƯNG

Hà Nội - 2007

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết luận nêu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng.

Tác giả luận án

Trần Công Hòa

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	3
MỞ ĐẦU.....	6
CHƯƠNG I: HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG ĐTPT CỦA NHÀ NƯỚC.....	12
1.1. Hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước	12
1.1.1. Tổng quan về đầu tư phát triển.....	12
1.1.2. Hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước.....	16
1.2. Hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước.....	22
1.2.1. Khái niệm.....	22
1.2.2. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước	26
1.3. Các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước	41
1.3.1. Môi trường chính trị, pháp lý, kinh tế-xã hội.....	42
1.3.2. Cơ chế hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước	45
1.3.3. Năng lực của các tổ chức thụ hưởng.....	50
1.4. Kinh nghiệm quốc tế về hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước	53
CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG ĐTPT CỦA NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM.....	60
2.1. Hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước ở Việt Nam	60
2.1.1. Chính sách tín dụng ĐTPT của Nhà nước giai đoạn 1996-2006	60
2.1.2. Tổ chức thực hiện tín dụng ĐTPT của Nhà nước	66
2.2. Thực trạng hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước tại Quỹ HTPT	71
2.3. Đánh giá thực trạng hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước.....	79
2.3.1. Những kết quả đạt được	79
2.3.2. Hạn chế	92
2.3.3. Nguyên nhân hạn chế	113
CHƯƠNG III: GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG ĐTPT CỦA NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM.....	127
3.1. Mục tiêu, định hướng phát triển tín dụng ĐTPT của Nhà nước.....	127
3.1.1. Định hướng phát triển KT-XH của đất nước	127
3.1.2. Mục tiêu, yêu cầu phát triển tín dụng ĐTPT của Nhà nước.....	129
3.1.3. Định hướng phát triển tín dụng ĐTPT của Nhà nước tại NHPTVN.....	131
3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước.....	132
3.2.1. Ổn định môi trường KT-XH và hoàn thiện hệ thống pháp luật.....	132
3.2.2. Hoàn thiện chính sách tín dụng ĐTPT của Nhà nước	133
3.2.3. Hoàn thiện mô hình tổ chức hoạt động của NHPTVN	136
3.2.4. Xây dựng chiến lược phát triển dài hạn cho NHPTVN	139
3.2.5. Nâng cao năng lực quản trị rủi ro của NHPTVN	143
3.3. Điều kiện thực hiện các giải pháp	162
3.3.1. Đối với Quốc hội, Chính phủ	162
3.3.2. Đối với các Bộ, ngành và doanh nghiệp.....	166
KẾT LUẬN	170
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ.....	174
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	176
PHỤ LỤC	181

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Chữ đầy đủ tiếng Việt - tiếng Anh
CLLS	Chênh lệch lãi suất (dùng trong cụm từ: cấp bù CLLS)
CNH-HĐH	Công nghiệp hóa – hiện đại hóa
CSHT	Cơ sở hạ tầng
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
DFI	Development financial institution - Tổ chức tài trợ phát triển
ĐTPT	Đầu tư phát triển
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội - Gross Domestic Product
HĐTD	Hợp đồng tín dụng
HĐQL	Hội đồng quản lý
ICOR	Hệ số gia tăng vốn-sản lượng - Incremental capital-output ratio
QTTQT	Quỹ tiền tệ quốc tế
KCHKM	Kiên cố hóa kênh mương
KT-XH	Kinh tế-xã hội
LSSĐT	Lãi suất sau đầu tư (dùng trong cụm từ : Hỗ trợ LSSĐT)
NHPTVN	Ngân hàng phát triển Việt Nam
NHTM	Ngân hàng thương mại
NSNN	Ngân sách nhà nước
NHCSXH	Ngân hàng chính sách xã hội
NHNN	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
NHTG	Ngân hàng thế giới
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức - Official Development Aids
Quỹ HTPT	Quỹ Hỗ trợ phát triển
TCTD	Tổ chức tín dụng
TPCP	Trái phiếu chính phủ
TSCĐ	Tài sản cố định
XDCB	Xây dựng cơ bản

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1.1: Mô hình quan hệ tác động.....	41
Hình 3.1: Vai trò của Ngân hàng phát triển hiện đại	137
Hình 3.2: Phát triển nguồn nhân lực	157
Hình 3.3: Mô hình hệ thống ứng dụng tin học Ngân hàng.....	159
Hình 3.4: Nguyên tắc sắp xếp lại bộ máy cho hiệu quả hơn	161

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1: Chỉ tiêu đánh giá rủi ro đối với tổ chức tài trợ.....	37
Bảng 1.2: Tổng hợp mô hình các tổ chức tài trợ phát triển tại một số nước.....	58
Bảng 2.1: Huy động vốn của Quỹ HTPT	72
Bảng 2.2: Tình hình cho vay đầu tư tại Quỹ HTPT.....	74
Bảng 2.3: Tỷ lệ tín dụng Việt Nam giai đoạn 2000-2005	74
Bảng 2.4: Tình hình thực hiện hỗ trợ LSSĐT giai đoạn 2000-2005	77
Bảng 2.5: Tình hình tài chính của Quỹ HTPT	78
Bảng 2.6: Tình hình cấp từ NSNN cho Quỹ HTPT.....	79
Bảng 2.7: Cơ cấu vốn đầu tư theo lĩnh vực kinh tế	82
Bảng 2.8: Giá trị tài sản cố định tăng thêm giai đoạn 2000-2005	83
Bảng 2.9: Tình hình sản xuất, kinh doanh của 151 doanh nghiệp	85
Bảng 2.10: Kết quả kiểm định mối liên hệ giữa mức vốn và doanh thu xuất khẩu của doanh nghiệp, 2003-2005	85
Bảng 2.11: Kết quả kiểm định ý kiến đánh giá của doanh nghiệp	86
Bảng 2.12: Kết quả thực hiện chương trình KCHKM, giao thông nông thôn, CSHT nuôi trồng thủy sản, CSHT làng nghề ở nông thôn	91
Bảng 2.13: Tổng hợp tình hình thực hiện trợ cấp qua Quỹ HTPT	96
Bảng 2.14: Trợ cấp theo hình thức cho vay đầu tư đối với một số lĩnh vực nhạy cảm trong đàm phán gia nhập WTO	97
Bảng 2.15 : Khó khăn của các doanh nghiệp khi vay vốn đầu tư	106

Bảng 2.16: Một số chỉ tiêu xem xét rủi ro tín dụng	107
Bảng 2.17: Một số chỉ tiêu xem xét rủi ro thanh khoản.....	108
Bảng 2.18: Thâm hụt tài chính của Quỹ HTPT.....	111
Bảng 2.19: So sánh một vài chỉ số hiệu quả ngành ngân hàng năm 2005	112
Bảng 2.20: Kết quả khảo sát đánh giá chất lượng phục vụ của Quỹ HTPT	113

DANH MỤC CÁC ĐỒ THỊ

Đồ thị 2.1: Kết quả phát hành TPCP của Quỹ HTPT	73
Đồ thị 2.2: Cơ cấu vốn đầu tư xã hội 2001-2005	80
Đồ thị 2.3: Giá trị niêm yết trên thị trường chứng khoán	81
Đồ thị 2.4: Vốn tính trên lao động cả nước, 2000 và 2003	88
Đồ thị 2.5: Phân bố tần suất của TMĐT và Lao động.....	89
Đồ thị 2.6: Phân bố tần suất của DAF và GDP theo quý giai đoạn 2000-2006...	92
Đồ thị 2.7: Đường hồi quy giữa số vốn cho vay và GDP	94
Đồ thị 2.8: Lãi suất hòa đồng đầu vào-đầu ra	95
Đồ thị 2.9: Một số chỉ tiêu xem xét rủi ro tín dụng	107
Đồ thị 2.10: Lãi suất huy động bình quân 2005.....	109

DANH MỤC CÁC HỘP

Hộp 3.1: Những biện pháp có thể áp dụng nhằm ngăn ngừa rủi ro tín dụng.....	145
Hộp 3.2: Hệ thống phân loại nợ theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN.....	147

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của đề tài

Lịch sử phát triển kinh tế thế giới hiện đại đã chứng minh vai trò quan trọng của hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước đối với nền kinh tế thông qua việc đẩy mạnh huy động các nguồn vốn và tập trung tài trợ có hiệu quả cho các dự án phát triển, đóng góp tích cực vào sự tăng trưởng vượt bậc của các quốc gia, điển hình là các nước khu vực Đông Á.

Tại Việt Nam, cùng với sự đổi mới của nền kinh tế theo định hướng kinh tế thị trường XHCN, tín dụng ĐTPT của Nhà nước đã trải qua những giai đoạn phát triển nhất định. Trong thực tiễn triển khai hơn 6 năm qua, sau khi được tách bạch dần khỏi các NHTM và tập trung tại Quỹ HTPT, hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước đã phát huy vai trò quan trọng, góp phần khai thác các nguồn vốn trong xã hội để đầu tư các dự án phát triển thuộc các ngành, các vùng, các sản phẩm trọng điểm, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, khai thác những tiềm năng to lớn của đất nước cho sự nghiệp CNH-HĐH, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu. Tuy nhiên, hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước còn chưa cao, chưa đáp ứng tốt yêu cầu phát triển của nền kinh tế, đặc biệt trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay. Thực tế đó đòi hỏi phải triển khai những giải pháp đồng bộ để nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước, phục vụ đắc lực hơn mục tiêu phát triển kinh tế của đất nước. Xuất phát từ yêu cầu đó, Đề tài "**Nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước**" được lựa chọn nghiên cứu.

2. Mục đích nghiên cứu

- Nghiên cứu những vấn đề cơ bản về hoạt động tín dụng ĐTPT và hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước.
- Phân tích, đánh giá thực trạng hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước ở Việt Nam.
- Đề xuất các giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước ở Việt Nam.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của Luận án

- Đối tượng nghiên cứu: Hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước.
- Phạm vi nghiên cứu: Hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước tại Việt Nam (nguồn vốn trong nước) giai đoạn 2000-2006, lấy Quỹ HTPT (được tổ chức lại thành Ngân hàng phát triển Việt Nam từ 01/07/2006) làm trọng tâm nghiên cứu.

4. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, các phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong quá trình thực hiện luận án bao gồm: phương pháp thống kê, phân tích hệ thống, mô hình toán, phương pháp điều tra khảo sát (sử dụng kết quả điều tra khảo sát trên diện rộng đối với các doanh nghiệp trong phạm vi 62 tỉnh, thành phố trong cả nước có sử dụng vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước và khảo sát đối với một số cơ quan quản lý Nhà nước). Việc nghiên cứu và đánh giá bằng phương pháp thống kê toán và kinh tế lượng được tiến hành với công cụ hỗ trợ hiện đại là phần mềm *“Statistical Package for the Social Sciences - SPSS for Windows ver. 11.5.1”*. Nghiên cứu trường hợp (case study) cũng được thực hiện đối với một số chương trình dự án để góp phần làm rõ hơn thực trạng hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước.

Quá trình nghiên cứu, phân tích được kết hợp giữa lý luận và thực tiễn nhằm luận giải, đánh giá những vấn đề quan trọng phục vụ mục đích nghiên cứu.

5. Tình hình các nghiên cứu trước đây

Liên quan tới hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước, những vấn đề lý luận về hiệu quả và hiệu quả vốn đầu tư đã thu hút nhiều sự quan tâm nghiên cứu ở trong nước và quốc tế. Tuy nhiên, hiệu quả vốn đầu tư được nhiều tác giả nghiên cứu với những cách tiếp cận ở mức độ và phạm vi khác nhau. Có thể kể ra một số công trình nghiên cứu quan trọng gần nhất có liên quan như:

Trong Luận án Tiến sĩ kinh tế: *“Các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả vốn đầu tư phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa-hiện đại hóa đất nước”*, tác giả Lê

Kim Thu (2002) đã tập trung vào đánh giá hiệu quả huy động các nguồn vốn xã hội cho đầu tư của nền kinh tế, thể hiện qua các chỉ tiêu về huy động và đáp ứng nhu cầu vốn của nền kinh tế nói chung bao gồm nhiều lĩnh vực khác nhau. Việc đánh giá định lượng thực hiện qua các chỉ tiêu thống kê về mức vốn nói chung của toàn xã hội đáp ứng cho đầu tư trong giai đoạn trước năm 2001. [46]

Trong Luận án Tiến sỹ kinh tế: “*Nâng cao hiệu quả hoạt động đầu tư của các ngân hàng thương mại Việt Nam*”, tác giả Lê Thị Hương (2003) đã xây dựng các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động đầu tư của các Ngân hàng thương mại, đặc biệt là các hoạt động đầu tư chứng khoán và cho vay. Việc đánh giá tập trung vào mục tiêu sinh lời của các ngân hàng thương mại ở góc độ vi mô trong giai đoạn 1996-2001, chưa đánh giá hiệu quả đối với nền kinh tế [18].

Trong Luận án Tiến sỹ kinh tế: “*Hiệu quả đầu tư và các giải pháp nâng cao hiệu quả ĐTPT của doanh nghiệp nhà nước*” tác giả Từ Quang Phương (2003) đã tập trung nghiên cứu về hệ thống các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả ĐTPT của các DNNN trên cơ sở nghiên cứu một số nhóm ngành, Tổng Công ty. Tác giả đặt trọng tâm vào phân tích thực trạng ĐTPT của các DNNN trong giai đoạn 1998-2002 và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư của các DNNN, với mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận của các doanh nghiệp. [31]

Trong Luận án Tiến sỹ kinh tế “*Giải pháp nâng cao hiệu quả ĐTPT công nghiệp từ nguồn vốn NSNN*”, tác giả Trịnh Quân Đước (2001) đã đề cập tới hiệu quả nguồn vốn từ Quỹ Hỗ trợ đầu tư quốc gia dành cho ngành công nghiệp với tư cách là một bộ phận hình thành từ nguồn NSNN trong giai đoạn 1997-2000. Tại đề tài này, tác giả đã hệ thống hóa và làm rõ một số vấn đề lý luận về hiệu quả ĐTPT công nghiệp từ nguồn NSNN. Khi đánh giá hiệu quả đầu tư, tác giả đã sử dụng phương pháp so sánh thống kê một số chỉ tiêu hiệu quả giữa ngành có sử dụng vốn hình thành từ nguồn NSNN với các ngành khác khác không sử dụng vốn NSNN. Tuy nhiên, việc đánh giá chưa đề cập đến tính khác biệt giữa các ngành khác nhau cũng như cơ cấu vốn đầu tư của dự án bao gồm cả vốn NSNN cấp, vốn vay từ các NHTM và vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước, vốn tự có và vốn vay khác [6, tr. 69].

Đối với tín dụng ĐTPT của Nhà nước, theo thống kê của tác giả tại thư viện quốc gia và một số Trường đại học, Học viện lớn tại Hà Nội (Đại học Kinh tế quốc dân, Học viện Ngân hàng, Học viện Tài chính, Trường Đại học Thương mại), hiện đã có một vài công trình nghiên cứu có liên quan đến hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước, cụ thể là:

Trong Luận án Tiến sĩ kinh tế: *“Hoàn thiện cơ chế tín dụng ĐTPT của Nhà nước trong sự nghiệp công nghiệp hóa-hiện đại hóa ở Việt Nam”*, tác giả Hoàng Văn Quỳnh (2002) đã hệ thống hóa một số vấn đề lý luận về đầu tư và ĐTPT, vốn đầu tư và vốn đầu tư cơ bản, từ đó tập trung nghiên cứu các nội dung về chính sách tín dụng ĐTPT của Nhà nước trong giai đoạn 1999-2000. Tác giả đã phân tích, đánh giá thực trạng tình hình đầu tư của xã hội và cơ chế tín dụng ĐTPT của Nhà nước. Trong quá trình phân tích, tác giả đã đề cập tới việc đánh giá hiệu quả tín dụng ĐTPT của Nhà nước một cách gián tiếp theo phương pháp định tính thông qua các chỉ số tăng trưởng chung của nền kinh tế, chưa phân tích sự đóng góp của tín dụng ĐTPT của Nhà nước đối với tăng trưởng của nền kinh tế. Đối với các giải pháp đề xuất hoàn thiện cơ chế tín dụng ĐTPT của Nhà nước, Tác giả đã xác định tín dụng ĐTPT của Nhà nước như là một sự ưu đãi của Nhà nước, do đó đã kiến nghị ưu đãi hơn nữa về lãi suất và mức vốn cho vay; đồng thời, tác giả cũng đề xuất các giải pháp riêng cho các loại doanh nghiệp, theo đó sẽ ưu đãi cao hơn cho các doanh nghiệp quốc doanh so với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh. [38]

Một số tác giả khác đã nghiên cứu và đánh giá về hiệu quả hoạt động của Quỹ HTPT, tổ chức trung tâm thực hiện tín dụng ĐTPT của Nhà nước, cụ thể là:

- Nguyễn Gia Thế (2004), Luận văn thạc sĩ kinh tế: Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của Quỹ HTPT, Trường Đại học thương mại.

- Trần Anh Tú (2003), Luận văn thạc sĩ kinh tế: Một số giải pháp nâng cao hiệu quả tín dụng xuất khẩu tại Quỹ HTPT, Trường Đại học thương mại.

- Trần Thị Mỹ Hạnh (2003) Luận văn thạc sĩ kinh tế: Giải pháp nâng cao hiệu quả tín dụng nhà nước qua Quỹ HTPT, Học viện ngân hàng.

Trong các đề tài này, các tác giả đã tiếp cận ở góc độ quan điểm chung về hiệu quả và tập trung đề xuất các giải pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước với mục tiêu thực hiện kế hoạch do Thủ tướng Chính phủ giao hàng năm; tập trung vào việc xác định tỷ lệ hoàn thành kế hoạch do Thủ tướng Chính phủ giao là chỉ tiêu quan trọng đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ HTPT. Các vấn đề liên quan đến tác động đối với nền kinh tế được thể hiện ở khía cạnh quan điểm chung và định tính, chưa thực hiện đánh giá hiệu quả thông qua các chỉ tiêu cụ thể. [19][45][47]

6. Những đóng góp của Luận án

Luận án có những đóng góp chủ yếu là:

- Hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước.

- Xây dựng cơ sở lý luận về hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước, hệ thống các chỉ tiêu đánh giá và phương pháp đánh giá hiệu quả một cách toàn diện trên cả phương diện định tính và định lượng, ở tầm vi mô và vĩ mô.

- Cùng với việc xây dựng cơ sở lý luận và chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước, Luận án tập trung phân tích thực trạng hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước giai đoạn 2000-2006 trên phương diện định tính và định lượng ở cả tầm vi mô và vĩ mô, trong đó đặc biệt nhấn mạnh những điểm mới về đánh giá theo phương pháp định lượng trên cơ sở sử dụng mô hình toán kinh tế và toán thống kê; các đánh giá đã thực hiện bao gồm: hiệu quả đối với nền kinh tế, hiệu quả đối với tổ chức thực hiện tín dụng ĐTPT của Nhà nước và hiệu quả đối với việc phát triển sản xuất của các doanh nghiệp (vi mô); phân tích và làm rõ các nguyên nhân hạn chế hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước một cách toàn diện trên các khía cạnh: chính sách và môi trường triển khai, mô hình tổ chức triển khai, sử dụng vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước trong hoạt động ĐTPT tại các doanh nghiệp.

- Tổng kết kinh nghiệm của một số nước trên thế giới nhằm rút ra những bài học đối với Việt Nam để tổ chức triển khai một cách có hiệu quả hoạt động

tín dụng ĐTPT của nhà nước, đặc biệt trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay; từ đó có thêm cơ sở phân tích và kết hợp giải quyết nội dung nghiên cứu của Luận án, phù hợp với tình hình Việt Nam.

- Đề xuất các giải pháp và kiến nghị cụ thể mang tính dài hạn phù hợp với điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước trên các phương diện: môi trường kinh tế vĩ mô, chính sách của Nhà nước, mô hình tổ chức triển khai, hoạt động của các doanh nghiệp. Đặc biệt trong đó Luận án cũng đề xuất hệ thống gồm 10 nhóm giải pháp chiến lược nhằm nâng cao hiệu quả và phát triển hoạt động của Ngân hàng phát triển Việt Nam, một tổ chức đặc biệt và có quy mô thuộc hàng đầu hệ thống các tổ chức tài chính-tín dụng, lần đầu tiên xuất hiện tại Việt Nam vào tháng 07/2006.

7. Kết cấu của Luận án

Ngoài các phần Mở đầu, Kết luận, Mục lục, Danh mục các chữ viết tắt, Danh mục tài liệu tham khảo và các Phụ lục, Luận án được kết cấu thành 3 chương:

- **Chương 1:** Hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước
- **Chương 2:** Thực trạng hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước ở Việt Nam.
- **Chương 3:** Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước ở Việt Nam.

CHƯƠNG I: HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC

1.1. Hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước

1.1.1. Tổng quan về đầu tư phát triển

1.1.1.1. Đầu tư và đầu tư phát triển

Đầu tư theo nghĩa rộng, là sự từ bỏ các nguồn lực ở hiện tại để tiến hành các hoạt động nào đó nhằm thu về các kết quả nhất định trong tương lai lớn hơn các nguồn lực bỏ ra để đạt được các kết quả đó. Nguồn lực đó có thể là tiền, là tài nguyên thiên nhiên, sức lao động và trí tuệ [28]. Theo khái niệm này, đầu tư là khoản chi trong hiện tại, bao trùm nhiều lĩnh vực như đầu tư tài chính, đầu tư thương mại, đầu tư tài sản vật chất và phi vật chất... nhiều cấp độ như cấp độ nền kinh tế, ngành, địa phương, doanh nghiệp và các cá nhân...; do đó, mục tiêu của đầu tư cũng được hiểu là đa lĩnh vực như mục tiêu chính trị, kinh tế, văn hóa-xã hội và cũng có thể chỉ là mục tiêu nhân đạo đơn thuần... Nghĩa rộng của phạm trù đầu tư thường được dùng nhiều trên các diễn đàn khoa học, báo chí...

Theo nghĩa hẹp, đầu tư chỉ bao gồm những hoạt động sử dụng các nguồn lực hiện tại, nhằm đem lại cho nền KT-XH những kết quả trong tương lai lớn hơn các nguồn lực đã sử dụng để đạt được kết quả đó. Những hoạt động sử dụng các nguồn lực ở hiện tại để trực tiếp làm tăng các tài sản vật chất, nguồn nhân lực và tài sản trí tuệ, hoặc duy trì sự hoạt động của các tài sản và nguồn nhân lực sẵn có thuộc phạm trù đầu tư theo nghĩa hẹp hay đầu tư phát triển.

Xuất phát từ bản chất và phạm vi lợi ích do đầu tư đem lại, có thể phân biệt các loại đầu tư sau:

- Đầu tư tài chính (đầu tư tài sản tài chính): là loại đầu tư trong đó người có tiền bỏ tiền ra cho vay hoặc mua các chứng chỉ có giá để hưởng lãi suất/lợi tức. Loại đầu tư này không tạo ra tài sản mới cho nền kinh tế (nếu không xét đến quan hệ quốc tế trong lĩnh vực này) mà chỉ làm tăng giá trị tài sản tài chính của tổ chức, cá nhân đầu tư.

- Đầu tư thương mại: là loại đầu tư trong đó người có tiền bỏ tiền ra để mua hàng hóa và sau đó bán với giá cao hơn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá khi mua và khi bán. Loại đầu tư này cũng không tạo ra tài sản mới cho nền kinh tế (nếu không xét đến ngoại thương), mà chỉ làm tăng tài sản tài chính của người đầu tư trong quá trình mua đi bán lại.

- Đầu tư phát triển: là loại đầu tư các tài sản vật chất và sức lao động để tiến hành các hoạt động nhằm tạo ra tài sản mới cho nền kinh tế, làm tăng tiềm lực sản xuất kinh doanh và mọi hoạt động xã hội khác, là điều kiện chủ yếu để tạo việc làm, nâng cao đời sống của mọi người dân trong xã hội. *Đó chính là việc bỏ tiền ra để xây dựng, sửa chữa nhà cửa và các kết cấu hạ tầng, mua sắm trang thiết bị, lắp đặt chúng trên nền bệ và bồi dưỡng đào tạo nguồn nhân lực, thực hiện các chi phí thường xuyên gắn liền với hoạt động của các tài sản này nhằm duy trì tiềm lực hoạt động và tạo tiềm lực mới cho nền kinh tế xã hội.*

Từ việc xem xét bản chất của ĐTPT, các lý thuyết kinh tế, cả lý thuyết kinh tế kế hoạch hóa tập trung và lý thuyết kinh tế thị trường đều coi ĐTPT là yếu tố quan trọng để phát triển kinh tế, là chìa khóa của sự tăng trưởng. Có thể thấy rõ vai trò của đầu tư qua công thức: $Y=C+I+G+NX$; trong đó: Y là GDP, C là tiêu dùng, I là đầu tư, G là chi tiêu của chính phủ và NX là xuất khẩu ròng [12][14].

ĐTPT có đặc điểm khác biệt với các loại hình đầu tư khác là:

- Đòi hỏi một số vốn lớn do mục tiêu chủ yếu là đầu tư vào TSCĐ, gồm: xây dựng, sửa chữa các công trình nhà cửa, các kết cấu hạ tầng, trang thiết bị...

- Thời gian để tiến hành một công cuộc đầu tư cho đến khi các thành quả của nó phát huy tác dụng thường đòi hỏi nhiều năm, tháng với nhiều biến động xảy ra. Cũng do đó, hoạt động ĐTPT không tránh khỏi sự tác động hai mặt tích cực và tiêu cực của các yếu tố không ổn định về tự nhiên (địa lý, địa chất, môi trường khí hậu...), xã hội, chính trị, kinh tế...

- Các thành quả của hoạt động ĐTPT có giá trị sử dụng lâu dài nhiều năm, có khi hàng trăm, hàng ngàn năm và thậm chí tồn tại vĩnh viễn (Ví dụ: Vạn lý trường thành của Trung Quốc, Ăngco Vat ở Campuchia...).

- Mọi thành quả và hậu quả của quá trình đầu tư chịu ảnh hưởng nhiều của các yếu tố không ổn định theo thời gian, địa lý, điều kiện môi trường hoạt động.

- Các thành quả của hoạt động ĐTPT là các công trình xây dựng sẽ hoạt động ở ngay nơi nó được tạo dựng nên.

- Để đảm bảo cho mọi công cuộc đầu tư đem lại hiệu quả kinh tế xã hội cao đòi hỏi phải làm tốt công tác chuẩn bị.

- Cũng chính vì những đặc điểm nêu trên nên hoạt động ĐTPT đòi hỏi phải được tổ chức thực hiện một cách chu đáo, bài bản dưới hình thức các dự án đầu tư, còn gọi là dự án ĐTPT hay dự án phát triển, đây cũng là đặc điểm khác biệt so với các loại hình đầu tư khác.

Dự án phát triển cũng có chung đặc điểm với dự án đầu tư: là một tập hợp các hoạt động có liên quan với nhau được kế hoạch hóa nhằm đạt các mục tiêu đã định bằng việc tạo ra các kết quả cụ thể trong một thời gian nhất định, thông qua việc sử dụng các nguồn lực xác định. Dự án phát triển được thực hiện theo các chu kỳ/giai đoạn gồm: *ý đồ đầu tư* -> *Chuẩn bị đầu tư* (nghiên cứu cơ hội, nghiên cứu tiền khả thi, khả thi, đánh giá và quyết định đầu tư) -> *thực hiện đầu tư* (thiết kế, dự toán, thi công, lắp đặt, thử nghiệm....) -> *vận hành, khai thác dự án* -> *ý đồ dự án mới*.

Do hoạt động ĐTPT đòi hỏi lượng vốn đầu tư lớn và dài hạn nên yếu tố vốn trở nên đặc biệt quan trọng, chúng ta sẽ làm rõ hơn phạm trù này trong phần tiếp theo dưới đây.

1.1.1.2. Nguồn vốn cho đầu tư phát triển

Vốn, hiểu theo nghĩa rộng bao gồm toàn bộ các nguồn lực tài chính, nhân lực, tri thức, tài sản vật chất và cả quan hệ đã tích lũy của mỗi cá nhân, doanh nghiệp hay quốc gia.

Vốn, hiểu theo nghĩa hẹp là nguồn lực về tài chính của mỗi cá nhân, mỗi doanh nghiệp và mỗi quốc gia.

Như vậy, kết hợp với khái niệm về ĐTPT đã được làm rõ tại phần trên, chúng ta khẳng định vốn cho ĐTPT là nguồn lực tài chính để tiến hành các hoạt

động nhằm tạo ra tài sản mới cho nền kinh tế, làm tăng tiềm lực sản xuất kinh doanh và mọi hoạt động xã hội khác. Nguồn vốn ĐTPT là thuật ngữ dùng để chỉ các nguồn tập trung và phân phối vốn cho ĐTPT kinh tế, đáp ứng nhu cầu chung của nhà nước và của xã hội cũng như của chủ đầu tư, doanh nghiệp. Có thể phân chia vốn cho ĐTPT thành các khoản sau đây:

+ Chi phí tạo ra TSCĐ: chi phí ban đầu về đất đai; chi phí xây dựng, sửa chữa nhà cửa, cấu trúc hạ tầng; chi phí mua sắm, lắp đặt máy móc thiết bị, dụng cụ, mua sắm phương tiện vận chuyển; chi khác.

+ Chi phí tạo tài sản lưu động: chi phí nằm trong giai đoạn sản xuất như chi phí mua nguyên vật liệu, trả lương, chi phí điện nước, nhiên liệu, phụ tùng...; chi phí nằm trong giai đoạn lưu thông gồm sản phẩm dở dang tồn kho, hàng bán chịu, vốn bằng tiền.

+ Chi phí chuẩn bị đầu tư bao gồm chi phí nghiên cứu cơ hội đầu tư, nghiên cứu tiền khả thi, nghiên cứu khả thi, thẩm định dự án.

+ Chi phí dự phòng.

Trên giác độ của nền kinh tế, nguồn vốn đầu tư có thể được chia thành nguồn vốn đầu tư trong nước và nguồn vốn đầu tư nước ngoài. Nguồn vốn đầu tư trong nước là phần tích lũy của nội bộ nền kinh tế bao gồm tiết kiệm của khu vực dân cư, các tổ chức kinh tế, các doanh nghiệp và tiết kiệm của chính phủ. Nguồn vốn đầu tư nước ngoài bao gồm toàn bộ phần tích lũy của các cá nhân, các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế và chính phủ nước ngoài có thể huy động vào quá trình ĐTPT của nước sở tại.

Vốn cho ĐTPT được huy động từ các nguồn sau:

- Nguồn vốn NSNN: Là nguồn chi từ NSNN dành cho ĐTPT.

- Nguồn vốn tự có: vốn chủ sở hữu của chủ đầu tư.

- Nguồn vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước: là nguồn vốn được huy động nhằm tài trợ theo các hình thức tín dụng cho các dự án phát triển thuộc các chương trình, lĩnh vực dự án theo mục tiêu phát triển KT-XH của Chính phủ. Tổ chức thực hiện tín dụng ĐTPT của Nhà nước thường do Chính phủ thành lập.

- Nguồn vốn từ khu vực tư nhân: các nguồn vốn huy động từ khu vực tư nhân thông qua các hoạt động vay vốn, liên kết...

- Nguồn vốn tín dụng từ các NHTM

- Huy động từ thị trường vốn thông qua phát hành chứng khoán.

- Nguồn vốn ODA và vay nước ngoài.

Nguồn vốn là yếu tố thiết yếu cho ĐTPT; bởi vậy, các chủ đầu tư luôn tìm kiếm, huy động tối đa các nguồn vốn với chi phí thấp nhất nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của mình. Trong điều kiện của nền kinh tế thị trường, việc hỗ trợ trực tiếp từ NSNN cho ĐTPT không phải lúc nào cũng thực hiện được; vì thế các chủ đầu tư tìm đến các nguồn vốn vay khác nhau, trong đó có nguồn vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước. Các nội dung cụ thể về nguồn vốn này sẽ được trình bày ở phần dưới đây.

1.1.2. Hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước

1.1.2.1. Khái niệm

Tín dụng ĐTPT của Nhà nước là sự hỗ trợ của Nhà nước thông qua các hình thức tín dụng để tài trợ đầu tư các dự án phát triển thuộc lĩnh vực được Nhà nước khuyến khích. Hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước chính là việc tổ chức, triển khai các nội dung này. Xét một cách thực chất, thông qua các quan hệ vay-trả, hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước chính là một hình thức nhằm đáp ứng các nhu cầu vốn cho ĐTPT. Ngoài nguồn vốn NSNN, Chính phủ các nước thường sử dụng tín dụng ĐTPT của Nhà nước như một công cụ nhằm tài trợ cho các dự án phát triển để đáp ứng các mục tiêu phát triển KT-XH trong từng thời kỳ.

Tuy nhiên, tại các nước đang phát triển, khi thị trường vốn còn chưa hoàn thiện, việc huy động được đủ vốn dài hạn để tài trợ cho các dự án phát triển là điều không hề đơn giản. Do vậy, trong hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước, vấn đề vốn lại càng trở thành một nội dung đặc biệt quan trọng và việc có huy động được đủ vốn hay không trở thành một nội dung có quan hệ chặt chẽ mang tính sống còn. Nguồn vốn đòi hỏi phải được huy động từ nhiều nguồn khác nhau

thông qua nhiều hình thức khác nhau như: vay vốn, phát hành trái phiếu, huy động từ NSNN, chính phủ bảo lãnh vay vốn...; như vậy, tổ chức thực thi tín dụng ĐTPT của Nhà nước trong trường hợp này trở thành khách vay, khi thực hiện cho vay thì tổ chức này lại trở thành chủ nợ và các chủ đầu tư dự án trở thành khách vay. Để đáp ứng yêu cầu hỗ trợ các dự án phát triển, việc huy động vốn chủ yếu tập trung vào các nguồn vốn lớn và dài hạn trên nguyên tắc tận dụng tối đa các nguồn vốn rẻ (lãi suất thấp) để giảm lãi suất cho vay nhằm hỗ trợ đắc lực hơn cho các dự án.

Bên cạnh đó, do tín dụng ĐTPT của Nhà nước là một hoạt động khá khác biệt so với tín dụng thương mại, được thực hiện bởi những chính sách riêng về huy động nguồn vốn và phương thức hỗ trợ (bao gồm: đối tượng, mức độ và cách thức hỗ trợ, tổ chức triển khai...); nên khi xem xét và đánh giá hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước, cần nhìn nhận và đánh giá một cách toàn diện các nội dung bao gồm: huy động, quản lý và sử dụng vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước.

Việc thực hiện tài trợ có thể là trực tiếp hoặc gián tiếp; trong trường hợp tài trợ trực tiếp, tổ chức thực thi sẽ trực tiếp thẩm định và cấp tín dụng cho các dự án; trường hợp tài trợ gián tiếp, tổ chức này sẽ cấp tín dụng hoặc uỷ thác cho một tổ chức thứ ba (thường là các NHTM) và tổ chức này trực tiếp thực hiện việc thẩm định và cấp tín dụng cho các dự án với các điều kiện theo yêu cầu của tổ chức thực thi tín dụng ĐTPT của Nhà nước.

1.1.2.2. Các hình thức tín dụng ĐTPT của Nhà nước

Tín dụng ĐTPT của Nhà nước bao gồm các hình thức: Cho vay đầu tư, Bảo lãnh tín dụng đầu tư và Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư. Hình thức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư chỉ tồn tại duy nhất ở Việt Nam.

a. Cho vay đầu tư: Là việc tổ chức thực hiện tín dụng ĐTPT của Nhà nước cho các chủ đầu tư vay vốn để thực hiện đầu tư dự án.

- Việc cho vay đầu tư được thực hiện theo trình tự các bước gồm: tiếp nhận và thẩm định (bao gồm thẩm định năng lực chủ đầu tư và thẩm định dự án) -> Quyết định cho vay -> Giải ngân và giám sát tín dụng -> Thu hồi nợ/xử lý rủi ro.

- Nguồn vốn để cho vay đầu tư bao gồm:

+ Nguồn vốn do NSNN cấp cho tổ chức thực hiện nhiệm vụ tín dụng ĐTPT của Nhà nước.

+ Nguồn vốn huy động: phát hành trái phiếu, huy động tiền gửi, vốn vay các tổ chức... Các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật: nguồn góp vốn ban đầu của các tổ chức, nguồn tài trợ từ thiện.

- Lãi suất cho vay được xác định trên cơ sở mức rủi ro của dự án và mức độ ưu tiên của Chính phủ đối với ngành nghề/lĩnh vực mà dự án đầu tư. Lãi suất cho vay thường thấp hơn lãi suất thị trường. Lãi suất cho vay có thể được cố định hoặc thả nổi tùy theo đặc điểm của dự án và khả năng quản lý rủi ro của tổ chức cho vay.

- Phù hợp với đặc điểm của ĐTPT, thời hạn cho vay thường dài và số vốn cho vay lớn. Việc trả nợ của dự án thực hiện trong nhiều kỳ và kéo dài trong nhiều năm. Vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước thường chiếm tỷ lệ cao trong tổng các nguồn vốn tham gia đầu tư nhưng không phải là đáp ứng toàn bộ nhu cầu vốn đầu tư; các chủ đầu tư phải huy động thêm từ các nguồn vốn khác để đầu tư dự án.

- Điều kiện về đảm bảo tiền vay thường đơn giản và “dễ chịu” hơn so với tín dụng thương mại. Tùy thuộc nhu cầu vốn đầu tư, đồng tiền cho vay có thể là đồng nội tệ hoặc ngoại tệ (thường để nhập máy móc, thiết bị... từ nước ngoài); ở Việt Nam, đồng tiền cho vay là đồng nội tệ (Việt Nam đồng).

b. Bảo lãnh tín dụng đầu tư: Là việc tổ chức thực hiện tín dụng ĐTPT của Nhà nước (tổ chức bảo lãnh) cam kết với tổ chức tín dụng cho vay vốn về việc trả nợ đầy đủ, đúng hạn của bên đi vay. Trong trường hợp bên đi vay không trả được nợ hoặc trả không đủ nợ khi đến hạn, tổ chức bảo lãnh sẽ trả nợ thay cho bên đi vay.

- Thời hạn bảo lãnh, số vốn bảo lãnh và điều kiện bảo lãnh được xác định tương tự như đối với cho vay đầu tư trên cơ sở thỏa thuận của các bên. Tùy thuộc vào mức độ rủi ro của dự án, bên đi vay (chủ đầu tư) có thể phải có tài sản bảo đảm cho bảo lãnh.

- Chủ đầu tư phải trả phí bảo lãnh cho tổ chức bảo lãnh.

- Trường hợp tổ chức bảo lãnh phải trả nợ thay cho bên đi vay thì sau khi trả nợ thay, tổ chức bảo lãnh được quyền tiếp nhận khoản tín dụng đó và bên đi vay phải nhận nợ với tổ chức bảo lãnh, tổ chức bảo lãnh khi đó được quyền thực hiện các biện pháp để thu hồi vốn theo thỏa thuận ban đầu đã ký và quy định của pháp luật.

c. Hỗ trợ LSSĐT: Là việc tổ chức thực hiện tín dụng ĐTPT của Nhà nước hỗ trợ một phần lãi suất cho chủ đầu tư vay vốn của các tổ chức tín dụng để đầu tư dự án, sau khi dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng và trả được nợ vay. Đây là hình thức trợ cấp bằng tiền cho các doanh nghiệp, không có ràng buộc về trách nhiệm giữa doanh nghiệp và tổ chức thực hiện tín dụng ĐTPT của Nhà nước

Nguồn vốn thực hiện cấp hỗ trợ LSSĐT được NSNN cấp; tổ chức thực thi chịu trách nhiệm thẩm tra hồ sơ dự án đảm bảo đúng quy định, đã hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng và đã trả được nợ vay cho các tổ chức đã cho vay.

1.1.2.3. Tổ chức thực hiện tín dụng ĐTPT của Nhà nước

Với đặc điểm quan trọng là một công cụ nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển KT-XH của Nhà nước, tín dụng ĐTPT của Nhà nước được giao cho một tổ chức cụ thể để triển khai nhằm đảm bảo sự quản lý, giám sát và thực thi một cách có hiệu quả để đạt được mục tiêu đề ra. Đa số các nước trên thế giới đều thành lập một tổ chức độc lập hoạt động như một trung gian tài chính để thực hiện nhiệm vụ này với tên gọi phổ biến là "Ngân hàng phát triển" (xem thêm phần kinh nghiệm quốc tế tại Mục 1.4). Ngân hàng phát triển khác với các NHTM (commercial banks) và Ngân hàng đầu tư (investment banks, merchants banks) ở một số điểm cơ bản là:

- Các NHTM và ngân hàng đầu tư đều có thể dưới hình thức sở hữu tư bản tư nhân hoặc vốn cổ phần. Ngân hàng phát triển dù ở giai đoạn phát triển nào cũng có sự liên hệ chặt chẽ với Chính phủ, đều do Chính phủ thành lập và thuộc sở hữu Chính phủ hoặc Chính phủ nắm giữ lượng vốn chi phối rất mạnh nhằm đảm bảo hoạt động của ngân hàng phát triển theo đúng mục tiêu đề ra đáp ứng yêu cầu ĐTPT đất nước. Cũng vì vậy nên các ngân hàng phát triển thường được

thành lập bởi một Luật riêng biệt, hoàn toàn khác so với các NHTM hoạt động theo điều lệ như 1 doanh nghiệp dưới một khung luật chung về chuyên ngành tín dụng-ngân hàng. [58] [63]

- Do được Chính phủ thành lập, có sự hậu thuẫn về vốn và nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển KT-XH nên hoạt động của ngân hàng phát triển có gắn bó mật thiết với hoạt động của Chính phủ và các Bộ, ngành, cơ quan của Chính phủ như: cơ quan về kế hoạch hóa và phát triển kinh tế đất nước, cơ quan về quản lý chuyên ngành (công nghiệp, nông nghiệp, hạ tầng, xã hội và các cơ quan khác về chương trình phát triển của Chính phủ).

- Các NHTM chủ yếu cung cấp tín dụng ngắn hạn, hầu hết các khoản vay có thời hạn dưới 1 năm trong khi ngân hàng phát triển tập trung vào tín dụng trung và dài hạn.

- Các ngân hàng đầu tư tập trung vào huy động vốn trung-dài hạn thông qua việc bảo lãnh hoặc phát hành chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu) và các công cụ tài chính khác để đáp ứng các mục tiêu kinh doanh mang tính dài hạn. Trong chính sách hoạt động của mình, các ngân hàng đầu tư không tập trung ưu tiên/hướng tới tài trợ cho các dự án phát triển và cũng không chú trọng đánh giá các lợi ích KT-XH của các dự án phát triển như ở các ngân hàng phát triển.

Điều quan trọng là, chính sách hoạt động của các ngân hàng phát triển nhằm tài trợ cho các dự án phát triển trên cơ sở: i) thẩm định/phân tích dự án về cả lợi ích kinh tế và xã hội; ii) thực hiện vai trò cho vay/tài trợ cuối cùng khi các dự án này không hoặc rất khó tìm kiếm được các nguồn tài trợ khác một cách phù hợp hoặc chưa tìm đủ nguồn vốn cần thiết. Điều đó có nghĩa là khi các tổ chức khác không muốn hoặc không thể hoặc không đủ vốn thì ngân hàng phát triển sẽ sử dụng nguồn vốn dài hạn của mình để cho vay phần còn thiếu để đầu tư dự án. Một cách cụ thể hơn, chức năng cho vay cuối cùng này cũng mang ý nghĩa hỗ trợ cho các dự án có mức rủi ro cao hơn bình thường. Trong quá trình đó, hỗ trợ của Chính phủ về vốn và huy động vốn có thể coi là biện pháp quan trọng để đạt mục tiêu về chính sách trong khuôn khổ gắn với thị trường. [62]

1.1.2.4. Đặc điểm của hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước

Sự khác biệt rõ nét của hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước so với các hoạt động tín dụng khác thể hiện ở những điểm sau:

- Hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước chỉ tập trung vào các dự án phát triển được Nhà nước khuyến khích trong khi các hoạt động tín dụng của các tổ chức khác có thể đáp ứng cho mọi loại đối tượng khách hàng, mọi dự án thuộc mọi ngành nghề, lĩnh vực.

- Nguyên tắc: Chỉ tài trợ cho các dự án có khả năng thu hồi vốn, có hiệu quả về KT-XH, phù hợp với quy hoạch và các mục tiêu ưu tiên trong chiến lược phát triển KT-XH của đất nước trong từng thời kỳ.

- Hoạt động Tín dụng ĐTPT của Nhà nước được thực hiện theo nguyên tắc không cạnh tranh với hoạt động của các NHTM, đảm bảo sự đối xử bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, phù hợp với nguyên tắc thị trường và các thông lệ quốc tế.

- Hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước không vì mục đích lợi nhuận, do vậy yêu cầu về lợi nhuận thấp hơn so với các ngân hàng thương mại nên lãi suất cho vay thường thấp hơn lãi suất thị trường. Riêng ở Việt Nam, lãi suất cho vay trong giai đoạn 2000-2006 thấp hơn lãi suất thị trường và được NSNN bù đắp khoản thâm hụt.

- Khác với các loại tín dụng khác, một chủ thể trong quan hệ tín dụng này luôn là Nhà nước (tổ chức được Nhà nước giao nhiệm vụ thực hiện), còn trong quan hệ vay mượn của các hình thức tín dụng khác thì không nhất thiết phải có chủ thể là Nhà nước.

- Nhà nước sử dụng tín dụng ĐTPT của Nhà nước như một công cụ để điều tiết vĩ mô nền kinh tế, đặc biệt trong lĩnh vực ĐTPT. Ví dụ như tập trung nguồn lực ĐTPT một ngành nghề, lĩnh vực nào đó.

- Hoạt động tín dụng ĐTPT tập trung vào tài trợ cho đầu tư xây dựng cơ sở vật chất KT-XH, cụ thể là nhằm tăng cường đầu tư các TSCĐ để phục vụ các hoạt động sản xuất kinh doanh của nền kinh tế.

- Do thực hiện chính sách phát triển kinh tế theo mục tiêu của Chính phủ nên hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước được Chính phủ hỗ trợ mạnh mẽ về nguồn vốn thông qua việc cấp vốn trực tiếp hoặc hỗ trợ trong huy động vốn. Đây là một đặc điểm hết sức quan trọng khác biệt so với các NHTM; sự hậu thuẫn này có tác dụng nâng cao vị thế của tổ chức thực thi và tạo thuận lợi để huy động được nhiều nguồn vốn với lãi suất thấp.

- Do tập trung vào các dự án phát triển nên hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước có quy mô vốn lớn, thời hạn dài, thậm chí có thể dài tới vài chục năm.

- Hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước là một phạm trù kinh tế có tính lịch sử. Nó ra đời, tồn tại và phát triển gắn với sự ra đời, tồn tại và phát triển của Nhà nước. Tùy theo mục tiêu phát triển KT-XH do Chính phủ đề ra, hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước có thể có những hình thức thể hiện khác nhau với những mục tiêu cụ thể trong những giai đoạn nhất định.

Những đặc trưng trên đây cũng chính là sự khác biệt so với tín dụng thương mại hay các tín dụng chính sách khác (ví dụ: tín dụng chính sách xã hội: cho người nghèo, sinh viên...).

Tóm lại, mỗi đặc trưng phản ánh một mặt bản chất của hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước; nhận thức đúng những đặc trưng này là cơ sở để phân tích và đánh giá đúng hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước trên phương diện quốc gia (toàn bộ nền kinh tế hay ngành kinh tế) cũng như đối với từng doanh nghiệp.

1.2. Hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước

1.2.1. Khái niệm

Hiệu quả là một phạm trù khoa học phản ánh quan hệ so sánh giữa kết quả và chi phí bỏ ra để đạt được kết quả đó. Hiệu quả có thể được tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau. Theo phạm vi tác dụng trong xã hội, hiệu quả được chia thành hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội. Trong đó hiệu quả kinh tế là một phạm trù phản ánh quan hệ so sánh giữa các kết quả kinh tế trực tiếp và gián tiếp mà các

chủ thể kinh tế thu được với các chi phí trực tiếp và gián tiếp mà chủ thể kinh tế phải bỏ ra để đạt được các kết quả đó. Về mặt định tính, hiệu quả kinh tế phản ánh sự gắn bó giữa kết quả thực hiện những mục tiêu kinh tế với những yêu cầu và mục tiêu chính trị xã hội. [29, tr 251-252]

Hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước nhằm đáp ứng vốn cho nhu cầu ĐTPT của các doanh nghiệp nhằm thúc đẩy phát triển KT-XH. Nhưng tăng trưởng và phát triển KT-XH không chỉ phụ thuộc vào quy mô vốn dành cho ĐTPT nhiều hay ít mà quan trọng hơn phụ thuộc vào hiệu quả sử dụng lượng vốn đầu tư này. Nếu dự án sử dụng vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước có chất lượng kém, sản phẩm làm ra không tiêu thụ được, hoạt động thua lỗ... sẽ dẫn đến không có khả năng hoàn trả vốn vay tín dụng ĐTPT của Nhà nước, tức là hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước không có hiệu quả và ngược lại. Do vậy, hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước không thể tách rời hiệu quả ĐTPT của doanh nghiệp cũng như hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nói một cách khác, việc đánh giá hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước không thể bỏ qua sự đánh giá về hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các dự án/doanh nghiệp có sử dụng vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước.

Hoạt động ĐTPT thường đòi hỏi quy mô vốn lớn, thời gian đầu tư kéo dài và kết quả đầu tư phát huy tác dụng lâu dài trong cả thời kỳ vận hành, nên các dự án phát triển (thường là các dự án xây dựng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội, đầu tư các tài sản lớn... hoặc theo chương trình phát triển ngành, lĩnh vực, vùng theo mục tiêu của Chính phủ) có tác động lớn tới sự phát triển của ngành, lĩnh vực, địa bàn và cao hơn là tác động tới sự phát triển của thị trường, của cả nền kinh tế. Do đó, việc xem xét, hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước đòi hỏi phải được đánh giá một cách tổng thể về mọi phương diện; theo phạm vi quản lý, hiệu quả có thể được xem xét ở cấp vĩ mô và hiệu quả ở cấp vi mô (doanh nghiệp).

- Ở cấp độ vĩ mô, hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước được xem xét trên phạm vi một ngành, một địa phương hay phạm vi toàn bộ nền kinh tế. Hiệu quả cấp vĩ mô về thực chất phản ánh tổng hợp các hiệu quả cấp vi mô

trong tương tác nhiều chiều giữa các bộ phận vi mô với nhau. Như vậy, có thể xem xét hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước thông qua việc đánh giá tác động tích cực/tiêu cực tới sự phát triển của một ngành/lĩnh vực hoặc vùng/miền hoặc đối tới toàn bộ nền kinh tế về một khía cạnh nào đó (Ví dụ: về tăng trưởng, về mức độ hiện đại hóa hay giá trị tài sản tăng thêm...).

- Ở cấp độ vi mô, hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước được xem xét đối với tổ chức thực hiện tín dụng ĐTPT của Nhà nước (tổ chức tài trợ); xét ở phương diện khác, hiệu quả ở cấp vi mô cũng là hiệu quả của các dự án/doanh nghiệp có sử dụng vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước. Trong đó:

+ Đối với các doanh nghiệp có sử dụng vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước, hiệu quả có thể chia thành: hiệu quả hoạt động chung của doanh nghiệp hay hiệu quả của từng từng hoạt động của doanh nghiệp, trong đó có hoạt động ĐTPT từ nguồn vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước. Như vậy hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước là một bộ phận trong hiệu quả của doanh nghiệp, nhưng không hoàn toàn đồng nhất với hiệu quả sản xuất kinh doanh hay hiệu quả hoạt động chung của doanh nghiệp mà có quan hệ mật thiết với các loại hiệu quả này. Việc đánh giá hiệu quả này có thể được xem xét qua các chỉ tiêu định tính, định lượng về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, khả năng trả nợ của dự án...

+ Hiệu quả hoạt động của tổ chức tài trợ: chính là khả năng huy động các nguồn lực đáp ứng nhu cầu tín dụng ĐTPT của Nhà nước, quản lý vốn an toàn, tiết kiệm, khả năng tự cân đối tài chính (hạn chế tối đa sự bao cấp từ NSNN), giảm thiểu các rủi ro và bảo đảm an toàn vốn, hỗ trợ tốt cho các dự án theo mục tiêu đề ra. Hiệu quả hoạt động của tổ chức tài trợ thường được đánh giá trên các chỉ tiêu định lượng thông qua các chỉ số về quy mô, mức độ an toàn vốn, an toàn tín dụng...

Sự phân loại này chỉ là tương đối và tùy thuộc vào phạm vi nghiên cứu. Chẳng hạn, khi đánh giá hiệu quả tín dụng ĐTPT của Nhà nước trên địa bàn tỉnh, ngành thì hiệu quả tín dụng ĐTPT của Nhà nước của tỉnh, ngành chính là hiệu

quả vĩ mô, còn hiệu quả của từng dự án, từng doanh nghiệp là hiệu quả vi mô. Trong khi đánh giá hiệu quả trên phạm vi cả nước thì hiệu quả tín dụng ĐTPT của Nhà nước của tỉnh, ngành lại được xem là hiệu quả vi mô.

Hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước cũng được xem xét trên các khía cạnh:

- Hiệu quả kinh tế: biểu hiện ở mức độ thực hiện các mục tiêu kinh tế của vốn đầu tư nhằm chủ yếu thỏa mãn nhu cầu vật chất của xã hội. Nó là tỷ số giữa kết quả thu được với chi phí đầu tư bỏ ra, được biểu hiện cụ thể ở: sự thay đổi khối lượng, chất lượng và cơ cấu sản phẩm, ở sự thay đổi cán cân thương mại, mức lợi nhuận thu được, sự thay đổi chi phí sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Hiệu quả kinh tế có thể được đo lường một cách định tính hoặc định lượng, thông qua hệ thống các chỉ tiêu hiệu quả.

- Hiệu quả xã hội: thể hiện ở việc thực hiện các mục tiêu xã hội. Nhìn chung, các lợi ích xã hội do hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước khó có thể lượng hóa được mà chủ yếu được đánh giá một cách định tính, bao gồm các nội dung chủ yếu như: Tạo việc làm; đảm bảo về phát triển bền vững, bảo vệ môi trường; góp phần củng cố an ninh quốc phòng, bảo đảm trật tự an toàn xã hội; Góp phần phát triển kinh tế-văn hóa đồng đều giữa các vùng; Góp phần đảm bảo quyền bình đẳng, quyền tự quyết về dân tộc, giới tính; Góp phần xây dựng lối sống văn minh...

Như vậy, hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước là tập hợp các lợi ích mang lại cho nền kinh tế và các chủ thể tham gia, bao hàm cả khía cạnh kinh tế và xã hội xét trên phương diện vĩ mô và vi mô, cả hiệu quả đối với nền kinh tế, đối với tổ chức thực hiện tín dụng ĐTPT của Nhà nước và đối với các doanh nghiệp sử dụng vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước.

Khi đánh giá hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước, cần xem xét phù hợp trên cả 3 góc độ này và không được bỏ qua hay xem nhẹ sự đánh giá nào. Mặc dù phát triển kinh tế là mục tiêu cao cả và là yêu cầu cấp bách nhưng cũng không được bỏ qua các mục tiêu xã hội nhằm nâng cao mức sống của người dân, xoá đói giảm nghèo, nâng cao dân trí, tạo việc làm, bảo vệ môi trường sinh thái...

Tuy vậy, khi khẳng định hiệu quả của hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước nói chung, kết quả đánh giá hiệu quả không phải là một phép cộng số học đối với từng kết quả theo các chỉ tiêu cụ thể do mỗi chỉ tiêu mang ý nghĩa bản chất khác nhau. Hơn nữa, khi xét riêng với từng nhóm hiệu quả, bản thân trong hiệu quả xét trên phương diện này đã một phần thể hiện hiệu quả ở phương diện kia nhưng không phải là toàn bộ. Ví dụ: nói đến hiệu quả đối với nền kinh tế thì tức là trong đó đã hàm chứa hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nói chung, nhưng không cụ thể là hiệu quả đối với các nhóm doanh nghiệp khác nhau như thế nào bởi lẽ sẽ có những nhóm doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả và có những nhóm doanh nghiệp không có hiệu quả. Hoặc ngược lại, khi khẳng định có hiệu quả đối với hoạt động của các doanh nghiệp thì đã ngầm chứa rằng có hiệu quả đối với nền kinh tế, tuy nhiên không cụ thể là hiệu quả đến mức nào; hơn nữa các vấn đề tác động liên ngành hay giữa các vùng kinh tế cũng không thể hiện. Và như vậy, sự ngầm hiểu này chỉ là định tính và không xác định một cách rõ ràng.

Do yêu cầu đánh giá đối với mỗi phương diện nêu trên là khác nhau nên ứng với mỗi sự đánh giá này cần sử dụng các chỉ tiêu và phương pháp đánh giá thích hợp; cụ thể được trình bày ở phần dưới đây.

1.2.2. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước

Phù hợp với phân tích tại phần 1.2.1, hệ thống các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước cũng phải đảm bảo sự đánh giá trên cả phương diện vĩ mô và vi mô, với phương pháp định tính và định lượng theo thể “*ba chân kiềng*” như sau:

- Hiệu quả đối với nền kinh tế quốc dân: Thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế; đánh giá thông qua các chỉ tiêu tổng quát trên giác độ nền kinh tế, gồm cả về kinh tế và xã hội.

- Hiệu quả hoạt động của tổ chức tài trợ: các chỉ tiêu phản ánh khả năng huy động và tài trợ tín dụng, an toàn tín dụng, khả năng tăng trưởng và phát triển bền vững với mục tiêu cao nhất là: an toàn, giảm thiểu sự hỗ trợ của Nhà nước (khả năng sinh lời) và thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế.

- Hiệu quả hoạt động của các dự án, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp: các chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh (lãi, lỗ), doanh thu, khả năng hoàn trả vốn vay...

Để làm rõ những vấn đề hiệu quả này, phần dưới đây sẽ trình bày các chỉ tiêu cụ thể ứng với đánh giá hiệu quả trên từng phương diện đã được xác định.

1.2.2.1. Hiệu quả đối với nền kinh tế quốc dân

a. Đáp ứng nhu cầu vốn cho ĐTPT nền kinh tế, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu và tăng trưởng kinh tế

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng đáp ứng nhu cầu vốn cho ĐTPT nền kinh tế, được xác định bằng công thức:

$$K = \frac{C_{TD\text{ĐTPT}}}{C_{KTQD}} \quad (ct1)$$

Trong đó: K: Là tỷ lệ đáp ứng vốn cho ĐTPT nền kinh tế trong kỳ

$C_{TD\text{ĐTPT}}$: Là tổng số vốn giải ngân trong kỳ

C_{KTQD} : Là tổng số vốn đầu tư của nền kinh tế trong kỳ

Chỉ tiêu K mang ý nghĩa tổng hợp, bao gồm tổng số vốn được giải ngân cho các dự án tính trên tổng vốn đầu tư của toàn xã hội. Ngoài ra, để đánh giá hiệu quả đáp ứng vốn, chúng ta cũng có thể sử dụng công thức cụ thể hơn như sau:

$$K_p = \frac{C_{TD\text{ĐTPT}}}{C_{TM\text{ĐT}} \quad (ct2)$$

Trong đó: K_p : Là tỷ lệ vốn TD ĐTPT của Nhà nước tài trợ cho các dự án.

$C_{TD\text{ĐTPT}}$: Là tổng số vốn TD ĐTPT của Nhà nước tài trợ cho các dự án trong kỳ.

C_{KTQD} : Là tổng mức đầu tư của các dự án có sử dụng vốn TD ĐTPT của Nhà nước trong kỳ.

Ngoài ra, do yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế đất nước nên cũng đòi hỏi phải tăng đầu tư vào lĩnh vực, ngành nghề nào đó; vì vậy trong nhiều trường hợp,

công thức này cũng được sử dụng để đánh giá sự chuyển dịch về cơ cấu vốn phân theo lĩnh vực ngành nghề trong các thời kỳ.

Các chỉ tiêu K và K_p càng lớn thì phản ánh hiệu quả khai thác, huy động vốn cho ĐTPT nền kinh tế càng cao. Đồng thời, chỉ tiêu này cũng thể hiện sự đóng góp của đối với việc thúc đẩy sự phát triển của thị trường tài chính thông qua việc phát hành các công cụ tài chính, các hoạt động huy động vốn và đồng tài trợ với các tổ chức khác trên thị trường; đây cũng là một yêu cầu quan trọng đối với Việt Nam hiện nay.

Ưu điểm của công thức này là thể hiện được quy mô của hoạt động tín dụng ĐTPT của nhà nước trong nền kinh tế; đặc biệt trong điều kiện của nền kinh tế kém phát triển, yêu cầu về vốn là cấp thiết để đáp ứng ĐTPT thì chỉ tiêu này được đặc biệt quan tâm. Một số nhà kinh tế khi đánh giá hiệu quả vốn đầu tư sử dụng chỉ tiêu Hệ số thực hiện vốn, theo đó phản ánh mối quan hệ giữa khối lượng vốn bỏ ra với các TSCĐ được đưa vào sử dụng [18], tuy nhiên một điều đặc biệt quan trọng cần lưu ý là vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước chỉ tài trợ cho các hạng mục TSCĐ, do vậy đã bao quát yêu cầu này.

Dù vậy, việc sử dụng các chỉ tiêu này cũng tồn tại nhược điểm là chưa phản ánh thật sự bản chất kết quả cuối cùng của hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước, tức là hiệu quả cuối cùng của đồng vốn đã được giải ngân do thời gian đầu tư và thu hồi vốn kéo dài qua nhiều năm [3]. Tuy nhiên, cần nhìn nhận rằng bản thân việc đưa vốn vào đầu tư ngay trong ngắn hạn cũng đã có tác động tích cực đối với nền kinh tế: kích cầu về các nguyên vật liệu phục vụ xây dựng, lắp đặt, lao động, dịch vụ...; phân bổ nguồn lực tài chính phù hợp với tính chất dài hạn của các tài sản cố định đầu tư; đồng thời tạo kích thích tố mang tính động lực cho các ngành kinh tế khác phát triển vì những nhu cầu của các dự án phát triển là rất lớn.

Để khắc phục những nhược điểm này và đánh giá một cách toàn diện, xác thực hơn; một phương pháp khác cũng được sử dụng nhằm đánh giá hiệu quả thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bằng phương pháp kinh tế lượng [17]. Áp dụng lý

thuyết về tăng trưởng kinh tế, trong đó yếu tố vốn đầu tư có một vị trí quan trọng với mô hình tổng quát $GDP = F(\text{tín dụng ĐTPT của Nhà nước})$; trên cơ sở thu thập các số liệu thống kê về vốn giải ngân tín dụng ĐTPT của Nhà nước và giá trị GDP qua các thời kỳ, việc xây dựng mô hình toán với các biến kinh tế này với các biến đổi số liệu và ước lượng, kiểm định thích hợp sẽ cho các kết quả quan trọng phục vụ đánh giá hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước đối với tăng trưởng GDP của đất nước.

Áp dụng lý thuyết kinh tế về các yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến GDP bao gồm: Tiêu dùng (C); đầu tư (I); Chi tiêu của chính phủ (G) và xuất khẩu ròng (EX) và sai số ngẫu nhiên (U) [5][40]. Với mục tiêu xem xét ảnh hưởng của I đến GDP, mô hình toán tổng quát về quan hệ hàm số giữa GDP (giá trị của GDP trong kỳ) và số vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước được cho vay trong kỳ là:

$$GDP = f(TD \text{ ĐTPT}) = e^{\beta_1} TD \text{ ĐTPT}^{\beta_2} e^U \quad (*)$$

b. Tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật của nền kinh tế

Để đánh giá chỉ tiêu hiệu quả về khả năng tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật của nền kinh tế và cũng là khắc phục nhược điểm của các chỉ tiêu như công thức (ct1) và (ct2) nêu trên, phương pháp so sánh giá trị TSCĐ tăng thêm của các dự án sử dụng vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước so với tổng giá trị TSCĐ tăng thêm của quốc gia trong kỳ tính toán sẽ được sử dụng để đánh giá.

$$U_{FA} = \frac{FA_{TD \text{ ĐTPT}}}{FA_{KTQD}} \quad (ct3)$$

trong đó: + $FA_{TD \text{ ĐTPT}}$: là giá trị TSCĐ tăng thêm trong kỳ của các dự án sử dụng vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước.

+ FA_{KTQD} : tổng giá trị TSCĐ tăng thêm trong kỳ của quốc gia.

Trong phân tích kinh tế vĩ mô, phần lớn các mô hình phân tích phát triển kinh tế vĩ mô đều xuất phát từ hai yếu tố tăng trưởng: sức lao động và TSCĐ. Tỷ lệ theo công thức (ct3) càng lớn càng thể hiện sự đóng góp của hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước đối với nền kinh tế càng lớn.

Phạm vi tác động của đầu tư TSCĐ là rất lớn, ví dụ: đầu tư nhà xưởng sẽ kích thích các ngành khác như vật liệu xây dựng, chế tạo máy, lao động... phát triển. Các dự án đầu tư vào sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất thì trình độ công nghiệp hoá, năng suất lao động sẽ tăng lên, tiết kiệm được một khoản ngoại tệ lớn do không phải nhập máy móc thiết bị từ nước ngoài vào. Các dự án đầu tư đi vào hoạt động với máy móc thiết bị công nghệ, cơ sở vật chất kỹ thuật được trang bị đầy đủ làm cho năng lực sản xuất kinh doanh tăng lên, sản phẩm hàng hoá được sản xuất ra nhiều hơn về số lượng, đa dạng về mẫu mã phong phú về chủng loại và chất lượng cao, có tác dụng kích thích nhu cầu xã hội. Nếu dự án đầu tư vào sản xuất hàng tiêu dùng sẽ tạo điều kiện để người tiêu dùng tiếp cận với sản phẩm mới, giá cả hợp lý, chất lượng đảm bảo và xuất khẩu ra nước ngoài. Các công trình về cơ sở hạ tầng như: cầu đường giao thông, bến cảng, thông tin liên lạc... có ý nghĩa vô cùng quan trọng, tạo tiền đề cho các ngành/ngành, vùng kinh tế phát triển.

c. Hiệu quả phát triển ngành/ngành, lĩnh vực kinh tế, phát triển KT-XH các vùng/miền

Do hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước huy động và đáp ứng lượng vốn lớn, dài hạn để đầu tư các dự án phát triển nên các chính sách huy động vốn, chính sách tín dụng sẽ có những ảnh hưởng tới thị trường vốn. Nếu chính sách huy động vốn hợp lý (phương thức huy động, lãi suất huy động, chính sách khách hàng...) sẽ có tác dụng tốt thúc đẩy thị trường vốn phát triển, khai thác được nhiều nguồn lực xã hội cho ĐTPT. Ngược lại, nếu chính sách huy động không phù hợp sẽ dẫn đến không huy động đủ vốn; hơn nữa nếu sự chỉ định/áp đặt của Chính phủ về chính sách huy động vốn (điều thường thấy đối với hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước) không hợp lý thì sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến tổ chức có nguồn vốn phải đáp ứng theo chỉ định. Mặt khác, chính sách huy động vốn theo chỉ định không hợp lý sẽ dẫn đến sự phát triển “méo mó” của thị trường vốn. Tương tự, chính sách tín dụng hợp lý sẽ có tác động mạnh mẽ tới sự phát triển của thị trường vốn và ngược lại.

Các dự án phát triển được đầu tư theo chương trình phát triển các ngành nghề, lĩnh vực hoặc vùng kinh tế sẽ có những tác động không nhỏ trước hết đối với chính sự phát triển của ngành/vùng đó, sau đó là đối với nền kinh tế. Bên cạnh đó, các dự án về cơ sở hạ tầng như: thông tin liên lạc, các công trình giao thông không, bộ, thủy, khu công nghệ... có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng tạo tiền đề cho các ngành kinh tế phát triển và có ý nghĩa lan toả kích thích sự phát triển của các ngành, lĩnh vực, vùng/khu vực kinh tế. Điều đó ngụ ý rằng nếu như nguồn vốn này được đầu tư một cách hiệu quả vào các vùng, miền hoặc lĩnh vực ngành nghề trọng điểm sẽ có tác dụng thúc đẩy đáng kể đối với các vùng/miền hoặc ngành đó, tạo điều kiện cho các khu vực hoặc ngành, lĩnh vực phụ trợ và có liên quan phát triển.

Ngoài việc sử dụng các chỉ tiêu phản ánh chất lượng tín dụng, việc đánh giá các chỉ tiêu này thường được thực hiện thông qua phương pháp định tính. Đặc biệt, đối với các chương trình tín dụng cho xây dựng cơ sở hạ tầng quy mô lớn vừa có ý nghĩa kinh tế, vừa có ý nghĩa xã hội thường được đánh giá thông qua các số liệu cụ thể mang tính hiện vật và các chỉ số phát triển kinh tế của ngành/vùng đó.

d. Phát triển sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, góp phần tăng thu cho NSNN, thúc đẩy tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu

Đây là một chỉ tiêu quan trọng nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước thông qua việc xem xét hiệu quả của các dự án được tài trợ để đầu tư. Nếu dự án đưa vào sử dụng tốt, các sản phẩm tiêu thụ được trên thị trường, khi đó các doanh nghiệp hoạt động có lãi và phát triển, hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước có khả năng thu hồi vốn và phát triển, tức là hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước cũng có hiệu quả và ngược lại. Một số công thức tính toán sau đây được sử dụng để đánh giá:

Tỷ số giá trị doanh thu (hoặc kim ngạch xuất khẩu) trên vốn tín dụng ĐTPT của nhà nước được thực hiện (U_E)

Chỉ tiêu này phản ánh quan hệ giữa giá trị doanh thu (hoặc kim ngạch xuất khẩu) của khu vực có sử dụng vốn tín dụng ĐTPT và số vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước được giải ngân trong kỳ.

$$U_E = \frac{E_{TD\dot{D}TPT}}{C_{TD\dot{D}TPT}} \quad (ct4)$$

trong đó: + $E_{TD\dot{D}TPT}$: là doanh thu (hoặc kim ngạch xuất khẩu) của các dự án (doanh nghiệp) sử dụng vốn tín dụng $\dot{D}TPT$ của Nhà nước trong kỳ.
+ $C_{TD\dot{D}TPT}$: là số vốn tín dụng $\dot{D}TPT$ của Nhà nước mà các doanh nghiệp đó vay.

Đây là chỉ tiêu được sử dụng để đánh giá khả năng tạo xuất khẩu của khu vực các doanh nghiệp có sử dụng vốn tín dụng $\dot{D}TPT$. Chỉ tiêu này cho biết 1 đồng vốn tín dụng $\dot{D}TPT$ thực hiện sẽ tạo ra bao nhiêu giá trị doanh thu (hoặc kim ngạch xuất khẩu). Đây là một chỉ tiêu quan trọng vì phản ánh khả năng cạnh tranh quốc tế của các sản phẩm, hàng hoá được sản xuất trong nước, đặc biệt đối với nền kinh tế đang trong quá trình hội nhập và hướng tới xuất khẩu như Việt Nam hiện nay.

Hệ số lợi tức/vốn (U_c)

Hệ số này được tính bằng cách lấy tổng lợi tức của 1 ngành nào đó chia cho tổng giá trị vốn được đầu tư cho ngành đó, công thức:

$$U_c = \frac{P}{C_{TD\dot{D}TPT}} \quad (ct5)$$

trong đó: + P : là tổng lợi tức của các dự án (doanh nghiệp) sử dụng vốn tín dụng $\dot{D}TPT$ của Nhà nước trong kỳ.
+ $C_{TD\dot{D}TPT}$: là số vốn tín dụng $\dot{D}TPT$ của Nhà nước mà các doanh nghiệp đó vay.

Tuy nhiên, do doanh nghiệp có thể huy động nhiều nguồn vốn khác nhau cho $\dot{D}TPT$, trong đó có nguồn vốn tín dụng $\dot{D}TPT$ của Nhà nước; đồng thời doanh nghiệp cũng có thể có nhiều hoạt động $\dot{D}TPT$ không dùng nguồn vốn tín dụng $\dot{D}TPT$ của Nhà nước nên việc sử dụng các công thức (ct4) và (ct5) nêu trên sẽ không phản ánh chính xác hiệu quả của tín dụng $\dot{D}TPT$ của Nhà nước. Để khắc phục nhược điểm này cần xác định giới hạn tính toán trong các dự án có sử dụng vốn tín dụng $\dot{D}TPT$ của Nhà nước và ước lượng bằng các phương pháp

thống kê toán trên cơ sở tỷ lệ vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước trong tổng mức đầu tư để xác định khoảng tin cậy hợp lý và kỳ vọng toán hiệu quả, hồi quy các giá trị tương quan để đánh giá mức độ tác động, mức độ hiệu quả. Cũng chính từ phương pháp này có thể đánh giá thêm hiệu quả dưới khía cạnh đóng góp vào NSNN thông qua việc nộp thuế của doanh nghiệp.

e. Hiệu quả về phương diện xã hội

Khi đánh giá hiệu quả xã hội, một số chỉ tiêu thường được xác định là:

- Bảo vệ môi trường tự nhiên, môi trường sinh thái là một yêu cầu quan trọng đối với phát triển bền vững; do vậy, hiệu quả đầu tư cần được đánh giá về phương diện này; đối với tín dụng ĐTPT của Nhà nước, do tập trung đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp nên vấn đề bảo đảm môi trường là đặc biệt quan trọng.

- Nâng cao mức sống của dân cư: Được thể hiện gián tiếp thông qua số liệu cụ thể về mức gia tăng sản phẩm quốc gia, mức gia tăng thu nhập, tốc độ tăng trưởng và phát triển bền vững.

- Phân phối thu nhập và công bằng xã hội: Thể hiện qua sự đóng góp của công cuộc đầu tư vào việc phát triển các vùng kinh tế kém phát triển và đẩy mạnh công bằng xã hội.

- Tạo việc làm cho người lao động, góp phần nâng cao mức sống của người dân. Ngoài việc xác định tổng số lao động tăng thêm, người ta còn dùng công thức sau đây để phản ánh số vốn cần thiết để tạo thêm việc làm cho một lao động:

$$U_L = \frac{L}{C_{TD\Delta TPT}} \quad (ct6)$$

trong đó: + L: là tổng số lao động tăng thêm

+ $C_{TD\Delta TPT}$: là số vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước được giải ngân

- Các mục tiêu kế hoạch kinh tế quốc dân khác: Tận dụng hay khai thác tài nguyên chưa được quan tâm hay mới được phát hiện; nâng cao năng suất lao động; phát triển các ngành công nghiệp chủ đạo có tác dụng phản ứng dây chuyền thúc đẩy phát triển các ngành nghề khác; phát triển KT-XH ở các địa phương nghèo, các vùng sâu vùng xa.

1.2.2.2. Hiệu quả đối với tổ chức thực hiện tín dụng ĐTPT của Nhà nước

Với nhiệm vụ tài trợ cho đầu tư các dự án phát triển thông qua các hình thức tín dụng, tổ chức thực hiện tín dụng ĐTPT của Nhà nước (tổ chức tài trợ) phải đảm bảo sự an toàn về vốn và tín dụng, hạn chế thấp nhất các rủi ro có thể xảy đến với hoạt động của mình nhằm đáp ứng tốt các mục tiêu, yêu cầu đối với tín dụng ĐTPT của Nhà nước, trong đó trước hết tổ chức này phải đảm bảo được sự tồn tại và phát triển của chính mình.

Đồng thời, để huy động được nhiều nguồn vốn phù hợp với chi phí thấp, đáp ứng nhu cầu tài trợ cho các dự án phát triển, tổ chức tài trợ cũng phải nâng cao chất lượng hoạt động của mình thông qua việc hạn chế rủi ro tín dụng, tăng độ tín nhiệm của mình trên thị trường, quản lý tốt chi phí (tiết kiệm chi phí hoạt động), nâng cao chất lượng dịch vụ.

Những vấn đề này cũng tương tự như yêu cầu đối với các ngân hàng hay tổ chức tín dụng. Mức độ rủi ro cao thể hiện sự không chắc chắn, không hiệu quả trong hoạt động của tổ chức tài trợ và ngược lại. Khi rủi ro xảy ra, không những tổ chức tài trợ sẽ gánh chịu đồ vỡ thiệt hại mà sẽ có tác động dây chuyền ảnh hưởng đến cả hệ thống các ngân hàng và toàn bộ nền kinh tế; do vậy, việc đảm bảo an toàn tín dụng, hạn chế tối đa các rủi ro trở thành một yêu cầu đặc biệt quan trọng đối với toàn bộ các ngân hàng, tổ chức tín dụng nói chung cũng như đối với tổ chức thực hiện tín dụng ĐTPT của Nhà nước.

Tuỳ theo mục đích nghiên cứu, có nhiều cách phân loại để đánh giá với nhiều loại rủi ro khác nhau, bao gồm: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro tài chính (hay rủi ro phá sản), rủi ro hệ thống, rủi ro đạo đức, rủi ro pháp lý, rủi ro chiến lược, rủi ro thị trường... Tuy nhiên, các rủi ro về tín dụng, thanh khoản và tài chính sẽ là những rủi ro chính ảnh hưởng trực tiếp tới kết quả hoạt động cuối cùng của tổ chức tài trợ; các nguyên nhân xuất phát từ những vấn đề như đạo đức, chiến lược hoạt động, năng lực quản lý... sẽ dẫn hệ quả về chất lượng tín dụng, khả năng thanh toán và kết quả tài chính sau mỗi chu kỳ hoạt động. Do vậy, đối với tổ chức thực hiện nhiệm vụ tín dụng ĐTPT của Nhà nước, các rủi ro chủ yếu cần đặc biệt quan tâm gồm:

a. Rủi ro tín dụng

Đây là loại rủi ro thất thoát tài chính có thể phát sinh khi một bên đối tác không thực hiện một nghĩa vụ tài chính hoặc nghĩa vụ theo hợp đồng, bao gồm cả việc không thực hiện thanh toán nợ cho dù đây là nợ gốc hay lãi khi khoản nợ đến hạn, tức là có thể trễ hạn (sai hạn) hoặc không thực hiện thanh toán. Rủi ro này không chỉ gồm tác động tiềm tàng của bên đối tác đó bị đổ vỡ hoàn toàn mà cả sự đổ vỡ một phần khi bên đối tác đó không thanh toán một hoặc một vài khoản nợ đúng hạn. [27]

Do hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước tập trung chủ yếu vào cho vay đầu tư nên rủi ro tín dụng cần được đặc biệt quan tâm. Rủi ro tín dụng là loại rủi ro có thể đoán biết và lường trước được với các giá trị tổn thất trực tiếp nằm chính ở các dự án, các khoản vay được nhìn nhận, đánh giá là có vấn đề, nợ xấu...

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản xảy ra khi cung về tiền ít hơn cầu về tiền, rủi ro thanh khoản liên quan đến khả năng huy động vốn, khả năng chuyển các tài sản tài chính thành tiền một cách nhanh chóng mà không phải chịu tổn thất do nguyên nhân giá cả. Điều này cực kỳ quan trọng vì hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước đòi hỏi lượng vốn đầu tư lớn, khi đến kỳ giải ngân hoặc trả nợ vốn đã huy động mà không có đủ vốn sẽ không thể thực hiện được nghĩa vụ của mình theo các cam kết, dẫn đến mất khả năng thanh toán, bị khởi kiện hoặc đổ vỡ...

Rủi ro thanh khoản có liên quan mật thiết với rủi ro kỳ hạn; rủi ro kỳ hạn phát sinh khi có sự chênh lệch về kỳ hạn giữa khoản vốn huy động và khoản cho vay. Với đặc điểm tập trung vào cho vay đầu tư trung và dài hạn nên để phòng tránh rủi ro kỳ hạn trong hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước cần sự tính toán, phân tích rất kỹ lưỡng, khoa học dựa trên tổng hợp nhiều yếu tố khác nhau, các khoản trả nợ vốn vay được chia làm nhiều lần nên việc đánh giá khả năng thu hồi vốn để kế hoạch hóa các nguồn vốn huy động và cho vay theo kỳ hạn là đặc biệt quan trọng và rất khó khăn. Do vậy, đây là một trong những vấn đề quan trọng nhất trong quản trị rủi ro của tín dụng ĐTPT của Nhà nước. [42]

Tuy nhiên, rủi ro thanh khoản và rủi ro kỳ hạn là loại rủi ro có thể đoán biết và lường trước được nếu có sự phân tích, đánh giá một cách kỹ lưỡng và khoa học.

c. Rủi ro tài chính (hay rủi ro phá sản)

Rủi ro này sẽ phát sinh bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân như: chính sách lãi suất không hợp lý; khả năng quản lý chi phí kém dẫn tới không tiết kiệm được chi phí, các khoản chi phí lớn hơn thu nhập; chất lượng thẩm định, cho vay không chặt chẽ, giám sát tín dụng lơ đãng dẫn tới chất lượng tín dụng kém, nợ xấu và không thu hồi được nợ...

Từ rủi ro này cũng sẽ tác động làm xuất hiện những rủi ro khác như rủi ro đạo đức, rủi ro hệ thống do không đủ kinh phí để đầu tư đổi mới công nghệ, chi trả lương, thưởng, thực hiện các chính sách khách hàng... dẫn tới chất lượng tín dụng giảm sút, quy mô hoạt động bị thu hẹp...

Rủi ro tài chính được đánh giá thông qua các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, các kết quả tài chính ở cuối mỗi chu kỳ hoạt động. Về vấn đề này có một số kiến cho rằng không nên đánh giá rủi ro tài chính, không nên xem xét khả năng sinh lời vì hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước là không vì mục đích lợi nhuận. Tuy nhiên, ý kiến này không hợp lý bởi lẽ:

Thứ nhất, hoạt động nào cũng cần phải phát triển về cả chất lượng và quy mô, để phát triển được cần phải có đầu tư thích hợp; muốn vậy cần phải tích lũy; tích lũy này chỉ có thể thực hiện được nếu hoạt động đó có thể sinh lời. Việc đầu tư cũng có thể thực hiện được bằng vốn vay hoặc xin cấp từ NSNN, nhưng vấn đề quan trọng cần lưu ý là:

+ Nếu đi vay mà hoạt động không sinh lời thì cũng không thể trả lãi vốn vay.

+ Nếu xin cấp từ NSNN thì: Một là, sẽ không chủ động được nguồn vốn đầu tư theo chiến lược dài hạn. Hai là, nguồn NSNN có hạn trong khi phải đáp ứng nhiều mục tiêu khác nhau.

Thứ hai, “không vì mục đích lợi nhuận” không có nghĩa là không sinh lời. Thực tế, quan điểm “không vì mục đích lợi nhuận” cần được hiểu là không đặt mục tiêu lợi nhuận lên ở vị trí cao nhất như hoạt động của các doanh nghiệp

thông thường. Đối với hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước, cần xem xét vấn đề này ở mức độ thích hợp sao cho bù đắp được chi phí và bảo đảm sinh lời ở mức độ thấp hơn so với các hoạt động tín dụng thương mại thông thường, nhằm phát triển được hoạt động một cách bền vững.

Do đó một trong những yêu cầu quan trọng là cần xem xét khả năng sinh lời trong việc đánh giá kết quả tài chính của tổ chức thực hiện tín dụng ĐTPT của Nhà nước. Hơn thế nữa, khi đánh giá hiệu quả về tài chính, cần có sự so sánh với các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng trên thị trường. Việc so sánh này sẽ có ý nghĩa tích cực trong việc định vị được khả năng quản lý chi phí của tổ chức thực hiện tín dụng ĐTPT của Nhà nước tốt ở mức nào so với thị trường, từ đó có các giải pháp nâng cao hiệu quả, tiết kiệm chi phí. Điều này xuất phát từ quan điểm lấy thị trường làm thước đo, làm tham chiếu đánh giá.

Việc đánh giá các rủi ro về tín dụng, thanh khoản và rủi ro tài chính nêu trên được thực hiện thông qua các chỉ số định lượng, trong đó có những chỉ tiêu được sử dụng chung để đánh giá cho các loại rủi ro khác nhau. Có thể tổng hợp các chỉ tiêu này trong Bảng 1.2 dưới đây.

Bảng 1.1: Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả/rủi ro đối với tổ chức tài trợ

TT	Các nhóm chỉ tiêu	Nội dung xem xét chủ yếu		
		Tín dụng	Thanh khoản	Tài chính
1	Tỷ số hiệu quả hoạt động			X
2	Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu			X
3	Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản			X
4	Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên	X		X
5	Tỷ lệ thu nhập ngoài lãi cận biên			X
6	Tỷ lệ sinh lời hoạt động		X	X
7	Tỷ lệ hiệu quả sử dụng tài sản			X
8	Hệ số an toàn vốn		X	
9	Tỷ lệ vốn vay/tổng nguồn vốn		X	
10	Tỷ lệ tiền mặt và tiền gửi tại các tổ chức khác trên tổng tài sản		X	
11	Chênh lệch về kỳ hạn trung bình giữa vốn huy động và cho vay	X	X	
12	Tỷ lệ nợ quá hạn/tổng dư nợ	X	X	X
13	Tỷ lệ khoản xóa nợ trên dư nợ	X	X	
14	Tỷ lệ trích lập Quỹ DPRR trên dư nợ	X	X	
15	Tỷ lệ trích lập Quỹ DPRR/vốn chủ sở hữu	X	X	

Nội dung cụ thể của các chỉ tiêu đánh giá [30][65]:

* *Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE)*

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn CSH}} \quad (\text{ct7})$$

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu. ROE càng cao chứng tỏ hoạt động của ngân hàng càng hiệu quả.

* *Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA)*

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}} \quad (\text{ct8})$$

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng sinh lời của tài sản. ROA càng cao chứng tỏ hoạt động của ngân hàng càng hiệu quả.

* *Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM)*

$$NIM = \frac{\text{Thu lãi} - \text{Chi phí trả lãi}}{\text{Tổng tài sản}} \quad (\text{ct9})$$

Tỷ lệ này phản ánh khả năng thu nhập từ hoạt động tín dụng, đo lường chênh lệch giữa thu từ lãi và chi phí trả lãi mà ngân hàng có thể đạt được thông qua việc kiểm soát chặt chẽ tài sản sinh lời và theo đuổi các nguồn vốn có chi phí thấp nhất. Chỉ số NIM càng cao thì hoạt động tín dụng càng có lãi.

* *Tỷ lệ thu nhập ngoài lãi cận biên (IDM)*

$$IDM = \frac{\text{Doanh thu ngoài lãi cho vay} - \text{Chi phí ngoài trả lãi}}{\text{Tổng tài sản}} \quad (\text{ct10})$$

Chỉ tiêu này đo lường mức chênh lệch giữa các nguồn thu ngoài lãi cho vay, chủ yếu là nguồn thu phí từ các dịch vụ với các chi phí ngoài trả lãi huy động vốn mà ngân hàng phải chịu (gồm tiền lương, chi phí sửa chữa, bảo hành thiết bị, chi phí tổn thất tín dụng). Chỉ tiêu IDM càng cao càng tốt.

* *Tỷ lệ sinh lời hoạt động (NPM)*

$$NPM = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng thu nhập}} \quad (\text{ct11})$$

Chỉ tiêu này phản ánh tính hiệu quả của việc quản lý chi phí và chính sách định giá dịch vụ. Nếu NPM càng cao chứng tỏ hoạt động càng hiệu quả.

* *Tỷ lệ hiệu quả sử dụng tài sản (AU)*

$$AU = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng tài sản}} \quad (\text{ct12})$$

Chỉ tiêu này phản ánh các chính sách quản lý danh mục đầu tư (đặc biệt là cấu trúc và thu nhập của tài sản). Thông qua việc phân bổ vốn của ngân hàng cho khoản mục tín dụng và đầu tư với tỷ lệ thu nhập cao nhất tại mức rủi ro hợp lý mà ngân hàng có thể tăng tỷ lệ thu nhập trung bình trên tài sản.

* *Hệ số an toàn vốn (CAR)*

$$CAR = \frac{\text{Vốn CSH}}{\text{Tổng tài sản có rủi ro}} \quad (\text{ct13})$$

Để đảm bảo an toàn vốn, chỉ số này phải đạt tối thiểu 8%. Chỉ số này càng giảm thì rủi ro càng lớn và ngược lại.

* *Tỷ lệ nợ quá hạn:*

$$\text{Tỷ lệ nợ quá hạn} = \frac{\text{Nợ quá hạn}}{\text{Tổng dư nợ}} \quad (\text{ct14})$$

Tỷ lệ này càng thấp thể hiện chất lượng tín dụng càng cao, hoạt động tín dụng của ngân hàng càng có hiệu quả và ngược lại.

* *Tỷ lệ xóa nợ:*

$$\text{Tỷ lệ xóa nợ} = \frac{\text{Số nợ phải xóa}}{\text{Dư nợ}} \quad (\text{ct15})$$

Tỷ lệ này càng thấp thì hoạt động tín dụng của ngân hàng càng có hiệu quả và ngược lại; chỉ tiêu này thường xem xét kết hợp với chỉ tiêu tỷ lệ nợ quá hạn.

* *Tỷ lệ trích lập Quỹ dự phòng rủi ro:*

$$\text{Tỷ lệ trích lập Quỹ DPRR} = \frac{\text{Số vốn trích lập Quỹ DPRR}}{\text{Tổng dư nợ}} \quad (\text{ct16})$$

hoặc sử dụng công thức:

$$\text{Tỷ lệ trích lập Quỹ DPRR} = \frac{\text{Số vốn trích lập Quỹ DPRR}}{\text{Vốn CSH}} \quad (\text{ct17})$$

Hai chỉ số này phản ánh sự chuẩn bị của ngân hàng cho các khoản tổn thất thông qua việc trích lập quỹ dự phòng tổn thất tín dụng hàng năm.

* *Tỷ lệ tiền mặt và tiền gửi tại các tổ chức nhận tiền gửi khác trên tổng tài sản*: Tỷ lệ này cao ngụ ý rằng ngân hàng có khả năng vững vàng hơn trong việc giải quyết yêu cầu tiền mặt tức thời.

* *Chênh lệch về kỳ hạn trung bình giữa vốn huy động và cho vay*: Chỉ số này thể hiện sự cân bằng giữa thời hạn của nguồn vốn và sử dụng vốn, chênh lệch này càng sát giá trị 0 càng tốt.

d. So sánh với các tổ chức khác trên thị trường và xem xét ý kiến đánh giá của khách hàng

Cùng với việc đánh giá hiệu quả hoạt động thông qua phân tích các chỉ số rủi ro theo chuỗi thời gian, việc đánh giá thông qua so sánh mức độ hiệu quả với các tổ chức tín dụng, ngân hàng khác trên thị trường tại mỗi thời điểm nhất định cũng có ý nghĩa quan trọng nhằm góp phần “*định vị*” hiệu quả hoạt động của tổ chức này trên thị trường. Các chỉ tiêu so sánh thường là: khả năng sinh lời, hiệu quả quản lý tài sản, hiệu quả quản lý chi phí...

Ngoài ra, việc xem xét hiệu quả hoạt động thông qua ý kiến của các khách hàng cũng có ý nghĩa bổ sung quan trọng, góp phần đánh giá mức độ đáp ứng của tổ chức này, với tư cách là một công cụ của Chính phủ, được Chính phủ thành lập nhằm đáp ứng nhu cầu hỗ trợ ĐTPPT của các khách hàng (nhu cầu của thị trường). Nếu các khách hàng không hài lòng thì cũng đồng nghĩa với hoạt động của tổ chức đó kém hiệu quả. Đây cũng là những tín hiệu quan trọng thể hiện sự đánh giá của thị trường đối với hoạt động tín dụng ĐTPPT của Nhà nước. Việc đánh giá này thường thông qua khảo sát, điều tra, nắm bắt tin tức trên phương tiện thông tin đại chúng...

1.2.2.3. Hiệu quả đối với hoạt động của doanh nghiệp

Để xem xét hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPPT của Nhà nước đối với việc

phát triển sản xuất của các chủ đầu tư (chủ dự án/doanh nghiệp) có sử dụng vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước, phương pháp tốt nhất là đánh giá hiệu quả cuối cùng sau một số chu kỳ hoạt động kinh doanh nhất định, trong phần này Luận án sẽ trình bày một số vấn đề cơ bản như sau:

- Xem xét mức độ lãi/lỗ của dự án/doanh nghiệp; Nếu doanh nghiệp có lãi thì có thể khẳng định rằng hoạt động đầu tư có hiệu quả, nếu doanh nghiệp lỗ thì không có hiệu quả. Đồng thời, việc xem xét các nhân tố ảnh hưởng và khả năng triển khai thực tế trong quá trình đầu tư, sản xuất kinh doanh có đúng như dự kiến ban đầu hay không và do những nguyên nhân nào cũng có ý nghĩa quan trọng nhằm đánh giá khả năng của doanh nghiệp và của người cho vay trong quá trình xây dựng phương án, thẩm định và cho vay vốn.

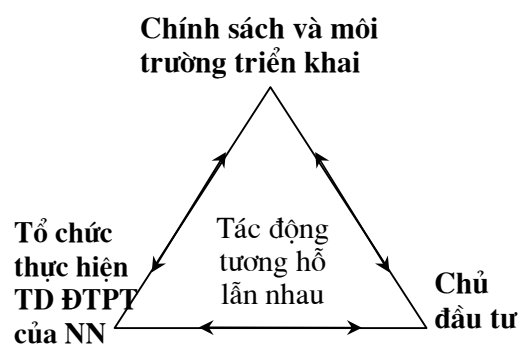
- Khả năng mở rộng sản xuất và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp; các chỉ tiêu tăng trưởng doanh thu, tỷ suất lợi nhuận, số lao động, khả năng đáp ứng nhu cầu vốn. Nếu các chỉ tiêu này gia tăng tính từ thời gian dự án đầu tư đi vào khai thác sử dụng thì thể hiện rằng hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước càng cao và ngược lại.

Tuy nhiên, do số lượng các doanh nghiệp có sử dụng vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước là khá lớn, phạm vi/lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh khá rộng nên phương pháp phổ biến được sử dụng là điều tra, khảo sát. Trên cơ sở kết quả điều tra khảo sát này, việc kiểm định và đánh giá bằng phương pháp thống kê toán sẽ cho những kết quả đánh giá đối với tổng thể.

1.3. Các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước

Hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước chịu tác động của một hệ tổng thể các nhân tố gồm: (i) Các nhân tố về chính sách vĩ mô và môi trường KT-XH, môi trường pháp lý; (ii) Các nhân tố về phía tổ chức thực thi (Ngân hàng phát triển) và (iii) Các nhân tố về phía chủ đầu tư (doanh nghiệp).

Hình 1.1: Mô hình quan hệ tác động



Trong 3 hệ thống nhân tố này không thể xem nhẹ nhân tố nào, nếu chính sách và môi trường tồi thì không thể triển khai được, không đạt được mục tiêu đặt ra; nhưng nếu chính sách và môi trường triển khai tốt mà năng lực của tổ chức thực hiện yếu kém thì rủi ro lớn, dễ mất vốn, chính sách sẽ thất bại; nhưng nếu như cả 2 hệ thống nhân tố này tốt mà chủ đầu tư (đơn vị thụ hưởng) có năng lực yếu, hoặc ý thức kém, vô trách nhiệm thì cũng không thể triển khai chính sách được hiệu quả, thậm chí còn mất vốn, đổ vỡ. Cả 3 hệ thống nhân tố này vừa đấu tranh lẫn nhau, vừa có tác động tương hỗ lẫn nhau theo cả 2 chiều: trực tiếp và gián tiếp; tích cực và tiêu cực.

1.3.1. Môi trường chính trị, pháp lý, kinh tế-xã hội

1.3.1.1. Môi trường chính trị

Môi trường chính trị xã hội có sự ảnh hưởng rất lớn tới sự phát triển của bất kỳ doanh nghiệp, tổ chức kinh tế-xã hội nào trong xã hội. Trong tình hình chính trị không ổn định như: biểu tình, đình công, bãi công, sự đấu tranh giữa các Đảng phái, thế lực trong xã hội, chiến tranh biên giới... thì sẽ ảnh hưởng vừa trực tiếp, vừa gián tiếp tới hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước. Cụ thể là:

- Tác động trực tiếp: Trong điều kiện môi trường chính trị xấu, hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước với tư cách là công cụ của Chính phủ nhằm thực hiện mục tiêu phát triển KT-XH sẽ bị ảnh hưởng ngay từ khâu hoạch định chính sách và tổ chức hoạt động. Tổ chức thực hiện tín dụng ĐTPT của Nhà nước khó tập trung thực hiện nhiệm vụ của mình do bị giằng xé bởi các thế lực chính trị, đảng phái. Các lãnh đạo cấp cao và các cơ quan quản lý nhà nước bị cũng bị ảnh hưởng, do vậy việc kiểm tra giám sát hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước cũng có thể bị lơ là, chất lượng hoạt động vì thế cũng bị ảnh hưởng. Ngược lại, nếu môi trường chính trị tốt thì những tác động tiêu cực này sẽ bị hạn chế và hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước có thêm cơ hội nâng cao hiệu quả và phát triển.

- Tác động gián tiếp: Trong điều kiện môi trường chính trị bất ổn, các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh cũng khó có thể tập trung vào đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh, hệ thống phân phối bị gián đoạn, cung cấp nguyên vật

liệu bị ngưng trệ... dẫn đến giảm sút hiệu quả hoạt động, thậm chí có thể dẫn đến hoạt động của các dự án/doanh nghiệp bị đình trệ/phá sản; làm gia tăng nợ xấu, tăng nguy cơ rủi ro đối với hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước. Đồng thời, sự bất ổn về chính trị sẽ dẫn tới sự mất lòng tin đầu tư của dân chúng cũng như các chủ doanh nghiệp; dẫn tới không có dự án mới để tài trợ, hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước vì thế sẽ có nguy cơ bị thu hẹp, không phát triển được.

Mặt khác, khi môi trường chính trị xấu dẫn đến hoạt động của nền kinh tế bị ảnh hưởng, khả năng tích lũy bị hạn chế, dẫn tới việc huy động vốn khó khăn, các kế hoạch dự kiến có thể bị phá vỡ, ảnh hưởng tới nguồn vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước, dẫn tới hoặc không đủ vốn để tài trợ dự án mới, hoặc không đủ vốn để trả nợ các nguồn vốn huy động đến hạn. Và như vậy hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước cũng có nguy cơ đổ vỡ.

1.3.1.2. Môi trường pháp lý

Một môi trường pháp lý đồng bộ, đầy đủ, thống nhất và ổn định sẽ tác động rất lớn tới hoạt động của nền kinh tế nói chung và hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước nói riêng. Trong nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước, pháp luật đã trở thành bộ phận không thể thiếu. Điều đó đòi hỏi phải có hệ thống luật pháp và bảo vệ pháp luật đủ mạnh.

Bên cạnh đó ý thức pháp luật của người dân trong xã hội phải được đề cao và đạt đến trình độ giáo dục pháp luật cao. Hệ thống pháp luật với vai trò hướng dẫn và tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế trong xã hội hoạt động theo trật tự, trong khuôn khổ pháp luật, đảm bảo sự công bằng, an toàn và hiệu quả đòi hỏi phải rất đầy đủ, chuẩn tắc và đồng bộ. Có được như vậy trước hết sẽ tạo niềm tin được bảo hộ chính đáng trong quá trình đầu tư, đồng thời giúp cho các doanh nghiệp cũng như hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước được thuận lợi. Một mặt tránh những kẽ hở và sự lợi dụng kẽ hở của các đối tượng làm ăn không chân chính, mặt khác chính tổ chức thực hiện tín dụng ĐTPT của Nhà nước và các doanh nghiệp đưa ra các chính sách đầu tư vào một lĩnh vực nào đó mà không sợ mất vốn vì cơ chế chính sách thay đổi. Do đó đòi hỏi hệ thống các Luật cho đến các Nghị định, Thông tư... hướng dẫn phải thống nhất, đầy đủ và ổn định.

Trong xã hội mà người dân nói chung cũng như các cán bộ tín dụng, doanh nghiệp nói riêng đều có hiểu biết về pháp luật, có ý thức chấp hành pháp luật thì sẽ hạn chế được rất nhiều rủi ro không đáng có. Tuy nhiên ở đây cũng cần nói đến tính nghiêm minh của luật pháp. Nếu pháp luật không nghiêm thì tệ nạn lừa đảo, chiếm đoạt, vô trách nhiệm và đặc biệt tham nhũng sẽ gia tăng. Trong lĩnh vực tài chính nói chung và hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước cũng khó tránh khỏi những hiện tượng đó.

1.3.1.3. Môi trường kinh tế xã hội

Môi trường KT-XH là tổng hoà các mối quan hệ về kinh tế và xã hội tác động lên hoạt động của mọi chủ thể. Môi trường KT-XH ổn định sẽ tạo điều kiện cho lưu thông hàng hoá, thúc đẩy sản xuất phát triển do đó hoạt động tín dụng sẽ thuận lợi hơn. Mức thu nhập bình quân của người dân, tính ổn định của thu nhập và sự chênh lệch giữa thu nhập và chi phí cần thiết cho đời sống sinh hoạt sẽ tác động và ảnh hưởng tới lượng tiền tiết kiệm, nhàn rỗi trong dân cư, cùng với lòng tin vào sự ổn định trong nước. Nền kinh tế ổn định tăng trưởng tốt thì có nghĩa là đầu tư sẽ tăng, đồng thời với nó là hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả cao và có khả năng hoàn trả được vốn vay. Nói cách khác, môi trường KT-XH tác động vào khát vọng đầu tư của doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi hay khó khăn cho doanh nghiệp và tổ chức thực hiện tín dụng ĐTPT của Nhà nước trong việc huy động vốn, đáp ứng yêu cầu đầu tư, yêu cầu vay vốn và tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đối với tín dụng ĐTPT của Nhà nước, rủi ro thị trường có thể xảy ra trong trường hợp nền kinh tế bị biến động bởi những cuộc khủng hoảng cục bộ hoặc diện rộng về cung/cầu, khi lãi suất, tỷ giá hay giá cả thị trường biến động theo chiều hướng xấu đi, ảnh hưởng tiêu cực đến việc nhập máy móc thiết bị hoặc thi công xây dựng dự án hoặc cung nguyên liệu cho các dự án bị thiếu hụt nghiêm trọng...

Những vấn đề này sẽ dẫn đến kéo dài tiến độ đầu tư các dự án, thậm chí thiếu hụt vốn để đầu tư (trong trường hợp giá cả hoặc tỷ giá hối đoái biến động lớn, vượt khỏi dự tính), các phương án ban đầu bị phá vỡ, giảm sút hiệu quả đầu

tư/sản xuất kinh doanh, từ đó ảnh hưởng đến khả năng thu hồi vốn tín dụng, cân đối các nguồn thu-chi trong hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước. [16]

Môi trường KT-XH cũng bao gồm hệ thống các cơ chế chính sách của Nhà nước đề ra trong từng thời kỳ nhằm đạt được những mục tiêu đề ra trong tương lai, thể hiện ở hàng loạt các nội dung quan trọng như: Chiến lược phát triển KT-XH của quốc gia, chiến lược phát triển các ngành, vùng kinh tế, chính sách về đất đai, quy hoạch, chính sách về xuất nhập khẩu, quản lý thị trường, giá cả... Với những định hướng phát triển khác nhau sẽ có những cơ chế chính sách khác nhau, điều đó không những ảnh hưởng đến quyết định tỷ lệ vốn cần huy động cho ĐTPT mà còn ảnh hưởng đến phương cách và hiệu quả thực hiện. Các chính sách không những đòi hỏi đúng đắn, phù hợp với các quy luật khách quan mà đòi hỏi phải đồng bộ để dễ thực hiện.

1.3.2. Cơ chế hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước

1.3.2.1. Tổ chức bộ máy và quy trình nghiệp vụ

Hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước có triển khai được thuận lợi và thành công hay không phụ thuộc rất lớn vào tổ chức bộ máy thực thi, các thủ tục hành chính và quy trình nghiệp vụ, trong đó đặc biệt quan trọng là các quy trình nghiệp vụ.

Tổ chức bộ máy và quy trình quản lý tín dụng quy định, quyền hạn trách nhiệm của từng khâu, từng bộ phận, mối quan hệ của từng bộ phận trong quá trình thực hiện từ thẩm định đến khi thiết lập quan hệ tín dụng và thu hồi vốn (gốc+lãi). Tổ chức bộ máy và quy trình quản lý tín dụng phù hợp sẽ nâng cao chất lượng thẩm định tín dụng, hạn chế tình trạng lựa chọn đối nghịch và rủi ro đạo đức trong tín dụng.

Tổ chức quản lý tín dụng chủ yếu gồm các yếu tố: Bộ máy quản lý, hệ thống thông tin, chiến lược, chính sách và quy trình quản lý tín dụng. Trong đó, vấn đề thông tin và năng lực thẩm định cần phải được chú trọng.

Quy trình quản lý tín dụng được bố trí khoa học, rõ ràng trách nhiệm sẽ góp phần quan trọng làm nâng cao chất lượng của thông tin tới cấp ra quyết định cho vay, giảm các yếu tố sai lệch thông tin và là cơ sở quan trọng để nâng cao chất lượng tín dụng trung dài hạn.

Việc phân công cán bộ và mức độ chuyên môn hoá cán bộ trong tổ chức bộ máy quản lý tín dụng có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng tín dụng. Có chuyên môn hoá sẽ có sự hiểu biết sâu hơn về lĩnh vực mà cần cho vay đầu tư, xác định được khách hàng nào có rủi ro cao, xác định được xu hướng của ngành, sớm phát hiện ngành kinh doanh có chiều hướng đi xuống để có biện pháp xử lý kịp thời.

1.3.2.2. Năng lực thẩm định và quản lý tín dụng

Tổ chức thực hiện tín dụng ĐTPT của Nhà nước với tư cách là một nhà tài trợ về tài chính cho các dự án đầu tư sản xuất kinh doanh được quyền thực hiện công tác thẩm định dự án đầu tư, nhất là thẩm định về mặt tài chính của dự án. Việc thẩm định này ngoài mục tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội của dự án còn nhằm đảm bảo sự an toàn về nguồn vốn tài trợ cho các dự án đó.

Thẩm định cho vay bao gồm 2 nội dung chính là thẩm định dự án đầu tư và thẩm định năng lực vay vốn của chủ dự án. Hầu hết các dự án nhận hỗ trợ từ Ngân hàng phát triển là các dự án dài hạn có đặc điểm là vốn đưa vào các công trình XDDB, thiết bị công nghệ, thu hồi vốn dần qua nhiều chu kỳ sản xuất, vì vậy, đề cao khả năng thẩm định doanh nghiệp (chủ dự án) và thẩm định dự án có ý nghĩa rất quan trọng đối với không chỉ về mặt kinh tế-tài chính của dự án mà đối với toàn xã hội.

Năng lực thẩm định trước khi cho vay là yếu tố quyết định đảm bảo chất lượng của khoản vay và dự án. Việc thẩm định năng lực vay vốn của doanh nghiệp chính là đánh giá tình hình tài chính, sản xuất kinh doanh và bộ máy quản lý điều hành của doanh nghiệp. Năng lực thẩm định cao sẽ loại trừ được sai lệch trong cung cấp thông tin của doanh nghiệp, năng lực vay vốn của doanh nghiệp, việc dự đoán tương lai hoạt động, khả năng sinh lời và rủi ro càng chính xác, chất lượng tín dụng càng lớn.

- Năng lực giám sát và xử lý tín dụng:

Giám sát tín dụng nhằm đảm bảo chất lượng tín dụng như ban đầu dự đoán, hạn chế xảy ra tình trạng rủi ro đạo đức trong quan hệ tín dụng. Quá trình theo dõi hoạt động của doanh nghiệp nhằm đảm bảo:

- + Tiền vay được sử dụng đúng mục đích và theo đúng tiến độ.
- + Các thủ tục về đầu tư và xây dựng được thực hiện theo đúng qui định.
- + Quá trình đưa tài sản vào sử dụng, quá trình thực hiện dự án phải đảm bảo đúng như dự án khả thi và có hiệu quả.
- + Quá trình hoàn vốn và trả nợ tiền vay cũng phù hợp với kế hoạch.
- + Giám sát việc sử dụng, bảo quản và biến động của tài sản đảm bảo nợ vay để xử lý kịp thời.

Theo dõi sát sao và chặt chẽ tiền vay là biện pháp quan trọng để đảm bảo việc sử dụng vốn đầu tư đúng mục đích, ngăn ngừa nợ quá hạn, nợ khó đòi xuất phát từ bản thân ý thức trả nợ của doanh nghiệp. Khi phát hiện có vấn đề về nợ quá hạn, nợ khó đòi, cơ quan cho vay có thể tư vấn các giải pháp tham gia tháo gỡ, trên cơ sở đó hai bên cùng xử lý nhanh chóng, hạn chế việc kéo dài gây tổn thất cho cả người vay và người cho vay. Nâng cao năng lực giám sát và xử lý tín dụng cũng chính là biện pháp nâng cao chất lượng tín dụng.

- Các yếu tố quyết định năng lực thẩm định, giám sát và xử lý tín dụng:

+ Cán bộ và việc sử dụng cán bộ: Con người là yếu tố quyết định đến chất lượng công tác tín dụng. Công tác tín dụng ngày càng phát triển thì đòi hỏi chất lượng cán bộ ngày càng cao, để có thể sử dụng được các phương tiện làm việc hiện đại, nắm bắt kịp thời các thông tin về kinh tế, chính trị, thị trường, pháp luật.... Cán bộ có năng lực thẩm định phải bao gồm thẩm định năng lực chủ dự án và thẩm định dự án đầu tư.

Thẩm định năng lực vay vốn của chủ dự án để đánh giá tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh, năng lực quản lý của chủ dự án trong thời gian qua để từ đó đánh giá khả năng thực hiện và vận hành dự án khi hoàn thành đảm bảo phát huy được hiệu quả như tính toán.

Thẩm định tính khả thi của dự án có vai trò rất quan trọng trong công tác tín dụng. Thẩm định dự án đầu tư là việc tổ chức phân tích, đánh giá toàn diện một cách khách quan khoa học các nội dung cơ bản ảnh hưởng trực tiếp đến tính khả thi của dự án từ đó làm cơ sở cho việc lựa chọn quyết định đầu tư. Yêu cầu

của công tác thẩm định dự án đầu tư trong công tác tín dụng không những chỉ thẩm định về mặt tài chính mà còn phải hiểu và đánh giá được về mặt kỹ thuật và mặt KT-XH của dự án. Do đó, yêu cầu đối với cán bộ thực hiện công tác thẩm định rất cao, phải nắm bắt được các kiến thức về kỹ thuật, kinh tế, xã hội, thường xuyên được cập nhật thông tin và kiến thức để có thể đưa ra được những kết luận thẩm định một cách xác thực nhất.

+ Hệ thống thông tin phục vụ công tác thẩm định và giám sát tín dụng: Trong hoạt động đầu tư thì thông tin là một yếu tố hết sức quan trọng. Nếu có thông tin đầy đủ kịp thời và chính xác sẽ giúp cho nhà đầu tư và cơ quan thẩm định cho vay đưa ra các quyết định đúng mang lại hiệu quả cho bản thân nhà đầu tư và cho cả tổ chức cho vay qua đó góp phần phát triển KT-XH của đất nước. Do đó, công tác thẩm định dự án đòi hỏi phải có được thông tin chính xác đầy đủ và kịp thời về nhiều khía cạnh khác nhau, như: Mục tiêu chiến lược phát triển KT-XH của đất nước, quy hoạch ngành, quy hoạch vùng lãnh thổ, chính sách và pháp luật của Nhà nước, các thông tin về kinh tế kỹ thuật và tình hình thị trường trong và ngoài nước...

Hệ thống thông tin phục vụ công tác thẩm định và giám sát tín dụng có nội dung thật cần thiết, càng chính xác về hoạt động kinh doanh, về tình hình tài chính của doanh nghiệp thì việc đánh giá tính khả thi của phương án vay vốn càng chính xác hơn, qua đó có thể đưa ra những quyết định cần thiết liên quan đến việc có cho vay hay không đối với doanh nghiệp.

Các thông tin có thể khai thác từ bản thân doanh nghiệp, từ thị trường, từ bạn hàng, từ các cơ quan thông tin chuyên nghiệp, từ trung tâm phòng ngừa rủi ro, từ chính kho dữ liệu về các dự án đã được thẩm định của Quỹ và cũng có thể có được qua tìm hiểu của cán bộ thẩm định... việc khai thác thông tin càng chính xác, kịp thời và toàn diện thì càng tăng khả năng phòng ngừa rủi ro.

1.3.2.3. Chính sách tín dụng

Chính sách tín dụng bao gồm chính sách lãi suất, quản lý và giám sát tín dụng cũng như các điều kiện tín dụng như: tài sản bảo đảm, hạn mức tín dụng, thời hạn vay...

Mặc dù hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước không vì mục đích lợi nhuận nhưng tổ chức thực hiện tín dụng ĐTPT của Nhà nước vẫn phải bảo tồn được vốn của mình nhằm có nguồn vốn tái đầu tư, hạn chế sự bao cấp của nhà nước, phát triển hoạt động, thực hiện đặc lực hơn mục tiêu đã đề ra cho hoạt động này. Trong những trường hợp thị trường biến động, lãi suất có thể biến động mạnh, nếu chính sách lãi suất không được điều chỉnh kịp thời thì hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước sẽ bị ảnh hưởng rất mạnh. Nếu lãi suất tín dụng ĐTPT của Nhà nước quá thấp sẽ làm gia tăng áp lực về vốn, trong điều kiện khả năng huy động vốn có hạn sẽ dễ dẫn tới nguy cơ về thanh khoản. Ngược lại, nếu lãi suất tín dụng ĐTPT của Nhà nước quá cao thì các khách hàng có thể sẽ tìm đến với các NHTM thay vì đến với tín dụng ĐTPT của Nhà nước và như vậy mục tiêu đặt ra cho hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước vì thế cũng không thực hiện được.

Bên cạnh đó, việc xác định chính sách tín dụng hợp lý về phương diện thời hạn vay, tài sản bảo đảm... cũng có ý nghĩa quan trọng. Đặc điểm của hoạt động này là cần lượng vốn lớn và dài hạn, nên nếu chính sách về tài sản bảo đảm, thời hạn vay... không được xác định phù hợp với đặc điểm của dự án, lĩnh vực ngành nghề hoạt động của dự án thì sẽ dẫn đến: Một là, các chủ đầu tư không đáp ứng được các điều kiện đặt ra (ví dụ: yêu cầu về tài sản bảo đảm vượt quá khả năng...) và sẽ không triển khai được dự án; Hai là, các điều kiện quá nới lỏng dẫn đến tiềm ẩn nguy cơ rủi ro tín dụng. Đồng thời, các chính sách về hạn chế tín dụng, giám sát tín dụng nếu không được xây dựng chặt chẽ, đồng bộ và phù hợp với thực tiễn sẽ dẫn tới những nguy cơ về rủi ro đạo đức, rủi ro tín dụng, tác động trực tiếp đến hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước.

1.3.2.4. Chính sách nguồn vốn

Nguồn vốn là một yếu tố xương sống đối với bất kỳ một tổ chức tài chính nào, đối với tổ chức thực hiện tín dụng ĐTPT của Nhà nước nó quyết định kết quả hoạt động. Do các dự án phát triển cần lượng vốn lớn và dài hạn nên việc huy động được nhiều nguồn vốn lớn và dài hạn với chi phí thấp, cho vay và thu hồi được nợ có một ý nghĩa hết sức quan trọng. Nếu như vốn không được đảm bảo

đầy đủ, liên tục và kịp thời thì cũng đồng nghĩa với việc tổ chức thực hiện tín dụng ĐTPT của Nhà nước không đảm đương được vai trò/nhiệm vụ của mình chứ chưa nói tới phát triển, khi ấy sẽ xảy ra thiếu vốn hoạt động, các công trình chờ vốn, gây ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế, kết quả là tổ chức này khó mà tồn tại chứ chưa nói đến phát triển.

Do đó, nếu chính sách về nguồn vốn (gồm: hình thức huy động, lãi suất huy động, thời hạn và loại tiền huy động, chính sách đãi ngộ trong huy động vốn...) không hợp lý sẽ dẫn đến không huy động được đủ nguồn vốn phù hợp, làm tăng nguy cơ rủi ro thanh khoản, rủi ro tài chính. Đây là vấn đề đặc biệt quan trọng mà bất kỳ một tổ chức nào cũng đều hết sức quan tâm, đảm bảo cho sự phát triển hay tồn vong của chính tổ chức mình.

1.3.3. Năng lực của các tổ chức thụ hưởng

1.3.3.1. Khát vọng ĐTPT sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp

Đây là yếu tố quyết định nhu cầu vay vốn đầu tư, khát vọng đó càng lớn thì càng có điều kiện phát triển hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước. Khát vọng này sẽ càng lớn và trở thành hiện thực khi môi trường đầu tư thuận lợi và có nhiều cơ hội.

Hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước nhằm hỗ trợ các dự án phát triển thuộc diện được Nhà nước khuyến khích đầu tư nên điều kiện đầu tiên là các dự án phải thuộc đối tượng được khuyến khích đầu tư. Ngày càng có nhiều doanh nghiệp muốn đầu tư luôn là ước mơ của các nhà tài trợ. Nhiều doanh nghiệp muốn đầu tư hơn cũng có nghĩa là nhiều dự án hơn được hình thành, nhiều dự án tìm đến với và như vậy hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước càng có điều kiện lựa chọn được những dự án tốt để hỗ trợ và nâng cao hiệu quả hoạt động, phát triển hoạt động của mình.

1.3.3.2. Khả năng và điều kiện đáp ứng của doanh nghiệp

Khát vọng ĐTPT sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp là rất quan trọng nhưng đó mới chỉ là điều kiện cần, một vấn đề phải xét đến nữa là khả năng

và điều kiện của doanh nghiệp, đây chính là điều kiện đủ. Điều kiện tín dụng được đưa ra nhằm tiêu chuẩn hoá khả năng của doanh nghiệp trong quá trình vay vốn, đảm bảo cho khả năng thu hồi vốn. Khả năng đáp ứng các điều kiện tín dụng gồm:

a. Năng lực thị trường của doanh nghiệp:

Năng lực thị trường của doanh nghiệp biểu hiện ở các mặt như khối lượng sản phẩm tiêu thụ, chất lượng và mẫu mã sản phẩm phù hợp thị hiếu khách hàng. Vị trí của doanh nghiệp trong ngành kinh tế như thế nào đối với thị trường trong nước và quốc tế, tương lai phát triển của doanh nghiệp và ngành kinh tế đó. Hệ thống mạng lưới tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp, số lượng bạn hàng thường xuyên...

Năng lực thị trường của doanh nghiệp biểu hiện và được lượng hoá qua tiêu thức cơ bản là sự phát triển của doanh số tiêu thụ sản phẩm. Doanh số tiêu thụ biểu hiện khả năng phát triển thị trường của sản phẩm và nó cho biết khả năng phát triển của doanh nghiệp, việc nghiên cứu năng lực thị trường của doanh nghiệp cho biết khả năng mở rộng đầu tư, định hướng đầu tư của doanh nghiệp, kiểm tra sự phù hợp của các dự án hoạt động với các khả năng sản xuất.

Năng lực thị trường càng cao, nhu cầu đầu tư càng lớn, rủi ro thị trường của doanh nghiệp càng nhỏ và đó là một nhân tố để nâng cao chất lượng tín dụng.

b. Năng lực sản xuất của doanh nghiệp:

Năng lực sản xuất của doanh nghiệp biểu hiện giá trị của công cụ lao động mà chủ yếu là TSCĐ: biểu hiện cụ thể là quá trình sản xuất sản phẩm, công nghệ sản xuất, các đầu tư trước đây có kết quả như thế nào? Nghiên cứu năng lực sản xuất cho biết quy mô của doanh nghiệp, sự đáp ứng của quy mô ấy với thị trường, đặc biệt hơn là nó cho biết cơ cấu và việc làm chủ giá thành sản phẩm. Tiêu thụ sản phẩm tốt nhưng với giá thành lớn hơn giá bán là không tốt. Việc nghiên cứu giá thành và năng lực sản xuất cho thấy tính cấp thiết và quy mô phải đầu tư mới.

Năng lực thị trường và năng lực sản xuất tạo nên khả năng tìm kiếm lợi nhuận. Tình hình sản xuất ổn định và kinh doanh có lãi thể hiện ở năng lực thị trường và năng lực sản xuất tốt của doanh nghiệp.

c. Năng lực tài chính của doanh nghiệp:

Năng lực tài chính của doanh nghiệp thể hiện ở khối lượng vốn tự có và tỷ trọng vốn tự có trong tổng số nguồn vốn doanh nghiệp sử dụng. Điều kiện tín dụng quy định một tỷ lệ cụ thể, tối thiểu của vốn tự có trong tổng số nguồn vốn hoạt động hay tỷ lệ vốn tự có tương ứng với khối lượng vốn vay, tỷ lệ vốn tự có tham gia vào dự án.

Năng lực tài chính của doanh nghiệp còn thể hiện ở khả năng thanh toán của doanh nghiệp, đó là sự so sánh giữa số tiền có thể thanh toán và các khoản nợ thanh toán. Việc đáp ứng các yêu cầu thanh toán còn lệ thuộc khá lớn vào cơ cấu tài sản của doanh nghiệp xếp theo tính lỏng của tài sản. Năng lực tài chính của doanh nghiệp trong tín dụng trung dài hạn còn đòi hỏi doanh nghiệp phải có số vốn lưu động tối thiểu cho việc duy trì hoạt động thường xuyên của TSCĐ. Năng lực tài chính của doanh nghiệp càng cao, khả năng đáp ứng các điều kiện tín dụng càng lớn thì càng góp phần nâng cao chất lượng tín dụng.

d. Năng lực tổ chức, quản lý của doanh nghiệp:

Doanh nghiệp vay vốn phải có bộ máy có năng lực quản lý phù hợp. Một bộ máy quản lý tồi thì dù dự án được tính toán là có hiệu quả cao nhưng vẫn có khả năng bị thua lỗ và do đó không trả được vốn vay. Do vậy nghiên cứu từng người cụ thể trong bộ máy quản lý, các mối quan hệ xã hội, quan hệ nội bộ của bộ máy quản lý là công việc cần làm và phải làm chu đáo trước khi quyết định cho vay.

Năng lực quản lý còn thể hiện ở tổ chức hệ thống hạch toán kế toán và quản lý tài chính phù hợp với các quy định của pháp luật. Hệ thống tài chính kế toán thống kê giúp cho việc cung cấp thông tin về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

d. Quyền sở hữu tài sản và khả năng đáp ứng bảo đảm tiền vay:

Hoạt động của doanh nghiệp gắn liền với quyền sở hữu một khối lượng tài sản nhất định, quyền sở hữu tài sản biểu hiện ở khả năng pháp lý doanh nghiệp được khai thác, thay đổi cơ cấu, đầu tư mới (chiếm hữu, sử dụng, định đoạt khối tài sản đó). Giá trị tài sản, chất lượng tài sản quyết định hoạt động của sản xuất

kinh doanh, nó đo lường giá trị doanh nghiệp và quyết định khối lượng tín dụng. Quyền sở hữu tài sản gắn liền với năng lực pháp luật của doanh nghiệp và khả năng sử dụng tài sản thuộc sở hữu để bảo đảm tín dụng. Tài sản bảo đảm càng có tính lỏng cao, sự biến động giá trị thấp, chu kỳ sống càng dài, giá trị càng cao so với khối lượng tín dụng, càng đáp ứng tốt các điều kiện tín dụng của ngân hàng nhằm nâng cao chất lượng tín dụng.

e. Sự đáp ứng của dự án đối với tiêu chuẩn tín dụng

- + Dự án đầu tư phải thuộc đối tượng hỗ trợ theo qui định của Nhà nước.
- + Dự án thuyết minh được tính cần thiết, mục đích kết quả của dự án
- + Sự phù hợp của quá trình đầu tư với quy hoạch, kế hoạch phát triển KT-XH
- + Có vốn tự có tham gia của doanh nghiệp vào tổng giá trị đầu tư, có khả năng hoàn trả vốn từ bản thân dự án và từ các hoạt động kinh doanh khác của doanh nghiệp; đồng thời, doanh nghiệp phải có vốn lưu động tối thiểu cho việc phát huy công suất TSCĐ.

g. Chất lượng nghiên cứu dự án khả thi:

- + Chất lượng của dữ liệu và thông tin để xây dựng dự án đó là các cơ sở dữ liệu về điều tra cơ bản, các thông tin về giá cả, thị trường công nghệ sản xuất, vị trí của doanh nghiệp trên thị trường trong nước và quốc tế.

- + Dự án xây dựng đúng quy trình quy định của Nhà nước. Các tính toán, các luận giải phù hợp logic có căn cứ khoa học, đồng bộ giữa 4 yếu tố: Máy móc thiết bị, thông tin, thiết kế và con người. Trình độ uy tín của các chuyên gia xây dựng dự án

- + Các biện pháp tổ chức, quản lý, triển khai, xây dựng... phù hợp với cơ cấu tổ chức trình độ quản lý của doanh nghiệp, phương án tài chính dự án. Các dự tính, các biện pháp phòng ngừa rủi ro trong quá trình xây dựng và thu hồi vốn.

1.4. Kinh nghiệm quốc tế về hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước

Lịch sử phát triển kinh tế thế giới hiện đại đã ghi nhận sự phát triển vượt bậc của hàng loạt các quốc gia Đông á và Châu âu vào nửa cuối của Thế kỷ 20, với sự tăng trưởng kinh tế luôn ở mức cao và trở thành những nước công nghiệp mới, trong đó có quốc gia đã đứng vào hàng nhất nhì thế giới (Nhật Bản). Cũng

trong thời gian ấy, người ta càng nhìn nhận và đánh giá đầy đủ hơn về những mô hình phát triển kinh tế thông qua hệ thống các chính sách và công cụ thực thi của các Chính phủ, trong đó các công cụ về tài trợ phát triển có một vai trò quan trọng.

Từ thập niên 50 của thế kỷ 20, một loạt các quốc gia bắt đầu gượng dậy từ đống đổ nát của cuộc chiến tranh thế giới lần thứ 2, hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế yếu kém, nguồn lực cạn kiệt vốn đã dốc ngược cho chiến tranh, gánh nặng về giải quyết hậu quả cuộc chiến tiếp tục trĩu nặng... Nhiệm vụ nặng nề nhất được đặt ra với các quốc gia là tái thiết lại nền kinh tế, trong đó dồn sức cho đầu tư các cơ sở hạ tầng nhằm tạo tiền đề cho các ngành nghề kinh tế phát triển, đẩy mạnh công nghiệp hoá với mục tiêu tạo sự phát triển năng động ở mức độ cao.

Theo đuổi mục tiêu này, các quốc gia đã xây dựng và phát triển các công cụ của mình nhằm thu hút, huy động thêm nhiều nguồn lực, phát triển thị trường vốn trong nước và đặc biệt quan trọng là giúp Chính phủ phân bổ các nguồn lực của Nhà nước một cách có hiệu quả vào các lĩnh vực ưu tiên. Ban đầu, một số nước thành lập những cơ quan của Chính phủ nhằm điều phối ở tầm vĩ mô các nguồn lực này (Ủy Ban phát triển kinh tế Singapore-EDB-1961, Quỹ phát triển công nghiệp Mã lai-MIDF-1960, Công ty tài chính tái thiết Philippine-RFC-1947, Cơ quan phát triển Công nghiệp Indonesia-BIN-1951); Một số quốc gia khác đi sớm và nhanh hơn lại trao nhiệm vụ này cho các tổ chức sẵn có, đồng thời thành lập thêm các cơ quan mới với mô hình cải tiến hơn như Nhật Bản (03 Ngân hàng tín dụng dài hạn và thành lập Ngân hàng phát triển Nhật Bản-JDB-1947), Châu Âu (Ngân hàng Đầu tư Châu Âu-EIB-1958), Hàn Quốc (Ngân hàng phát triển Hàn Quốc-KDB-1954), Đức (Ngân hàng tái thiết Đức-KfW-1948).

Dần dần, cùng với sự phát triển của nền kinh tế, với các bài học kinh nghiệm từ Đông Bắc á và Châu Âu, các quốc gia Đông Nam á đã có những bước chuyển đổi nhất định trong việc tổ chức lại các tổ chức tài trợ chính sách thành các ngân hàng phát triển (Ngân hàng phát triển Singapore - DBS, Ngân hàng phát triển Mã Lai -BPMP, Ngân hàng phát triển Philippine – DBP, Ngân hàng phát triển Indonexia - BAPINDO). Theo thống kê chưa đầy đủ, hiện có khoảng 750 tổ chức trung gian tài chính dạng này trên toàn thế giới (Châu á Thái Bình Dương: 200 tổ chức; Châu Phi: 150 tổ chức; Châu Âu và Trung đông: 100 tổ chức; Châu Mỹ Latinh-ALIDE: 300 tổ chức) [65, tr 21] và được gọi chung là các tổ chức tài trợ phát triển (DFIs). Hầu hết các DFIs đều được tổ chức theo

mô hình ngân hàng, một số ít hoạt động dưới dạng Công ty tài chính (Thái Lan - IFCT) hoặc các mô hình Quỹ tín dụng. (Tổng hợp một số ngân hàng phát triển tại Bảng 1.1). [58][60][61]

Cũng giống như các nước khu vực Đông Bắc á và Châu âu, các tổ chức tài trợ phát triển đều thuộc sở hữu của Chính phủ (100%) và có nhiệm vụ huy động vốn nhằm thúc đẩy phát triển công nghiệp bằng cách mở rộng các khoản vay trung dài hạn với lãi suất thấp, thực hiện sự “hà hơi” của Chính phủ cho các ngành công nghiệp non trẻ trong nước với mục tiêu vươn lên trở thành những ngành công nghiệp động lực và mũi nhọn, góp phần thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Thập kỷ 70, thương mại thế giới phát triển hết sức mạnh mẽ, nền kinh tế thị trường ở các nước đã bước vào giai đoạn phát triển mới cùng với tiến trình tự do hoá tài chính và tư nhân hoá khá nhanh chóng. Các ngân hàng phát triển đã đẩy mạnh hơn chức năng hỗ trợ đầu tư sản xuất hàng xuất khẩu và hỗ trợ xuất khẩu, phát triển ngành nghề mới; Hàn Quốc đã thành lập thêm Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc (KEXIM, tách ra từ KDB, 1974) nhằm đẩy mạnh một cách chuyên biệt việc hỗ trợ xuất nhập khẩu hàng hoá và góp phần cầu nối kinh tế Nam-Bắc Triều tiên. Ngân hàng tái thiết Đức cũng tăng cường hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nước, bảo vệ môi trường, đồng thời đẩy mạnh hỗ trợ ra nước ngoài. Các ngân hàng phát triển tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chức năng của mình thông qua các hình thức tín dụng với lãi suất và điều kiện tín dụng ưu đãi.

Bước vào thập kỷ 90, khi nền kinh tế đã phát triển đến một giai đoạn cao hơn, nhu cầu về đẩy mạnh xuất khẩu thực sự mạnh mẽ trên cơ sở khả năng sản xuất hàng xuất khẩu đã ở mức cho phép, một số quốc gia cũng đã thành lập thêm các Ngân hàng xuất nhập khẩu (Malaysia năm 1995; Thái Lan năm 1994). Các ngân hàng này đều do Nhà nước sở hữu 100%. Hoạt động cơ bản của các Ngân hàng xuất nhập khẩu có thể tóm tắt thành một số nhóm sau: Tín dụng người mua; Tín dụng người bán; Tín dụng đầu tư nước ngoài; Bảo lãnh; Bảo hiểm tín dụng xuất khẩu; Tín dụng hai bước.

Cùng với việc thực hiện một cách thành công định hướng công nghiệp hoá, các tổ chức tài trợ phát triển (DFI) tiến hành đa dạng hoá các chức năng và vai trò của mình nhằm đáp ứng các mục tiêu của Chính phủ và các nhu cầu của khách hàng. Thời gian đầu thực hiện, các DFI thường cấp tín dụng với lãi suất

thấp hơn lãi suất thị trường, sau đó cùng với sự phát triển của tổ chức tài chính lãi suất tiến tới ngang bằng với lãi suất thương mại. Sự ưu đãi về cơ bản chỉ còn thể hiện ở mức vốn vay, thời hạn cho vay, thời gian ân hạn v.v.. các hình thức tài trợ mới như bảo hiểm tín dụng, tín dụng người mua, bảo lãnh tín dụng, tín dụng hai bước, cho thuê tài chính, uỷ thác kinh doanh và đầu tư ngân hàng... phát triển mạnh mẽ. Trong trường hợp có sự hạn chế, chủ yếu là do luật thành lập, thì các DFI thành lập các công ty con. Thông qua các dịch vụ của công ty con, các DFI cố gắng cung cấp các dịch vụ tài chính toàn diện cho khách hàng của mình. Riêng JDB là một ngoại lệ, không mở rộng các công cụ và dịch vụ tài chính vì hoạt động trong một hệ thống tài chính đã rất phát triển.

Việc tự do hoá khu vực tài chính và tư nhân hoá các xí nghiệp quốc doanh thực sự mạnh mẽ từ thập kỷ 80 cũng tác động tới nhiều DFI, khiến một số DFI phải tiến hành các chức năng của ngân hàng thương mại và đa dạng hoá hơn về nguồn vốn. Bên cạnh việc tài trợ cho công nghiệp, trong một số trường hợp, các lĩnh vực như môi trường đã trở thành mục tiêu tài trợ mới của DFI. Tuy nhiên, thậm chí là sau thời kỳ công nghiệp hoá, các dự án có lợi nhuận thấp, thời gian thu hồi vốn dài (ví dụ như các dự án tái đầu tư hạ tầng, giảm sự ngăn cách giữa các vùng miền...) vẫn được coi như là công việc chính của DFI do ngân hàng thương mại không đủ khả năng tài trợ hoặc không muốn cho vay.

Như vậy, Ngân hàng phát triển hay Ngân hàng xuất nhập khẩu? thuộc ai và làm những gì? Rõ ràng không hề có một khuôn mẫu nhất định nào giống nhau ở các quốc gia do đặc điểm về kinh tế-xã hội và chính sách phát triển ở mỗi nước là khác nhau. Tuy nhiên, một điều có thể thấy rõ ràng mô hình tổ chức dưới dạng một ngân hàng đã thực sự đem lại những hiệu quả hết sức to lớn bằng cách nâng cao tính tự chủ và vận hành theo tín hiệu thị trường dưới ánh sáng của chính sách quốc gia về phát triển kinh tế và thúc đẩy xuất khẩu được hoạch định một cách rõ ràng và kiên định mang tính chiến lược. Có thể tổng kết một số điểm hết sức cơ bản như sau:

Chính phủ của các nước, đặc biệt trong giai đoạn đang phát triển, cần một tổ chức đủ mạnh để góp phần điều tiết theo kiểu “bàn tay hữu hình” trong nền kinh tế thị trường và trên thực tế, các DFI đã góp phần vào việc phát triển kinh tế cao tại các nước Đông á và Châu Âu. Đồng thời, Chính phủ cũng cần một tổ chức

tài chính trong nước, đại diện cho lợi ích của quốc gia, cùng với hệ thống các tổ chức tài chính và doanh nghiệp trong nước cạnh tranh với các tổ chức nước ngoài, đặc biệt trong bối cảnh tự do hoá và toàn cầu hoá. DFI, tổ chức tài chính của Chính phủ cần có đầy đủ năng lực để cân nhắc ưu tiên giữa khu vực kinh tế công cộng và tư nhân. Sự tự chủ trong quản lý là thiết yếu để DFI thực hiện đúng nhiệm vụ của mình một cách có hiệu quả. Các chính sách và các đường lối vĩ mô về hỗ trợ đầu tư phát triển của Chính phủ hầu hết được thể hiện thông qua các DFI. Chính phủ tuyệt đối hạn chế việc can thiệp chính sách vào từng khoản vay hay dự án. Khả năng về tài chính và năng lực về phân tích tín dụng là thiết yếu bởi vì qua đó, DFI làm rõ hơn sự tồn tại khách quan về vai trò tự quản của mình và có thể đa dạng hóa các hoạt động của mình để đạt đến sự cân bằng về tài chính.

Trong giai đoạn đầu của việc tái thiết và công nghiệp hoá, các tổ chức tài chính tư nhân chỉ vận hành một cách non nớt với vai trò trung gian tài chính và không thể cung cấp đầy đủ nguồn vốn. Thị trường vốn cũng chưa hoàn toàn phát triển. Trong bối cảnh này, DFI đã đóng một vai trò quan trọng trong việc cung cấp các nguồn tài trợ dài hạn để đầu tư một cách hiệu quả cho các ngành nghề, thực hiện công nghiệp hoá, các dự án cơ sở hạ tầng và các lĩnh vực nơi mà thị trường chưa đáp ứng được hoặc không được như mong muốn. Và đồng thời, việc các ngân hàng phát triển huy động vốn dưới hình thức phát hành trái phiếu dài hạn được Chính phủ bảo đảm cũng góp phần quan trọng đối với sự phát triển thị trường vốn.

Sự hài hoà với khu vực tư nhân trong nền kinh tế thị trường là nguyên tắc cơ bản, theo đó cùng tồn tại và phát triển song song trên cơ sở sự phân định tương đối về thị trường và quy mô hoạt động được hoạch định với chính sách và chiến lược rõ ràng, đặc biệt gắn chặt với công nghiệp hoá. Ở các nước Đông Nam Á, Chính phủ đóng một vai trò lớn hơn trong quá trình công nghiệp hoá so với ở Nhật bản và Châu Âu.

Vai trò của DFI là cung cấp các nguồn vốn cần thiết và đầy đủ dựa trên các chính sách quốc gia cho các lĩnh vực mà bản thân khu vực tài chính tư nhân không thể đáp ứng đủ. Đây là một nguyên tắc căn bản cho dù môi trường kinh tế xã hội có thể thay đổi. Chức năng không đổi của DFI là cung cấp các khoản tài trợ trên cơ sở phối hợp hài hoà cùng với khu vực tài chính tư nhân để đạt được các mục tiêu về chính sách quốc gia một cách hiệu quả.

Bảng 1.2: Tổng hợp mô hình các tổ chức tài trợ phát triển tại một số nước

	Singapore	Hàn Quốc	Malaysia	Thái Lan	Philippine	Indonesia	Nhật bản	Trung quốc	Đức	Châu âu	Nga
Tên gọi	Ngân hàng phát triển Singapore	Ngân hàng phát triển Hàn Quốc	Ngân hàng phát triển Malaysia	Công ty tài chính công nghiệp Thái Lan	Ngân hàng phát triển Philipin	Ngân hàng phát triển Indonesia	Ngân hàng phát triển Nhật Bản	Ngân hàng phát triển Trung Quốc	Ngân hàng tái thiết Đức	Ngân hàng đầu tư Châu âu	Ngân hàng Phát triển LB Nga
Thành lập	1968	1954	1973	1959	1958	1960	1999	1994	1948	1958	1999
Tên viết tắt	DBS	KDB	BPMP	IFCT	DBP	BAPINDO	DBJ	CDB	KfW	EIB	RBD
Tổ chức tiên thân	EDB, 1961		MIDF, 1960	Ngân hàng công nghiệp 1952	RFC 1947	BIN, 1951	JDB, 1947	Sắt nhập 6 cơ quan về đầu tư thuộc Quốc vụ viện			
Luật h/động	Luật Công ty	Luật Đặc biệt	Luật Công ty	Luật Đặc biệt	Luật Đặc biệt	Luật Đặc biệt	Luật Đặc biệt	Luật Đặc biệt	Luật Đặc biệt	Luật Đặc biệt	Nghị định của Liên Bang
Sở hữu của CP	44%	100%	100%	30%	100%	100%	100%	100%	100%	Thành lập theo Hiệp ước Rome	100%
Giám sát	Cục tiền tệ	Bộ Tài chính và kinh tế, UB giám sát tài chính	Bộ phát triển doanh nghiệp	Bộ Tài chính và NHTW	Ngân hàng Trung ương	Ngân hàng Trung ương	Bộ Tài chính	HDQL với sự tham gia của các Bộ, ngành	Bộ Tài chính	Hội đồng do UB liên minh Châu âu	HDQL có sự tham gia của thành viên CP
Cơ quan kiểm toán	Kiểm toán độc lập	Hội đồng kiểm toán và thanh tra	Kiểm toán độc lập	CPA	Ủy ban kiểm toán	Kiểm toán độc lập	Hội đồng Kiểm toán có Chủ tịch do Thủ tướng bổ nhiệm	Cơ quan của Quốc vụ viện thực hiện (Kiểm toán Chính phủ)	Kiểm toán do Cơ quan giám sát chỉ định trên cơ sở Hội đồng giám sát chấp thuận	Kiểm toán độc lập, không liên quan đến NHTW Châu âu	Kiểm toán độc lập
Hỗ trợ của CP ngoài vốn ban đầu	Vay Ngân hàng tiết kiệm Bưu điện	Bảo lãnh vay vốn	Vay Bộ Tài chính	Mua trái phiếu, bảo lãnh vay vốn	Bảo lãnh vay vốn	Vay Ngân hàng TW	Bảo lãnh vay vốn, phát hành trái phiếu	Bảo lãnh vay vốn, phát hành trái phiếu	Vay NHTW, các Quỹ của Chính phủ liên bang		Bảo lãnh vay vốn, phát hành trái phiếu

Tóm lại, trong Chương I, luận án đã làm rõ những vấn đề lý luận về ĐTPT, nguồn vốn cho ĐTPT, hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước và hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước. Những vấn đề chính là:

Hoạt động tín dụng ĐTPT là sự hỗ trợ của Nhà nước thông qua các hình thức tín dụng để tài trợ đầu tư các dự án phát triển thuộc lĩnh vực được Nhà nước khuyến khích. Hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước chính là việc tổ chức, triển khai các nội dung này.

Hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước có những đặc điểm riêng là: không vì mục đích lợi nhuận và được Nhà nước hỗ trợ, tạo điều kiện về vốn để triển khai có hiệu quả; tập trung vào tài trợ cho đầu tư TSCĐ với lượng vốn lớn và dài hạn; chỉ hỗ trợ những dự án phát triển có hiệu quả về cả kinh tế và xã hội.

Các hình thức triển khai trong tín dụng ĐTPT của Nhà nước gồm: Cho vay đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.

Việc xem xét, đánh giá hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước cần được xem xét toàn diện về phương diện kinh tế và xã hội ở cả tầm vi mô và vĩ mô, gồm: (i) Hiệu quả đối với nền kinh tế; (ii) Hiệu quả hoạt động của tổ chức thực hiện tín dụng ĐTPT của Nhà nước; (iii) Hiệu quả sản xuất kinh doanh của các dự án/doanh nghiệp. Đây là ba mặt yêu cầu không thể tách rời trong việc đánh giá hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước. Do yêu cầu về hiệu quả xét trên các phương diện và mỗi chủ thể là khác nhau nên cần có hệ thống các chỉ tiêu xem xét, đánh giá hiệu quả một cách phù hợp cả về định tính và định lượng.

Hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước có thể chịu tác động từ các nhân tố về môi trường hoạt động (môi trường chính trị, pháp lý, kinh tế-xã hội); về phía tổ chức tài trợ hoặc từ phía các doanh nghiệp với tư cách là các chủ đầu tư dự án phát triển. Các nhân tố này tác động tương hỗ lẫn nhau vừa trực tiếp vừa gián tiếp theo cả hai chiều: tích cực và tiêu cực.

Thông qua việc sử dụng các phương pháp đánh giá hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước về định tính và định lượng trên cơ sở áp dụng các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả được nêu trong Chương này, thực trạng hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước và các nguyên nhân tác động tới hiệu quả sẽ được phân tích, đánh giá cụ thể trong Chương II.

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG ĐTPT CỦA NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM

2.1. Hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước ở Việt Nam

2.1.1. Chính sách tín dụng ĐTPT của Nhà nước giai đoạn 1996-2006

2.1.1.1. Chính sách tín dụng ĐTPT của Nhà nước giai đoạn 1996-1999

Ở Việt Nam, sự tài trợ của Nhà nước trong một thời gian dài được thực hiện dưới dạng cấp phát vốn; hình thức này kéo dài từ những năm 60 cho tới đầu những năm 90, được triển khai tại Ngân hàng kiến thiết và bắt đầu thay đổi, rồi hình thành sự tài trợ có thu hồi vốn. Nửa cuối thập kỷ 90, Tổng cục ĐTPT và Quỹ Hỗ trợ đầu tư quốc gia được thành lập đánh dấu một bước chuyển biến lớn trong tín dụng ĐTPT của Nhà nước ở Việt Nam, theo đó tài trợ không những có thu hồi vốn mà còn tính lãi, những dấu hiệu của tài trợ theo thị trường dần đã rõ nét hơn. Giai đoạn 1996-1999, tín dụng ĐTPT của Nhà nước được thực hiện theo kế hoạch chỉ định hàng năm với lãi suất ưu đãi bằng nguồn NSNN chuyển hàng năm. Tổ chức cho vay (Quỹ Hỗ trợ đầu tư quốc gia) không có sự độc lập và tự chủ về tài chính cũng như quyết định tài trợ dự án, kế hoạch trả nợ được xác định dựa trên đặc điểm của dự án, việc thẩm định tính khả thi và khả năng trả nợ của dự án còn rất sơ khai, hầu như chỉ mang tính hành chính và dừng ở mức xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ, thủ tục do việc cho vay dựa trên kế hoạch chỉ định hàng năm được Thủ tướng Chính phủ giao và do các Bộ, ngành, địa phương phân khai chi tiết đến từng dự án. Sự khác biệt so với giai đoạn trước đó chỉ thể hiện ở việc cho vay có tính lãi suất, có thu hồi vốn.

2.1.1.2. Chính sách tín dụng ĐTPT của Nhà nước giai đoạn 2000-2006

Tháng 6/1999 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 43/1999/NĐ-CP về Tín dụng ĐTPT của Nhà nước, là văn bản pháp lý đầu tiên về Tín dụng đầu tư Nhà nước. Tháng 07/1999, *Quỹ HTPT được thành lập trên cơ sở sắp xếp lại Tổng Cục ĐTPT và Quỹ Hỗ trợ đầu tư quốc gia theo Nghị định số 50/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 để thực hiện chính sách tín dụng ĐTPT của Nhà nước.*

Theo đó, tín dụng ĐTPT của Nhà nước được thực hiện với nguyên tắc: Chỉ hỗ trợ cho những dự án đầu tư Nhà nước cần khuyến khích, có hiệu quả KT-XH, đảm bảo hoàn trả được vốn vay. Một dự án có thể được hỗ trợ đồng thời bằng hình thức cho vay đầu tư và bảo lãnh tín dụng đầu tư. Việc cho vay vốn đầu tư phải thực hiện theo đúng mục tiêu và tiến độ đầu tư của dự án. Dự án vay vốn tín dụng ĐTPT phải được Quỹ HTPT thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay và chấp thuận cho vay trước khi quyết định đầu tư. [55]

a. Cho vay đầu tư:

- Đối tượng cho vay: là các dự án ĐTPT có khả năng thu hồi vốn trực tiếp của các thành phần kinh tế theo quy định của Chính phủ.

- Điều kiện cho vay: Dự án đúng đối tượng, đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của Nhà nước; Chủ đầu tư phải có năng lực pháp lý, năng lực tài chính, có phương án sản xuất, kinh doanh có lãi, thực hiện các quy định về bảo đảm tiền vay theo quy định đối với tín dụng ĐTPT của Nhà nước.

- Mức vốn cho vay đối với từng dự án thực hiện theo quy định của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi).

- Thời hạn cho vay: Được xác định theo khả năng thu hồi vốn phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của từng dự án và khả năng trả nợ của chủ đầu tư nhưng tối đa là 10 năm. Trường hợp đặc biệt vay trên 10 năm, do HĐQT Quỹ HTPT quyết định.

- Lãi suất cho vay: lãi suất cho vay do Thủ tướng Chính phủ quyết định và được điều chỉnh khi lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tăng, giảm 10%. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm ký HĐTD và được giữ nguyên trong suốt thời hạn cho vay. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay trong hạn ghi trong HĐTD.

- Bảo đảm tiền vay: Chủ đầu tư là DNNN được dùng tài sản hình thành bằng vốn vay để bảo đảm tiền vay. Đối với chủ đầu tư không phải là DNNN, ngoài việc dùng tài sản hình thành bằng vốn vay để bảo đảm tiền vay, phải có tài sản thế chấp trị giá tối thiểu bằng 50% mức vốn vay. Trường hợp đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

- Rủi ro và xử lý rủi ro: Các dự án vay vốn tín dụng ĐTPPT của Nhà nước bị rủi ro do các nguyên nhân khách quan được xử lý như sau :

+ Do chính sách nhà nước thay đổi, do biến động của giá cả thị trường trong và ngoài nước ngoài dự kiến đã tính toán trong dự án khả thi mà chủ đầu tư gặp khó khăn trong việc trả nợ vay, thì được xem xét gia hạn nợ; miễn, giảm lãi tiền vay; khoan nợ;

+ Do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ làm mất tài sản, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận mà chủ đầu tư không trả được nợ, thì sau khi đã được nhận tiền bồi thường của cơ quan bảo hiểm (nếu có) được xem xét xoá một phần hoặc toàn bộ nợ vay.

Khoản bù đắp rủi ro được lấy từ Quỹ dự phòng rủi ro của Quỹ HTPT. Quỹ dự phòng rủi ro được trích 2% từ nguồn thu lãi cho vay hàng năm.

- Thẩm quyền xử lý rủi ro: Quỹ HTPT quyết định gia hạn nợ, miễn, giảm lãi tiền vay; Thủ tướng Chính phủ quyết định khoan nợ, xoá nợ trên cơ sở đề nghị của Quỹ HTPT.

Liên tục trong giai đoạn 2000-2003, chính sách tín dụng ĐTPPT của Nhà nước được bổ sung bằng hàng loạt các văn bản pháp quy của Nhà nước và văn bản chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và một số Bộ (59 văn bản); theo đó đối tượng hỗ trợ được bổ sung liên tục, đa dạng về thời hạn vay vốn, mức lãi suất cho vay, mức vốn vay, điều kiện bảo đảm tiền vay. Cụ thể:

- Đối tượng rất rộng, bao trùm nhiều nhóm ngành nghề, lĩnh vực, vượt xa khỏi quy định ban đầu tại Nghị định 43/1999/NĐ-CP.

- Thời hạn cho vay đối với một số dự án được kéo dài hơn; điều kiện bảo đảm tiền vay đối với nhiều nhóm dự án được dùng tài sản hình thành từ vốn vay.

- Mức vốn vay ban đầu được xác định tối đa là 70% tổng mức đầu tư, sau đó các văn bản sau Nghị định 43 đã quy định mức cho vay đối với nhiều trường hợp lên tới 90% tổng mức đầu tư. Có 15 mức lãi suất khác nhau với các nhóm ngành nghề khác nhau: thấp nhất là 0%/năm và cao nhất là 6,6%/năm. Các nhóm lãi suất điển hình là: 0%/năm, 3%/năm; 5,4%/năm, 6,6%/năm.

b. Bảo lãnh tín dụng đầu tư:

- Đối tượng được bảo lãnh là các chủ đầu tư có dự án đầu tư thuộc diện được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định hiện hành của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) nhưng không được hỗ trợ LSSĐT, không được vay hoặc mới được vay một phần vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước.

- Điều kiện được bảo lãnh: Chủ đầu tư muốn được bảo lãnh phải được tổ chức tín dụng thẩm định cho vay và có văn bản yêu cầu bảo lãnh; được Quỹ HTPT chấp thuận phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay; phải có tài sản bảo đảm cho bảo lãnh tương tự như đối với hình thức cho vay đầu tư

- Thời hạn bảo lãnh được xác định phù hợp với thời hạn vay vốn đã thỏa thuận giữa chủ đầu tư với tổ chức tín dụng cho vay thực hiện dự án.

- Mức bảo lãnh đối với một dự án bằng mức vốn vay của tổ chức tín dụng trong tổng mức đầu tư của dự án, nhưng tối đa không quá 70% tổng mức đầu tư. Tổng mức bảo lãnh cho các dự án trong năm của Quỹ HTPT không vượt quá tổng số vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước trong năm đó.

- Phí bảo lãnh: Chủ đầu tư được bảo lãnh phải trả cho Quỹ HTPT một khoản phí bảo lãnh là 0,5%/năm tính trên số tiền đang bảo lãnh.

- Dự phòng rủi ro: Hàng năm, Quỹ HTPT được trích 5% tổng số vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước để dự phòng trả cho các tổ chức tín dụng khi chủ đầu tư được bảo lãnh không trả nợ đúng hạn. Nếu cuối năm không sử dụng hết, thì số vốn này được chuyển thành nguồn vốn cho vay năm sau.

c. Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư:

- Đối tượng: các dự án thuộc diện được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) do chủ đầu tư vay vốn của các tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam để đầu tư, đã hoàn thành đưa vào sử dụng và đã hoàn trả được vốn vay.

- Điều kiện hỗ trợ LSSĐT: Dự án phải thuộc đối tượng được hỗ trợ LSSĐT; chưa được vay đầu tư, hoặc bảo lãnh tín dụng đầu tư bằng nguồn vốn tín dụng

ĐTPT của Nhà nước; Được Quỹ HTPT chấp thuận và ký hợp đồng hỗ trợ LSSĐT; Chủ đầu tư chỉ được nhận hỗ trợ lãi suất đối với số vốn vay các tổ chức tín dụng và hoàn trả được nợ vay.

Mức cấp hỗ trợ được xác định như sau:

Đối với dự án vay vốn bằng đồng Việt Nam:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Mức hỗ trợ} & & \text{Số nợ gốc} & & 50\% \text{ Lãi suất tín} & & \text{Thời hạn thực vay} \\ \text{LSSĐT của} & = & \text{trong hạn} & \times & \text{dụng ĐTPT/năm} & \times & \text{(quy đổi theo năm)} \\ \text{dự án} & & \text{thực trả} & & \text{của Nhà nước} & & \text{của số nợ gốc thực trả} \end{array}$$

Đối với dự án vay vốn bằng ngoại tệ:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Mức hỗ trợ} & & \text{Số nợ gốc} & & 35\% \text{ Lãi suất vay} & & \text{Thời hạn thực} \\ \text{LSSĐT của} & = & \text{nguyên tệ} & \times & \text{vốn ngoại tệ theo} & \times & \text{vay (quy đổi} \\ \text{dự án} & & \text{trong hạn thực} & & \text{hợp đồng vay vốn} & & \text{theo năm) của số} \\ & & \text{trả trong năm} & & \text{của TCTD} & & \text{nợ gốc thực trả} \end{array}$$

Tháng 04/2004, Chính phủ ban hành Nghị định số 106/2004/NĐ-CP ngày 01/04/2004 về tín dụng ĐTPT của Nhà nước thay thế Nghị định số 43/1999/NĐ-CP; về cơ bản các hình thức hỗ trợ được kế thừa từ quy định trước đây, một số thay đổi chính là:

- Mục đích của tín dụng ĐTPT của Nhà nước: chuyển từ việc tập trung hỗ trợ các dự án thuộc địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn cần khuyến khích đầu tư sang hỗ trợ các dự án ĐTPT thuộc một số ngành, lĩnh vực quan trọng, chương trình kinh tế lớn có tác động trực tiếp đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững.

- Đối tượng cho vay: Bãi bỏ các văn bản trước đây và quy định lại đối tượng tập trung hơn, bao gồm: trồng rừng nguyên liệu giấy, bột giấy, ván nhân tạo tập trung; sản xuất giống gốc, giống mới sử dụng công nghệ cao; cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt; sản xuất và chế biến muối công nghiệp; sản xuất kháng sinh; đầu tư trường dạy nghề; nhà máy dệt, in nhuộm hoàn tất; sản xuất phôi thép từ quặng, thép chuyên dùng chất lượng cao; khai thác và sản xuất nhôm, ô tô chở

khách 25 chỗ ngồi trở lên với tỷ lệ nội địa hoá tối thiểu 40%; đóng mới toa xe đường sắt tại các cơ sở sản xuất trong nước; sản xuất và lắp ráp đầu máy xe lửa; xây dựng các nhà máy thuỷ điện lớn; Phục vụ di dân và chế tạo thiết bị trong nước; sản xuất động cơ diesel loại từ 300CV trở lên; sản xuất sản phẩm cơ khí nặng, mới.

Tuy nhiên, trong vòng hơn 1 năm kể từ ngày thực hiện theo Nghị định 106, đối tượng cho vay liên tục được bổ sung, mở rộng bởi 14 văn bản các loại của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các văn bản thông báo ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ.

- Bổ sung thêm hình thức cho vay đầu tư theo Hiệp định của Chính phủ với nguồn vốn thực hiện được chuyển từ NSNN (Bộ Tài chính); việc cho vay thực hiện theo các điều kiện quy định tại Hiệp định.

- Một dự án có thể được hỗ trợ đồng thời bằng hình thức cho vay đầu tư và Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư; hoặc đồng thời cho vay đầu tư và bảo lãnh tín dụng đầu tư.

- Đối tượng ngành nghề được cho vay thu hẹp và thống nhất lại so với trước đây và áp dụng chung một mức lãi suất cho vay, được giữ nguyên trong suốt thời hạn cho vay của dự án. Lãi suất cho vay được xác định tương đương 70% lãi suất thị trường thay vì ấn định cụ thể so với trước đây. Lãi suất cho vay được điều chỉnh khi lãi suất thị trường biến động từ 15% trở lên (trước đây mức biến động này là 10% so với lãi suất cơ bản); Số lần điều chỉnh tối đa 2 lần/năm; lãi suất quá hạn nâng từ 130% lãi suất trong hạn lên 150%. Thời hạn cho vay kéo dài hơn, có thể lên tới 15 năm đối với một số dự án đặc thù.

- Xóa bỏ sự đối xử phân biệt theo thành phần kinh tế của chủ đầu tư trong việc xác định bảo đảm tiền vay; các chủ đầu tư khi vay vốn đầu tư hoặc được bảo lãnh tín dụng đầu tư được dùng tài sản hình thành từ vốn vay để bảo đảm tiền vay.

- Chủ đầu tư chỉ được hỗ trợ LSSĐT đối với số vốn vay của TCTD để đầu tư TSCĐ. Thời gian tính hỗ trợ LSSĐT là thời gian thực vay vốn trong hạn của dự án.

- Quỹ dự phòng rủi ro được trích hàng năm tối đa bằng 0,2% trên dư nợ bình quân cho vay đầu tư và nghĩa vụ bảo lãnh tín dụng đầu tư (trước đây được trích tối đa 2% số lãi thực thu).

- Tăng thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong việc hướng dẫn chính sách, quyết định lãi suất cho vay và xử lý rủi ro.

- Bỏ phí bảo lãnh (trước đây mức phí bảo lãnh quy định là 0,5%/năm tính trên số tiền bảo lãnh).

2.1.2. Tổ chức thực hiện tín dụng ĐTPT của Nhà nước

Hiện tại, tín dụng ĐTPT của Nhà nước ở Việt Nam có mặt tại một số tổ chức như: NHCSXH, Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (VBARD), Quỹ HTPT nay được tổ chức lại thành Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Tuy nhiên, từ 2000 đến nay, khi tín dụng chính sách bắt đầu được tách bạch khỏi tín dụng thương mại thì Quỹ HTPT (nay là Ngân hàng phát triển Việt Nam) là tổ chức trung tâm thực hiện nhiệm vụ này. BIDV và VBARD đã chuyển hẳn sang hoạt động tín dụng thương mại thuần túy. Hầu hết tín dụng ĐTPT của Nhà nước tại các NHTM đã được bàn giao cho Quỹ Hỗ trợ đầu tư quốc gia vào năm 1996 và sau đó bàn giao lại cho Quỹ HTPT; hiện tại chỉ còn một số ít dự án đang được các NHTM quản lý thực hiện theo HĐTD đã ký từ trước. Kể từ năm 2000, tín dụng ĐTPT của Nhà nước được tập trung tại Quỹ HTPT; điều này được thể hiện rõ tại Điều 1 của Nghị định 43/1999/NĐ-CP: *“Chính phủ thành lập Quỹ HTPT để thực hiện chính sách hỗ trợ ĐTPT của Nhà nước”*. NHCSXH mới được thành lập và tập trung chủ yếu vào các hộ gia đình vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa nhằm xóa đói giảm nghèo; quy mô tín dụng nhỏ; mục đích chủ yếu là giải quyết các vấn đề xã hội thông qua các hoạt động cho vay hộ gia đình, sinh viên, người nghèo... [55]. Như vậy, tín dụng ĐTPT của Nhà nước tập trung chủ yếu tại Quỹ HTPT (nay là NHPTVN), trong đó có một phần kế thừa từ các tổ chức tiền thân của nó.

2.1.2.1. Tổng cục ĐTPT và Quỹ Hỗ trợ đầu tư quốc gia (1996-1999)

Tổng cục ĐTPT được thành lập theo Nghị định 187/CP ngày 10/12/1994 của Chính phủ, là tổ chức trực thuộc Bộ Tài chính có nhiệm vụ giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về tài chính ĐTPT, tổ chức thực

hiện việc cấp phát vốn NSNN đầu tư và vốn tín dụng ưu đãi của Nhà nước đối với các dự án, mục tiêu, chương trình theo danh mục do Chính phủ quyết định.

Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia là một tổ chức tài chính Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 808/TTg ngày 9/12/1995 của Thủ tướng Chính phủ.

Hai tổ chức này cùng sử dụng chung một bộ máy (đơn thuần là 02 con dấu khác nhau), với quy chế, quy trình tín dụng thống nhất. Đối tượng được xem xét cho vay vốn là các dự án đầu tư trung hạn và dài hạn trong các ngành nghề thuộc diện ưu đãi hoặc trong các vùng dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo và các vùng khó khăn khác khác theo quy định của Chính phủ. Nguồn vốn chủ yếu được cấp bởi NSNN và một phần được tiếp nhận từ bảo hiểm xã hội... theo kế hoạch chỉ định hàng năm, hai tổ chức này hầu như không phải huy động vốn trong suốt thời gian tồn tại của mình.

Việc cấp tín dụng được thực hiện theo cơ chế kế hoạch của nhà nước, theo đó hàng năm Chính phủ (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) thông báo kế hoạch cho các Bộ, ngành và địa phương. Các cấp Bộ, ngành và chính quyền địa phương thực hiện phân khai kế hoạch chi tiết tới từng dự án và thông báo cho Tổng cục ĐTPT, Quỹ Hỗ trợ đầu tư quốc gia để giải ngân vốn tín dụng. Việc thẩm định chỉ mang tính chất hành chính, đảm bảo đầy đủ hồ sơ theo quy định. Cơ chế cho vay và mức ưu đãi, xử lý rủi ro không được quy định thống nhất và cụ thể, thực hiện theo các chỉ đạo riêng của Bộ Tài chính và Thủ tướng Chính phủ. Xét về bản chất, Tổng cục ĐTPT và Quỹ Hỗ trợ đầu tư quốc gia chỉ là đơn vị cấp tín dụng theo kế hoạch chỉ định, không có tính tự chủ, trách nhiệm không được quy định rõ ràng.

Tổng cục ĐTPT và Quỹ Hỗ trợ đầu tư quốc gia giải thể vào 31/12/1999, toàn bộ phần vốn tín dụng được bàn giao cho Quỹ Hỗ trợ phát triển.

2.1.2.2. Quỹ Hỗ trợ phát triển (2000-2006)

Tháng 07/1999, Quỹ HTPT được thành lập trên cơ sở sắp xếp lại Tổng Cục ĐTPT và Quỹ Hỗ trợ đầu tư quốc gia theo Nghị định số 50/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 để thực hiện chính sách tín dụng ĐTPT của Nhà nước. Quỹ HTPT là một tổ chức tài chính Nhà nước, thực hiện chính sách hỗ trợ ĐTPT của Nhà nước

thông qua việc cho vay, thu nợ các dự án đầu tư; bảo lãnh vay vốn đối với các chủ đầu tư; tái bảo lãnh và nhận tái bảo lãnh đối với các quỹ đầu tư; hỗ trợ LSSĐT đối với các dự án ưu đãi của các thành phần kinh tế thuộc một số ngành, lĩnh vực, chương trình kinh tế lớn của Nhà nước và các vùng khó khăn.

Quỹ HTPT được tiếp nhận vốn NSNN, vốn vay và viện trợ nước ngoài của Chính phủ; huy động vốn trung và dài hạn của các thành phần kinh tế và vốn nước ngoài; tổ chức việc thanh toán với khách hàng có quan hệ trực tiếp với Quỹ HTPT.

Hoạt động của Quỹ HTPT không vì mục đích lợi nhuận, nhưng phải bảo đảm hoàn vốn và bù đắp chi phí. Quỹ HTPT được miễn nộp thuế và các khoản nộp NSNN để giảm lãi suất cho vay và giảm phí bảo lãnh. Quỹ HTPT được nhà nước cấp bù CLLS, bố trí vốn hỗ trợ LSSĐT, được bù đắp rủi ro do nguyên nhân khách quan khi thực hiện cho vay đầu tư và bảo lãnh tín dụng đầu tư. Quỹ HTPT luôn cho vay với lãi suất thấp hơn lãi suất cho vay thương mại trên thị trường. Trong trường hợp lãi suất cho vay thấp hơn lãi suất huy động, Quỹ được Nhà nước cấp bù CLLS. Đây cũng là điểm hết sức khác biệt so với các tổ chức tài chính khác.

Điều lệ hoạt động và cơ chế tài chính của Quỹ HTPT do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Hoạt động của Quỹ HTPT không chịu sự điều chỉnh của Luật các tổ chức tín dụng. [55]

Nguồn vốn của Quỹ HTPT: Vốn điều lệ (được Nhà nước cấp: 5.000 tỷ đồng); Vốn nhà nước dành cho tín dụng ĐTPT hàng năm; Vốn thu hồi nợ hàng năm; Vốn từ phát hành Trái phiếu Chính phủ; Vốn vay nợ, viện trợ nước ngoài của Chính phủ dùng để cho vay lại; Vốn huy động: Vay các Quỹ như: Quỹ Tích lũy trả nợ nước ngoài, Quỹ Tiết kiệm bưu điện (Công ty dịch vụ tiết kiệm bưu điện), Bảo hiểm xã hội; Huy động khác theo quy định của pháp luật.

Lãi suất huy động vốn của Quỹ HTPT được xác định trong khung do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định, tương đương với Lãi suất trái phiếu Chính phủ.

Tổ chức hoạt động của Quỹ HTPT:

- Bộ máy tổ chức của Quỹ HTPT gồm có: HĐQT (có 5 thành viên, trong đó có 2 thành viên chuyên trách là Chủ tịch và Phó Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc

và 3 thành viên bán chuyên trách là đại diện có thẩm quyền của Bộ Tài chính, Bộ KH&ĐT, NHNN); Ban kiểm soát; và cơ quan điều hành, gồm:

+ Bộ máy giúp việc HĐQT và Tổng Giám đốc ở Trung ương: 17 Ban, Văn phòng, Trung tâm: (Ban Kế hoạch - Tổng hợp, Ban Thẩm định, Ban Tài chính kế toán, Ban Tín dụng Trung ương, Ban Tín dụng Địa phương, Ban Hỗ trợ lãi suất và quản lý vốn uỷ thác, Ban Tổ chức cán bộ, Ban Kiểm tra, kiểm toán nội bộ, Ban Quản lý vốn nước ngoài và Quan hệ quốc tế, Ban Quản lý ĐT&XDNN, Văn phòng, Phòng Pháp chế, Trung tâm phòng ngừa và xử lý rủi ro, Trung tâm Thông tin tin học, Trung tâm Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, Tạp chí Hỗ trợ phát triển, Văn phòng đại diện tại TP.HCM).

+ Sở Giao dịch và 62 Chi nhánh Quỹ ở 62/64 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (không có Chi nhánh tại Đắk Nông và Hậu Giang);

Ngày 19/5/2006, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 108/2006/QĐ-TTg về việc thành lập NHPTVN trên cơ sở tổ chức lại Quỹ HTPT, theo đó chấm dứt sự tồn tại của Quỹ HTPT (từ 01/01/2000 đến 30/06/2006).

2.1.2.3. Ngân hàng phát triển Việt Nam (tháng 07/2006-nay)

NHPTVN được thành lập theo Quyết định số 108/2006/QĐ-TTg ngày 19/05/2006 của Thủ tướng Chính phủ để thực hiện chính sách tín dụng ĐTPT và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước theo quy định của Chính phủ. Điều lệ tổ chức và hoạt động của NHPTVN theo quy định tại Quyết định số 110/2006/QĐ-TTg ngày 19/05/2006 của Thủ tướng Chính phủ. Cơ chế tài chính của NHPTVN thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. NHPTVN chính thức đi vào hoạt động từ 01/07/2006, kế thừa mọi quyền lợi và nghĩa vụ của Quỹ HTPT.

NHPTVN có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, có con dấu, được mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước, các NHTM trong nước và nước ngoài, được tham gia hệ thống thanh toán với các Ngân hàng và cung cấp dịch vụ thanh toán theo quy định của pháp luật.

Hoạt động của NHPTVN không vì mục đích lợi nhuận; tỷ lệ dự trữ bắt

buộc bằng 0% (không phần trăm); không phải tham gia bảo hiểm tiền gửi; được Chính phủ đảm bảo khả năng thanh toán, được miễn nộp thuế và các khoản nộp NSNN đối với các hoạt động tín dụng xuất khẩu và tín dụng ĐTPT.

Nguồn vốn của NHPTVN:

- Vốn từ NSNN: Vốn điều lệ của NHPTVN (5.000 tỷ đồng); Vốn của NSNN theo kế hoạch hàng năm;

- Vốn huy động: Phát hành trái phiếu, kỳ phiếu và chứng chỉ tiền gửi; Vay của tiết kiệm bưu điện, Quỹ bảo hiểm xã hội và các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước; Vốn nhận ủy thác cấp phát từ các chính quyền địa phương, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; Các nguồn vốn huy động khác theo quy định của pháp luật.

- Vốn ODA được chính phủ giao.

Tổ chức hoạt động của NHPTVN: tương tự như tại Quỹ HTPT trước đây, chỉ khác là ở chỗ: thành lập mới Ban Tín dụng xuất khẩu, chuyển chức năng phòng ngừa rủi ro về Ban Thẩm định, bỏ chức năng kiểm toán nội bộ của Ban kiểm tra kiểm toán nội bộ trước đây.

Sự khác biệt giữa NHPTVN với các NHTM và NHCSXH thể hiện ở những điểm chủ yếu là:

- Hoạt động của NHPTVN không vì mục đích lợi nhuận như các NHTM (không đặt mục tiêu lợi nhuận lên hàng đầu). Hoạt động của NHPTVN có mối liên hệ chặt chẽ với các Bộ, ngành và cơ quan Chính phủ nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu chiến lược về phát triển KT-XH; còn các NHTM không quá chú trọng vấn đề này, miễn là chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

- Quy mô các khoản cho vay của NHPTVN lớn hơn với thời hạn dài hơn so với các NHTM và NHCSXH. NHPTVN được Chính phủ bảo đảm khả năng thanh toán còn các NHTM thì không được Chính phủ bảo đảm khả năng thanh toán.

- Đối tượng cho vay giới hạn trong một số ngành lĩnh vực, trong đó chủ yếu là lĩnh vực công nghiệp-xây dựng, trong khi các NHTM không bị giới hạn đối tượng/lĩnh vực hoạt động tín dụng; còn NHCSXH tập trung chủ yếu vào các hộ gia đình vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa nhằm xóa đói giảm nghèo; quy mô

tín dụng nhỏ; mục đích chủ yếu là giải quyết các vấn đề xã hội thông qua các hoạt động cho vay hộ gia đình, sinh viên, người nghèo...

- Dịch vụ của các NHTM đa dạng hơn dịch vụ của NHPTVN (ví dụ: nhận tiền gửi của dân cư...).

Xét một cách thực chất, sự chuyển đổi từ Quỹ HTPT sang NHPTVN chỉ mang ý nghĩa hình thức “bình mới, rượu cũ”, thể hiện ở những vấn đề chính là:

- Toàn bộ tổ chức bộ máy từ trung ương đến địa phương của NHPTVN không hề thay đổi so với Quỹ HTPT; duy nhất chỉ thay đổi thẩm quyền bổ nhiệm các Phó Tổng Giám đốc từ Thủ tướng Chính phủ chuyển sang Chủ tịch HĐQT.

- Tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm không được cải thiện trong toàn bộ các khâu: huy động vốn, thẩm định và quyết định cho vay.

- Cơ chế về cấp bù CLLS, đối tượng, mức hỗ trợ và các hình thức hỗ trợ... không thay đổi, vẫn thực hiện theo Nghị định số 106/2004/NĐ-CP ngày 01/04/2006 của Chính phủ về tín dụng ĐTPT của Nhà nước.

- NHPTVN chính thức đi vào hoạt động từ 01/07/2006 với cơ chế tài chính của Quỹ HTPT trước đây, chưa có cơ chế tài chính mới.

Những vấn đề này thể hiện rõ rằng nếu những vướng mắc, những bất hợp lý trong chính sách, tổ chức thực hiện của Quỹ HTPT chưa được tháo gỡ khi chuyển đổi sang thành NHPTVN và hiệu quả tín dụng ĐTPT của Nhà nước vì thế chưa có điều kiện được cải thiện.

2.2. Thực trạng hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước tại Quỹ HTPT

2.2.1. Huy động vốn

Nguồn vốn cho hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước được Quỹ HTPT huy động từ nhiều kênh khác nhau, bao gồm một số nguồn được Chính phủ chỉ định trong những năm đầu (vay Công ty Dịch vụ tiết kiệm bưu điện, Bảo hiểm xã hội), huy động từ các tổ chức KT-XH và huy động dưới hình thức phát hành trái phiếu Chính phủ. Trong 6 năm (2000-2005), không kể số thu hồi nợ vay đưa vào cho vay mới, Quỹ HTPT đã huy động thêm tổng số vốn gần 75.000 tỷ đồng, bằng 6,7% vốn đầu tư trong nước toàn xã hội và 5,6% tổng số vốn đầu tư toàn xã hội của giai đoạn này. Tính chung trong giai đoạn này, số vốn được huy động (huy

động mới+thu nợ gốc) đưa vào tín dụng ĐTPT của Nhà nước tăng trưởng bình quân 21,2%/năm, trong đó số thu hồi nợ vay chiếm trung bình 19%. Riêng giai đoạn 2002-2004, số vốn được huy động (huy động mới+thu nợ gốc) đưa vào tín dụng hàng năm tăng bình quân 50%; số huy động mới tăng bình quân 45%.

Bảng 2.1: Huy động vốn của Quỹ HTPT

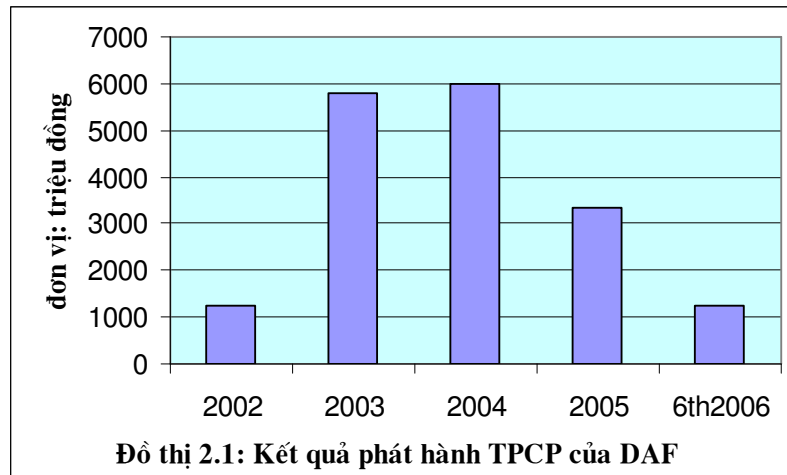
Đơn vị: Tỷ đồng

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	6th2006	Tổng
Thu hồi nợ vay	1.791	1.905	2.309	3.382	4.201	4.993	2.401	20.982
Huy động mới trong năm	4.185	3.260	8.702	19.352	14.945	24.479	10.811	85.734
Trả vốn huy động trong năm	50	256	1,850	5,058	8,037	21,729	11.200	48.180
Phát hành TPCP	-	-	1.231	5.781	6.001	3.325	1.250	17.588
Tỷ lệ TPCP/Số vốn huy động	-	-	14%	30%	40%	14%	12%	21%

Nguồn: Quỹ HTPT

Đặc biệt đáng chú ý là việc Quỹ HTPT huy động vốn qua phát hành trái phiếu chính phủ (TPCP) trên thị trường giao dịch chứng khoán tập trung; bắt đầu từ năm 2002, Quỹ HTPT đã triển khai khá mạnh việc này và trở thành nhà phát hành TPCP lớn thứ 2 toàn nền kinh tế sau Kho bạc Nhà nước. Tổng số vốn Quỹ HTPT huy động được qua hình thức này là 17.588 tỷ đồng, chiếm 21% tổng số vốn huy động mới giai đoạn 2000-2005. (Bảng 2.1).

Tuy nhiên, huy động qua hình thức phát hành TPCP của Quỹ HTPT đang giảm sút nghiêm trọng, trong đó có nguyên nhân do tính thanh khoản của TPCP thấp vì một thời gian dài không được cầm cố, chiết khấu... tại NHNN. Thực tế, sau khi NHNN cho phép TPCP do Quỹ HTPT phát hành được cầm cố, chiết khấu, tái chiết khấu với mức 80% mệnh giá thì từ tháng 12/2005, kết quả huy động vốn từ phát hành TPCP vẫn sụt giảm nghiêm trọng (Đồ thị 2.1). Điều này cho thấy sự yếu kém của thị trường vốn nói chung và tính thanh khoản của TPCP do Quỹ HTPT phát hành nói riêng.



Việc huy động vốn của Quỹ HTPT ngày càng gặp nhiều khó khăn; huy động từ các tổ chức như Công ty dịch vụ Tiết kiệm bưu điện và Bảo hiểm xã hội cũng đã giảm đi rõ rệt (6 tháng đầu năm 2006 đạt 24% kế hoạch; trong đó chủ yếu là đáo hạn, vốn huy động khả dụng mới từ nguồn này trong giai đoạn 2003-2005 chỉ đạt bình quân 60% tổng số huy động). Công ty dịch vụ Tiết kiệm bưu điện hiện đang huy động với lãi suất cao hơn lãi suất cho Quỹ HTPT vay; điều này dẫn tới khó khăn về tài chính cho tổ chức này, hạn chế sự cung ứng vốn cho Quỹ HTPT; thực tế cho thấy Công ty dịch vụ Tiết kiệm bưu điện cho Quỹ HTPT vay thường trễ hơn so với các kỳ kế hoạch trong năm, trong đó chủ yếu là đáo nợ vốn vay đến hạn phải trả.

2.2.2. Cho vay đầu tư

Qua hơn 6 năm hoạt động, Quỹ HTPT đã cho vay vốn trong nước để đầu tư trên 8.000 dự án (trong đó có 90 dự án nhóm A) với tổng số vốn theo HĐTD đã ký gần 83.000 tỷ đồng, đã giải ngân trên 56.000 tỷ đồng; dư nợ tại thời điểm 30/06/2006 là gần 42.150 tỷ đồng, các dự án nhóm A chiếm hơn 30% tổng dư nợ.

Tính đến thời điểm bàn giao từ Quỹ HTPT sang NHPTVN (01/07/2006), có 5.803 dự án còn quan hệ tín dụng, trong đó có 1.207 dự án là nhận bàn giao từ Tổng cục ĐTPT và Quỹ Hỗ trợ đầu tư quốc gia trước đây với tổng dư nợ gần 5.000 tỷ đồng, chiếm 11,7% tổng dư nợ; nợ gốc quá hạn 1.247 tỷ đồng, chiếm 30% tổng số nợ gốc quá hạn. Cụ thể tình hình cho vay đầu tư tại Bảng 2.2.

Bảng 2.2: Tình hình cho vay đầu tư tại Quỹ HTPT

Đơn vị: Tỷ đồng

T T	Chỉ tiêu (vốn trong nước)	2000	2001	2002	2003	2004	2005	6th 2006
1	Cho vay	4.850	7.831	9.376	13.511	10.648	7.826	2.616
2	Thu nợ	1.791	1.905	2.309	3.382	4.201	4.993	1.748
3	Dư nợ	9.271	14.771	21.837	31.963	38.392	41.217	42.148
4	Nợ gốc quá hạn	31	405	635	989	1.220	1.726	2.809

Nguồn: Quỹ HTPT

Trong giai đoạn 2000-2005, tín dụng ĐTPT của Nhà nước (vốn trong nước) đã có bước tăng trưởng vượt bậc với mức tăng trưởng dư nợ bình quân 36%/năm, cao hơn mức tăng trưởng 17%/năm của dư nợ vốn ODA cho vay lại. Dư nợ cho vay đầu tư trung và dài hạn (vốn trong nước) đến 30/06/2006 là 42.148 tỷ đồng gấp hơn 4,5 lần so với thời điểm 31/12/2000, gấp 7 lần so thời điểm 01/01/2000; Dư nợ vốn ODA cho vay lại gấp 2,2 lần so với thời điểm 31/12/2000, gấp hơn 4,5 lần so với thời điểm 01/01/2000. Kết quả là mặc dù tại thời điểm 31/12/2000, dư nợ vốn trong nước rất thấp, chỉ bằng 48% dư nợ vốn ODA cho vay lại nhưng đến nay, dư nợ vốn trong nước đã vươn lên bằng 98% dư nợ vốn ODA cho vay lại. Đến nay, trên 3.400 dự án (trong đó có 38 dự án nhóm A) đã hoàn thành đưa vào khai thác, sử dụng. Tín dụng của Quỹ HTPT khá lớn, chiếm tỷ lệ trung bình 8,4% tín dụng toàn thị trường (Bảng 2.3).

Bảng 2.3: Tỷ lệ tín dụng giai đoạn 2000-2005

Năm	Tỷ lệ tín dụng							
	Tín dụng/GDP		Quỹ HTPT/toàn thị trường		Tín dụng ròng mới/GDP		TD mới của Quỹ HTPT/ toàn thị trường	
	Toàn thị trường	Quỹ HTPT	Tổng	vốn trong nước	Toàn thị trường	Quỹ HTPT	Tổng	vốn trong nước
2000	35%	7%	19%	6%	10%	3%	32%	11%
2001	39%	8%	21%	8%	7%	3%	43%	23%
2002	44%	9%	21%	9%	9%	2%	27%	19%
2003	48%	10%	22%	11%	13%	3%	22%	17%
2004	59%	10%	18%	9%	17%	2%	14%	9%
2005	66%	10%	15%	7%	16%	2%	11%	6%
B/quân	48,5%	9,2%	19,3%	8,4%	12%	2,6%	25%	14,2%

Nguồn: Tính toán trên số liệu của MPI và QTTQT

Theo thống kê của Quỹ HTPT, hình thức cho vay đầu tư đã góp phần quan trọng trong việc tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật của nền kinh tế, thể hiện:

** Xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế-xã hội:*

- Hàng nghìn km cầu đường giao thông được làm mới và nâng cấp mở rộng, góp phần thúc đẩy phát triển KT-XH trên từng địa bàn và trong phạm vi cả nước;
- Tăng thêm công suất phát điện 2.000MW, xây dựng mới hơn 500 km đường dây 500KV, gần 2.000 km đường dây 220KV và 110KV, hàng trăm trạm biến áp;
- Tăng thêm công suất cấp nước sạch hàng triệu m³/ngày đêm.
- Hạ tầng nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế cửa khẩu ở các vùng kinh tế trọng điểm và các cửa khẩu quốc gia được hình thành, nâng cấp, mở rộng.
- Nhiều dự án giao thông, điện, cấp nước đang được đầu tư, sẽ được đưa vào sử dụng trong thời gian tới.

** Góp phần phát triển các ngành, sản phẩm công nghiệp trọng điểm:*

- Đầu tư 17 nhà máy đóng tàu có khả năng đóng mới hàng chục tàu có trọng tải từ 6.500 tấn đến 53.000 tấn mỗi năm; đóng mới 42 tàu vận tải biển trọng tải từ 3.600 tấn đến 22.000 tấn; đóng mới 166 toa xe khách và 610 toa xe hàng.
- Tăng thêm năng lực sản xuất: 2,8 triệu tấn xi măng, 0,55 triệu tấn thép, 50 vạn tấn phân bón các loại, trên 1 triệu bộ sẫm lốp ô tô, 45.000 tấn sợi, 110 triệu m² vải thành phẩm, 23 triệu sản phẩm dệt kim... mỗi năm. Đang đầu tư tiếp 05 nhà máy xi măng công suất 8,3 triệu tấn/năm, 02 nhà máy thép công suất 0,75 triệu tấn thép/năm và 0,7 triệu tấn phôi/năm.

** Góp phần phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn:*

Đã đầu tư trên 800 dự án tăng thêm năng lực chế biến sản phẩm nông, lâm, thủy hải sản, tiêu thụ nguyên liệu cho nông dân; trồng mới 240.000 ha rừng nguyên liệu, 50.000 ha cây công nghiệp dài ngày. Đặc biệt là đã đầu tư 8.930 tỷ đồng vốn xây dựng hàng loạt các công trình cơ sở hạ tầng KT-XH cho vùng nông thôn, trong đó: 6.930 tỷ đồng cho đầu tư kiên cố hóa 22.302 km kênh mương; gần 49.000 km đường giao thông nông thôn; gần 350 cơ sở hạ tầng làng nghề và nuôi trồng thủy sản; 2.000 tỷ đồng cho tôn nền vượt lũ và xây dựng cơ sở hạ tầng

thiết yếu (đê ngăn lũ, lưới điện, cấp thoát nước, giao thông nội bộ) cho cụm tuyến dân cư vùng lũ, góp phần quan trọng ổn định và nâng cao năng suất sản xuất nông nghiệp, nâng cao đời sống của bà con nông dân.

2.2.3. Bảo lãnh tín dụng đầu tư

Trong hơn 6 năm triển khai, kết quả thu được đối với hình thức bảo lãnh tín dụng đầu tư rất ít ỏi, tổng số chỉ có 05 dự án được bảo lãnh tín dụng đầu tư với số vốn 32,5 tỷ đồng; tập trung vào lĩnh vực sản xuất, chế biến nông sản.

Đến nay, đã có 03 dự án hoàn thành nghĩa vụ trả nợ đối với các tổ chức cho vay và chấm dứt quan hệ bảo lãnh tín dụng với Quỹ HTPT. Tổng số vốn bảo lãnh đối với 02 dự án còn lại là 17,5 tỷ đồng. Thực tế cho thấy các chủ đầu tư không mặn mà với hình thức này bởi một số nguyên nhân chính sau đây:

Thứ nhất, nền kinh tế nước ta còn yếu, các doanh nghiệp thiếu tính tự chủ, chủ yếu trông chờ vào các nguồn hỗ trợ trực tiếp. Một thực tế hiện nay là sức cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam còn chưa cao và đặc biệt là khả năng tài chính còn rất hạn chế, hầu hết các dự án đầu tư đều phải vay vốn từ bên ngoài, phần vốn tự có để đầu tư chiếm tỷ trọng rất nhỏ, nhiều trường hợp là không có. Trong khi đó, các tổ chức cho vay khi thẩm định dự án đều quan tâm đến cơ cấu nguồn vốn đầu tư dự án và khó có thể sẵn sàng cho vay đầu tư nếu chủ đầu tư không có vốn tự có hoặc có quá ít để tham gia đầu tư dự án. Điều đó gây ra những rủi ro tiềm ẩn ngay từ khía cạnh nguồn vốn đầu tư dự án. Bên cạnh đó, chất lượng tài sản bảo đảm tiền vay, chất lượng nghiên cứu và lập dự án cũng như khả năng tổ chức quản lý và vận hành của chủ đầu tư, tính khả thi của dự án cũng đặt ra nhiều vấn đề trong quá trình thẩm định. Rủi ro cao sẽ dẫn đến lãi suất cho vay cao, điều này đồng nghĩa với chi phí vốn cao và hiệu quả của dự án sẽ thấp đi. Đây là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến việc các chủ đầu tư không thiết tha tìm nguồn vay thương mại để được bảo lãnh tín dụng đầu tư.

Thứ hai, có sự khác biệt quá lớn về mức độ ưu đãi giữa các hình thức ưu đãi. Lãi suất cho vay đầu tư dài hạn rất thấp (5,4%/năm, sau đó được điều chỉnh lên 6,6%/năm, lên 7,8%/năm vào năm 2004 và giữ nguyên cho đến nay), chỉ tương đương khoảng 70% lãi suất cho vay đầu tư trung dài hạn trên thị trường. Mức chênh lệch quá lớn này càng thôi thúc các chủ đầu tư tìm đến với hình thức

cho vay đầu tư từ nguồn vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước với mong muốn có được vốn đầu tư với giá rẻ để đầu tư dự án, đặc biệt là các dự án thuộc diện được Nhà nước khuyến khích phát triển.

Thứ ba, cơ chế phí bảo lãnh chưa thật phù hợp. Theo Nghị định 43/1999/NĐ-CP, phí bảo lãnh được xác định là 0,5%/năm tính trên số tiền bảo lãnh; sau đó Nghị định 106/2004/NĐ-CP quy định lại mức phí bảo lãnh là 0% (không phần trăm). Việc ấn định cụ thể mức phí bảo lãnh 0,5%/năm trong Nghị định thể hiện tính cứng nhắc, thiếu sự linh hoạt mang tính thị trường. Về nguyên tắc, phí bảo lãnh được xác định dựa trên chất lượng tín dụng của khoản vay cần được bảo lãnh, chi phí về thông tin và đánh giá chất lượng tín dụng của khoản vay. Do đó, đối với những khách hàng uy tín, có dự án đầu tư mang tính khả thi cao hoàn toàn có thể áp dụng mức phí thấp hơn nhằm khuyến khích và tạo điều kiện thúc đẩy đầu tư phát triển. Chính sự cứng nhắc về mức phí bảo lãnh cũng đang là một nguyên nhân hạn chế sự phát triển của bảo lãnh tín dụng đầu tư. Chi phí vốn để đầu tư về cơ bản bao gồm chi phí trả lãi vay cộng với phí bảo lãnh, nếu chi phí này quá cao thì không thể hấp dẫn được đầu tư, nhất là đầu tư trung dài hạn.

2.2.4. Tình hình thực hiện hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

Hỗ trợ LSSĐT tăng trưởng rất nhanh qua các năm, số dự án tăng bình quân 90%/năm; tổng số vốn theo hợp đồng hỗ trợ tăng bình quân 139%/năm; số vốn thực cấp tăng bình quân 2,72 lần/năm.

Bảng 2.4: Tình hình thực hiện hỗ trợ LSSĐT

Đơn vị: Tỷ đồng								
T T	Chỉ tiêu đến cuối các năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005	6th 2006
1	Số dự án	56	260	735	1.182	1.892	2.369	2.676
2	Số vốn theo hợp đồng	15	189	450	698	1.687	2.394	3.250
3	Số thực cấp	0,3	2,3	32,3	123,3	234,3	394,3	439,3

Nguồn: Quỹ HTPT

Tất cả các dự án được hỗ trợ LSSĐT đều có thời hạn rất dài, thấp nhất là 5 năm và dài nhất là 14 năm. Theo các hợp đồng đã ký, tổng số vốn còn cấp hỗ trợ

LSSĐT trong giai đoạn 2007-2010 là 1.299 tỷ đồng; số vốn còn cấp cho các dự án trong các năm sau 2010 là 1.512 tỷ đồng. Phần lớn các dự án đề nghị được hỗ trợ LSSĐT thuộc các ngành sản xuất, chế biến nông lâm thủy sản, đầu tư thiết bị thi công xây dựng, xây dựng công nghiệp.

2.2.5. Tình hình tài chính của Quỹ HTPT

Cùng với mức tăng trưởng tín dụng rất nhanh qua các năm, kết quả tài chính của Quỹ HTPT cũng thay đổi nhanh chóng. Tổng tài sản tăng bình quân 17%/năm trong giai đoạn 2002-2005; vốn chủ sở hữu tăng bình quân 12,2%/năm trong giai đoạn 2000-2005.

Do hoạt động chủ yếu là cho vay đầu tư nên nguồn thu chủ yếu của Quỹ HTPT từ lãi cho vay và lãi thu được từ việc gửi vốn nhàn rỗi tại các NHTM và tổ chức tín dụng. Bình quân trong giai đoạn 2000-2005, nguồn thu này chiếm tới 62% tổng doanh thu của Quỹ HTPT. Tuy nhiên, chi phí của Quỹ HTPT cũng rất lớn và gia tăng nhanh chóng với mức tăng bình quân 39%/năm; trong đó chi phí về huy động vốn chiếm tới 82% tổng chi phí hàng năm. Số liệu cụ thể tại Bảng 2.5.

Bảng 2.5: Tình hình tài chính của Quỹ HTPT

Đơn vị: tỷ VND

T T	Chỉ tiêu	Năm					
		2000	2001	2002	2003	2004	2005
I	Tổng Doanh thu	650	1,044	1,359	2,149	2,940	3,544
1.1	Thu lãi cho vay và tiền gửi	511	812	713	1,110	1,843	1,948
1.2	Thu cấp bù CLLS	(76)	(73)	129	337	507	860
1.3	Thu khác(kể cả phí qly ODA)	215	305	517	702	590	736
II	Tổng Chi phí	537	793	955	1,896	2,484	3,201
2.1	Chi nghiệp vụ (kể cả trả lãi vốn huy động)	441	630	820	1,718	2,283	2,970
2.2	Chi phí quản lý	96	163	135	178	201	231
III	Vốn và Tài sản						
3.1	Vốn chủ sở hữu	2,946	4,623	6,054	6,105	6,590	7,084
3.2	Tổng tài sản (trừ vốn ODA)	51,015	69,028	34,190	40,866	50,831	58,171
3.3	Tiền mặt, tiền gửi tại các NH	3,751	2,370	3,299	7,136	7,004	9,964

Nguồn: Quỹ HTPT

Ghi chú: Tài sản năm 2002 giảm theo sự đánh giá lại của Bộ Tài chính

Do cho vay với lãi suất thấp hơn vốn huy động nên Quỹ HTPT được cấp bù CLLS và phí quản lý từ nguồn NSNN. Số cấp bù CLLS được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa lãi suất hòa đồng vốn huy động và lãi suất cho vay nhân với dư nợ tín dụng ĐTPT của Nhà nước (vốn trong nước). Phí quản lý của Quỹ HTPT trong 5 năm đầu được xác định bằng 0,2% dư nợ bình quân năm, năm 2005 được xác định bằng 30% số lãi thực thu. Đây là nguồn thu hết sức quan trọng của Quỹ HTPT để bù đắp thâm hụt tín dụng do cho vay với lãi suất thấp hơn vốn huy động (Bảng 2.6).

Bảng 2.6: Tình hình cấp từ NSNN cho Quỹ HTPT

Đơn vị: tỷ VND

TT	Chỉ tiêu	Năm					
		2000	2001	2002	2003	2004	2005
	Tổng số thực cấp hàng năm từ NSNN	94	183	564	965	1.008	1.349
1	Số cấp bù CLLS	(76)	(73)	129	337	507	860
2	Số cấp phí hoạt động	170	256	435	628	501	489

Nguồn: Quỹ HTPT

2.3. Đánh giá thực trạng hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước

2.3.1. Những kết quả đạt được

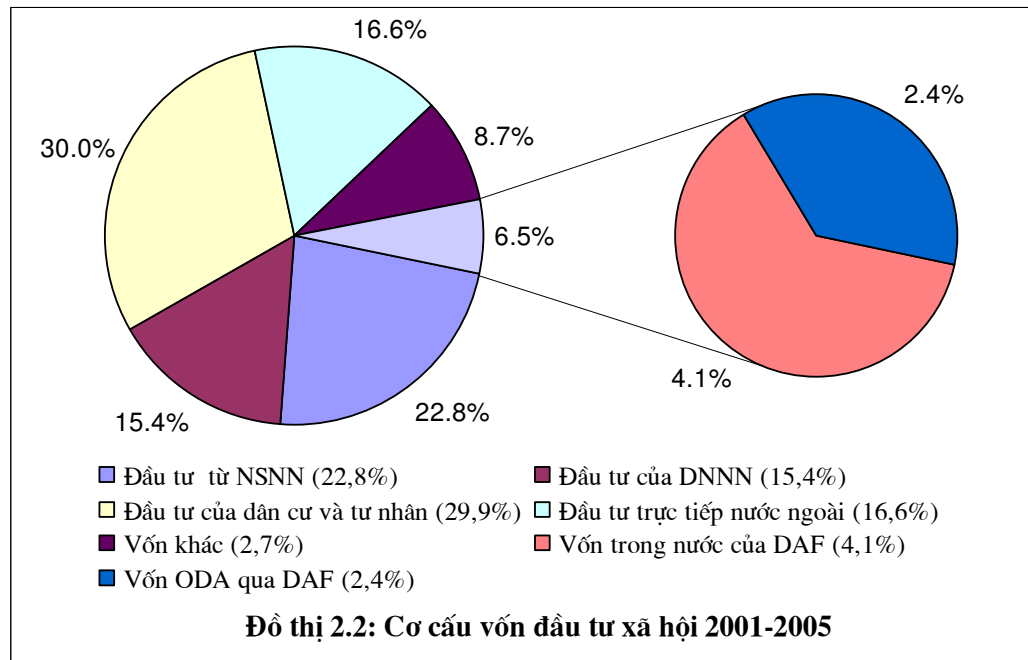
2.3.1.1. Hiệu quả kinh tế

a. Góp phần đáp ứng nhu cầu vốn ĐTPT nền kinh tế

Trong điều kiện của nền kinh tế đang phát triển, vốn luôn có một vị trí đặc biệt quan trọng. Với Việt Nam, vốn đã trở thành một yếu tố mang tính then chốt nhất đáp ứng yêu cầu tăng trưởng trong những năm qua. Tính chung trong giai đoạn 2001-2005, tổng vốn đầu tư toàn xã hội chiếm 37,5% GDP, nếu tính cả năm 2000 thì bình quân tỷ lệ này trong 6 năm chiếm 37,2% GDP. Theo tính toán của nhiều chuyên gia, yếu tố vốn đầu tư đóng góp tới 57,5% vào tăng trưởng GDP của Việt Nam trong những năm qua. [41][57][68]

Vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước do Quỹ HTPT giải ngân trong 5 năm 2001-2005 chiếm 7,8% vốn đầu tư trong nước của toàn xã hội, tương đương 6,5% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, bằng 2,4% GDP; trong đó tín dụng nguồn vốn trong

nước chiếm 4,1% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, bằng 1,54% GDP (Đồ thị 2.2). Nếu tính chung trong 6 năm (2000-2005) thì vốn tín dụng của Quỹ HTPT chiếm 8,2% tổng vốn đầu tư trong nước của toàn xã hội, bằng 6,8% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, tương đương 2,5% GDP; trong đó tín dụng nguồn vốn trong nước chiếm tương ứng với các khoản mục này là: 5%, 4% và 1,49%.

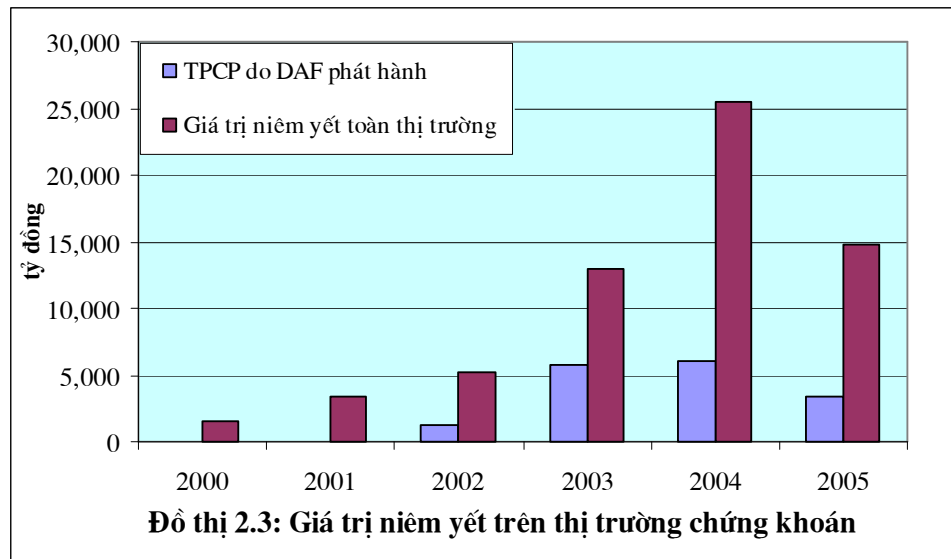


Bình quân tổng dư nợ của Quỹ HTPT trong giai đoạn 2000-2005 chiếm tới 9,2% GDP, tương đương với 19,3% tổng dư nợ tín dụng toàn thị trường, trong đó dư nợ vốn trong nước chiếm 8,4% tổng dư nợ toàn thị trường; lượng tín dụng mới của Quỹ HTPT chiếm 2,6% GDP, bằng 25% tín dụng mới toàn thị trường, trong đó riêng vốn trong nước chiếm 14,2% tín dụng mới toàn thị trường. Điều quan trọng là, nhờ huy động được lượng vốn lớn, tín dụng của Quỹ HTPT đã được đẩy mạnh đáng kể với tốc độ tăng trưởng dư nợ bình quân giai đoạn 2000-2005 là 36%/năm, đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư của doanh nghiệp cho các dự án phát triển, cũng chính là góp phần đáp ứng nhu cầu vốn cho ĐTPT của nền kinh tế.

b. Góp phần thúc đẩy sự phát triển của thị trường tài chính

Việc phát hành TPCP của Quỹ HTPT đã có tác động quan trọng đến thị trường vốn trong thời gian qua; TPCP do Quỹ HTPT phát hành với thời hạn dài

5 năm, 7 năm, 10 năm và 15 năm là các công cụ nợ lần đầu tiên xuất hiện trên thị trường và có khối lượng lớn, chiếm tới 26% tổng giá trị niêm yết toàn thị trường, góp phần đa dạng hóa các công cụ nợ và tăng lượng hàng hóa trên thị trường chứng khoán, thúc đẩy sự phát triển của thị trường vốn, đặc biệt vốn dài hạn. (Đồ thị 2.3).



Nguồn: Quỹ HTPT và Thời báo Kinh tế Việt Nam [44]

Thông qua việc cùng cho vay, tín dụng ĐTPT của Nhà nước nguồn vốn trong nước (chiếm bình quân 43% tổng mức đầu tư các dự án) đã góp phần quan trọng thu hút các nguồn vốn dài hạn khác của các NHTM và TCTD trong và ngoài nước để tài trợ cho các dự án phát triển với tổng mức đầu tư chiếm 28,4% tín dụng mới toàn thị trường mỗi năm. Khối lượng tín dụng mới này đã góp phần quan trọng vào mức tăng trưởng tín dụng trên GDP hàng năm khoảng 16%-17%, giảm tỷ lệ tiền mặt, tăng tỷ lệ tiền tệ hóa toàn nền kinh tế. [35, tr. 12]

Cùng với việc đẩy mạnh huy động vốn góp phần làm sôi động hơn thị trường vốn, các hình thức hỗ trợ gián tiếp của Quỹ HTPT là hỗ trợ LSSĐT, bảo lãnh tín dụng đầu tư cũng góp phần quan trọng đẩy mạnh huy động các nguồn lực xã hội cho ĐTPT, gia tăng tín dụng của các NHTM và TCTD, tăng tổng dư nợ toàn nền kinh tế. Với mức lãi suất cho vay của Quỹ HTPT bình quân là

6,6%/năm, thời hạn vay bình quân của các dự án thuộc diện này theo tính toán của Quỹ HTPT là 5 năm, có thể tính toán rằng hình thức này đã gián tiếp thúc đẩy huy động được ít nhất 19.533 tỷ đồng, chiếm 14,5% tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2000-2005, bằng 46% dư nợ tín dụng vốn trong nước của Quỹ HTPT, góp phần tích cực thúc đẩy sự phát triển và gia tăng quy mô dịch vụ tài chính của các ngân hàng, phát triển thị trường tài chính.

c. Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH-HĐH

Thực hiện mục tiêu chiến lược chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế theo hướng CNH-HĐH, vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước đã có những bước chuyển biến hết sức căn bản và mạnh mẽ về cơ cấu vốn đầu tư theo lĩnh vực ngành nghề theo hướng tăng nhanh tỷ trọng vốn dành cho ĐTPT các dự án công nghiệp nặng, công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn và hiện đại hóa công nghiệp nhẹ, trong đó chú trọng đến công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản.

Bảng 2.7: Cơ cấu vốn đầu tư theo lĩnh vực kinh tế

Năm	Cơ cấu dư nợ của Quỹ HTPT				Tỷ lệ vốn đầu tư vào công nghiệp, xây dựng toàn nền kinh tế
	Công nghiệp, xây dựng	Nông, lâm, ngư nghiệp	GTVT, thông tin liên lạc	Khác	
2000	43%	28%	17%	12%	39,2%
2001	49%	30%	15%	6%	44,2%
2002	53%	29%	14%	4%	44,3%
2003	59%	22%	12%	7%	44,4%
2004	65%	17%	14%	4%	44,6%
2005	74%	14%	9%	3%	44,2%

Nguồn: Quỹ HTPT, MPI [8, tr 213]

Nghiên cứu số liệu tại Bảng 2.7 thấy rõ tỷ lệ vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước do Quỹ HTPT thực hiện trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng luôn tăng nhanh với mức tăng bình quân 11%/năm; tỷ lệ vốn tín dụng của Quỹ HTPT luôn cao hơn tỷ lệ vốn đầu tư của toàn xã hội trong lĩnh vực này, đồng nghĩa với việc thu hút các nguồn vốn khác trên thị trường cùng cho vay đầu tư các dự án phát triển các ngành thuộc lĩnh vực công nghiệp, xây dựng. Đặc biệt, trong 6,5 năm qua, Quỹ HTPT đã cho vay đầu tư 90 dự án trọng điểm (Nhóm A) trên phạm vi cả nước, trong đó hầu hết các dự án đều thuộc lĩnh vực công nghiệp (xi măng,

thép, điện, giấy, phân bón, chế biến cao su) với tổng số vốn vay khoảng 25.000 tỷ đồng, chiếm 28% tổng mức đầu tư, bằng 30% tổng số vốn Quỹ HTPT cam kết cho vay cho các dự án, có tác động to lớn đến sự phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các vùng miền và cả nước..

Nhờ đó đã góp phần vào tăng trưởng GDP, phát triển KT-XH của đất nước, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH-HĐH; giá trị sản xuất các ngành công nghiệp, xây dựng giai đoạn 2001-2005 tăng bình quân mỗi năm 16%, các ngành nông, lâm, ngư nghiệp tăng bình quân mỗi năm 5,4%; tỷ trọng trong GDP của các ngành công nghiệp, xây dựng tăng từ 38,1% năm 2000 lên 41% năm 2005, góp phần hoàn thành thắng lợi Kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm giai đoạn 2001-2005, Nghị quyết Đại hội Đảng IX. [8, tr 198]

d. Tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật của nền kinh tế

Tín dụng ĐTPT của Nhà nước nhằm thực hiện hỗ trợ vốn, khuyến khích các doanh nghiệp ĐTPT sản xuất thuộc các ngành, lĩnh vực, chương trình kinh tế lớn của Nhà nước và các vùng khó khăn cần khuyến khích đầu tư. Đó chính là đầu tư mới, sửa chữa, thay thế khôi phục tài sản cố định, cải tiến kỹ thuật, đổi mới quy trình công nghệ, xây dựng mới các công trình hạ tầng kinh tế kỹ thuật và xã hội có khả năng thu hồi vốn trực tiếp. Vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước chỉ cho vay đầu tư các hạng mục là TSCĐ, vốn chỉ thực sự giải ngân khi có khối lượng hoàn thành, do vậy số vốn giải ngân trong các năm cũng chính là giá trị TSCĐ tăng thêm.

Bảng 2.8: Giá trị tài sản cố định tăng thêm giai đoạn 2000-2005

đơn vị tính: Nghìn tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu (Tính theo giá thực tế)	2000	2001	2002	2003	2004	2005
1	Tổng giá trị TSCĐ tăng thêm cả nước	104,6	111,9	120,6	142,6	179,0	205,1
2	Đóng góp của Quỹ HTPT	13,9	14,4	13,1	17,7	17,3	15,2
	<i>Tỷ lệ so với tổng số của cả nước</i>	<i>13%</i>	<i>13%</i>	<i>11%</i>	<i>12%</i>	<i>10%</i>	<i>7%</i>
2.1	Vốn trong nước của Quỹ HTPT	4,9	7,8	9,4	13,5	10,6	7,8
	<i>Tỷ lệ so với tổng số của cả nước</i>	<i>5%</i>	<i>7%</i>	<i>8%</i>	<i>9%</i>	<i>6%</i>	<i>4%</i>
2.2	Vốn ODA do Quỹ HTPT thực hiện	9,1	6,6	3,8	4,2	6,7	7,4
	<i>Tỷ lệ so với tổng số của cả nước</i>	<i>9%</i>	<i>6%</i>	<i>3%</i>	<i>3%</i>	<i>4%</i>	<i>4%</i>

Nguồn: Tổng cục thống kê và Quỹ HTPT [56]

Tính chung trong hơn 6 năm, Quỹ HTPT đã có đóng góp quan trọng vào việc tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho nền kinh tế với mức bình quân 11% trong tổng giá trị TSCĐ tăng thêm hàng năm của cả nước, trong đó riêng vốn trong nước đóng góp 6%, gấp 1,5 lần mức tăng TSCĐ tạo bởi vốn ODA cho vay lại mà Quỹ HTPT thực hiện (Bảng 2.8). Nhờ có nguồn vốn dài hạn với lãi suất thấp, một số ngành như Điện lực, Công nghiệp đóng tàu, Đóng mới toa xe đường sắt đã có những bước tiến vượt bậc, góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế đất nước. Riêng ngành đóng tàu, sau hàng chục năm phát triển, tới năm 1996 ngành công nghiệp đóng tàu Việt Nam mới đề đặt nghiên cứu đóng loại tàu 3.850 T; nhưng chỉ sau đó 08 năm, trọng tải của những con tàu “Made in VN” đã tăng gấp 4 lần và tăng gấp hai chục lần trong 1-2 năm gần đây. [22]

Kết quả là máy móc thiết bị, cơ sở hạ tầng kỹ thuật được tăng cường không những nhiều hơn về số lượng mà còn cao hơn về trình độ công nghệ, năng lực sản xuất cao hơn. Các dự án về cơ sở hạ tầng như: thông tin liên lạc, các công trình giao thông không, bộ, thủy, khu công nghệ... có một ý nghĩa vô cùng quan trọng làm tiền đề phát triển cho các ngành kinh tế khác. Đây chính là một trong những yếu tố quan trọng góp phần đẩy mạnh sản xuất kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, tăng cường năng lực sản xuất của nền kinh tế, góp phần tăng trưởng kinh tế đất nước.

e. Góp phần tăng doanh thu và kim ngạch xuất khẩu của doanh nghiệp, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, tăng thu cho NSNN

Nhờ có nguồn vốn đầu tư dài hạn với hiệu ứng khuyến khích thông qua lãi suất mà các doanh nghiệp có thể ĐTPT cơ sở vật chất và năng lực sản xuất với máy móc, trang thiết bị, công nghệ hiện đại, giảm chi phí sản xuất. Vì vậy, hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước đã góp phần tích cực hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất ra được hàng hoá có khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của đất nước.

Kết quả khảo sát các doanh nghiệp vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước cho thấy đa số các doanh nghiệp đều có lãi, tỷ trọng doanh thu của các dự án vay

vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước trong tổng doanh thu của doanh nghiệp bình quân là 36,8%/năm, thể hiện rằng các dự án này có đóng góp đáng kể vào kết quả hoạt động chung của doanh nghiệp (Bảng 2.9). Đồng thời, số các doanh nghiệp chuyển dịch dần từ nhóm có doanh thu xuất khẩu ít sang nhóm có doanh thu xuất khẩu nhiều hơn, thể hiện rằng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp được cải thiện rõ rệt. (Số liệu tại Điểm 8 Phụ lục 04).

Bảng 2.9: Tình hình sản xuất, kinh doanh của 151 doanh nghiệp

	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi	85%	85%	86%	83%	85%	84%
Tỷ lệ doanh nghiệp Bị lỗ	15%	15%	14%	17%	15%	16%
Tỷ lệ doanh thu của dự án/tổng doanh thu của doanh nghiệp	31%	34%	36%	38%	38%	38%

Nguồn: Kết quả khảo sát các doanh nghiệp

Do việc đầu tư các dự án thường mất nhiều thời gian và tác động của vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước là dài hạn nên cần xem xét tác động đối với doanh thu xuất khẩu của các doanh nghiệp qua các năm; thực hiện kiểm định với độ tin cậy 95% bằng SPSS 11.5 đối với các giả thiết về tác động này trong các năm 2003-2005 cho kết quả như Bảng 2.10.

Bảng 2.10: Kết quả kiểm định mối liên hệ giữa mức vốn và doanh thu xuất khẩu của doanh nghiệp, 2003-2005

Cấp nhân tố tác động: Dự nợ vay -> Doanh thu		Phương pháp kiểm định	Giá trị P_Value
Vốn 2003	Xuất khẩu 2003	Pearson Chi-Square	0.036
Vốn 2003	Xuất khẩu 2004	Somers' d Kendall's tau-b	0.028 0.028
Vốn 2003	Xuất khẩu 2005	Pearson Chi-Square	0.009
Vốn 2004	Xuất khẩu 2004	Somers' d Kendall's tau-b	0.012 0.012
Vốn 2004	Xuất khẩu 2005	Somers' d Kendall's tau-b	0.048 0.048
Vốn 2005	Xuất khẩu 2005	Pearson Chi-Square	0.028

Các giá trị P-Value đều rất có giá trị (nhỏ hơn mức ý nghĩa $\alpha=0,05$), thể

hiện rằng có mối tương quan/liên hệ giữa mức vốn vay tín dụng ĐTPT của Nhà nước và doanh thu xuất khẩu của doanh nghiệp trong các năm. Tiếp tục làm rõ hơn sự tác động này, thực hiện các kiểm định với độ tin cậy 95% tương ứng với đánh giá tổng hợp của các doanh nghiệp về tác động của tín dụng ĐTPT của Nhà nước đối với khả năng xuất khẩu của doanh nghiệp, kết quả cho thấy có sự tương quan với độ tin cậy rất cao; các doanh nghiệp càng vay được nhiều vốn thì khả năng cạnh tranh và doanh thu xuất khẩu càng cao. (Bảng 2.11)

Bảng 2.11: Kết quả kiểm định ý kiến đánh giá của doanh nghiệp

Cấp nhân tố tác động		Phương pháp kiểm định	Giá trị P-Value
Hiệu quả đáp ứng nhu cầu vốn	Hiệu quả xuất khẩu	Somers' d	0.008
		Kendall's tau-b	0.008
Hiệu quả đổi mới công nghệ, giảm chi phí, hạ giá thành, tăng cạnh tranh	Hiệu quả xuất khẩu	Pearson Chi-Square	0.000
		Somers' d	0.000
		Kendall's tau-b	0.000

Cũng chính nhờ sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp được phát triển, NSNN cũng có điều kiện tăng thêm nguồn thu từ thuế. Do hạn chế về số liệu, trong phần này Luận án sẽ sử dụng kết quả khảo sát và ước lượng bằng thống kê toán về trung bình doanh thu của các doanh nghiệp có vay vốn tại Quỹ HTPT, từ đó xác định ước lượng về số đóng góp bằng thuế vào NSNN [23][51]. Với giả thiết doanh thu trung bình của các doanh nghiệp là phân phối chuẩn, kết quả ước lượng với độ tin cậy 95% khoảng tin cậy đối xứng tham số μ của phân phối $N(\mu, \sigma^2)$ của Mẫu: khoảng tin cậy đối xứng của μ : (42,5 tỷ đồng; 44,3 tỷ đồng). Chi tiết tính toán và số liệu tại Bảng 4.10 phần Phụ lục 01.

Từ giá trị này, có thể suy rộng tổng doanh thu của 3.400 dự án hoàn thành đưa vào sử dụng là: (144.576 tỷ đồng; 150.506 tỷ đồng). Với mức thuế giá trị gia tăng 10%, NSNN đã tăng thu thuế giá trị gia tăng từ các doanh nghiệp này khoảng 14.500 – 15.000 tỷ đồng, bằng 12,8% tổng thu nội địa NSNN (không kể dầu thô) của cả nước năm 2005, bằng 17,9% tổng thu nội địa NSNN (không kể dầu thô) của cả nước bình quân giai đoạn 2001-2005.

2.3.1.2. Hiệu quả xã hội

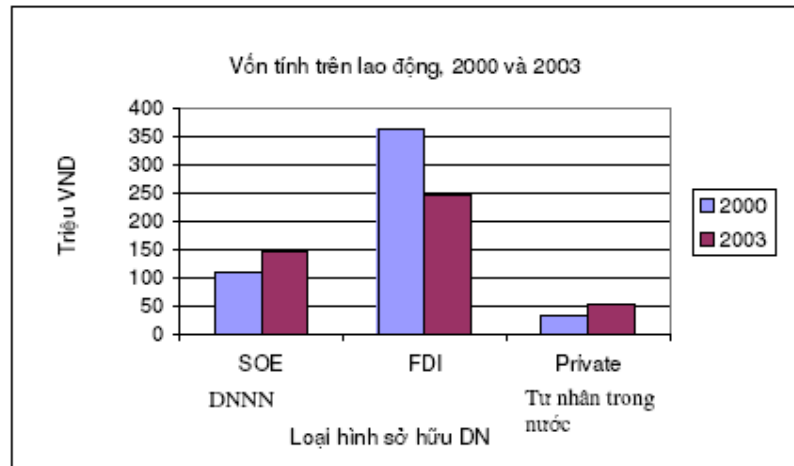
Các dự án vay vốn của Quỹ HTPT/NHPTVN đều phải được thẩm định không chỉ về phương diện kinh tế-kỹ thuật, hiệu quả tài chính mà còn phải đảm bảo có hiệu quả về kinh tế xã hội. Thực tế đối với những dự án phát triển, đặc biệt là những dự án về xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, thông tin liên lạc, cấp thoát nước, xử lý rác thải, các cụm/khu công nghiệp, trồng rừng... có ý nghĩa về KT-XH rất lớn; các dự án này không chỉ đem lại hiệu quả kinh tế cho doanh nghiệp mà còn có tác động lan toả, tạo động lực cho phát triển các ngành phụ trợ hoặc có liên quan và các vùng lân cận, tạo công ăn việc làm, chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng, nâng cao mức sống cho người dân... Các dự án về cấp thoát nước, xử lý rác thải, trồng rừng... còn mang ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ sức khỏe cho người dân, nâng cao mức sống... góp phần quan trọng đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững.

a. Tạo việc làm cho người lao động

Vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước trong các doanh nghiệp đã góp phần quan trọng mở rộng sản xuất, tạo công ăn việc làm cho người lao động. Kết quả khảo sát 151 doanh nghiệp cho thấy số lao động trung bình tại các doanh nghiệp không ngừng tăng lên với tốc độ trung bình là 6,5%/năm; số các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động ngày càng tăng lên, số các doanh nghiệp sử dụng ít lao động giảm đi, tức là diễn ra xu hướng các doanh nghiệp nói chung ngày càng mở rộng sản xuất, tạo công ăn việc làm. (Chi tiết số liệu tại Điểm 5, Phụ lục 04)

Theo đánh giá của Ngân hàng thế giới (NHTG), kinh nghiệm quan trọng đặc biệt đối với Việt Nam trong những năm gần đây khi giải quyết vấn đề việc làm là phải phát triển doanh nghiệp, mở ra những cơ hội mới để cải thiện đời sống của nhân dân; trong bối cảnh ấy, tín dụng ĐTPT của Nhà nước đã cùng với những nguồn vốn khác đáp ứng nhu cầu ĐTPT, mở rộng sản xuất, qua đó tạo thêm nhiều việc làm đối với người lao động. Theo số liệu tổng hợp từ 4.214 dự án trong cơ sở dữ liệu các dự án khả thi được Quỹ HTPT thẩm định và duyệt vay, các dự án này tạo ra tổng số 501.419 việc làm, chiếm 6,7% tổng số việc làm tạo ra của cả nước trong giai đoạn 2001-2005; bình quân số vốn để tạo ra một việc làm trong giai đoạn 2000-2005 là 296 triệu đồng/việc làm; trong đó khối các DNNN có vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước là 350 triệu đồng/việc làm; các

mức vốn này đều cao hơn rất nhiều so với mức chung của Việt Nam theo tính toán của NHTG (Đồ thị 2.4). Trên thực tế, những việc làm có chi phí cao hơn, đi kèm với lượng vốn lớn hơn cho mỗi lao động thường có năng suất cao hơn. Như vậy, nhìn từ góc độ kinh tế thì các việc làm có chi phí cao có thể (ít nhất là về nguyên tắc) sẽ hiệu quả hơn so với những việc làm tốn ít chi phí hơn. [54]



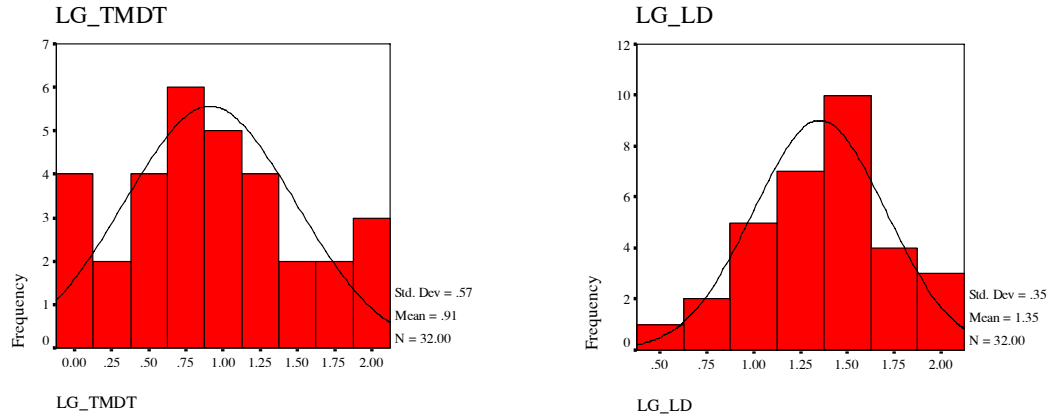
Đồ thị 2.4: Vốn tính trên lao động cả nước, 2000 và 2003

Nguồn: NHTG: Báo cáo phát triển Việt Nam 2006

Với đặc điểm đáp ứng vốn cho các dự án phát triển, đặc biệt tập trung vào đầu tư các TSCĐ, mở rộng và hiện đại hóa sản xuất các lĩnh vực quan trọng, trong đó chủ yếu là hiện đại hóa công nghiệp và công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn, hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước đã góp phần quan trọng tạo ra những việc làm mới với trình độ, năng lực sản xuất cao hơn, tác động tích cực tới sự phát triển KT-XH của đất nước. Ví dụ: ngành điện lực đòi hỏi đầu tư vốn rất lớn để đáp ứng nhu cầu năng lượng bùng nổ, đây là ngành đòi hỏi lao động có trình độ tay nghề ở mức nhất định và một bộ phận không nhỏ đòi hỏi trình độ cao, số lượng việc làm ổn định trong ngành này trên thực tế sẽ là dấu hiệu cho thấy năng suất của ngành tăng lên. [61, tr 39]. Tuy nhiên, chi phí vốn cho tạo việc làm giữa các ngành là khác nhau do đặc điểm của mỗi ngành khác về điều kiện môi trường, yêu cầu về trình độ công nghệ, sự phát triển của nền kinh tế... Để đánh giá định lượng vấn đề này, Luận án áp dụng phương pháp định lượng bằng thống kê toán qua nghiên cứu trường hợp dưới đây.

Nghiên cứu trường hợp: Sử dụng SPSS 11.5 phân tích số liệu thống kê của 32 dự án của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh vay vốn đầu tư trong lĩnh vực

vực dệt may công nghiệp (Số liệu chi tiết tại Bảng 4.12 tại Phụ lục 01). Biến đổi số liệu bằng phương pháp logarit cơ số 10 giá trị tổng mức đầu tư và số lao động tạo ra ta có các phân phối chuẩn của Mẫu thống kê này.



Đồ thị 2.5: Phân bố tần suất của TMDT và Lao động

$$\text{Giả thiết mô hình: } \text{Lg}(\text{Lao động}) = \beta_0 * \text{lg}(\text{TMDT}) + \beta_1 + e_i$$

Sử dụng SPSS xác định mô hình hồi quy của biến lao động theo tổng mức đầu tư: Thực hiện các kiểm định với mức ý nghĩa $\alpha=0,0005$ để xem xét có mối liên hệ hay không giữa biến $\text{Lg}(\text{TMDT})$ và $\text{Lg}(\text{laodong})$ cho thấy: Kiểm định bằng phương pháp Chi-square có kết quả giá trị $P_Value < 0,0005$; Do vậy có thể khẳng định rằng có sự tương quan giữa lao động và tổng mức đầu tư. Xác định hồi quy:

Regression

Coefficients(a)

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
		B	Std. Error	Beta		
1	(Constant)	.961	.087		11.098	.000
	LG_TMDT	.430	.081	.697	5.321	.000

a. Dependent Variable: LG_LD

Nhận thấy Giá trị quan sát P-Value rất có ý nghĩa ($P_Value < 0,0005$), do vậy có thể khẳng định mô hình: **$\text{Lg}(\text{Lao động}) = 0,961 + 0,430 * \text{lg}(\text{TMDT})$** .

Mô hình này cho biết: ứng với mỗi sự thay đổi của 1% trong tổng mức đầu tư sẽ dẫn tới sự thay đổi 0,43% việc làm mới tạo ra.

b. Một số dự án đã có tác động tốt góp phần bảo vệ môi trường

Cùng với tạo công ăn việc làm, các dự án về trồng rừng, xử lý rác thải, cấp thoát nước có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc gìn giữ, bảo vệ môi trường sinh thái, môi trường tự nhiên. Do hạn chế về số liệu và đặc điểm nghiên cứu của các ngành rất khác nhau, trong phần này Luận án sẽ lựa chọn nghiên cứu trường hợp đối với Dự án 5 triệu ha rừng để đánh giá.

Sau hơn 6 năm triển khai (1998-2004), tổng số vốn đã đầu tư đạt hơn 4.900 tỷ đồng, trong đó: vốn NSNN trung ương chiếm 58%, NSDF chiếm 3%, vốn tín dụng ưu đãi chếm 24,1%, vốn nước ngoài chiếm 7,2%, vốn khác là 7,7% [9]. Các dự án trồng rừng nguyên liệu giấy, bột giấy, ván nhân tạo, gỗ trụ mỏ... vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước qua hệ thống Tổng cục ĐTPT và Quỹ HTPT trước đây (nay là NHPTVN) đều có thời hạn vay vốn tương đối dài (từ 8-15 năm), phù hợp với chu kỳ sinh trưởng của cây trồng; vì vậy các diện tích rừng trồng từ năm 1998 đến nay mới bắt đầu đi vào khai thác và trả nợ gốc. Tỷ trọng nợ quá hạn và lãi đến hạn trả nhưng chưa trả không đáng kể (nợ quá hạn 3.918 trđ/dư nợ 1.068.278 trđ chiếm 0,37%, số lãi đến hạn trả nhưng chưa trả 3.204 trđ).

Các dự án trồng rừng nguyên liệu công nghiệp và trồng cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả đều đem lại hiệu quả kinh tế-xã hội tương đối lớn, có tác dụng phủ xanh đất trống, đồi trọc, cải tạo môi trường sinh thái, giảm bớt thảm họa thiên tai, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên đất. Ngoài ra công tác trồng rừng còn thu hút một lượng lớn người lao động địa phương, chủ yếu là đồng bào dân tộc, tăng thu nhập cho một bộ phận nhân dân vùng sâu, vùng xa. Công tác trồng rừng đảm bảo cung cấp đủ nguyên liệu và tạo tiền đề phát triển cho các ngành công nghiệp khác (khai thác than, công nghiệp chế biến nông, lâm sản), hạn chế việc khai thác và sử dụng gỗ rừng tự nhiên một cách bừa bãi.

Kết quả là đã góp phần thực hiện diện tích rừng trồng đạt 1.026.000 ha, khoanh nuôi tái sinh đạt 262.000 ha, bảo vệ rừng đạt 2 triệu ha. Với dự án trồng mới 5 triệu ha rừng giai đoạn 1998-2005, Việt Nam đã nâng độ che phủ rừng lên 36,7%, tăng 3,5 % so với năm 1999 [50]. Đồng thời, đã tạo việc làm và tăng thu nhập cho nhiều hộ nông dân nghèo ở vùng sâu, vùng xa; nhận thức về quản lý, bảo vệ rừng đã dần được thay đổi, nhiều hộ nông dân đã tự trồng rừng lấy gỗ và lâm sản.

c. Xây dựng cơ sở hạ tầng KT-XH, ổn định đời sống của nhân dân

Các dự án về xây dựng cơ sở hạ tầng KT-XH có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, tạo tiền đề căn bản ổn định đời sống của nhân dân, tạo điều kiện tích cực cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mọi thành phần kinh tế. Trong giai đoạn 2000-2005, hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước đã góp phần quan trọng thực hiện mục tiêu này, có thể thấy rất rõ trong việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, tạo điều kiện phát triển sản xuất nông nghiệp, xóa đói giảm nghèo, ổn định đời sống của nhân dân, đặc biệt ở vùng nông thôn. Một số kết quả cụ thể tại Bảng 2.12.

Bảng 2.12: Kết quả thực hiện chương trình KCHKM, giao thông nông thôn, CSHT nuôi trồng thủy sản, CSHT làng nghề ở nông thôn

Cơ sở hạ tầng nông thôn		Đơn vị tính	Số lượng
Kiến cố hóa kênh mương	Tổng số	km	22.302
	Kênh mương loại II	km	4.438
	Kênh mương loại III	km	17.864
Số lượng CSHT nông thôn	Số km giao thông nông thôn	km	48.775
	CSHT nuôi trồng thủy sản	đơn vị CSHT	222
	CSHT làng nghề ở nông thôn	đơn vị CSHT	125
Cho vay tôn nền vượt lũ và đắp bờ bao khu dân cư có sẵn tại các tỉnh đồng bằng Sông Cửu Long	Tổng số dự án	dự án	798
	Tổng diện tích	ha	3.857
	Số dự án hoàn thành	dự án	761
	Tổng diện tích của các dự án hoàn thành	ha	3.679
Cho vay xây dựng hạ tầng thiết yếu trong cụm tuyến dân cư các tỉnh đồng bằng Sông Cửu Long	Số cụm tuyến hoàn thành việc xây dựng đường giao thông nội bộ	Cụm dân cư	377
	Số cụm tuyến hoàn thành hệ thống cấp nước sinh hoạt	Cụm dân cư	323
	Hoàn thành hệ thống thoát nước	Cụm dân cư	323
	Hoàn thành hệ thống cấp điện	Cụm dân cư	393
Xây dựng nhà ở bán trả chậm cho dân trong cụm tuyến dân cư các tỉnh đồng bằng Sông Cửu Long	Hoàn thành xây dựng nhà	căn nhà	45.629
	Số hộ dân đã đăng ký vào ở trong cụm tuyến dân cư	hộ dân	112.735
	T. đó số hộ được bình xét	hộ dân	96.731
	Số hộ dân đã vào ở trong cụm tuyến dân cư	hộ dân	53.955

Nguồn: Thống kê của Quỹ HTPT và các Sở Tài chính, Sở NN&PTNT

2.3.2. Hạn chế

Mặc dù đã đạt được những kết quả tích cực song trong giai đoạn vừa qua, hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước vẫn còn nhiều hạn chế, trong đó chủ yếu là:

2.3.2.1. Đối với sự phát triển của nền kinh tế

a. Tác động chưa nhiều đến tăng trưởng kinh tế đất nước

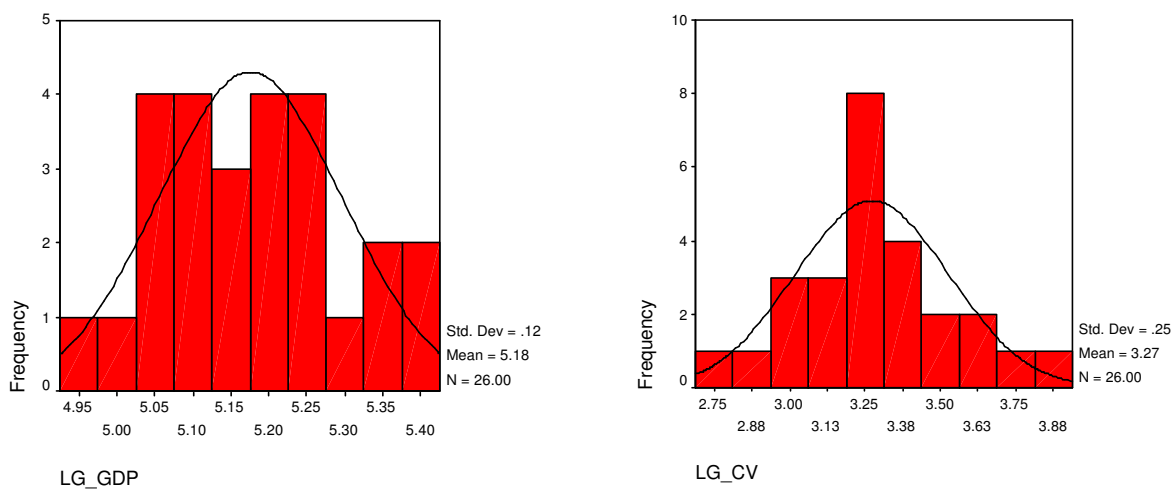
Áp dụng lý thuyết kinh tế về các yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến GDP bao gồm: Tiêu dùng (C); đầu tư (I); Chi tiêu của chính phủ (G) và xuất khẩu ròng (EX) và sai số ngẫu nhiên (U) [5]. Với mục tiêu xem xét ảnh hưởng của vốn đầu tư từ nguồn tín dụng ĐTPT của Nhà nước đến GDP, ta có thể xây dựng quan hệ hàm số đơn giản giữa GDP (giá trị của GDP trong kỳ) và DAF (là số vốn Quỹ HTPT cho vay trong kỳ) như sau:

$$GDP = f(I) = e^{\beta_1} DAF^{\beta_2} e^U \quad (*)$$

Lấy log cơ số e hai vế của (*) ta có mô hình:

$$\ln(GDP_i) = \beta_1 + \beta_2 \ln(DAF_i) + U_i \quad (**)$$

Phân tích số liệu DAF và GDP (Bảng 4.15 Phụ lục 01) cho thấy các hệ số (Skewness, Std. Error of Skewness, Kurtosis, Std. Error of Kurtosis) đều ở mức độ hợp lý, các giá trị được phân bố chuẩn, quy mô của số liệu đủ điều kiện đánh giá.



Đồ thị 2.6: Phân bố tần suất của DAF và GDP theo quý giai đoạn 2000-2006

Ước lượng mô hình:

Sử dụng SPSS 11.5 với phương pháp bình phương nhỏ nhất và số liệu ở Bảng 4.15 Phụ lục 01 để ước lượng mô hình (**). Bảng kết quả kiểm định tính dừng cho biết chuỗi thời gian đã dừng, kết quả ước lượng mô hình như sau:

Model Summary(b)

		Model (1)
R		.498(a)
R Square		.248
Adjusted R Square		.217
Std. Error of the Estimate		.10646
Change Statistics	R Square Change	.248
	F Change	7.926
	df1	1
	df2	24
	Sig. F Change	.010
Durbin-Watson		.346

a Predictors: (Constant), LG_CV

b Dependent Variable: LG_GDP

Coefficients(a)

		Model (1)	
		(Constant)	LG_CV
Unstandardized	B	4.405	.235
Coefficients	Std. Error	.274	.084
Standardized	Beta		.498
Coefficients			
t		16.051	2.815
Sig.		.000	.010
Correlations	Zero-order		.498
	Partial		.498
	Part		.498
Collinearity	Tolerance		1.000
Statistics	VIF		1.000

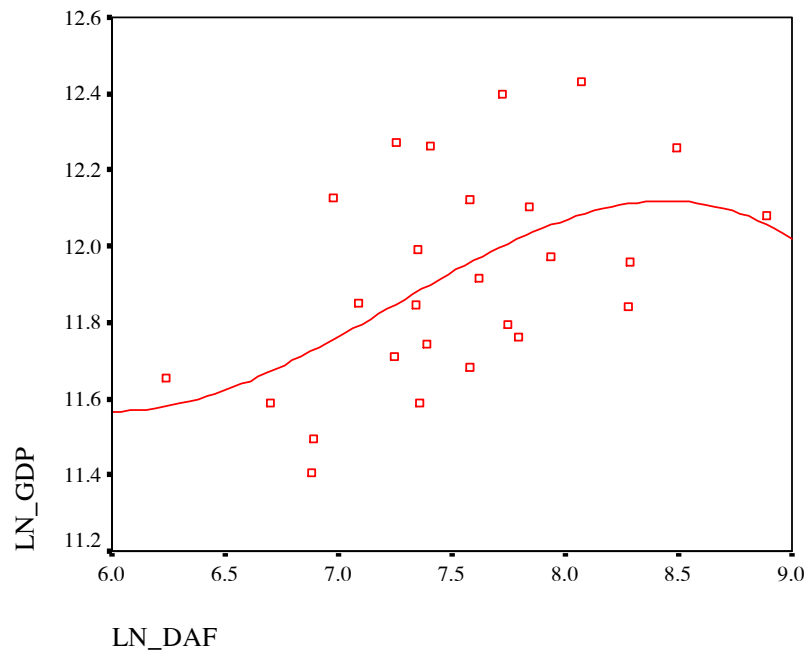
a Dependent Variable: LG_GDP

Mô hình có kết quả: $\text{Ln}(\text{GDP}) = 4,405 + 0,235 \text{Ln}(\text{DAF}) + e_i$ (***)

Bằng kiểm định White, Ramsey, Breusch-Godfrey và tính phân phối chuẩn của phần dư cho biết mô hình có thể tin cậy. Bằng kiểm định sự bằng không của các hệ số hồi quy, đều cho kết luận các hệ số hồi quy khác 0. Kết quả ước lượng cho ta hệ số co dãn của DAF có dấu mong đợi dương. Từ đó ta có nhận xét:

- Khi DAF tăng lên 1% thì GDP tăng 0,235%. Điều này cho thấy, khi DAF tăng lên thì GDP cũng tăng lên. Chứng tỏ kết quả thu được là phù hợp với lý thuyết kinh tế; nghĩa là khi đầu tư tăng lên thì GDP tăng.

- Hệ số $R^2 = 0,248$ cho biết DAF đã giải thích được 24,8 % sự biến động của GDP; mối quan hệ giữa DAF và GDP là khá lỏng, thể hiện sự tác động của vốn đầu tư từ nguồn tín dụng ĐTPT của Nhà nước chưa lớn đối với giá trị GDP trong các kỳ tính toán.



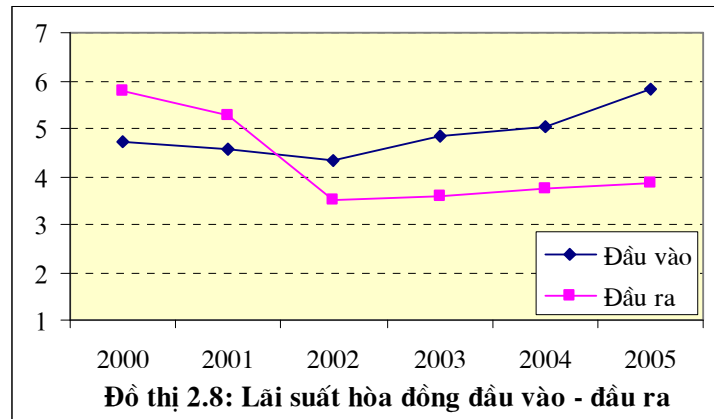
Đồ thị 2.7: Đường hồi quy giữa số cho vay và GDP

Kết luận: Mặc dù lượng vốn tín dụng nguồn vốn trong nước được huy động và đưa vào ĐTPT hàng năm qua Quỹ HTPT là khá lớn (bình quân giai đoạn 2000-2005, tín dụng nguồn vốn trong nước của Quỹ HTPT chiếm tới 5% tổng vốn đầu tư trong nước của toàn xã hội, bằng 4% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, tương đương 1,49% GDP) nhưng hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước chưa cao, tác động chưa nhiều đối với tăng trưởng kinh tế đất nước.

b. Gia tăng gánh nặng cho NSNN

Do lãi suất cho vay vốn trong nước của Quỹ HTPT quy định ở mức rất thấp (bằng 70% lãi suất bình quân của các NHTM) và thấp hơn lãi suất huy động

vốn nên Quỹ HTPT phải trông chờ vào cấp bù CLLS và phí quản lý từ NSNN (Đồ thị 2.8). Do tín dụng ĐTPT của Nhà nước tăng trưởng rất nhanh (dư nợ vốn trong nước tăng bình quân 38%/năm) nên nhu cầu cấp bù CLLS và phí hoạt động tăng rất nhanh (bình quân 198%/năm), ngày càng gia tăng gánh nặng với NSNN.



c. Tác động không tích cực tới tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế

Theo quy định của WTO, Chính phủ của các nước thành viên không được phép cho vay với lãi suất ưu đãi để thúc đẩy xuất khẩu hoặc trợ cấp hàng nội địa thay thế hàng nhập khẩu (trợ cấp đèn đỏ); tuy nhiên, các nước đang phát triển như Việt Nam có thể được phép áp dụng một số ưu đãi riêng trong một thời hạn nhất định. Trợ cấp riêng biệt cho từng doanh nghiệp, lĩnh vực, ngành... (trợ cấp đèn vàng) được phép duy trì và sẽ bị đối kháng nếu gây phương hại đến sản xuất, tiêu thụ hàng hoá của các nước thành viên khác. Trợ cấp cho phát triển cơ sở hạ tầng, y tế, giáo dục, bảo vệ môi trường, phát triển các vùng, miền khó khăn, v.v.. là trợ cấp được phép (trợ cấp đèn xanh) và thời hạn hỗ trợ không bị hạn chế.

Thực tế cho thấy đây chính là một trong những vấn đề ảnh hưởng tới tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta, cụ thể là kéo dài thời gian gia nhập WTO. Trong đó, hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước đã trợ cấp một số lĩnh vực thuộc diện “đèn đỏ”, thể hiện qua việc cho vay và hỗ trợ LSSDT cho những đối tượng cấm trợ cấp. Cụ thể tình hình trợ cấp tại Bảng 2.13.

Bảng 2.13: Tổng hợp tình hình thực hiện trợ cấp qua Quỹ HTPT*Đơn vị: Tỷ đồng*

TT	Chỉ tiêu	Số thực hiện trong từng thời kỳ					
		Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
1	Dư nợ Cho vay đầu tư	8.846	14.838	21.838	31.964	38.393	43,000
1.1	Đèn đỏ	4.702	6.829	9.393	12.317	14.303	16,019
1.2	Đèn vàng	1.465	2.553	3.466	4.951	6.567	7,355
1.3	Đèn xanh	2.678	5.456	8.979	14.696	17.522	9,625
2	Cấp bù CLLS từ NSNN	-	108	1.015	1.145	1.899	1,400
2.1	Đèn đỏ	-	-	-	46	121	89
2.2	Đèn vàng	-	-	20	52	88	65
2.3	Đèn xanh	-	9	131	227	295	217
3	Hỗ trợ LSSĐT	0,3	2	30	91	110,9	160
3.1	Đèn đỏ	-	-	-	-	-	-
3.2	Đèn vàng	-	0.05	4.6	12.8	6,4	9
3.3	Đèn xanh	0,3	1,95	25,4	78,2	104,5	151

Nguồn: Quỹ HTPT

Những vụ kiện Việt Nam bán phá giá hàng hoá và những hàng rào thương mại dựng lên với hàng Việt Nam ở EU, Mỹ đều một phần liên quan đến trợ cấp của Nhà nước thông qua tín dụng với lãi suất thấp, dẫn đến chi phí đầu vào thấp, trong đó có chi phí vốn (lãi suất vay vốn) mà một phần trong đó có nguồn từ tín dụng ĐTPT của Nhà nước. Những sự kiện này cho thấy sức ép đối với Việt Nam trong thương mại quốc tế đã gia tăng rõ rệt.

Thực tế việc trợ cấp một số lĩnh vực, ngành đã trở thành "*điểm xoáy*" mà các nước phát triển sử dụng để gia tăng các điều kiện bất lợi đối với Việt Nam trong quá trình đàm phán gia nhập WTO, trong đó điển hình là Chương trình trợ cấp cho ngành Dệt may và Thủy sản. Nghiên cứu trường hợp với ngành Dệt may cho thấy, riêng trợ cấp (thông qua cấp bù CLLS và phí quản lý cho Quỹ HTPT) để cho vay đầu tư với lãi suất thấp cho các doanh nghiệp ngành dệt may trong hai năm 2003 và 2004 bình quân là 197 triệu đồng/dự án/năm, đối với ngành thủy sản gần 42 triệu đồng/dự án/năm.

Bảng 2.14: Trợ cấp theo hình thức cho vay đầu tư đối với một số lĩnh vực nhạy cảm trong đàm phán gia nhập WTO

Đơn vị: triệu đồng

Nội dung (*)	Số dự án	Năm 2003		Năm 2004	
		Dư nợ b/quân	Cấp bù CLLS và phí	Dư nợ b/quân	Cấp bù CLLS và phí
Sản xuất hàng xuất khẩu	464	1.062.864	29.909	1.687.663	45.668
Sản xuất động cơ xe máy	6	63.546	1.788	73.694	1.994
Dệt may	91	1.185.223	33.352	114.927	3.110
Các sản phẩm cơ khí	36	154.562	4.349	264.013	7.144
Ngành đóng tàu	37	423.566	11.919	785.867	21.266
Hỗ trợ dựa trên tiêu chí sử dụng hàng trong nước	37	833.887	23.466	1.397.701	37.822

Nguồn: Quỹ HTPT

Ghi chú: (*) Phần trùng lặp giữa các nội dung đã được giảm trừ tương ứng

Kết quả là Việt Nam đã chịu áp lực trong quá trình đàm phán; riêng với ngành dệt may, Việt Nam đã buộc phải hủy bỏ Quyết định số 55/2001/QĐ-TTg ngày 23/04/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược phát triển và một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển ngành dệt may Việt Nam đến năm 2010. Vấn đề này đã tác động đến sự phát triển của ngành này do phải điều chỉnh các yếu tố đầu vào; do “bầu sữa” này không còn nữa, các doanh nghiệp trong ngành dệt may đã phải thành lập mới một quỹ của ngành là Quỹ Hỗ trợ phát triển ngành dệt may nhằm huy động nguồn nội lực và hỗ trợ cho sự phát triển của mình.

Nguyên nhân chính yếu của vấn đề này là do đối tượng, lãi suất cho vay không phù hợp. Chính phủ đã có các cơ chế ưu đãi đặc biệt về lãi suất đối với một số nhóm ngành (ví dụ: cơ khí cho vay với lãi suất 3%/năm, dệt may: 5,4%/năm...); đồng thời một số nhóm dự án còn quy định cụ thể là ưu đãi cho nội địa hóa sản phẩm. Cùng với lãi suất, sự phân biệt đối xử về bảo đảm tiền vay giữa DNNN và doanh nghiệp ngoài quốc doanh, theo đó DNNN được dùng tài sản hình thành từ vốn đầu tư làm đảm bảo và không phải có tài sản bảo đảm tiền vay còn doanh nghiệp ngoài quốc doanh phải có ít nhất 30% tài sản bảo đảm tiền vay ngoài tài sản hình thành từ vốn đầu tư. Đây chính là sự phân biệt đối xử mà WTO không cho phép. (Chi tiết các chương trình hỗ trợ tại Phụ lục 02 kèm theo).

Một nguyên nhân khác nữa là do trong các quy định hiện hành chưa có cơ chế về minh bạch hóa, công khai hóa hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước; mặc dù Quỹ HTPT/NHPTVN được Nhà nước bảo đảm khả năng thanh toán nhưng các khoản nợ của tổ chức này chưa được hạch toán đầy đủ vào nợ quốc gia trong cân đối ngân sách, gây sự hoài nghi và thiếu tin tưởng của cộng đồng quốc tế, tạo bất lợi cho quá trình hội nhập kinh tế. [66]

d. Hiệu quả thúc đẩy phát triển các vùng/miền, ngành kinh tế còn thấp

Nguồn vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước trung bình giai đoạn 2000-2005 chiếm tới 9,2% GDP; dư nợ chiếm trên 19% tổng dư nợ toàn bộ nền kinh tế. Điều đó ngụ ý rằng nếu có chính sách đúng đắn về huy động, sử dụng các nguồn lực này thì sẽ có tác động tốt đối với sự phát triển của các ngành/lĩnh vực và vùng kinh tế. Tuy nhiên, việc bố trí vốn vay còn dàn trải, không có cơ chế rõ ràng để tập trung hóa và phân bổ nguồn lực một cách thích hợp vào các dự án, lĩnh vực trọng điểm. Bình quân số vốn cho vay của Quỹ HTPT chỉ ở mức 11,9 tỷ đồng/dự án, tổng mức đầu tư các dự án chỉ xấp xỉ 35 tỷ đồng/dự án. Rõ ràng là đa số các dự án đều thuộc diện nhỏ và như vậy sẽ tác động không thật sự đáng kể tới phát triển kinh tế tính trên mỗi dự án. Nghiên cứu một số trường hợp cho thấy hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước đối với sự phát triển của thị trường tài chính và một số ngành chưa cao. Cụ thể:

****Xuất hiện những tác động ngược đối với sự phát triển của thị trường tài chính***

Việc quy định các chính sách ưu đãi về đối tượng quá rộng mở và lãi suất cho vay thấp hơn lãi suất huy động vốn vô hình chung đã tạo sự cạnh tranh với tín dụng thương mại. Nhiều đối tượng có thể vay vốn thương mại vẫn phát triển tốt (ví dụ: sản xuất xe đạp, chế biến thịt lợn xuất khẩu...) vẫn được vay vốn ưu đãi; cùng với lãi suất cho vay quá thấp đã dẫn đến tình trạng các doanh nghiệp “đổ xô” đến vay Quỹ HTPT, tạo áp lực về vốn tín dụng một cách không thật sự cần thiết, hạn chế sự tăng trưởng tín dụng của các NHTM.

Hoạt động tín dụng tại Quỹ HTPT vận hành với một cơ chế riêng biệt (về chuẩn mực, tiêu chí quản lý...) và do Bộ Tài chính quản lý, hầu như nằm ngoài

tâm kiểm soát của NHNN; hạn chế hiệu quả quản lý tiền tệ quốc gia, kiểm soát lạm phát, đảm bảo sự phát triển ổn định của thị trường tiền tệ nói riêng và của nền kinh tế nói chung. Với thị phần khá lớn của Quỹ HTPT/NHPTVN trong hệ thống ngân hàng tài chính hiện nay, nếu có một chính sách hợp lý, phối hợp hài hòa giữa các tổ chức này thì sẽ có tác dụng rất tốt trong huy động và phân bổ các nguồn lực cho phát triển KT-XH đất nước, thúc đẩy sự phát triển của thị trường tài chính.

Chính sách giao kế hoạch huy động vốn theo chỉ định của Chính phủ với lãi suất thấp đã ảnh hưởng đến sự phát triển của một số tổ chức cho Quỹ HTPT vay, điển hình là Công ty dịch vụ Tiết kiệm bưu điện (TKBĐ). Lãi suất Quỹ HTPT huy động của TKBĐ theo lãi suất TPCP với kỳ hạn chủ yếu là 5 năm; tuy nhiên thực tế TKBĐ huy động với lãi suất thị trường cao hơn lãi suất cho Quỹ HTPT vay. Điều này dẫn tới khó khăn về tài chính cho tổ chức này, hạn chế sự cung ứng vốn cho Quỹ HTPT và mối quan hệ này thực tế chỉ theo mệnh lệnh, không mang tính thị trường và không bền vững. Ngoài ra, xét từ góc độ tổng thể nền kinh tế, việc Quỹ HTPT vay từ TKBĐ (chiếm 12% tổng số dư nguồn vốn huy động thời điểm 31/12/2005) và thực hiện đầu tư dài hạn cũng chính là việc dùng các nguồn huy động ngắn hạn cho đầu tư dài hạn, thể hiện sự phân bổ không hợp lý về kỳ hạn của các nguồn vốn ngắn hạn vào tài sản dài hạn. Sự khác biệt duy nhất là có hai tổ chức cùng gánh chịu rủi ro.

**** Tín dụng đối với một số chương trình/lĩnh vực ngành thất bại nặng nề***

Một số ngành mặc dù đã có sự hỗ trợ rất lớn từ tín dụng ĐTPT của Nhà nước nhưng vẫn thất bại nặng nề, nghiên cứu trường hợp với một số chương trình điển hình:

**** Chương trình tín dụng cho đóng tàu đánh cá xa bờ***

Chương trình vay vốn tín dụng ưu đãi để đóng tàu đánh bắt hải sản xa bờ được khởi động từ tháng 6/1997, nằm trong mục tiêu phát triển kinh tế biển theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá ngành thuỷ sản, được giao cho Bộ Thủy Sản phối hợp với Quỹ HTPT và Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam thực hiện ở 29 tỉnh, thành phố ven biển.

Đến tháng 6/2003, tổng số vốn đã cho vay ưu đãi là: 1.338 tỷ đồng, ngư dân cả nước đã đóng mới và hoán cải được 1.362 con tàu thành tàu đánh bắt xa bờ (bình quân mỗi con tàu ngư dân vay vốn trên dưới 1 tỷ đồng). Trong đó riêng Quỹ HTPT đã cho vay tổng số là 1.033 tỷ đồng để đầu tư 777 dự án, đóng mới và cải hoán được 1.001 con tàu trên địa bàn 29 tỉnh, thành phố.

Đến 31/12/2002, tổng dư nợ còn lại là: 980 tỷ đồng; trong đó nợ gốc quá hạn kéo dài: hơn 300 tỷ đồng, chiếm 31% dư nợ; lãi quá hạn: 180 tỷ đồng. Số vốn còn đóng tàu đánh bắt xa bờ mà sau đó ngư dân làm ăn có hiệu quả, có khả năng trả được nợ chỉ có 11 tỷ đồng, chiếm 1% tổng dư nợ, tức chỉ khoảng 11 chiếc tàu trong số cả ngàn chiếc được đóng bằng vốn vay của Quỹ HTPT. Chương trình thất bại nặng nề. Ngày 08/05/2003, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 89/2003/QĐ-TTg về việc xử lý nợ vay của chương trình này (bán đấu giá để thu hồi nợ, khoan nợ, xóa nợ, chuyển đổi chủ đầu tư...) nhưng khả năng thu hồi qua hình thức bán đấu giá chỉ được khoảng 10% số vốn đầu tư. Tính đến 30/06/2006, dư nợ vay còn lại là 812 tỷ đồng; Quá hạn: 408 tỷ đồng, chiếm 50,3% dư nợ, bằng 14,5% tổng nợ gốc quá hạn của Quỹ HTPT; lãi quá hạn: 271 tỷ đồng, bằng 19,6% tổng lãi quá hạn của Quỹ HTPT. [35]

Nguyên nhân chính khiến chương trình đánh bắt xa bờ thất bại:

- Thứ nhất, các dịch vụ trên bờ-dưới biển không đồng bộ (cung ứng xăng dầu, thuốc chữa bệnh, thu mua theo giá thị trường, bảo quản, chế biến...). Trang bị phương tiện không đầy đủ, đồng bộ, đặc biệt là phương tiện thông tin liên lạc; Dự báo thời tiết kém nên ngư dân không tránh được bão, chịu thiệt hại nặng nề. Giá xăng dầu trong hai năm 2005 - 2006 biến động theo hướng tăng khiến cho quá trình đánh bắt cá xa bờ gặp nhiều khó khăn. Nhiều tàu không thể ra khơi và ngư dân tiếp tục ngập sâu vào những món nợ khó đòi. [15]

- Thứ hai, tàu cá Việt Nam không tối tân bằng tàu đánh cá nước ngoài nhất là tàu Trung Quốc nên tàu Việt Nam không thể cạnh tranh với tàu Trung Quốc tại các ngư trường đánh bắt chung của hai nước.

- Thứ ba, tham ô, tham nhũng và tình trạng đầu tư theo phong trào, cố vẽ ra dự án để vay vốn nhà nước (ví dụ: Xã Điện Ngọc thuộc tỉnh Quảng Nam, một công an ninh xã và một công nhân lái xe lửa, không hề biết nghề đi biển được chủ tịch xã cho lãnh dự án. Tỉnh Thanh Hóa có tất cả khoảng 50 hợp tác xã nghề cá ra đời chỉ để vay vốn. Hầu hết các xã viên chưa hề đi biển nên sau khi thành lập và vay vốn, các hợp tác xã này tự giải tán). Tổng số tiền sai phạm đã được làm rõ là 110 tỉ đồng bao gồm các vụ tham ô, chiếm dụng vốn. Theo công bố của Thanh Tra chính phủ sau khi điều tra khảo sát kể từ tháng 10/2004 thì hiệu quả kinh tế của dự án rất thấp. Trong số 1.000 tàu được cải tiến hoặc đóng mới, có đến khoảng 520 tàu đánh bắt không có lời và 250 tàu nằm bờ, không đi biển. [43] [67]

* Chương trình Mía đường

Từ năm 2002, cả nước đã xây dựng 44 nhà máy đường (trong đó có 6 nhà máy từ nguồn vốn FDI), tổng công suất thiết kế là 82.950 tấn mía/ngày. Tổng số vốn đầu tư, mở rộng, xây dựng mới các nhà máy lên tới 10.050 tỉ đồng, trong đó hơn 6.677 tỉ đồng thiết bị và hơn 3.372 tỉ đồng xây lắp; Nguồn vốn đầu tư bao gồm vốn ODA cho vay lại và vốn vay các NHTM và Quỹ HTPT; trong đó Quỹ HTPT cho vay 28 nhà máy đường và vùng nguyên liệu với tổng số vốn gần 1.500 tỷ đồng bao gồm 650 tỷ đồng vốn trong nước và trên 800 tỷ đồng vốn ODA cho vay lại. Tổng sản lượng đường đạt trên một triệu tấn. [52]

Đại đa số các doanh nghiệp lâm vào tình trạng thua lỗ triền miên. Đến hết năm 2002, lỗ lũy kế của 36 doanh nghiệp vượt con số 2.000 tỷ đồng. Rất nhiều nhà máy sau một số năm hoạt động đã lỗ trên 50% vốn đầu tư, thậm chí nhiều nhà máy lỗ trên 100% vốn đầu tư (ví dụ: Nhà máy đường Kiên Giang lỗ 170,6 tỷ trên tổng vốn đầu tư 161,1 tỷ; Nhà máy đường Quảng Bình lỗ 136,6 tỷ/141,1 tỷ tổng vốn đầu tư; Nhà máy đường Sơn Dương lỗ 119,6 tỷ/107,8 tỷ tổng vốn...). Cả nước có 42 nhà máy đường, thì chỉ có 29 nhà máy hoạt động trên 80% công suất thiết kế; 8/42 nhà máy chỉ đạt từ 50 – 80% công suất. Cá biệt, có tới 5 nhà máy (Cam Ranh, Bình Thuận, Quảng Bình, Trị An, Quảng Nam) đạt dưới 50% công suất thiết kế. Khi thấy trồng mía không có lãi, hàng loạt nông dân đã chặt phá bỏ mía, trồng các loại cây khác có hiệu quả hơn; đời sống của nông dân kém ổn định.

Theo nghiên cứu của Cơ quan Phát triển Pháp, chi phí nhà máy trong giá thành đường (bao gồm chi phí khấu hao) ở Việt Nam cao hơn gấp 3,05 lần so với Thái Lan, 1,86 lần so với Ấn Độ và 2,89 lần so với Australia; Chi phí khấu hao chiếm trong giá thành 1 tấn đường xấp xỉ 20%, gần gấp 2 lần so với chi phí tính theo dự án đầu tư trong điều kiện đủ 100% nguyên liệu. Ngoài ra, do phải vay vốn đầu tư, vốn lưu động từ nhiều nguồn trong và ngoài nước với lãi suất thương mại càng làm cho chi phí đầu tư chồng chất lên các nhà máy [53]. Vùng nguyên liệu không có và không ổn định nên huy động công suất thấp càng làm cho chi phí tăng cao.

Mặc dù Nhà nước đã có hàng loạt chính sách cho phép giảm lãi suất cho vay, giãn nợ nhưng vẫn không trả được nợ. Tính đến hết 2005, tình trạng tài chính của các nhà máy đường trên toàn quốc là rất thê thảm với số nợ khoảng trên 5.000 tỉ đồng. Tại thời điểm 30/06/2006, riêng vốn trong nước vay Quỹ HTPT có dư nợ là 560 tỷ đồng, bằng 1,3% tổng dư nợ của Quỹ HTPT; nợ gốc quá hạn: 210 tỷ đồng, chiếm 37,5% dư nợ của chương trình này, bằng 15% tổng nợ gốc quá hạn của Quỹ HTPT; Lãi quá hạn: 131 tỷ đồng, bằng 9,5% tổng lãi quá hạn của Quỹ HTPT; đa số các chủ đầu tư mất khả năng chi trả. Giống như chương trình đánh bắt hải sản xa bờ, chương trình mía đường đã thất bại thảm hại. [7] [35][37]

Nguyên nhân chính khiến chương trình mía đường thất bại:

- Thứ nhất, vùng nguyên liệu và tập quán canh tác chưa đảm bảo yếu tố chuyên nghiệp cho một ngành công nghiệp. Những nhà máy đường đặt nhầm chỗ, không có nguyên liệu, công nghệ lạc hậu, thua lỗ, hậu quả đến nay vẫn chưa giải quyết hết được. Trên thực tế, diện tích trồng mía bị phân tán rải rác, không khuyến khích nông dân và không trở thành vùng nguyên liệu vệ tinh tập trung. Những yếu tố này đẩy giá thành sản xuất tăng cao do giá xăng dầu tăng và chi phí vận chuyển trung gian; dẫn đến không tiêu thụ được sản phẩm, mất khả năng trả nợ.

- Thứ hai, không có một quy chuẩn kỹ thuật tối thiểu hay tối đa nào cho các nhà máy sản xuất đường, do vậy lãng phí vốn đầu tư, kể cả vốn tín dụng nhà nước.

- Thứ ba, khâu lưu thông nguyên liệu và sản phẩm đường lâu nay dường như bỏ ngỏ. Các nhà máy chưa tạo được hệ thống thu mua nguyên liệu nên bị giới trung gian đẩy giá mía lên.

- Thứ tư, chưa chú trọng khâu tái chế phế phẩm. Trong hoàn cảnh các nhà máy với công nghệ lạc hậu, tỷ lệ thu hồi đường thấp, đầu ra phi sản phẩm quá lớn, trong khi khâu tái chế phế phẩm yếu kém đã gây nên lãng phí rất lớn.

- Thứ năm, chính sách điều hành vĩ mô cân đối cung cầu đường còn bị động: thiếu thì nhập khẩu và được bổ sung bằng nhập lậu. Thừa thì nông dân thay mía bằng lúa, ngô hay trồng cây khác; cơ quan chức năng luôn yếu thế trong chống buôn lậu.

- Thứ sáu, khâu dự báo nhu cầu thị trường đường còn yếu.

- Thứ bảy, quản lý lỏng lẻo dẫn đến tình trạng tham nhũng tràn lan. [7]

d. Nhiều dự án sản xuất công nghiệp có tác động xấu đối với môi trường

Kết quả khảo sát các tác động môi trường của các dự án vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước thuộc lĩnh vực sản xuất công nghiệp tại 10 tỉnh thành (Hà Nội, Ninh Bình, Bình Dương, TP. HCM, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tuyên Quang, Quảng Bình, Quảng Trị, Thái Bình) cho thấy: Không có dự án nào có ảnh hưởng tốt tới môi trường; 15% số dự án có ảnh hưởng rất xấu đến môi trường sống, môi trường tự nhiên; 33% số dự án ảnh hưởng xấu nhưng không đáng kể (chấp nhận được); 52% số dự án tác động ở mức bình thường. Theo các Sở Tài nguyên môi trường của các tỉnh được khảo sát, trong quá trình triển khai đầu tư và vận hành dự án, có 57% số chủ đầu tư chưa thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường; 42% số chủ đầu tư được đánh giá là thực hiện khá đầy đủ; chỉ có 1% được đánh giá là thực hiện rất đầy đủ.

Đánh giá tổng quan, các Sở Tài nguyên môi trường cho rằng: Nhìn chung, toàn bộ các giai đoạn/vấn đề liên quan (chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư, khai thác/vận hành) của các dự án vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước chỉ đáp ứng

ở mức 3,0 điểm so với mục tiêu/yêu cầu về phát triển bền vững (thang điểm 5: 1 điểm là mức độ ít nhất và 5 điểm là mức độ nhiều nhất). *Kết quả điểm số này cho thấy mức độ đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của các dự án sản xuất công nghiệp chỉ ở mức trung bình (chưa cao).* Tuy nhiên, cũng có 65% các Sở tài nguyên môi trường cho rằng các quy định hiện nay về kiểm tra, xử lý vi phạm trong việc trong việc bảo vệ, gìn giữ môi trường là chưa phù hợp với yêu cầu thực tế và hiệu quả chưa cao, 35% cho rằng là đã phù hợp. Điều đó chứng tỏ rằng việc đánh giá, kiểm tra còn chưa thực sự theo sát với yêu cầu của thực tiễn, một phần do trang thiết bị kiểm tra chưa tốt, một phần do các quy định chưa chuẩn và đồng bộ; các quy định xử phạt chưa thật nghiêm, chưa có tính răn đe và hiệu quả chưa cao.

Riêng đối với các dự án trồng rừng, mặc dù mục tiêu trồng rừng phòng hộ và đặc dụng đạt tương đối khá, nhưng ước giai đoạn 1998-2005 cũng chỉ đạt 81% mục tiêu. Còn lại các mục tiêu khác ước đạt thấp như trồng rừng sản xuất (đạt 68,5%), khoanh nuôi xúc tiến tái sinh (đạt 26%), trồng cây ăn quả, cây công nghiệp (đạt 64%). Việc thực hiện chương trình này vẫn còn nhiều hạn chế, cụ thể:

- Chất lượng rừng kém: Nhiều diện tích rừng đã trồng không đảm bảo về mật độ và chất lượng cây. Có hiện tượng trồng đi trồng lại nhiều lần trên một đơn vị diện tích. Nhiều diện tích rừng trồng hết thời kỳ chăm sóc thì bắt đầu xuống cấp dẫn đến chất lượng rừng kém, do đó khả năng giữ đất, giữ nước của rừng giảm, không lâu bền. Các nguy cơ ô nhiễm môi trường, phá rừng, cháy rừng ngày càng gia tăng về mức độ nghiêm trọng, đặc biệt là nguy cơ "rừng rỗng". [9]

- Khả năng cung cấp gỗ cho nền kinh tế thấp: Theo Tổng cục thống kê, khai thác gỗ cả nước là 2,5 triệu m³/năm trên tổng số 18 triệu ha đất lâm nghiệp là rất thấp (Nhật Bản có 25 triệu ha rừng, hàng năm khai thác 25 triệu m³, gấp 10 lần Việt Nam, độ che phủ rừng lớn nhất thế giới, hơn 60%). Giá trị lâm nghiệp đóng góp cho giá trị sản xuất toàn ngành nông lâm ngư nghiệp khoảng 4%, trong GDP cả nước bằng gần 1%. [1][26]

- Dân làm nghề rừng vẫn nghèo: Hầu hết dự án trồng mới 5 triệu ha rừng mới tập trung vào trồng rừng nhà nước, mang tính bao cấp và khả năng sinh lời

kém, đời sống người dân chưa gắn với rừng. Nhiều khu rừng trồng xong hết tiền nhà nước thì nguy cơ bị phá, hỏa hoạn rất cao do không có người chăm sóc. [33]

2.3.2.2. Đối với hoạt động của doanh nghiệp

Kết quả khảo sát 151 doanh nghiệp (bao gồm: 71 công ty nhà nước, 42 Công ty Cổ phần, 23 Công ty TNHH và 15 Doanh nghiệp tư nhân; trong đó 41% doanh nghiệp thuộc lĩnh vực xây dựng, công nghiệp; 28% thuộc lĩnh vực nông, lâm, thủy, hải sản; 31% thuộc lĩnh vực Giao thông vận tải, thông tin liên lạc và ngành khác) cho thấy: 4% doanh nghiệp đánh giá là tín dụng ĐTPT của Nhà nước không có hiệu quả, 45% cho rằng có hiệu quả nhưng không cao, 51% cho rằng có hiệu quả cao.

Đánh giá theo phương pháp chấm điểm với thang điểm 5 cho thấy các doanh nghiệp rất quan tâm đến nguồn vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước do lãi suất thấp, tuy nhiên các mặt hiệu quả cụ thể chỉ được đánh giá ở mức trung bình khá, cụ thể là (xếp theo thứ tự ưu tiên của doanh nghiệp): Về hỗ trợ vốn: 3,4 điểm; Về hỗ trợ tăng doanh thu: 3,5 điểm; Tăng kim ngạch xuất khẩu: 3,4 điểm; Đổi mới công nghệ, giảm chi phí, tăng khả năng cạnh tranh: 3,7 điểm; Mở rộng sản xuất, tạo công ăn việc làm: 3,9 điểm.

Có 55% doanh nghiệp được hỏi cho rằng công suất của các dự án phát huy như dự kiến, 45% không đạt được do có khó khăn; số doanh nghiệp bị lỗ trung bình trong 6 năm (2000-2005) là 23 trong tổng số 151 doanh nghiệp (15,3%).

Những khó khăn của doanh nghiệp khi vận hành dự án: Chính sách của Nhà nước hay thay đổi (41%); Thiếu thông tin về thị trường, dự báo thị trường không tốt (23%); Thiếu nguyên liệu cho sản xuất (13%); Hay bị các đơn vị khác chiếm dụng vốn (23%); Thiếu vốn lưu động (54%); Khó khăn khác (ví dụ: Tổ chức điều hành, can thiệp của các cơ quan cấp trên hoặc khác...): 3%.

Các khó khăn chủ yếu (và cũng là nguyên nhân) hạn chế hiệu quả đầu tư của các doanh nghiệp khi vay vốn là:

Bảng 2.15: Khó khăn của các doanh nghiệp khi vay vốn đầu tư

	Khi vay NHTM	Khi vay Quỹ HTPT
Tình hình tài chính của doanh nghiệp (khó đáp ứng?)	19%	
Tài sản bảo đảm tiền vay của doanh nghiệp (khó đáp ứng?)	52%	
Lãi suất cho vay (quá cao?)	34%	19%
Mức vốn được duyệt vay không đáp ứng đủ nhu cầu của doanh nghiệp	51%	54%
Thời hạn cho vay quá ngắn	36%	36%
Tổ chức cho vay không đủ vốn để cho vay	7%	19%
Khó khăn khác (VD: vay ngoại tệ, dịch vụ khác...)	1%	22%

Các doanh nghiệp đề nghị sự hỗ trợ của Nhà nước nên thể hiện ở khía cạnh (theo thứ tự ưu tiên) dưới đây là tốt nhất: (1) Mở rộng phạm vi đối tượng hưởng ưu đãi; (2) Giảm yêu cầu về bảo đảm tiền vay; (3) Tăng tỷ lệ mức vốn cho vay tối đa; (4) Tăng thời hạn cho vay tối đa; (5) Bổ sung hình thức cho vay bằng ngoại tệ.

Mặc dù vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước bình quân chiếm tới 43% tổng số vốn vay cố định của các doanh nghiệp nhưng doanh thu tạo ra chỉ ở mức 35% tổng doanh thu của doanh nghiệp, chứng tỏ rằng hiệu quả sản xuất chưa cao. Khi tiến hành kiểm định sự liên hệ giữa các mức vốn được đáp ứng đối với các ý kiến đánh giá và giữa các ý kiến đánh giá từng mặt với ý kiến đánh giá chung, kết quả cho thấy sự liên hệ ở mức khá chặt chẽ và độ tin cậy của các ý kiến này là khá cao (giá trị P-Value < 0,0005). Một số tính toán và đồ thị tại Phụ lục 03.

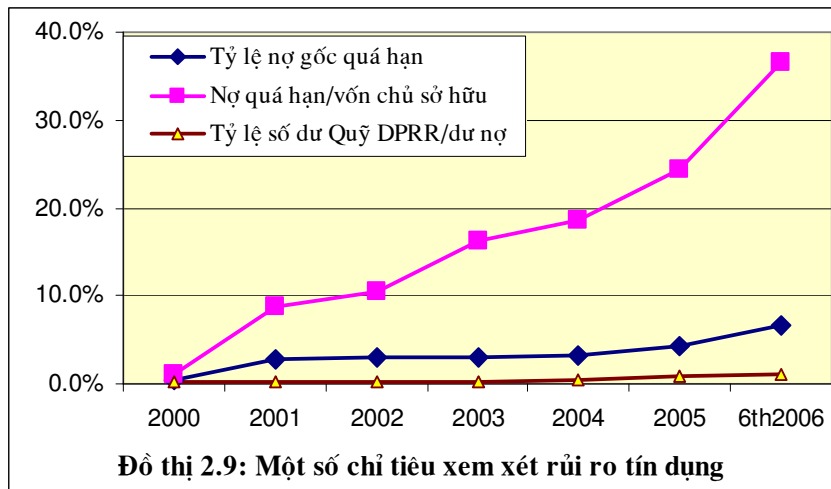
2.3.2.3. Đối với hoạt động của tổ chức thực hiện tín dụng ĐTPT của Nhà nước

a. Rủi ro tín dụng ở mức cao

Nợ quá hạn của Quỹ HTPT tăng nhanh với tốc độ năm sau cao hơn năm trước (riêng trong giai đoạn 2002-2005 mức tăng nợ gốc quá hạn bình quân là 35%/năm, mức tăng nợ lãi quá hạn là 39%/năm). Đến thời điểm 30/06/2006, nợ gốc quá hạn đã lên mức trên 6,6% tổng dư nợ, nếu tính cả lãi quá hạn thì tổng nợ quá hạn lên đến hơn 4.190 tỷ đồng (bằng 9,9% tổng dư nợ).

Nghiên cứu Đồ thị 2.9 cho thấy nợ quá hạn tăng rất nhanh nhưng dự phòng rủi ro không đủ bù đắp. Trong khi đó nợ gốc quá hạn (dù chưa phân loại theo chuẩn của NHNN) đến thời điểm 31/12/2005 chiếm tới 25% vốn chủ sở hữu, đến

30/06/2006 đã chiếm tới 36,6% vốn chủ sở hữu. Theo đánh giá của Quỹ HTPT, nợ xấu (bao gồm 03 nhóm dư nợ khó khăn tạm thời, khó thu và không có khả năng thu) tại thời điểm 31/03/2006 lên tới gần 17% tổng dư nợ, tức khoảng 7.000 tỷ đồng (nếu áp dụng chuẩn phân loại nợ do NHNN ban hành thì số này có thể lớn hơn rất nhiều).



Đồ thị 2.9: Một số chỉ tiêu xem xét rủi ro tín dụng

Trong giai đoạn vừa qua, tỷ lệ nợ quá hạn luôn lớn hơn tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro. Tại thời điểm 31/12/2005, số nợ quá hạn (dù chưa phân loại đúng và đầy đủ) đã lớn gấp 4,2 lần số trích lập dự phòng rủi ro, đến 30/06/2006 đã tăng lên gấp 6 lần. Điều này cho thấy mức trích dự phòng rủi ro chưa hợp lý và không đủ bù đắp rủi ro cần thiết, hạn chế tính minh bạch và độ tín nhiệm, ảnh hưởng đến khả năng huy động vốn của Quỹ HTPT. Nghiên cứu số liệu tại Bảng 2.16 cho thấy toàn bộ các chỉ số rủi ro tín dụng đã gia tăng đáng kể, liên tục trong suốt hơn 6 năm qua.

Bảng 2.16: Một số chỉ tiêu xem xét rủi ro tín dụng

Đơn vị: tỷ VND

T T	Chỉ tiêu	Năm						
		2000	2001	2002	2003	2004	2005	6th2006
1	Tỷ lệ giữa nợ gốc quá hạn/tổng dư nợ vốn TD	0.5%	2.7%	2.9%	3.1%	3.2%	4.2%	6.6%
2	Lãi phải thu nhưng không thu được	103	513	691	894	1,051	1,183	1.381
3	Tỷ lệ số dư Quỹ DPRR trên vốn chủ sở hữu	0.8%	0.8%	1.0%	1.6%	1.9%	5.3%	6.0%

Nguồn: Quỹ HTPT

b. Rủi ro thanh khoản ở mức cao

Xem xét một số chỉ tiêu về rủi ro thanh khoản của Quỹ HTPT (Bảng 2.17) cho thấy rõ hơn tình hình huy động và sử dụng vốn trong tín dụng ĐTPT của Nhà nước, tình trạng rủi ro thanh khoản ngày càng cao, chất lượng và cơ cấu nguồn vốn Quỹ HTPT không ổn định, thiếu yếu tố bền vững: Tỷ lệ vốn huy động/tổng tài sản tăng liên tục, tỷ lệ cho vay tăng nhanh song hành với tỷ lệ nợ quá hạn; tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản đang có xu hướng giảm (tính từ năm 2002 được cấp đủ vốn điều lệ).

Bảng 2.17: Một số chỉ tiêu xem xét rủi ro thanh khoản

Chỉ tiêu (*)	Năm					
	2000	2001	2002	2003	2004	2005
- Tỷ lệ vốn CSH/tổng tài sản	6%	7%	18%	15%	13%	12%
- Tỷ lệ vốn huy động/tổng tài sản	19%	18%	57%	82%	81%	82%
- Tỷ lệ cho vay/tổng tài sản	39%	42%	80%	76%	76%	87%
- Tỷ lệ Nợ gốc quá hạn/Dư nợ	0.5%	2.7%	2.9%	3.1%	3.2%	4.2%

Nguồn: Tự tính toán trên số liệu của Quỹ HTPT

Ghi chú: () Đã loại trừ vốn ODA cho vay lại vì đây là hoạt động ủy thác*

Những vấn đề lớn là:

- **Tính khả dụng của vốn điều lệ thấp:** Vốn điều lệ 5.000 tỷ đồng, chiếm 71% vốn chủ sở hữu, bằng 10% tổng nguồn vốn trong nước, trong đó khoảng trên 30% không quay vòng được do tồn đọng trong các chương trình dự án mía đường và đánh cá xa bờ, hạn chế về năng lực tài chính của Quỹ HTPT.

- **Chênh lệch về kỳ hạn giữa vốn huy động và cho vay ngày càng lớn (rủi ro kỳ hạn)** đang tiếp tục làm trầm trọng thêm rủi ro thanh khoản. Bình quân chênh lệch về kỳ hạn này trong giai đoạn 2000-2005 là 4,87 năm.

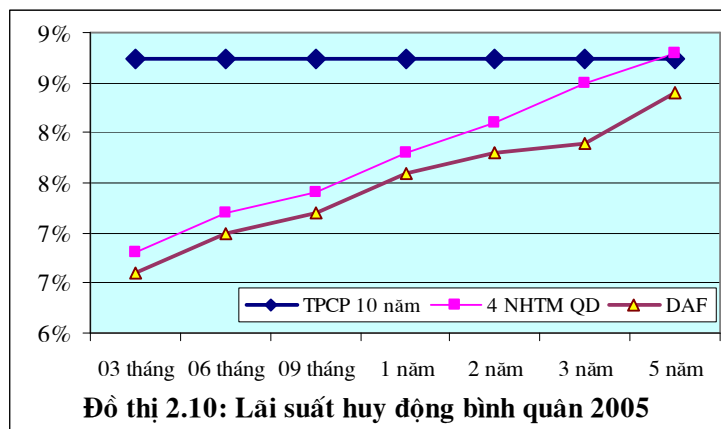
Mặc dù tăng trưởng huy động bình quân trong 6 năm qua khá cao (21,2%/năm), riêng giai đoạn 2002-2004 số huy động mới tăng bình quân 45%, nhưng không phải toàn bộ số vốn này được giải ngân cho các dự án đầu tư mà một phần đáng kể trong đó được sử dụng để hoàn trả vốn huy động đến hạn trả nợ. Do sự chênh lệch về kỳ hạn vốn, bắt đầu từ năm 2004, Quỹ HTPT phải huy động khá

nhiều vốn để trả nợ các nguồn vốn huy động đến hạn (Tỷ lệ trả vốn huy động trong số huy động thêm các năm là: năm 2000: 1%; năm 2001: 8%; năm 2002: 21%; năm 2003: 26%; năm 2004: 54%; năm 2005: 89% số vốn huy động trong năm).

- Cơ chế huy động vốn chưa thật sự gắn với thị trường, hạn chế đến khả năng huy động vốn cho ĐTPT, thể hiện ở:

+ Phương thức huy động vốn theo quy định chưa đa dạng từ loại tiền, hình thức đến đối tượng huy động... đã làm hạn chế việc khai thác các nguồn vốn nhân rỗi của xã hội cho ĐTPT.

+ Trong tình hình nhu cầu huy động vốn cho đầu tư ngày càng khó khăn do sự cạnh tranh gay gắt trên thị trường vốn, lãi suất huy động vốn của Quỹ HTPT bị khống chế không cao hơn lãi suất trái phiếu Chính phủ và thực tế thường thấp hơn lãi suất thị trường (Đồ thị 2.10), trong đó lãi suất TPCP 10 năm vẫn thấp hơn lãi suất huy động 5 năm của 4 NHTM QD.



- Tỷ lệ vốn chủ sở hữu tính trên tổng tài sản của Quỹ HTPT đang có xu hướng giảm, tình hình thu nợ ngày càng khó khăn, số thu hồi nợ không đáng kể do kỳ hạn cho vay dài. Trong khi đó, tài sản bảo đảm của các dự án rất ít, hầu hết là dùng tài sản hình thành từ vốn vay. Với đặc điểm là đầu tư vào các lĩnh vực ưu tiên nên tài sản hình thành từ vốn vay của Quỹ HTPT có tính thanh khoản không cao, chưa kể đã khấu hao khá nhiều trong quá trình vận hành nhưng không tương ứng với số trả nợ, do vậy khó đáp ứng được yêu cầu về quản trị tính thanh khoản. Thêm vào đó, tình hình nợ quá hạn gia tăng nhanh chóng cũng thể hiện rằng khả

năng thu hồi vốn để tiếp tục cho vay hoặc hoàn trả các nguồn huy động đến hạn ngày càng kém đi. Những vấn đề này dẫn tới mức tín nhiệm thấp, do đó huy động vốn càng khó và rủi ro thanh khoản ngày càng trầm trọng hơn.

- *Cơ chế quản lý tập trung vốn chưa được thiết lập* dẫn tới hạn chế tập trung nguồn lực, hạn chế khả năng luân chuyển vốn và khả năng thanh toán của Quỹ HTPT.

- Trong diễn biến tình hình thị trường tài chính-tiền tệ ngày càng sôi động và cạnh tranh quyết liệt hơn do sức mạnh của các NHTM (đặc biệt các NHTMQD) đã được cải thiện đáng kể sau Giai đoạn I của Dự án hiện đại hóa ngân hàng do ngân hàng thế giới tài trợ, việc tái cơ cấu nợ cũng đã cơ bản hoàn thành. Đồng thời, tiến trình cổ phần hóa các ngân hàng được đẩy mạnh đã và đang tạo động lực để đổi mới và nâng cao sức cạnh tranh của hệ thống các NHTM. Do vậy sự cạnh tranh về vốn và tín dụng sẽ ngày càng quyết liệt hơn và thách thức này là không dễ vượt qua. Bên cạnh đó, thị trường vốn cũng đang hứa hẹn đầy hấp lực trước những kế hoạch đầy tham vọng về huy động vốn của Chính phủ thông qua phát hành trái phiếu và công trái (kế hoạch 2006-2010 là 110.000 tỷ đồng), sự phát triển đáng khích lệ của thị trường mở cùng với tính năng động của thị trường chứng khoán và sự tăng nhanh tiến trình cổ phần hóa các doanh nghiệp; Những điều này ngụ ý rằng cơ hội thu hút vốn bằng trái phiếu này sẽ bị cạnh tranh, giảm sút đáng kể. Nếu không huy động được bằng trái phiếu thì hy vọng cải thiện độ chênh lệch về kỳ hạn sẽ không thực hiện được.

c. Rủi ro tài chính ở mức cao

Phân tích thực trạng tình hình tài chính Quỹ HTPT qua 6 năm cho thấy: Nguồn thu tạo chênh lệch thu chi chủ yếu từ NSNN; số cấp bù CLLS và phí quản lý ngày càng tăng trong khi khả năng cấp bù từ NSNN là rất có hạn. Hàng năm nguồn thu từ lãi cho vay luôn thấp hơn chi trả lãi vốn huy động do lãi suất cho vay thấp và khả năng thu hồi nợ chưa cao; số chênh lệch này do NSNN cấp bù theo quy định. Tuy nhiên việc cấp bù luôn không đủ (bình quân hàng năm thiếu khoảng 170 tỷ đồng). Để bù đắp số thiếu hụt, Quỹ HTPT phải sử dụng từ nguồn thu phí quản lý vốn trong nước và phí quản lý vốn ODA (số tự bù: năm 2003: 264 tỷ đồng; năm 2004: 351 tỷ đồng); từ đó giảm đáng kể chênh lệch thu-chi (Bảng 2.18).

Bảng 2.18: Thâm hụt tài chính của Quỹ HTPT*Đơn vị: tỷ VND*

TT	Chỉ tiêu	Năm					
		2000	2001	2002	2003	2004	2005
I	Tr.đó: Thu cấp bù CLLS	-	-	129	337	507	860
II	Chênh lệch Thu lãi-Chi lãi	2	-5	-158	-463	-821	-1,223
III	Chênh lệch giữa thu cấp bù CLLS và thâm hụt (I-II)	-	-	-29	-126	-314	-363
IV	NSNN cấp thiếu hàng năm	-	-27	-188	-216*	-82*	-339

Ghi chú:(*) Đã giảm trừ số tự bù: năm 2003: 264 tỷ đồng; năm 2004: 351 tỷ đồng

Nguồn: Quỹ HTPT

Nghiệp vụ cấp hỗ trợ LSSĐT mà Quỹ HTPT thực hiện là hoàn toàn không được hưởng phí. Nguồn vốn cấp hỗ trợ LSSĐT của Quỹ HTPT thường không được NSNN cấp đủ trong năm (năm 2003 thiếu 81 tỷ đồng, năm 2004: thiếu 111 tỷ đồng, năm 2005: thiếu 104 tỷ đồng). Đây cũng là những lý do dẫn đến thâm hụt tài chính của tổ chức này.

Qua sự phân tích này, có thể khẳng định rằng cùng với vấn đề chất lượng tín dụng, nếu cơ chế cấp bù CLLS và phí quản lý, cấp vốn hỗ trợ LSSĐT và khả năng cân đối từ NSNN không được cải thiện cùng với cơ chế lãi suất cho vay được xác định hợp lý nhằm đảm bảo cân đối thu chi thì tổ chức này sẽ có nguy cơ phá sản, rủi ro này hiện nay ở mức khá cao.

d. Hiệu quả hoạt động của Quỹ HTPT thấp hơn nhiều so với hệ thống ngân hàng

So với 16 ngân hàng lớn nhất Việt Nam, Quỹ HTPT đứng thứ 5 về tổng tài sản, thứ 4 về nguồn vốn huy động, thứ 2 về dư nợ tín dụng, thứ 2 về vốn chủ sở hữu và thứ 3 về mạng lưới chi nhánh cấp 1 nhưng kết quả hoạt động của Quỹ HTPT rất thấp; Quỹ HTPT chỉ đứng thứ 5 về lợi nhuận trước thuế (trong đó toàn bộ là từ NSNN cho cấp bù CLLS và phí quản lý), đứng thứ 15 về lợi nhuận ròng trên vốn và thứ 16 về lợi nhuận ròng trên tổng tài sản (Chi tiết số liệu tại Bảng 4.3 Phụ lục 01).

- Khả năng sinh lời trên vốn chủ sở hữu rất thấp (ROE rất thấp); chỉ tiêu này của Quỹ HTPT năm 2004 chỉ đạt 7,2%, thấp hơn nhiều so với VCB (26,3%), BIDV (13,1%), ICB (33,9%) và VBARD (23,1%). Cùng với điều đó, khả năng sinh lời của tài sản chỉ đạt 0,6% (nhờ cấp bù CLLS và phí quản lý từ NSNN), trong khi VCB (1,1%), BIDV (0,8%), ICB (1,8%) và VBARD (1,3%).

- Hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước không có hiệu quả tài chính xét dưới góc độ của tổ chức thực thi là Quỹ HTPT (Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên, thu nhập cận biên và thu nhập ngoài lãi cận biên thấp); Hoạt động cho vay luôn lỗ và có xu hướng lỗ ngày càng tăng (chỉ số thu nhập lãi cận biên âm ngày càng nhiều: năm 2002 là -0,1%; năm 2003 là -0,4%; năm 2004 là 0,4%; năm 2005 là -1%).

- Hiệu quả quản lý tài sản rất thấp, chỉ tiêu này của Quỹ HTPT năm 2004 chỉ ở mức 3,6%, thấp hơn nhiều so với VCB (7,1%), BIDV (9,6%), ICB (7,6%) và VBARD (8,1%).

So sánh hiệu quả quản lý chi phí của Quỹ HTPT với khối các ngân hàng và TCTD năm 2005 cho thấy hiệu quả hoạt động của Quỹ HTPT không cao; tỷ lệ chi phí trên tài sản ở gia tăng rất nhanh và mức cao hơn khối các ngân hàng rất nhiều, phản ánh khả năng tiết kiệm chi phí hoạt động kém, mặc dù giai đoạn này các NHTM phải chi phí rất lớn để hiện đại hóa (Quỹ HTPT chưa thực hiện hiện đại hóa) nhưng tỷ lệ chi phí này đều ở mức thấp hơn Quỹ HTPT rất nhiều. (Bảng 2.19)

Bảng 2.19: So sánh một vài chỉ số hiệu quả ngành ngân hàng năm 2005

Khả năng quản lý chi phí (tỷ lệ chi phí trên tài sản)	Việt Nam	Các nước phát triển
- VCB, ICB, BIDV	1,5%-2%	Khoảng 1,5%-2%
- VBARD, MHB	Khoảng 3%	
- Ngân hàng Cổ phần	Trung bình 1,7%	
- Ngân hàng nước ngoài	Trung bình 1,4%	
- Ngân hàng Liên doanh	Trung bình 1,8%	
- Tổ chức tín dụng phi ngân hàng	Trung bình 1,3%	
- Quỹ HTPT (*)	3,1%	

Nguồn: Phân tích bởi OPM/Vietbid xác định theo chuẩn mực quốc tế [29]

Ghi chú: (*): Tự tính toán trên cơ sở số liệu của Quỹ HTPT

d. Khách hàng chưa thật hài lòng với hoạt động của Quỹ HTPT

Liên quan chặt chẽ đến các vấn đề nêu trên, chất lượng phục vụ của Quỹ HTPT cũng được nghiên cứu, đánh giá; khảo sát 151 doanh nghiệp vay vốn TD ĐTPT và 61 doanh nghiệp sử dụng vốn ODA cho kết quả như sau:

Bảng 2.20: Kết quả khảo sát đánh giá chất lượng phục vụ của Quỹ HTPT

Mức độ đánh giá	TD ĐTPT	ODA
	Trình tự thủ tục thẩm định	
Phiên hà	22%	21%
Rất chậm	19%	14%
	Đánh giá ý kiến thẩm định của Quỹ HTPT	
Cần trao đổi lại	30%	24%
Chưa rõ ràng, chưa thuyết phục	6%	7%
Không hợp lý	2%	0%
	Đánh giá các yêu cầu triển khai dự án do Quỹ HTPT đề nghị	
Không hợp lý, không khả thi	2%	0%
Hợp lý nhưng khó thực hiện	46%	42%
	Trình tự, thủ tục giải ngân	
Phiên hà, phức tạp	17%	15%
Thời gian chậm	12%	8%
	Đánh giá chung về chất lượng phục vụ (Thang điểm 5)	
Trình độ cán bộ	3,5 điểm	3,6 điểm
Thái độ phục vụ	4,0 điểm	3,9 điểm
Mức độ hài lòng nói chung	3,6 điểm	3,8 điểm

Như vậy, chất lượng phục vụ của Quỹ HTPT chưa cao, mới chỉ ở mức trung bình khá, vấn đề trình tự, thủ tục cần được đơn giản hóa và rút ngắn thời gian thực hiện để tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động.

Những phân tích trên đây đã cho thấy hiệu quả hoạt động của Quỹ HTPT so với toàn ngành ngân hàng và các tổ chức tín dụng là rất thấp. Đi liền với hiệu quả hoạt động thấp, các nguy cơ rủi ro đã xuất hiện với Quỹ HTPT ngày càng lớn, các nguyên nhân cụ thể được trình bày ở phần dưới đây.

2.3.3. Nguyên nhân hạn chế

2.3.3.1. Về phía chính sách và môi trường triển khai

a. Chính sách của Nhà nước chưa đầy đủ, đồng bộ và chưa hợp lý

Một là, hệ thống các văn bản pháp luật trong đầu tư xây dựng cơ bản còn chưa đầy đủ, chưa đồng bộ, tính pháp chế chưa cao. Cho đến nay, công tác lập và quản lý quy hoạch mới chỉ dựa trên căn cứ pháp lý là Chỉ thị số 32/1998/CT-TTg ngày 23/09/1998 của Thủ tướng Chính phủ; Luật Đầu tư ban hành từ năm

2005 và có hiệu lực từ tháng 07/2006 nhưng đến cuối tháng 09/2006 mới có Nghị định hướng dẫn; Luật xây dựng được ban hành từ tháng 07/2004 nhưng đến nay chưa có đủ văn bản hướng dẫn; Nghị định 16/2005/NĐ-CP còn quá nhiều điểm không rõ ràng, không phù hợp với thực tiễn. hệ thống các văn bản về định mức, đơn giá đã lạc hậu, thiếu đơn giá đối với các công trình đặc thù đã gây khó khăn, tùy tiện trong vận dụng và khó khăn trong kiểm tra; chính vì vậy, nhiều dự án đang triển khai đành phải dừng lại để đợi hướng dẫn, kéo dài thời gian thực hiện, lỡ cơ hội sản xuất kinh doanh, phát sinh nguy cơ rủi ro tín dụng [2].

Hai là, chất lượng các quy hoạch phát triển chưa cao; khả năng hoạch định chính sách chiến lược của các cơ quan chức năng còn hạn chế, chưa mang tính chiến lược dài hạn, đặc biệt đối với những ngành nghề, dự án trọng điểm quốc gia (tiêu biểu là ngành điện, xi măng, hệ thống cảng, quy hoạch đô thị). Quy hoạch chưa phù hợp với cơ chế thị trường, còn xuất phát từ ý muốn chủ quan, chưa chú ý thu hút sự tham gia của các thành phần kinh tế. Việc lồng ghép các quy hoạch ngành chưa gắn với quy hoạch vùng, quy hoạch vùng chưa gắn với quy hoạch chung của cả nước. Tính cục bộ, khép kín trong các quy hoạch gây lãng phí nguồn lực do phát triển chồng chéo. Quy hoạch chưa được thường xuyên cập nhật, bị lạc hậu và khó sử dụng để làm căn cứ để xây dựng các kế hoạch cụ thể. Tình trạng quy hoạch yếu, ngoài nguyên nhân chưa được coi trọng đúng mức còn có lý do đầu tư cho quy hoạch rất ít. (Ví dụ: Kinh phí quy hoạch cả năm của Bộ Công nghiệp năm 2004 thậm chí còn chưa đủ cho một dự án quy hoạch, ngành xây dựng chỉ đạt 0,004% số vốn dành cho xây dựng). [34]

Ba là, chính sách hỗ trợ đầu tư trong suốt giai đoạn 2000-2005 còn chưa nhất quán, còn dàn trải, đối tượng hỗ trợ không thể hiện rõ trọng tâm trọng điểm, dẫn đến không tập trung được nguồn lực thích đáng cho các mục tiêu chiến lược và lãng phí vốn, một số đối tượng không phù hợp vì thuộc diện trợ cấp “đèn đỏ” theo quy định của WTO, dẫn đến tác động không tích cực tới quá trình hội nhập kinh tế quốc tế; chính sách không ổn định, hay thay đổi dẫn đến không tạo được sự chủ động chuẩn bị cho Quỹ HTPT và các doanh nghiệp trong tổ chức

triển khai, đặc biệt là các chương trình dự án lớn. Việc mở rộng phân cấp quyết định đầu tư cho các Bộ, ngành, địa phương một mặt đã tạo ra sự chủ động, nhưng mặt khác cũng là một trong các nguyên nhân dẫn đến đầu tư dàn trải do trong cơ chế chính sách còn thiếu các yếu tố ràng buộc về trách nhiệm của người quyết định đầu tư.

Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới (NHTG), Quỹ Tiền tệ quốc tế (QTTQT) và Công ty Tài chính quốc tế cũng như các chuyên gia kinh tế trong nước, chính sách đầu tư ưu đãi của Việt Nam đã vượt ngoài nguyên tắc quản lý đầu tư, tín dụng. Việc xét duyệt, thêm bớt những ngành, hàng, được vay vốn cũng không tuân thủ một nguyên tắc và tiêu chuẩn cụ thể nào. Chính vì thế, tình trạng mở rộng diện đầu tư sử dụng vốn vay ưu đãi phát triển tràn lan. Nếu như vào năm 1995-1996, trong danh mục ưu đãi đầu tư chỉ có 9 nhóm ngành được ưu tiên, bao gồm: điện, than, xi măng, cơ khí, thép, thuỷ sản, đường, hàng xuất khẩu, công nghiệp chế biến, cây công nghiệp, thì đến năm 2000, được bổ sung thêm 14 đối tượng được vay; năm 2001 bổ sung thêm 17 nhóm đối tượng; năm 2003 bổ sung thêm 14 đối tượng, nâng tổng số lên 80 nhóm đối tượng, thuộc đủ mọi lĩnh vực/ngành được vay vốn ưu đãi. Kết quả là, lĩnh vực thiếu thì cứ thiếu, còn lĩnh vực không thật sự cần thiết thì vốn vẫn cứ rót về. [24]

Bốn là, việc quy định lãi suất ưu đãi ở mức quá thấp so với lãi suất thị trường trong một thời gian dài đã gây căng thẳng về vốn trong hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước (lãi suất cho vay giai đoạn 2000-2002 là 5,4%/năm, giai đoạn 2003-2004 là 6,6%/năm, giai đoạn 2004-2006 là 7,8%) và tác động không tốt đến thị trường tài chính. Một số chương trình được hưởng lãi suất ưu đãi hơn rất nhiều: chương trình cơ khí: 3,5%/năm; dệt may: 4,2%/năm; trồng rừng: 2,52%/năm; đặc biệt chương trình kiên cố hoá kênh mương nội đồng lãi suất 0%/năm. Trong khi, thông thường lãi suất vốn trung hạn trên thị trường là 12%/năm. Hơn nữa, lãi suất cho vay được cố định trong suốt thời gian vay vốn không thực sự phù hợp với hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước (trung, dài hạn); do đó trong những thời kỳ lãi suất thị trường biến động tăng liên tục ở mức

cao thì gánh nặng cấp bù chênh lệch lãi suất lại càng lớn, ảnh hưởng tới cân đối ngân sách quốc gia, làm gia tăng rủi ro tài chính đối với Quỹ HTPT; đồng thời không phù hợp với quy định về chống trợ cấp của WTO, tác động không tích cực tới quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Năm là, chính sách tín dụng Nhà nước theo các quy định trước đây thiếu chặt chẽ, không đầy đủ; thủ tục hành chính còn phiền phức, chịu sự can thiệp của quá nhiều cấp, bộ, ngành khác nhau. Tình trạng này làm nảy sinh việc chủ đầu tư và các cơ quan thẩm định, phê duyệt, chỉ làm qua loa hoặc “bắt tay nhau” thêu dệt lên những dự án hết sức “hiệu quả”, cốt sao để rút được tiền. Theo quy định hiện hành, thì một dự án để được cấp vốn vay ưu đãi phải qua các cơ quan thẩm định, bao gồm: Cơ quan chủ quản đầu tư và các ngành, Kế hoạch & đầu tư; Tài chính; Quỹ HTPT, thậm chí có cả ngành Thương mại và Môi trường cũng vào cuộc “sát hạch”... nhưng chế độ trách nhiệm giữa các Bộ, ngành và cá nhân không rõ ràng. [30, tr 12]

Sáu là, các quy định hiện nay về bảo đảm tiền vay, trích PNRR và xử lý rủi ro, chế độ kế toán không hợp lý đang tiếp tục làm gia tăng các nguy cơ rủi ro về thanh khoản, rủi ro tín dụng, rủi ro tài chính. Những vấn đề chính là:

+ *Về bảo đảm tiền vay:* Quy định hiện nay đang dẫn đến nguy cơ rủi ro tín dụng rất cao bởi lẽ: nhiều đối tượng dự án các tài sản hình thành từ vốn vay không đủ điều kiện để bảo đảm tiền vay (ví dụ: trồng rừng, xây kè đắp đập...); Hơn nữa, chỉ có thể dùng tài sản hình thành từ vốn vay làm bảo đảm tiền vay khi tài sản đã hình thành, tức là đã hoàn thành giai đoạn đầu tư, do vậy cần thời gian rất lâu sau khi giải ngân mới thực hiện có thể thực hiện việc bảo đảm tiền vay. Mặt khác, do không có ràng buộc gì về kinh tế nên sau khi đầu tư xong các chủ đầu tư không mặn mà gì với việc ký bảo đảm tiền vay vì các trình tự, thủ tục và điều kiện bảo đảm tiền vay rất phức tạp do chủ yếu là máy móc, nhà xưởng, công trình xây dựng.

+ *Quy định về phân loại nợ:* Việc phân loại nợ hiện nay mới chỉ xác định nợ quá hạn theo khoản nợ đến hạn mà chủ đầu tư phải trả nhưng chưa

trả được theo lịch trả nợ chứ chưa đề cập đến tính chất của khoản nợ đó bao gồm tình hình tài chính hiện tại của chủ đầu tư và khả năng cải thiện trong tương lai, tình trạng của tài sản bảo đảm tiền vay...).

+ *Về trích phòng ngừa rủi ro và xử lý rủi ro:* Quỹ dự phòng rủi ro được trích hàng năm tối đa bằng 0,2% dư nợ; mức trích này không có cơ sở khoa học và không phản ánh được tính chất của dự phòng rủi ro là phải gắn liền với mức rủi ro tiềm tàng dự tính, trong khi đó nợ quá hạn bình quân trong giai đoạn 2000-2005 là 4,2% dư nợ. Điều này cũng phản ánh sự không minh bạch trong hoạt động tín dụng và trong trường hợp xảy ra rủi ro sẽ không có đủ nguồn để bù đắp.

Hơn nữa, mặc dù việc trích lập Quỹ dự phòng rủi ro được hạch toán vào chi phí nhưng trên thực tế không được chủ động sử dụng Quỹ này khi có rủi ro xảy ra. Toàn bộ việc miễn giảm lãi vay, khoan nợ, xóa nợ do Thủ tướng Chính phủ quyết định và trình tự thủ tục rất phức tạp, mất nhiều thời gian. Nợ gốc quá hạn và không có khả năng thu hồi tính đến 30/06/2006 lên đến hơn 2.300 tỷ đồng, tuy nhiên thực tế mới chỉ xử lý được hơn 10%. Do số giải ngân luôn tăng nhanh trong những năm qua nên tỷ lệ nợ quá hạn về tương đối còn ở mức cho phép; điều đó một lần nữa phản ánh sự không minh bạch và rủi ro tín dụng cũng vì vậy ngày càng gia tăng.

+ *Chế độ hạch toán kế toán:* Thực hiện theo phương pháp thực thu, thực chi; do vậy hạn chế thông tin cho việc lập kế hoạch nguồn vốn và sử dụng vốn có hiệu quả cũng như phục vụ việc phân tích đánh giá hiệu quả hoạt động chuẩn xác hơn, phục vụ quản trị rủi ro thanh khoản và kế hoạch ngân sách hàng kỳ. Các chế độ báo cáo chỉ mang tính thống kê và không có quy định cụ thể về thời hạn công bố, tính công khai, chưa phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) cũng như chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS), do vậy hạn chế tính minh bạch, tác động trực tiếp đến khả năng huy động vốn, gia tăng rủi ro thanh khoản, hạn chế động lực nâng cao hiệu quả quản lý.

Bây là, Chính phủ chưa xác định rõ vai trò và định hướng phát triển dài hạn cho hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước; mô hình tổ chức của Quỹ

HTPT/NHPTVN không hợp lý, chưa xây dựng được cơ chế bắt buộc tổ chức này phải tự chủ và tự chịu trách nhiệm, đặc biệt là trong việc huy động vốn, thẩm định và quyết định cho vay, bảo toàn vốn. Đây là một nguyên nhân hết sức quan trọng ảnh hưởng tới rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản của tổ chức này. Cụ thể:

+ Mặc dù theo quy định hiện tại, Quỹ HTPT/NHPTVN được quyền thẩm định và quyết định/từ chối cho vay nhưng trên thực tế quy định này chỉ mang tính danh nghĩa, nhiều dự án qua thẩm định đã khẳng định không có hiệu quả, không có khả năng trả nợ nhưng Quỹ HTPT/NHPTVN vẫn phải cho vay theo các quyết định cấp Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ. Điều này sẽ không có gì đáng bàn nếu những khoản vay kiểu này được quản lý dưới dạng tài khoản đặc biệt và các rủi ro sẽ được Chính phủ xử lý, bù đắp; tuy nhiên thực tế những rủi ro của các dự án này Quỹ sẽ phải gánh chịu. Đây là một điểm không minh bạch, không lành mạnh đối với tổ chức này nói riêng và tín dụng ĐTPT của Nhà nước nói chung, không phù hợp với thông lệ quốc tế và nguyên tắc thị trường.

+ Bên cạnh đó, Quỹ HTPT/NHPTVN không được tự quyết định về số lượng vốn huy động, lãi suất huy động, lãi suất cho vay, hạn chế về đối tượng và hình thức huy động vốn... làm gia tăng nguy cơ rủi ro thanh khoản.

+ Quan hệ của Quỹ HTPT/NHPTVN với Chính phủ và các Bộ ngành không rõ ràng, không chặt chẽ: Mặc dù lượng vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước chiếm tỷ trọng lớn trong vốn đầu tư toàn xã hội, dư nợ tín dụng chiếm gần 20% tổng dư nợ của hệ thống tài chính-ngân hàng nhưng các hoạt động này chưa được đặt dưới sự quản lý, giám sát thường xuyên của Ngân hàng Nhà nước nhằm đảm bảo sự quản lý của Nhà nước về tiền tệ-tín dụng, kiểm soát lạm phát... Phần lớn các quy định về mối quan hệ với các Bộ, ngành chỉ ghi chung chung là “theo quy định của pháp luật” trong khi có nhiều vấn đề pháp luật chưa có quy định nào về vấn đề này. Đây là một thực tế và là kẽ hở trong hệ thống pháp lý của Việt Nam nói chung và đối với tín dụng ĐTPT của Nhà nước nói riêng.

b. Môi trường triển khai còn chứa đựng nhiều nhân tố bất lợi

Thứ nhất, thị trường tiềm ẩn nhiều nhân tố không ổn định: Giai đoạn 2003-2005, lãi suất trên thị trường vốn biến động mạnh theo chiều hướng tăng liên tục, nhiều dự án rất khó huy động thêm vốn để đầu tư (ngoài phần vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước) nên phần vốn vay tín dụng ĐTPT của Nhà nước mặc dù đã có kế hoạch vốn cũng chưa đủ điều kiện triển khai, dẫn đến kéo dài thời gian thực hiện dự án, mất cơ hội đầu tư (đa số là các dự án Nhóm A, ví dụ: Phân bón DAP, Xi măng Hạ Long, Xi măng Thăng Long, Bột giấy Thanh Hóa...); gián tiếp ảnh hưởng tới chất lượng tín dụng ĐTPT của Nhà nước. Cũng trong giai đoạn này, *giá thép và tỷ giá giữa đồng USD, EUR với đồng VND biến động mạnh nên nhiều dự án thi công cầm chừng*; đồng thời, việc biến động tỷ giá vượt quá dự kiến dẫn đến tăng tổng mức đầu tư nhưng thủ tục, trình tự duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư rất chậm trễ nên nhiều dự án có khối lượng nhưng không giải ngân được (Đồng Sinh Quyền, Xi măng Hạ Long, Xi măng Thăng Long). Riêng năm 2004 và 2005, các dự án này chậm tiến độ do các nguyên nhân nêu trên với tổng số vốn gần 4.000 tỷ đồng, thiệt hại đối với Quỹ HTPT ước tính khoảng 200 tỷ đồng (số CLLS không được cấp bù và phí quản lý không được cấp tính trên dư nợ). [37]

Thứ hai, năng lực về tài chính và kỹ thuật của các nhà thầu/đơn vị thi công trong nước còn hạn chế, dẫn đến chất lượng công trình, tiến độ thi công bị ảnh hưởng nhiều, đặc biệt việc chậm tiến độ.

Thứ ba, tổ chức bộ máy gồm chủ đầu tư, tư vấn, thẩm định, thi công, giám sát thi công, kiểm tra, thanh tra, quyết toán đều nằm trong một Bộ đã tạo ra "đường dây khép kín", gây khó khăn cho công tác kiểm tra, giám sát. Việc xây dựng chủ trương ĐTPT thiếu căn cứ, thoát ly khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư. Một số Bộ, ngành, địa phương muốn đẩy nhanh tốc độ phát triển, đây là chủ trương đúng, nhưng do quá nôn nóng và vẫn còn tư tưởng dựa vào trợ giúp của NSTW nên đã đề ra các chỉ tiêu phát triển vượt quá khả năng cân đối nguồn vốn. Đây là nguyên nhân chính dẫn tới tình trạng nợ XDCB lớn và kéo dài trong thời gian qua ở các Bộ, ngành, địa phương, trong đó có nợ tín dụng ĐTPT của Nhà nước.

Thứ tư, công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, phê duyệt thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán, tổ chức và phê duyệt kết quả đấu thầu kéo dài. Trong quá trình thực hiện, nhiều dự án phải điều chỉnh thiết kế, dự toán, thay đổi nội dung đầu tư, thay đổi chủ đầu tư. Một số dự án sử dụng một phần nguồn tài trợ của nước ngoài tiến độ chậm do phía nước ngoài cung cấp hồ sơ thiết kế chậm; việc thương thảo các hợp đồng vay vốn nước ngoài mất nhiều thời gian.

Thứ năm, thiếu sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành quản lý lĩnh vực đầu tư và xây dựng; năng lực hạn chế của chủ đầu tư và đại diện chủ đầu tư (ban quản lý dự án); khó khăn về tài chính của các nhà thầu... Biểu hiện chủ yếu là: Công tác xây dựng, thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán và thiết kế kỹ thuật vừa chậm vừa chưa bảo đảm chất lượng, phải sửa đổi và kéo dài thời gian thi công. Thiếu giải pháp đồng bộ trong việc điều chỉnh tổng mức đầu tư do trượt giá ngoại tệ và vật tư, nhiên liệu, dẫn đến chờ đợi nhiều ngày... Các nhà thầu đang trong vòng xoáy nợ nần do hậu quả nợ đọng vốn XDCB trước đây và tình trạng giải ngân chậm hiện nay gây ra... [10]

Thứ sáu, công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát đầu tư và xử lý vi phạm chưa thường xuyên và chưa nghiêm, ảnh hưởng đến chất lượng đầu tư, gián tiếp ảnh hưởng tới chất lượng tín dụng. Công tác giám sát của các cơ quan dân cử, các tổ chức xã hội, các hội nghề nghiệp chưa thường xuyên và chưa có cơ chế rõ ràng. Nhiều vụ việc sau khi báo chí, công luận nêu ra mới được xử lý. Trong khi ý thức chấp hành pháp luật, kỷ cương, phẩm chất, trình độ, năng lực của một bộ phận cán bộ trong công tác quản lý và thực hiện dự án đầu tư XDCB còn yếu.

Chính vì những nguyên nhân trên nên hầu hết các dự án đều không giải ngân được theo đúng dự kiến/kế hoạch đề ra ban đầu, trong khi Quỹ HTPT vẫn phải cố gắng huy động và cân đối vốn theo kế hoạch dẫn đến lãng phí chi phí huy động vốn; chất lượng tín dụng đối với các dự án đầu tư dở dang bị đình trệ cũng vì thế xấu đi; bên cạnh đó, tiền chưa giải ngân được thì không được cấp bù chênh lệch lãi suất nên càng làm gia tăng thâm hụt về tài chính.

Có thể khẳng định rằng, những nguyên nhân về chính sách và môi trường triển khai này đang tiếp tục làm gia tăng các rủi ro về tín dụng, thanh khoản, rủi ro tài chính đối với tổ chức thực hiện nhiệm vụ tín dụng ĐTPT của Nhà nước.

2.3.3.2. Về phía tổ chức thực hiện

Xét một cách tổng thể, năng lực quản trị rủi ro của Quỹ HTPT rất yếu, thể hiện ở những điểm chính sau:

a. Chính sách quản trị rủi ro tín dụng còn nhiều điểm không hợp lý

- Việc thẩm định thực hiện theo dự án chứ không phải thẩm định theo chủ đầu tư/doanh nghiệp trong khi hệ thống thông tin không liên kết, thống nhất và phân cấp thẩm quyền trong việc thẩm định và duyệt vay đối với các Chi nhánh khá nhiều (trừ các dự án Nhóm A là các dự án lớn, quan trọng do Chính phủ quyết định). Những vấn đề này dẫn đến một hệ quả là: Mỗi Chi nhánh tự thẩm định và quản lý tín dụng theo dự án. Nói cách khác, nếu công ty A thực hiện 3 dự án ở ba tỉnh X, Y, Z và vay vốn từ Quỹ, thì cả 3 Chi nhánh X, Y, Z đều phân tích tín dụng về công ty A và thẩm định tính khả thi của mỗi dự án tương ứng (ví dụ: các Dự án của VINACONEX, Tổng Công ty Sông Đà, Vigracera...). Quy trình này (khác với thông lệ ngân hàng thông thường) sẽ gây ra sự trùng lặp và lãng phí công việc giữa các Chi nhánh. Thêm vào đó, các Chi nhánh không chỉ thẩm định tín dụng để quyết định cho vay đối với dự án được uỷ quyền mà còn thực hiện thẩm định tín dụng ban đầu đối với các dự án không được phân cấp bao gồm cả những dự án nhóm A. Sự trùng lặp, lãng phí này dẫn tới hệ quả các Chi nhánh có thể sẽ đưa ra những quan điểm phân tích không thống nhất, thậm chí trái ngược nhau về cùng một chủ đầu tư/doanh nghiệp.

- Quỹ HTPT chưa quy định cụ thể công tác thẩm định sơ bộ; Phân tích năng lực chủ đầu tư còn tương đối sơ sài; Công tác theo dõi và quản lý thông tin về khách hàng còn bất cập, thụ động. Phân cấp thẩm định chưa theo tiêu chí hiệu quả, khả năng hoàn trả vốn vay của dự án và mức độ rủi ro của khách hàng. Phân tích ngành, khách hàng và nhóm khách hàng chưa có các tiêu thức được lượng hóa mà mới chỉ là việc phân tích trong quá trình thẩm định dự án và năng lực chủ đầu tư.

- Công tác thẩm định tài sản bảo đảm tiền vay chưa được hướng dẫn một cách bài bản mà vẫn chủ yếu do các đơn vị tự thực hiện trên cơ sở các quy định hiện hành. Đối với các dự án có nợ xấu, các chi nhánh chưa chủ động đề xuất các

vấn đề có liên quan đến tài sản bảo đảm tiền vay (định giá lại, bổ sung, thay thế...) và cũng chưa thực sự năng động trong việc xử lý các dự án này.

- Chưa xây dựng được hệ thống kiểm soát nội bộ chặt chẽ, chưa có chế tài kiểm tra gắt gao và xử lý nghiêm việc triển khai thực hiện quy chế, quy trình thẩm định và quyết định phân cấp. Công tác phòng ngừa rủi ro tín dụng còn hạn chế; Quỹ HTPT chưa có hệ thống cảnh báo rủi ro tín dụng để có những biện pháp phòng ngừa rủi ro tín dụng phù hợp. Hệ thống hạn mức và hạn chế tín dụng chưa được nghiên cứu và thiết lập phù hợp với những đặc thù hoạt động của mình (theo ngành, khách hàng, nhóm khách hàng...).

- Mặc dù Quỹ HTPT đã tự phân loại nợ nhằm quản lý rủi ro tín dụng tốt hơn nhưng việc phân loại nợ vay chưa phù hợp, chưa bao quát được hết khả năng thu hồi nợ và khả năng rủi ro của món vay. Chưa chú ý đúng mức đến việc đánh giá năng lực của khách hàng trong phân loại nợ vay. Chưa tách bạch giữa quản lý nợ vay tốt và nợ vay xấu. Việc xử lý rủi ro chưa tách bạch với quản lý tín dụng. Việc theo dõi quản lý, đánh giá lại tài sản đảm bảo tiền vay chưa sát sao. Phân tích, xử lý tài sản bảo đảm nợ vay đối với các khoản nợ xấu chưa được quy định cụ thể mà chủ yếu vẫn dựa trên các quy định của Chính phủ và các Bộ ngành có liên quan để thực hiện.

b. Hệ thống thông tin yếu kém:

Hệ thống các ứng dụng công nghệ thông tin của Quỹ HTPT hiện nay được đánh giá thuộc diện lạc hậu nhất trong hệ thống các tổ chức tài chính-ngân hàng trong cả nước. Toàn bộ việc quản lý dự án, quản lý tín dụng chưa được tin học hóa mà làm thủ công; hiện tại đã có một vài phân hệ phần mềm được tự xây dựng nhưng không có tính liên kết, việc nhập số liệu bị trùng lặp giữa các bộ phận (ví dụ: các thông tin về dự án, chủ dự án, hợp đồng, khoản vay...), không có chức năng đối chiếu do cách đánh mã hiệu không thống nhất. Hệ thống thông tin báo cáo không kết xuất tự động do không có phần mềm ứng dụng mà chủ yếu được thực hiện trên các file Word, Excel và truyền về Quỹ TW qua hệ thống mạng dial-up và lease để tổng hợp lại một cách thủ công. Một số phần mềm tự thiết kế chỉ ứng dụng mang tính cục bộ và thực hiện chức năng thống kê là chủ yếu,

không mang tính hệ thống và liên kết với các phân hệ nghiệp vụ khác, mức độ tự động hóa rất thấp; chưa đáp ứng được yêu cầu thông tin phục vụ lãnh đạo; khả năng kiểm tra/kiểm soát tính toàn vẹn dữ liệu kém;

- Hạ tầng thông tin kém: các máy chủ có cấu hình kỹ thuật yếu; chất lượng kết nối của hệ thống rất thấp, tốc độ đường truyền chậm và hay bị ngắt kết nối, vì vậy không đảm bảo cho việc trao đổi thông tin trong toàn hệ thống như trao đổi e-mail, trao đổi dữ liệu và đồng bộ dữ liệu giữ Trung ương và Chi nhánh Quỹ.

- Việc bảo mật thông tin là tối quan trọng, đặc biệt với các thông tin tín dụng, tình hình tài chính, cân đối vốn. Tuy nhiên, hệ thống bảo mật của Quỹ HTPT còn rất sơ khai, chưa có tiếp cận một cách chiến lược và triển khai một cách có hệ thống bảo mật và sao lưu dữ liệu; bảo mật dữ liệu mới chỉ dừng ở mức mật khẩu của người sử dụng, chưa có phân quyền cụ thể hay giải pháp an ninh mạng, giải pháp dự phòng... Quỹ chưa có hệ thống sao lưu được cất giữ ngoài địa điểm làm việc, do vậy trong những trường hợp có cháy, nổ, thiên tai... thì nguy cơ mất mát dữ liệu là rất lớn và tổn thất xảy ra sẽ vô cùng to lớn.

Do mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của Quỹ rất kém nên các thông tin phục vụ lãnh đạo không được nắm bắt kịp thời, các số liệu tổng hợp còn chưa thống nhất, thậm chí mâu thuẫn, chưa phục vụ đắc lực cho việc quản lý điều hành, đặc biệt là quản trị rủi ro. Dẫn tới chi phí lớn, lãng phí nguồn nhân lực và thời gian cho các công việc thủ công như nhập số liệu (trùng lặp ở nhiều khâu, nhiều bộ phận). Trong khi hệ thống các Ngân hàng đã thực hiện được cân đối hàng ngày từ rất lâu thì sau 06 năm hoạt động, Quỹ HTPT vẫn chưa thực hiện được cân đối hàng tuần, việc cân đối hàng tháng thực hiện với độ trễ trung bình 10 ngày làm việc. Thực trạng này phản ánh sự yếu kém của hệ thống Quỹ HTPT hiện nay trong việc quản lý rủi ro trong hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước.

c. Tổ chức bộ máy quản trị nội bộ không hợp lý:

Cùng với hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin kém, tổ chức bộ máy nội bộ của Quỹ HTPT hiện nay cũng không phù hợp: Sự phân định chức năng/nhiệm vụ giữa các đơn vị còn lỏng lẻo và chủ yếu mang tính hành chính. Hệ thống các Chi nhánh rộng khắp trên toàn quốc nhưng do hệ thống thông tin yếu kém nên

việc theo dõi, quản lý các Chi nhánh đạt chất lượng rất thấp. Nhiều đầu mối Chi nhánh không phát huy được vai trò của mình do không có dự án để hỗ trợ, dẫn đến tổn kém chi phí hoạt động. Hiện tại, những hạn chế trong tổ chức bộ máy của Quỹ HTPT đã phát sinh khá rõ, thể hiện:

(i) Những bộ phận hiện có chưa đảm trách tốt trách nhiệm của mình (các bộ phận quản lý tín dụng không nắm bắt kịp thời tình hình hoạt động của các dự án; tham mưu chiến lược không được các bộ phận tham mưu thực hiện, cân đối tài khoản tín dụng, thông tin phục vụ lãnh đạo, quản trị thanh khoản, kiểm soát);

(ii) Có những nội dung công việc trong thực tế đã phát sinh nhưng chưa có một bộ phận độc lập đảm trách (quản lý tài sản – nợ (ALM), quyết định tín dụng đối với các dự án lớn).

(iii) Sự gắn kết phối hợp và thống nhất trong thông tin cũng như điều hành và tác nghiệp chưa tốt.

(iv) Bộ máy quá công kênh với hệ thống chân rết ở khắp các tỉnh thành trong khi yêu cầu của thực tiễn không đến vậy; nhiều Chi nhánh hoạt động còn chưa tương xứng với chức năng, nhiệm vụ, quy mô hoạt động ít, chưa có tác động thực sự để đẩy mạnh phát triển kinh tế trên địa bàn, hiệu quả hoạt động còn chưa cao.

(v) Sự phân định nhiệm vụ, chức năng giữa các đơn vị chưa rõ ràng, chưa gắn với trách nhiệm của cá nhân người lãnh đạo trong tập thể.

d. Chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu:

Qua điều tra, khảo sát, đánh giá thực trạng đội ngũ cán bộ các Chi nhánh trong toàn hệ thống còn một số hạn chế, tồn tại như sau:

- Tỷ lệ cán bộ có trình độ chuyên ngành tài chính ngân hàng, kế toán đạt gần 50% (trong đó, chuyên ngành ngân hàng mới chỉ có 20,8%); cá biệt có Chi nhánh không có cán bộ nào tốt nghiệp chuyên ngành tài chính ngân hàng.

- Đa số Lãnh đạo các Chi nhánh đều chưa qua công tác quản lý ngân hàng, doanh nghiệp nên gặp nhiều khó khăn trong điều hành, lãnh đạo 1 đơn vị tín dụng.

- Tuy tỷ lệ cán bộ có trình độ Đại học cao (88,4%) nhưng trình độ nghiệp vụ thực tế còn hạn chế, có một số Chi nhánh, mặc dù có số cán bộ có trình độ Đại học nhiều, nhưng tỷ lệ cán bộ có trình độ tại chức, chuyên tu, cao đẳng, mở rộng

còn nhiều, do đó chất lượng cán bộ còn chưa đảm bảo, phần nào ảnh hưởng đến công việc được giao. Với thực trạng như vậy, một mặt chưa đáp ứng được yêu cầu hiện tại và trong tương lai, mặt khác có một số cán bộ còn an phận với trình độ hiện tại, coi văn bằng đã tốt nghiệp Đại học (tại chức, chuyên tu, mở rộng, ngắn hạn, có chuyên ngành đào tạo còn chưa phù hợp) là đủ, nên chưa tích cực, chủ động trong học tập, nghiên cứu, cập nhật những cơ chế, chính sách, chế độ mới có liên quan đến hoạt động của hệ thống.

- Trình độ Tiếng Anh của đại bộ phận cán bộ còn kém.
- Văn minh nghề nghiệp, “văn hoá doanh nghiệp” chưa hình thành, áp dụng.
- Phần lớn các cán bộ chưa được cập nhật, đào tạo một cách bài bản về rủi ro và quản trị rủi ro trong hoạt động của mình, trang bị kiến thức pháp lý còn hạn chế; giáo dục về trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp chưa thường xuyên.
- Việc tuyển dụng, bố trí sắp xếp cán bộ còn chưa theo yêu cầu của công việc, chưa theo trình độ, năng lực, chuyên môn được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nên cũng ảnh hưởng phần nào đến chất lượng công việc.

2.3.3.3. Về phía các doanh nghiệp

- **Năng lực của các doanh nghiệp chưa cao, trình độ kỹ thuật và quản lý còn nhiều hạn chế**, doanh nghiệp không kiểm soát được luồng tiền, dẫn đến mất khả năng thanh toán. Ngoài ra do cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp chưa đảm bảo, vốn tự có ít, mức rủi ro tài trợ cao, phụ thuộc quá nhiều vào nguồn vốn bên ngoài dẫn đến rủi ro hoạt động của doanh nghiệp còn cao, đặc biệt trong điều kiện có sự biến động của thị trường và các rủi ro trong kinh doanh... dẫn tới nguy cơ rủi ro tín dụng [48].

- **Tính tự chủ của doanh nghiệp chưa cao**, một bộ phận không nhỏ các doanh nghiệp vẫn cho rằng vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước là “bầu sữa” trợ cấp. Một số chủ đầu tư, thậm chí là cả các cấp chính quyền địa phương cố tình chây ỳ không trả nợ vay, để tồn đọng nợ quá hạn (gốc+lãi) kéo dài, gia tăng nguy cơ rủi ro tín dụng.

Như vậy, phân tích cụ thể tại Chương II cho thấy, tín dụng ĐTPT của Nhà nước trong giai đoạn 2000-2005 đã đạt được những kết quả tích cực, đóng góp

quan trọng vào việc đáp ứng nhu cầu vốn ĐTPT nền kinh tế; góp phần tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật, mở rộng sản xuất và nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung; tăng kim ngạch xuất khẩu, tăng thu cho NSNN; góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH-HĐH và tạo việc làm cho người lao động.

Tuy nhiên, phân tích thực trạng hoạt động của Quỹ HTPT giai đoạn 2000-2005 và kết quả khảo sát thực tế tại các doanh nghiệp cho thấy hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước còn chưa cao, một số hạn chế chủ yếu là:

- Hiệu quả thúc đẩy tăng trưởng kinh tế chưa cao, gia tăng gánh nặng NSNN
- Tác động không tích cực tới tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước.
- Nhiều dự án sản xuất công nghiệp có tác động xấu đối với môi trường, việc đảm bảo các yêu cầu phát triển bền vững chỉ ở mức trung bình.
- Hiệu quả phát triển một số ngành, vùng kinh tế chưa cao; xuất hiện những tác động ngược đối với sự phát triển của thị trường tài chính; một số chương trình tín dụng phát triển một số ngành thất bại nặng nề.
- Hiệu quả đối với việc phát triển sản xuất của doanh nghiệp chưa cao.
- Hiệu quả hoạt động của Quỹ HTPT thấp, phát triển không bền vững, rủi ro đang ở mức cao (rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro tài chính).

Những hạn chế này xuất phát do các nguyên nhân cả khách quan và chủ quan, trong đó đáng chú ý là những nguyên nhân về phía chính sách và phát triển KT-XH, trong đó có chính sách tín dụng ĐTPT của Nhà nước, mô hình tổ chức thực hiện và vấn đề năng lực của Quỹ HTPT.

Những vấn đề hạn chế và nguyên nhân nêu trên là rất đáng lo ngại, Luận án nhận định rằng nếu những nguyên nhân trên không được sớm giải quyết sẽ không những tiếp tục hạn chế hiệu quả của tín dụng ĐTPT của Nhà nước mà còn gây nguy cơ đổ vỡ đối với NHPTVN hiện tại, dẫn đến những tác động nguy hại khó lường đối với nền kinh tế. Để có thể khắc phục những vấn đề này, Luận án đề xuất các giải pháp tổng thể về cả chính sách và tổ chức thực hiện tại đối với NHPTVN nói riêng và hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước nói chung, những nội dung này được trình bày tại Chương III sau đây.

CHƯƠNG III: GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG ĐTPT CỦA NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM

3.1. Mục tiêu, định hướng phát triển tín dụng ĐTPT của Nhà nước

3.1.1. Định hướng phát triển KT-XH của đất nước

Theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX, nước ta phấn đấu đến năm 2010 GDP tăng ít nhất gấp hai lần so với năm 2000, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt bình quân mỗi năm từ 7,5%-8,0%; tăng trưởng xuất khẩu từ 14%-16% và cơ bản trở thành nước công nghiệp vào năm 2020. Trong giai đoạn 2006-2010, phấn đấu đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, đạt được bước chuyển biến quan trọng về nâng cao hiệu quả và tính bền vững của sự phát triển, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển. Cải thiện rõ rệt đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần của nhân dân. Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế tri thức; giữ vững ổn định chính trị và trật tự, an toàn xã hội. Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh quốc gia. Nâng cao vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên trường quốc tế. [4]

Các chỉ tiêu định hướng chủ yếu về phát triển KT-XH 5 năm 2006-2010: Tốc độ tăng GDP bình quân trong 5 năm 2006-2010 đạt 7,5%-8%/năm, phấn đấu đạt trên 8%/năm; GDP năm 2010 theo giá so sánh gấp hơn 2,1 lần so với năm 2000, đạt khoảng 1.690-1.760 nghìn tỷ đồng theo giá hiện hành, tương đương 94-98 tỷ USD và GDP bình quân đầu người khoảng 1.050-1.100 USD. [8]

Một số yêu cầu về hoạt động tín dụng và ngân hàng giai đoạn 2006-2010:

- Cải cách căn bản, triệt để và phát triển toàn diện hệ thống các TCTD theo hướng hiện đại, hoạt động đa năng để đạt trình độ phát triển trung bình - tiên tiến trong khu vực ASEAN với cấu trúc đa dạng về sở hữu và loại hình TCTD, có quy mô hoạt động lớn hơn, tài chính lành mạnh, đồng thời tạo nền tảng đến sau năm 2010 xây dựng được hệ thống các TCTD hiện đại, đạt trình độ tiên tiến trong khu vực châu Á, đáp ứng đầy đủ các chuẩn mực quốc tế về hoạt động ngân hàng, có khả năng cạnh tranh với các NHTM trên thế giới.

- Bảo đảm các TCTD, kể cả các TCTD nhà nước hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc thị trường và vì mục tiêu chủ yếu là lợi nhuận.

- Phát triển hệ thống TCTD hoạt động an toàn và hiệu quả vững chắc dựa trên cơ sở công nghệ và trình độ quản lý tiên tiến, áp dụng thông lệ, chuẩn mực quốc tế về hoạt động NHTM.

- Phát triển các TCTD phi ngân hàng để góp phần phát triển hệ thống tài chính đa dạng và cân bằng hơn.

- Phát triển và đa dạng hoá các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng, đặc biệt là huy động vốn, cấp tín dụng, thanh toán với chất lượng cao và mạng lưới phân phối phát triển hợp lý nhằm cung ứng đầy đủ, kịp thời, thuận tiện các dịch vụ, tiện ích cho nền kinh tế trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Hình thành thị trường dịch vụ ngân hàng, đặc biệt là thị trường tín dụng cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng giữa các loại hình TCTD, tạo cơ hội cho mọi tổ chức, cá nhân có nhu cầu hợp pháp, đủ khả năng và điều kiện được tiếp cận một cách thuận lợi các dịch vụ ngân hàng.

- Ngăn chặn mọi tiêu cực trong hoạt động tín dụng.

- Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại hệ thống ngân hàng. Tách bạch tín dụng chính sách và tín dụng thương mại trên cơ sở phân biệt chức năng cho vay của ngân hàng chính sách với chức năng kinh doanh tiền tệ của NHTM.

- Bảo đảm quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của TCTD trong kinh doanh.

- Tạo điều kiện cho các TCTD trong nước nâng cao năng lực quản lý, trình độ nghiệp vụ và khả năng cạnh tranh.

- Bảo đảm quyền kinh doanh của các ngân hàng và các tổ chức tài chính nước ngoài theo các cam kết của Việt Nam với quốc tế.

- Gắn cải cách ngân hàng với cải cách doanh nghiệp, đặc biệt là DNNN.

- Tiếp tục củng cố, lành mạnh hoá và phát triển các ngân hàng cổ phần; ngăn ngừa và xử lý kịp thời, không để xảy ra đổ vỡ ngoài sự kiểm soát của Ngân hàng nhà nước đối với các TCTD yếu kém. [49]

3.1.2. Mục tiêu, yêu cầu phát triển hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước

Trong giai đoạn tới đây, việc phát triển hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước phải đảm bảo các mục tiêu và yêu cầu dưới đây:

3.1.2.1. Góp phần đáp ứng nhu cầu vốn và nâng cao hiệu quả cho mục tiêu phát triển KT-XH

Để đạt được mục tiêu phát triển KT-XH đã đề ra, tổng đầu tư toàn xã hội trong giai đoạn 2006-2010 phải đạt khoảng 1.850-1.960 nghìn tỷ đồng, chiếm 37%-38% GDP; trong đó, dự kiến kế hoạch nguồn vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước đạt 160-170 nghìn tỷ đồng, tăng khoảng 50% so với giai đoạn 2001-2005 [8]. Đây là một kênh tín dụng rất quan trọng để Nhà nước tập trung hỗ trợ vào các chương trình, dự án, sản phẩm trọng điểm nhằm chuyển đổi mạnh cơ cấu kinh tế theo hướng phát huy được lợi thế từng ngành, từng vùng, từng sản phẩm; tăng cường trang thiết bị có công nghệ tiên tiến, hiện đại hoá các ngành sản xuất công nghiệp, trước hết tập trung vào các ngành và sản phẩm công nghiệp có lợi thế cạnh tranh, cơ sở hạ tầng của một số ngành kinh tế-xã hội, các vùng miền có khó khăn mà NSNN không có nguồn để hỗ trợ; các tổ chức tín dụng không muốn cho vay và các nhà đầu tư ngần ngại vì vốn đầu tư lớn, thời gian hoàn vốn dài, độ rủi ro cao...

Cùng với việc huy động tối đa các nguồn lực trong và ngoài nước cho ĐTPT, một trong các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực, chống thất thoát, lãng phí vốn của Nhà nước là đổi mới tín dụng ĐTPT của Nhà nước (bao gồm cả cơ chế chính sách và tổ chức thực hiện), góp phần nâng cao trách nhiệm của các chủ thể tham gia hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước, nhằm sử dụng các nguồn vốn đầu tư tập trung, đúng quy hoạch, kế hoạch, có hiệu quả, tránh đầu tư dàn trải.

3.1.2.2. Đáp ứng yêu cầu thực hiện các nguyên tắc và cam kết quốc tế trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế

Gia nhập WTO, chúng ta phải tuân thủ các nguyên tắc chính sau:

- Mở cửa thị trường, không phân biệt đối xử giữa hàng hoá, dịch vụ và người cung cấp;

- Thực hiện tự do hoá thông qua các cam kết ràng buộc và cắt giảm hàng rào bảo hộ;

- Đảm bảo sự minh bạch trong chính sách thương mại quốc gia;

- Nguyên tắc có đi có lại, trên cơ sở các bên cùng có lợi;

- Nguyên tắc có ưu đãi đối với các nước đang phát triển để các quốc gia này có thời gian và điều kiện hoà nhập;

Thực hiện các nguyên tắc trên, hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước sẽ phải đáp ứng các yêu cầu chính là:

Thứ nhất, đối tượng, hình thức và thời hạn hỗ trợ phải phù hợp với Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng, theo đó:

- Trợ cấp xuất khẩu và trợ cấp sản xuất hàng nội địa thay thế hàng nhập khẩu là hình thức trợ cấp bị cấm (trợ cấp “đèn đỏ”) phải xoá bỏ trong thời hạn nhất định.

Tuy nhiên, các nước đang phát triển như Việt Nam có thể được phép áp dụng một số ưu đãi riêng, trong đó thời hạn xoá bỏ trợ cấp “đèn đỏ” đối với một số mặt hàng có thể được kéo dài một thời gian. Sau đó vẫn tiếp tục hỗ trợ những ngành, sản phẩm này theo hướng đa dạng hoá các hình thức hỗ trợ; điều chỉnh cơ chế hỗ trợ từ lãi suất ưu đãi sang lãi suất thị trường, chỉ còn ưu đãi về thời hạn, mức vốn cho vay và điều kiện vay vốn...

- Trợ cấp riêng biệt cho từng doanh nghiệp, lĩnh vực, ngành... (trợ cấp “đèn vàng”) được phép duy trì và sẽ bị đối kháng nếu gây phương hại đến sản xuất, tiêu thụ hàng hoá của các nước thành viên khác. Vì vậy, đối với các ngành, sản phẩm thuộc trợ cấp “đèn vàng”, đặc biệt là các ngành, sản phẩm công nghiệp trọng điểm theo mục tiêu ưu tiên của Chính phủ vẫn được duy trì các hình thức cho vay đầu tư, bảo lãnh tín dụng, hỗ trợ sau đầu tư; lãi suất cho vay được điều

chính tiếp cận với lãi suất thị trường, thời hạn hỗ trợ có thể được duy trì lâu dài kể cả giai đoạn sau 2010. Tuy nhiên, cần kiểm soát chặt chẽ mức độ hỗ trợ để tránh bị áp dụng các biện pháp đối kháng.

- Trợ cấp cho phát triển cơ sở hạ tầng, y tế, giáo dục, bảo vệ môi trường, phát triển các vùng, miền khó khăn, v.v... là trợ cấp được phép (trợ cấp “đèn xanh”). Vì vậy, với các đối tượng thuộc trợ cấp “đèn xanh”, vẫn được tiếp tục đẩy mạnh và mở rộng hỗ trợ dưới mọi hình thức: cho vay đầu tư với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư... Thời hạn hỗ trợ không bị hạn chế.

Thứ hai, việc hoàn thiện chính sách tài chính, trong đó có chính sách tín dụng ĐTPT của Nhà nước, chính sách chi ngân sách Nhà nước phải đảm bảo tính minh bạch; cải cách hệ thống tài chính - ngân hàng phải tách bạch rõ hoạt động cho vay theo chính sách và cho vay thương mại, đảm bảo môi trường pháp lý bình đẳng và một hệ thống chính sách ổn định, công khai, rõ ràng phù hợp với thông lệ quốc tế từ khâu hoạch định, tổ chức bộ máy và triển khai thực hiện. Từ đó đặt ra yêu cầu cần đổi mới chính sách và mô hình tổ chức thực hiện tín dụng ĐTPT của Nhà nước theo hướng tiếp cận với thị trường, minh bạch về tài chính; chủ động, độc lập và tự chịu trách nhiệm trong hoạt động nghiệp vụ.

3.1.3. Định hướng phát triển tín dụng ĐTPT của Nhà nước tại NHPTVN

Với tư cách là tổ chức trung tâm triển khai tín dụng ĐTPT của Nhà nước tại Việt Nam, hoạt động của NHPTVN cũng không tách rời các định hướng lớn về phát triển KT-XH của đất nước nói chung cũng như phát triển tín dụng ĐTPT của Nhà nước nói riêng. Bên cạnh đó, vấn đề cốt yếu cần nhấn mạnh là phải khắc phục cho được các hạn chế trong thời gian qua, cùng thúc đẩy sự phát triển lành mạnh của các ngành nghề, lĩnh vực, vùng/miền; khai thác tối đa các nguồn lực xã hội cho ĐTPT, hạn chế tối đa sự bao cấp của Nhà nước, nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm và từng bước phù hợp với thông lệ quốc tế, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

Việc “tổ chức triển khai có hiệu quả hoạt động của NHPTVN để thực hiện các hoạt động tín dụng ĐTPT và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước và tăng cường

vai trò quản lý, giám sát của Ngân hàng nhà nước đối với hoạt động của các ngân hàng chính sách” được coi là một trong các giải pháp lớn để triển khai thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển ngành ngân hàng đến năm 2010. [49]

3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước

3.2.1. Ổn định môi trường KT-XH và hoàn thiện hệ thống pháp luật

Rủi ro thị trường có thể tác động tới mọi chủ thể KT-XH, do vậy, để có thể hạn chế tối đa các rủi ro thị trường, cần tiếp tục xây dựng đồng bộ và hoàn thiện các loại thị trường đi đôi với xây dựng khuôn khổ pháp lý và thể chế, để thị trường hoạt động năng động, có hiệu quả, có trật tự, kỷ cương trong môi trường cạnh tranh lành mạnh, công khai, minh bạch, hạn chế và kiểm soát độc quyền kinh doanh; chống buôn lậu và gian lận thương mại, ổn định giá cả, không để xảy ra những cú sốc lớn

- Phát triển thị trường vốn và tiền tệ, nhất là thị trường vốn trung hạn và dài hạn. Tổ chức và vận hành an toàn, hiệu quả thị trường chứng khoán, thị trường bảo hiểm, từng bước mở rộng quy mô và phạm vi hoạt động, kể cả việc thu hút vốn nước ngoài. Phát triển các loại thị trường dịch vụ khoa học, công nghệ, sản phẩm trí tuệ, dịch vụ bảo hiểm, các dịch vụ tư vấn và phục vụ sản xuất kinh doanh...

- Nhà nước cần tập trung làm tốt chức năng hoạch định chiến lược, quy hoạch và kế hoạch định hướng phát triển; đổi mới thể chế quản lý, cải thiện môi trường kinh doanh; xây dựng hệ thống pháp luật đồng bộ, phù hợp với đời sống kinh tế, trước hết cần sớm hoàn thiện quy định về quản lý đầu tư và xây dựng (sửa đổi Nghị định 16/2005/NĐ-CP, Nghị định số 52/1999/NĐ-CP, 12/2000/NĐ-CP, 07/2003/NĐ-CP). Hệ thống pháp luật phải rõ ràng, minh bạch, có tính khả thi và thống nhất, phân định rõ trách nhiệm, quyền hạn của các Bộ, ngành, cơ quan quản lý nhà nước, gắn với các chế tài cụ thể.

- Tăng cường kiểm tra giám sát việc thực hiện; giảm mạnh sự can thiệp trực tiếp bằng biện pháp hành chính vào hoạt động sản xuất, kinh doanh. Đơn giản hóa các thủ tục hành chính; công khai hóa và thực hiện đúng trách nhiệm và

quyền hạn của các cơ quan nhà nước trong quan hệ với doanh nghiệp và nhân dân; kiên quyết xoá bỏ những quy định và thủ tục mang nặng tính hành chính quan liêu, bao cấp, kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất, gây phiền hà, sách nhiễu cho doanh nghiệp.

3.2.2. Hoàn thiện chính sách tín dụng ĐTPT của Nhà nước

3.2.2.1. Hoàn thiện chính sách tín dụng ĐTPT của Nhà nước

Phân tích tại Chương II cho thấy các nguyên nhân về phía chính sách đã hạn chế đáng kể hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước xét trên phương diện nền kinh tế, tổ chức thực hiện (Quỹ HTPT/NHPTVN) cũng như hoạt động của doanh nghiệp. Việc hoàn thiện chính sách của Nhà nước về tín dụng ĐTPT của Nhà nước cần theo hướng lành mạnh hơn, hạn chế sự bao cấp của Nhà nước, phù hợp với thông lệ quốc tế, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của tổ chức thực thi nhằm hạn chế rủi ro, nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước; tách bạch tín dụng chính sách và tín dụng thương mại trên cơ sở phân biệt chức năng cho vay của ngân hàng chính sách với chức năng kinh doanh tiền tệ của ngân hàng thương mại; theo đó cần sửa đổi toàn diện chính sách hiện nay, trong đó các vấn đề đặc biệt quan trọng là:

- *Về đối tượng hỗ trợ:* Cần thể hiện một cách rõ ràng và kiên định các định hướng chiến lược phát triển KT-XH theo ngành, vùng lãnh thổ; danh mục các đối tượng phải đảm bảo tính ổn định tương đối phù hợp với kế hoạch phát triển KT-XH theo chu kỳ 5 năm. Theo đó, các đối tượng cần tập trung vào các lĩnh vực công nghiệp trọng điểm, có lợi thế so sánh của quốc gia gắn kết chặt chẽ và phù hợp, phân biệt theo từng vùng lãnh thổ. Luận án kiến nghị các đối tượng tập trung vào các lĩnh vực cơ sở hạ tầng, năng lượng (ưu tiên năng lượng sạch), phát triển khoa học công nghệ và ứng dụng công nghệ mới, sản xuất vật liệu mới, công nghiệp chế biến và một số lĩnh vực công nghiệp nặng (Ví dụ: luyện thép chất lượng cao, chế tạo máy...).

- *Về lãi suất cho vay:* Theo phân tích tại Chương II, cơ chế cho vay với lãi suất rất thấp trong thời gian vừa qua chính là nguyên nhân gia tăng gánh nặng

NSNN hàng năm cho cấp bù CLLS và phí hoạt động cho NHPTVN, làm phát sinh rủi ro tài chính, đồng thời không phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, không minh bạch trong hoạt động. Một cơ chế hoạt động và tài chính như vậy sẽ hạn chế khả năng độc lập của NHPTVN và làm sai lệch các quy luật vận hành trên thị trường tài chính. Do vậy, những khoản trợ cấp về tài chính cho hoạt động của NHPTVN hay cấp bù lãi suất được Chính phủ ấn định mà không quan tâm tới kỳ hạn, khả năng sinh lợi cũng như mức độ tín nhiệm cần phải được xem xét lại. Việc quyết định lãi suất cho vay cần do chính cơ quan cho vay (NHPTVN) quyết định trên cơ sở đánh giá mức độ rủi ro của dự án và khả năng cân đối của NHPTVN, theo đó có thể lựa chọn xác định các mức lãi suất sao cho:

i) đủ cao để có thể bù đắp được các hoạt động (hiển nhiên là phải cao hơn lãi suất huy động).

ii) đủ thấp để thu hút các nhà đầu tư có các dự án đúng đối tượng. Ngoài ra, NHPTVN có thể đưa ra một cơ chế xác định lãi suất dựa trên kỳ hạn và mức độ tín nhiệm dần dần theo từng bước trong tương lai.

Như vậy, Lãi suất nhìn chung đối với cho vay sẽ ở mức rất sát so với lãi suất thị trường (xem hình). Nếu coi D là lãi suất huy động vốn bình quân trên thị trường, C là lãi suất cho vay bình quân tại đó hoà vốn, B là lãi suất cho vay bình quân trên thị trường, A là lãi suất cho vay lớn nhất trên thị trường thì lãi suất cho vay ưu đãi sẽ dao động từ D cho đến sát B. Tức là lợi nhuận trong tài trợ theo hình thức này sẽ luôn thấp hơn so với lợi nhuận của tín dụng thị trường. Điều này

A	
B	
C	
D	

không vi phạm các cam kết quốc tế và phù hợp với quan điểm thị trường, bởi lẽ: *Thu nhập từ cho vay theo quan điểm thị trường là mức thu nhập dự tính không thấp hơn tổng các chi phí bỏ ra, bao gồm cả chi phí huy động vốn và chi phí hoạt động.* Lãi suất cho vay thấp là do tiết kiệm được chi phí trong tổ chức vận hành và lợi nhuận chứ không phải được trợ cấp đầu vào để "phá giá". Thực hiện điều này sẽ có tác dụng tốt nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của NHPTVN,

dần tự cân đối về tài chính, giảm dần gánh nặng cấp bù CLLS và phí hoạt động từ NSNN, phù hợp với thông lệ quốc tế.

- ***Về huy động vốn:*** Cần trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho NHPTVN trong việc quyết định và lãi suất huy động theo kế hoạch tổng thể hàng năm (bao gồm cả việc huy động nội tệ và ngoại tệ) nhằm đảm bảo tính chủ động, huy động đủ vốn đáp ứng nhu cầu ĐTPT của đất nước, theo đó, NHPTVN phải tự chịu trách nhiệm cân đối vốn và được quyền quyết định: hình thức, khối lượng, kỳ hạn và lãi suất huy động theo quy định của pháp luật trong phạm vi kế hoạch tổng thể hàng năm được Chính phủ phê duyệt. Sự hỗ trợ của Nhà nước là việc đảm bảo khả năng thanh toán cho NHPTVN và bảo lãnh cho các khoản huy động vốn của NHPTVN. (kinh nghiệm quốc tế: Ngân hàng phát triển Trung Quốc, Ngân hàng phát triển Nhật Bản, Ngân hàng phát triển Hàn Quốc...).

- ***Về trích dự phòng rủi ro và xử lý rủi ro:*** Kiến nghị trao quyền chủ động cho NHPTVN trong việc trích lập dự phòng rủi ro và xử lý rủi ro, phù hợp với thông lệ hoạt động ngân hàng trong nước cũng như quốc tế; tránh trường hợp như hiện nay NHPTVN được trích dự phòng rủi ro (mặc dù mức trích chưa phù hợp) nhưng không được quyền xử lý rủi ro.

- ***Về các hình thức hỗ trợ:*** Cần đa dạng hóa các hình thức hỗ trợ. Chính phủ không nên quy định quá cụ thể việc NHPTVN được tài trợ theo những hình thức nào; đây là điều hoàn toàn không cần thiết vì sẽ hạn chế tính chủ động, sáng tạo của tổ chức này trong triển khai nhằm lựa chọn được các hình thức mới phù hợp với nhu cầu và đặc điểm rủi ro của dự án, hỗ trợ được tốt nhất cho các dự án phát triển theo đúng quy định của pháp luật. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy Chính phủ các nước thường chỉ quy định là Ngân hàng phát triển được hỗ trợ ĐTPT các dự án dưới các hình thức tín dụng, không quy định tới mức áp đặt giới hạn trong một vài hình thức cụ thể.

3.2.2.2. Công khai hóa thông tin

Xây dựng cơ chế bắt buộc NHPTVN công khai hóa các kết quả hoạt động, đây là biện pháp tạo động lực để tổ chức này tự hoàn thiện mình. Trước hết,

NHPTVN cần làm quen với yêu cầu báo cáo và công bố thông tin như đối với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng theo các quy định của Việt Nam. Cần nghiên cứu và thống nhất với các cơ quan chức năng về công bố thông tin ra công chúng: Loại thông tin và đối tượng tiếp nhận thông tin; Phương pháp phổ biến thông tin; Thời gian công bố thông tin...

NHPTVN cần công khai báo cáo thường niên bao gồm báo cáo tài chính đã được kiểm toán. Để làm tăng thêm tính minh bạch, cần chuẩn bị báo cáo theo chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) trong báo cáo thường niên, từng bước hoàn thiện và xây dựng các báo cáo theo chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS).

3.2.3. Hoàn thiện mô hình tổ chức hoạt động của NHPTVN

3.2.3.1. Quan điểm hoàn thiện mô hình Ngân hàng phát triển Việt Nam

Phù hợp với việc sửa đổi chính sách tín dụng ĐTPT của Nhà nước được trình bày ở trên, mô hình tổ chức của NHPTVN cũng cần được hoàn thiện theo hướng tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm cho tổ chức này trong tất cả các hoạt động, theo đó Chính phủ và các cơ quan Bộ, ngành chỉ giữ vai trò định hướng, giám sát hoạt động theo quy định của pháp luật. Các quyết định của tổ chức này dựa trên khuôn khổ pháp luật hiện hành và các nguyên tắc quản lý phải được Chính phủ thừa nhận. Đây là một vấn đề quan trọng và nhạy cảm về trao quyền tự chủ và nó xác định tính độc lập tương đối (chứ không phải phụ thuộc hoàn toàn như hiện nay) giữa NHPTVN đối với Chính phủ cũng như các Bộ, ngành.

- Nhiệm vụ và phạm vi hoạt động được quy định rõ trong Điều lệ hoặc các qui định liên quan, bởi vì nó sẽ góp phần thẩm nhuận kỷ luật từ Tổng Giám đốc (cấp quản lý cao nhất), Ban Giám đốc cho đến các cán bộ ngân hàng, từ đó tạo ra văn hoá doanh nghiệp với tính kỷ luật chặt chẽ trong ngân hàng. Điều này cũng góp phần hài hoà hoá hoạt động đối với các hoạt động NHTM (kinh nghiệm quốc tế: chức năng bổ sung của Ngân hàng phát triển [59]).

- “Tổ chức không vì mục đích lợi nhuận” không có nghĩa là “Tổ chức làm ăn thua lỗ”. Tình hình của Quỹ HTPT/NHPTVN hiện nay là không bền vững và đang mất dần khả năng tồn tại độc lập; cần phải tránh những vấn đề rủi ro khi

dựa quá nhiều vào sự hỗ trợ của Chính phủ. Để duy trì vị trí tự chủ và tính độc lập, tổ chức này cần tạo ra lợi nhuận ròng hàng năm tương xứng, đảm bảo không những dự phòng cho các hoạt động của ngân hàng mà còn có đủ khả năng tài chính để phát triển hoạt động của mình chứ không phải dựa vào NSNN.

- Ngân hàng phát triển với các chức năng về tài trợ chính sách cần phải bổ sung cho vai trò của các NHTM, lấp đầy khoảng trống giữa các dự án đơn thuần vì mục đích lợi nhuận với các dự án phát triển đảm bảo cả mục tiêu kinh tế và xã hội, cần vốn lớn hơn, có mức rủi ro cao và thời gian thu hồi vốn dài, đóng góp cho sự phát triển bền vững về KT-XH.

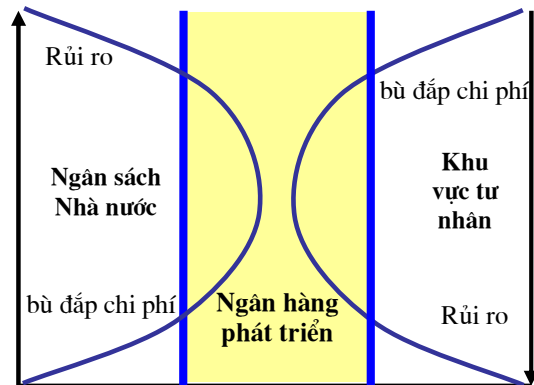
- Sự tài trợ theo phương thức sát với thị trường (lãi suất nên dựa trên cơ sở thị trường, đảm bảo bù đắp tất cả các chi phí) cần phải được cụ thể hoá trong các mục tiêu chính sách và được luật hóa. Các hoạt động phải được đánh giá định kỳ bởi thông qua kiểm tra đánh giá một cách minh bạch. [58] [63]

3.2.3.2. Hoàn thiện mô hình NHPTVN

Mô hình tổng quát của Ngân hàng phát triển được hoàn thiện sẽ là:

- Một ngân hàng chính sách 100% vốn Nhà nước và hoạt động theo cơ chế thị trường, tự chủ trong hoạt động và tự chịu trách nhiệm;

- Lĩnh vực hoạt động: tài trợ phục vụ xây dựng cơ sở hạ tầng và công nghiệp hóa, tập trung vào những dự án lớn có tác dụng chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Thực hiện chức năng bổ sung cho hoạt động của khu vực tư nhân, "*khỏa lấp*" những khoảng trống thị trường; hỗ trợ cho các dự án phát triển cần vốn lớn, thời hạn thu hồi vốn dài, khả năng sinh lời thấp hoặc rủi ro



Hình 3.1: Vai trò của Ngân hàng phát triển hiện đại

hơn so với các dự án mà các NHTM có thể tài trợ nhưng chưa cần thiết đến mức NSNN phải tài trợ hoàn toàn (cấp phát vốn). Tức là giới hạn ở những dự án mà khu vực tư nhân không muốn hoặc không đủ nguồn lực tài trợ nhưng phải đảm bảo hiệu

quả KT-XH một cách tích cực, có khả năng trả nợ (khắc phục khuyết tật thị trường, cơ chế vì đồng tiền). [64]

- Nguồn vốn hoạt động: Sự hỗ trợ của Chính phủ đối với tổ chức này chủ yếu là hỗ trợ ban đầu bằng việc cấp vốn điều lệ (100%); trong quá trình triển khai chủ yếu hỗ trợ trong huy động vốn thông qua các biện pháp như bảo lãnh, bảo đảm khả năng thanh toán nhằm đảm bảo một nguồn vốn ổn định và dài hạn với chi phí hợp lý cho hỗ trợ đầu tư phát triển. Ngoài ra tùy từng trường hợp và giai đoạn có thể: Bù lỗ lãi suất trực tiếp, cấp và bổ sung vốn hoặc được vay vốn trực tiếp từ Bộ Tài chính hoặc Ngân hàng trung ương để thực hiện nhiệm vụ tín dụng ĐTPT của Nhà nước.

- NHPTVN được chủ động quyết định tài trợ cho các dự án phát triển với các mức lãi suất đảm bảo bù đắp được chi phí huy động vốn, chi phí hoạt động và phí bảo hiểm rủi ro dựa trên nguyên tắc thị trường.

- Về quan hệ với Chính phủ và các Bộ, ngành: Thực hiện cơ chế: Chính phủ định hướng, ngân hàng chủ động; theo đó: Chính phủ (Bộ Tài chính) quản lý theo tổng lượng (tổng mức vốn trong nước và quốc tế...); Về quản lý tiền tệ và tín dụng, Chính phủ (Ngân hàng Nhà nước) quản lý theo tỷ lệ (các tỷ lệ và tiêu chuẩn an toàn tín dụng).

- Cơ chế tài chính và nguyên tắc hoạt động là lành mạnh và công khai theo quy định của pháp luật; chịu sự kiểm toán của Nhà nước hoặc kiểm toán độc lập do Chính phủ chỉ định.

- Quan hệ với khu vực tài chính tư nhân là phối hợp bình đẳng trên nguyên tắc chung là không cạnh tranh. Ngân hàng phát triển cùng tồn tại và phát triển song song trên cơ sở sự phân định tương đối về thị trường và quy mô hoạt động được hoạch định với chính sách và chiến lược rõ ràng trong từng thời kỳ. Theo đó, có sự phân định tương đối về lĩnh vực và cấp độ hoạt động với các NHTM theo nguyên tắc không cạnh tranh.

Việc hoàn thiện mô hình Ngân hàng phát triển theo hướng này sẽ có một số lợi điểm chính là:

+ Đảm bảo phát huy tốt hơn vai trò là công cụ của Chính phủ, hạn chế rủi ro và nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước; đồng thời tận dụng được cơ sở vật chất kỹ thuật, tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ có kinh nghiệm quản lý của hệ thống Quỹ HTPT/NHPTVN.

+ Khắc phục được các tồn tại, vướng mắc trong hoạt động nghiệp vụ của Quỹ HTPT/NHPTVN về: huy động vốn, cho vay, thanh toán, thu hồi nợ, tái cơ cấu nợ, nâng cao chất lượng công tác thẩm định và chất lượng tín dụng; đảm bảo sự quản lý thống nhất và toàn diện của các cơ quan quản lý Nhà nước về đầu tư, tài chính, tiền tệ và tín dụng.

+ Hình thành một định chế tài chính phát triển chuyên nghiệp có tính độc lập và vị thế pháp lý rõ ràng, hoạt động công khai, minh bạch, phù hợp với thông lệ quốc tế, tương tự như Ngân hàng phát triển của các nước: cùng tồn tại, phát triển và bổ sung lẫn nhau với các NHTM để đáp ứng yêu cầu đầu tư của đất nước.

+ Khai thác tối đa nguồn vốn nhân rồi trong nước và quốc tế, đảm bảo vốn trung dài hạn để đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa hiện đại hoá, giảm áp lực về vốn trung dài hạn của các NHTM.

+ Quan hệ với các tổ chức tài chính-tín dụng trong nước và quốc tế thuận lợi hơn, tranh thủ được công nghệ và kinh nghiệm của các ngân hàng trong nước và quốc tế.

3.2.4. Xây dựng chiến lược phát triển dài hạn cho NHPTVN

Đây là giải pháp xuyên suốt trong hệ thống các giải pháp quản trị rủi ro, nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước tại NHPTVN.

Chúng ta chỉ đưa ra 2 tiên đề giả định: Một là, phương hướng phát triển KT-XH của Việt Nam, tức là nền kinh tế thị trường định hướng XHCN không có thay đổi căn bản. Theo đó, sự thao tác vận hành thị trường có khuôn khổ (pháp luật, nguyên tắc pháp chế) là một đảm bảo quan trọng cho sự phát triển lành mạnh của ngành Tài chính tiền tệ; Hai là, tình hình chung của nền tài chính nước nhà trong những năm tới về cơ bản ổn định và phát triển, không có cú sốc lớn, không có khủng hoảng.

Trong tương lai, có thể sẽ có một số thay đổi, điều chỉnh trong nền kinh tế, nhưng chúng ta tin rằng không có sự thay đổi lớn nào mang tính tiêu cực. Và những biện pháp cũng như bước đi đề ra có thể phải điều chỉnh, nhưng cũng không ảnh hưởng về đại cục mục tiêu phát triển trong vòng ít nhất 5 năm tới.

Phương châm chiến lược:

Do ngành tài chính giữ vị trí đặc biệt quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, lượng vốn đi qua Quỹ HTPT dành cho đầu tư là rất lớn nên việc đảm bảo sự an toàn có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với cả Quỹ HTPT nói riêng và toàn ngành tài chính cũng như nền kinh tế nói chung. Cùng với sự ứng dụng rộng rãi các phương tiện khoa học kỹ thuật, sự xuất hiện ồ ạt những sáng tạo mới về tài chính tiền tệ và sự tăng nhanh tiến trình quốc tế hoá tài chính tiền tệ, mức độ rủi ro nguy hiểm cũng ngày càng tăng cao. Làm sao để tránh phạm phải những rủi ro nguy hiểm một cách có hiệu quả đã trở thành một vấn đề to lớn được quan tâm rộng rãi trên toàn thế giới, vì một khi hệ thống tài chính xuất hiện rủi ro nguy hiểm lớn thì sẽ nảy sinh những phản ứng có tính dây chuyền tai hoạ [25]. Vì vậy, trong quá trình phát triển sau này, việc bảo đảm chắc chắn cho sự an toàn của hệ thống tài chính tiền tệ cần trở thành một phương châm chiến lược quan trọng. Với tổ chức này cũng vậy.

- Cần bám sát thị trường, hướng tới thị trường bởi lẽ thị trường là nơi chúng ta huy động vốn, đối tượng được hỗ trợ hoạt động trên thị trường. Do vậy nếu không bám sát thị trường và hội nhập vào với cơ chế thị trường thì sẽ bị cơ chế thị trường cô lập và "loại bỏ". Cần học tập từ chính các tổ chức mang tính thị trường để đứng vững trên thị trường trong tương lai.

Mục tiêu chiến lược tổng quát: Mục tiêu chiến lược đối với NHPTVN là trở thành một tổ chức *vững mạnh về tổ chức, dồi dào về tài chính, hiện đại về công nghệ, văn minh và đa dạng về dịch vụ* để phục vụ đắc lực hơn cho thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu.

Xây dựng NHPTVN trở thành một ngân hàng chuyên nghiệp của Chính phủ,

là công cụ của Chính phủ trong thực hiện chính sách ĐTPT và thúc đẩy xuất khẩu. Phát triển toàn diện hoạt động của NHPTVN theo hướng hiện đại, đạt trình độ phát triển trung bình tiên tiến trong khu vực ASEAN, có quy mô hoạt động lớn hơn, tài chính lành mạnh, đồng thời tạo nền tảng đến sau năm 2010 đạt trình độ tiên tiến trong khu vực Châu á, đáp ứng đầy đủ các chuẩn mực quốc tế về hoạt động ngân hàng. Bảo đảm hoạt động của NHPTVN theo nguyên tắc hướng thị trường và không vì mục đích lợi nhuận.

Phát triển hoạt động của NHPTVN thực hiện song hành với tiến trình cơ cấu lại hệ thống ngân hàng. Bảo đảm quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong hoạt động của NHPTVN, nâng cao năng lực quản lý, trình độ nghiệp vụ và hiệu quả hoạt động ngân hàng. Gắn cải cách NHPTVN với chiến lược phát triển của nền kinh tế đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.

Phương châm hành động là:

An toàn hiệu quả - hội nhập quốc tế - phát triển bền vững

Một số chỉ tiêu cụ thể trong giai đoạn 2006-2010:

- + Tổng số vốn cung ứng (vốn trong nước và vốn ODA cho vay lại) cho nền kinh tế giai đoạn 2006-2010: 170.000 tỷ đồng, tăng trưởng 50% so với giai đoạn 2001-2005.
- + Nguồn vốn trong nước hàng năm chiếm khoảng 50%-60% tổng nguồn vốn hoạt động giai đoạn đến năm 2010; chiếm 40%-50% tổng nguồn vốn hoạt động giai đoạn sau năm 2010.
- + Tổng số huy động vốn trong nước (chưa tính số thu nợ) giai đoạn 2006-2010: 122.000 tỷ đồng; trong đó huy động qua phát hành trái phiếu chiếm ít nhất 50%.
- + Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ đến năm 2010: dưới 5%. (Nợ xấu xác định theo tiêu chuẩn phân loại nợ của Việt Nam, phù hợp với thông lệ quốc tế).
- + Tỷ lệ an toàn vốn đến năm 2010: đạt yêu cầu theo chuẩn mực quốc tế (không dưới 8%).

- NHPTVN hoạt động theo định hướng chiến lược phát triển KT-XH của đất nước trong từng thời kỳ; tập trung hỗ trợ các chương trình, dự án, sản phẩm trọng điểm nhằm chuyển đổi mạnh cơ cấu kinh tế theo hướng phát huy được lợi thế từng ngành, từng vùng, từng sản phẩm; tăng cường trang thiết bị có công nghệ tiên tiến, hiện đại hoá các ngành sản xuất công nghiệp, trước hết tập trung vào các ngành và sản phẩm công nghiệp có lợi thế cạnh tranh, cơ sở hạ tầng của một số ngành KT-XH, các vùng miền có khó khăn mà NSNN không có đủ khả năng để hỗ trợ; các tổ chức tín dụng không và các nhà đầu tư ngân ngại vì vốn đầu tư lớn, thời gian hoàn vốn dài, độ rủi ro cao...

- NHPTVN tập trung huy động tối đa các nguồn lực trong và ngoài nước, đặc biệt là huy động các nguồn vốn dài hạn đáp ứng nhu cầu vốn cho tín dụng ĐTPT; bảo đảm tính cân đối khoa học giữa các nguồn vốn và giữa nguồn vốn với mục tiêu phát triển. Thông qua việc tăng cường huy động vốn dưới hình thức phát hành trái phiếu, NHPTVN phát huy vai trò của mình trong việc phát triển thị trường trái phiếu trong nước, góp phần bảo đảm sự phát triển hoàn chỉnh, an toàn và hiệu quả của thị trường tài chính.

- Đổi mới căn bản cơ chế quản lý đối với NHPTVN. Theo đó, NHPTVN được thực sự tự chủ và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tổ chức hoạt động và kết quả thực hiện nhiệm vụ trên nguyên tắc chấp hành đúng quy định của Chính phủ về tín dụng ĐTPT và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước, tôn trọng các nguyên tắc thị trường, công khai minh bạch.

- NHPTVN từng bước tự chủ về tài chính, dần bảo đảm tự cân đối thu-chi theo nguyên tắc: các nguồn thu từ hoạt động tín dụng ĐTPT và tín dụng xuất khẩu đủ bù đắp phần lớn chi phí đầu vào; NSNN cấp bù chênh lệch lãi suất không đáng kể; thực hiện các hoạt động ngân hàng phù hợp với luật pháp để tạo nguồn thu, tiến tới xóa bỏ nhận phí quản lý từ NSNN.

- Thực hiện các biện pháp cơ cấu lại toàn diện hoạt động của NHPTVN (cơ cấu lại tài chính và cơ cấu lại tổ chức hoạt động), nâng cao năng lực quản trị rủi ro để đáp ứng các mục tiêu chiến lược, phục vụ sự nghiệp phát triển KT-XH của đất nước.

3.2.5. Nâng cao năng lực quản trị rủi ro của NHPTVN

Quản trị rủi ro tín dụng là quá trình xây dựng và thực thi các chiến lược, chính sách quản lý và tổ chức hoạt động tín dụng nhằm đạt được các mục tiêu an toàn, hiệu quả và phát triển bền vững; Tăng cường các biện pháp phòng ngừa, hạn chế và giảm thấp nợ quá hạn, nợ xấu trong kinh doanh tín dụng, từ đó tăng doanh thu, giảm chi phí và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động tín dụng, ngay cả trong những điều kiện thị trường đầy biến động [39]. Cần triển khai đồng bộ 10 nhóm giải pháp nhằm nâng cao năng lực quản trị rủi ro, góp phần quan trọng mang ý nghĩa quyết định nâng cao hiệu quả hoạt động của NHPTVN.

3.2.5.1. Chuẩn hóa các quy trình nghiệp vụ tín dụng

a. Về thẩm định và quản lý tín dụng

Công tác thẩm định cần được thay đổi một cách căn bản trên cơ sở việc quản lý tín dụng theo chủ đầu tư/doanh nghiệp/khách vay nhằm khắc phục tình trạng hiện nay một Doanh nghiệp vay vốn ở nhiều Chi nhánh để đầu tư các dự án khác nhau nhưng thông tin không được cập nhật, liên kết, quản lý tín dụng chỉ theo dự án như hiện nay. Quản lý rủi ro tín dụng (có nghĩa là không chỉ giải quyết các rủi ro mà còn phòng ngừa rủi ro) sẽ được coi hoạt động cấp bách và quan trọng nhất của hoạt động quản lý rủi ro của toàn hệ thống NHPTVN. Việc tăng cường phòng ngừa rủi ro tín dụng hợp nhất đối với người vay hoặc các nhóm công ty cần được triển khai thông qua việc nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin và hệ thống thông tin quản lý, tăng cường năng lực của các Ban tín dụng và Ban Thẩm định.

Tóm lại, việc nâng cao chất lượng phân tích và quản lý tín dụng theo khách hàng sẽ giúp nâng cao uy tín tín dụng không chỉ với mỗi loại tín dụng của NHPTVN mà còn nâng cao hệ thống quản lý tín dụng chung và uy tín tài chính. Điều này đòi hỏi phải tổ chức lại và tăng cường chức năng của các đơn vị quản lý tín dụng và phòng ngừa rủi ro ở Trung ương. Cùng với điều đó là phải xây dựng được một đội ngũ cán bộ chuyên nghiệp theo ngành, thực hiện những bước đầu tiên góp phần quản lý tín dụng hợp nhất theo khách hàng.

Chính sách bảo đảm tiền vay cũng cần được thay đổi theo hướng tăng tài sản bảo đảm tiền vay chứ không chỉ là dùng tài sản hình thành sau đầu tư làm đảm bảo tiền vay. NHPTVN cần thiết lập mức bảo đảm tối thiểu và tùy từng dự án/khách vay sẽ yêu cầu thêm tài sản bảo đảm tiền vay. [11]

Quá trình thẩm định/quản lý tín dụng cần kết hợp chặt chẽ với hệ thống thông tin phòng ngừa rủi ro, đánh giá và xếp hạng tín dụng được trình bày ở phần dưới trong mục này. Về phân cấp trong quản lý tín dụng, cần xóa bỏ cơ chế phân cấp quá rộng rãi như hiện nay. Qua tham khảo kinh nghiệm quốc tế, các Ngân hàng phát triển đều tổ chức theo mô hình: Quyền hạn tập trung về trung ương - hạn chế tối đa số lượng Chi nhánh. Các ưu điểm chính là:

- + Quyền hạn tập trung ở trung ương (không phân cấp nhiều) sẽ hạn chế được rủi ro về cơ cấu tín dụng; hạn chế được sức ép từ chính quyền địa phương.

- + Giảm thiểu được chi phí, dễ tổ chức quản lý và hiện đại hoá, ứng dụng các quy trình mới... Các dự án quá xa có thể uỷ thác cho các NHTM nhằm giảm chi phí (trong một số trường hợp còn thực hiện tốt hơn), thay vì nuôi một bộ máy chân rết ở địa phương nhưng hiệu quả rất thấp như hiện nay. Đây là một trong những yếu tố quan trọng giúp các ngân hàng phát triển tự phát triển.

b. Quản lý rủi ro tín dụng đối với các dự án quốc gia qui mô lớn.

Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam phát triển nhanh nhưng còn hạn chế về nguồn vốn, NHPTVN sẽ tiếp tục trở thành nguồn tài trợ cho các dự án quốc gia có quy mô lớn; trong số đó, một vài dự án có thể có tầm quan trọng về phương diện KT-XH nhưng không thực sự có tính khả thi. Việc xây dựng và tiến hành những biện pháp phòng ngừa rủi ro có thể phát sinh từ những dự án này sẽ là một nhân tố quan trọng góp phần ổn định hoạt động của NHPTVN. Đó có thể là các biện pháp tổ chức bao gồm: (i) Thẩm định dự án một cách thận trọng, giám sát tín dụng chặt chẽ; (ii) Giới hạn người vay vốn; (iii) Cơ sở tài chính đáng tin cậy; (iv) Nâng cao khả năng quản lý rủi ro đối với NHPT.

Đối với các dự án đặc biệt quan trọng, hoặc có quy mô lớn, tính rủi ro cao, cần kiến nghị với Chính phủ những biện pháp thích hợp nhằm ngăn ngừa rủi ro.
(Hộp 3.1)

Hộp 3.1: Những biện pháp có thể áp dụng nhằm ngăn ngừa rủi ro tín dụng				
Trường hợp	Nhà đầu tư	Tính khả thi của dự án	Điều kiện tín dụng	Biện pháp phòng chống rủi ro
1	Chính quyền (Trung ương/Địa phương) bao gồm cả những cơ quan nằm trong chính quyền nhưng không có khả năng tự quyết định	(rất) hạn chế	Phải có bảo lãnh của Chính quyền hoặc các hình thức hỗ trợ phù hợp	- Bơm vốn - Cải thiện tín dụng - Bảo lãnh - Xây dựng hệ thống q/lý
		Có	Có thể có bảo lãnh của Chính quyền hoặc các hình thức hỗ trợ phù hợp	(tùy theo mức cần thiết trong từng trường hợp) - Bơm vốn - Cải thiện tín dụng - Bảo lãnh của Chính quyền
			Không thể có bảo lãnh của Chính quyền hoặc các hình thức hỗ trợ phù hợp	(nếu cần thiết theo quan điểm tỷ lệ vốn hợp lý) Bơm vốn hay các điều khoản khác
2	Cơ quan không thuộc Chính quyền với khả năng tự quyết định	(rất) hạn chế	Phải có bảo lãnh hay các hình thức hỗ trợ phù hợp từ Chính quyền hay các bên tham gia	- Bơm vốn - Cải thiện tín dụng - Bảo lãnh - Xây dựng hệ thống quản lý
		Có	Không thể có bảo lãnh từ Chính quyền hay các hình thức hỗ trợ phù hợp	(nếu cần thiết theo quan điểm tỷ lệ vốn hợp lý) Bơm vốn hay các điều khoản khác

3.2.5.2. Xây dựng hệ thống kiểm soát rủi ro tín dụng

a. Xếp hạng tín dụng

Cần xây dựng và áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ cùng với việc nâng cao năng lực quản lý song song với việc thực hiện đồng bộ các giải pháp khác. Tiêu thức phân loại tín dụng cần kết hợp các chỉ tiêu “ex-post” và “ex-ante”. NHPTVN cũng cần có kế hoạch xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với khách hàng.

- Việc phân loại tín dụng cần thống nhất cho tất cả các loại hình cho vay để NHPTVN và các bên có liên quan có thể đánh giá chính xác tình hình chất

lượng tín dụng và có kế hoạch lập dự phòng thích hợp. Hệ thống này cũng cần có sự tách biệt giữa việc có hay không chịu rủi ro tín dụng khi hạch toán cho vay ODA và cho vay Quỹ ủy thác.

- Tiêu chuẩn xếp hạng tín dụng và phân loại nợ nội bộ có thể sử dụng để:

- + Xác định lãi suất cho vay (và những điều kiện khác như thời hạn vay, bảo đảm tiền vay), mức phân cấp dựa trên mức độ tín nhiệm của nhà đầu tư;
- + Xây dựng cách thức, phương án quản lý tín dụng theo mức rủi ro;
- + Trích lập dự phòng rủi ro và yêu cầu mức vốn chủ sở hữu tham gia.

b. Cải tiến phương pháp phân loại nợ:

Cần xây dựng hệ thống quy trình phân loại nợ một cách hợp lý, đảm bảo sự phân loại có khoa học và thực tế, nhằm hạn chế rủi ro và chủ động trong xử lý về sau. Giám sát tín dụng và phân loại nợ cần có cơ chế thông tin phối hợp liên tục và chặt chẽ để nâng cao hiệu quả hoạt động.

- Triển khai ngay việc xây dựng hệ cơ sở dữ liệu phòng ngừa rủi ro (gắn với xây dựng hệ cơ sở dữ liệu chung của toàn hệ thống) dùng chung cho các đơn vị nhưng có phân cấp phân quyền với các chức năng cụ thể.

- Cần nghiên cứu áp dụng hệ thống phân loại nợ chặt chẽ hơn theo hướng tiếp cận và đáp ứng các yêu cầu của chuẩn mực kế toán quốc tế số 30 và theo hướng dẫn của ủy ban Basel về giám sát hoạt động Ngân hàng. Hệ thống phân loại nợ theo các mức độ rủi ro cũng cần phải tương đồng với hệ thống của các NHTM ở Việt nam để cải thiện tính so sánh, dễ hiểu và từ đó nâng cao độ minh bạch hoạt động của NHPTVN. Nên phân loại nợ thành 5 nhóm theo mô hình đề xuất của Ngân hàng thế giới, đã được Việt nam cụ thể hóa cho các NHTM. Cách tiếp cận hiệu quả và nhanh chóng đối với NHPTVN là trong giai đoạn đầu, NHPTVN có thể xem xét áp dụng hệ thống phân loại dựa trên rủi ro và lập dự phòng rủi ro tín dụng theo qui định tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Ngân hàng Nhà Nước với một số điều chỉnh thích hợp. (Hộp 3.2). [32]

Hộp 3.2: Hệ thống phân loại nợ theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN
Nhóm 1: Đạt tiêu chuẩn -Khoản nợ quá hạn được khôi phục đầy đủ, kịp thời. -Khoản nợ được sắp xếp lại, thực hiện ít nhất một năm cho khoản nợ trung dài hạn, 3 tháng cho nợ ngắn hạn, được khôi phục đầy đủ, kịp thời. + Dự phòng: 0%
Nhóm 2: Cần chú ý -Nợ quá hạn ít hơn 91 ngày -Nợ quá hạn được sắp xếp lại -Các khoản nợ khác được phân loại theo nhóm tùy đánh giá của Ngân hàng. +Dự phòng: 5% x (dư nợ – giá trị tài sản thế chấp)
Nhóm 3: Không đạt tiêu chuẩn -Nợ quá hạn trong vòng 90 đến 180 ngày -Nợ quá hạn được sắp xếp lại nhỏ hơn 90 ngày -Các khoản nợ khác được phân loại theo nhóm tùy đánh giá của Ngân hàng. +Dự phòng: 20% x (dư nợ – giá trị tài sản thế chấp)
Nhóm 4: Nợ nghi ngờ -Nợ quá hạn trong vòng 181 đến 360 ngày -Nợ quá hạn được ghi nhận lại trong vòng 90 đến 180 ngày -Các khoản nợ khác được phân loại theo nhóm tùy đánh giá của Ngân hàng. +Dự phòng: 50% x (dư nợ – giá trị tài sản thế chấp)
Nhóm 5: Thua lỗ -Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày -Khoản nợ đóng băng chờ Chính phủ xử lý -Nợ được ghi nhận lại, quá hạn trên 180 ngày -Các khoản nợ khác được phân loại theo nhóm tùy đánh giá của Ngân hàng. +Dự phòng: 100% x (dư nợ – giá trị tài sản thế chấp), ngoại trừ các khoản nợ khoanh chờ Chính phủ xử lý, tỷ lệ dự phòng dựa trên điều kiện tài chính của Ngân hàng)

- Nghiên cứu dự báo cần được đề cao trên cơ sở thông tin cập nhật rộng trong phạm vi toàn nền kinh tế và xu hướng lớn của quốc tế; Việc mua tin của các tổ chức độc lập trong và ngoài nước cần được coi là thiết thực, muốn vậy phải sử dụng tốt thông tin để tránh lãng phí; Phân tích hệ thống được coi trọng.

c. Dự phòng rủi ro tín dụng

Về nguyên tắc, dự phòng tín dụng phải được cải tiến theo hướng:

- Dự phòng cụ thể cần được lập cho tất cả các hoạt động tín dụng.

- Tính toán dự phòng cụ thể có thể theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN: xác định một cách tin cậy và hợp lý về tính chất của dư nợ theo mức độ rủi ro (giá trị tài sản đảm bảo, khả năng thu hồi nợ vay, thời gian quá hạn...).

- Trích lập khoản dự phòng chung cho hoạt động nghiệp vụ; Dự phòng chung cần được lập cho tất cả các hoạt động tín dụng (khi NHPTVN có trách nhiệm về rủi ro).

Áp dụng hệ thống phân loại nợ và lập dự phòng mới có thể sẽ làm cho tỉ lệ nợ xấu tăng đột ngột và tỷ lệ an toàn vốn của NHPTVN giảm xuống so với việc áp dụng cách phân loại nợ và trích dự phòng hiện tại. Chi phí dự phòng tăng so có thể gây ảnh hưởng xấu đến tình hình tài chính, uy tín của NHPTVN cũng như thu nhập của nhân viên NHPTVN, do vậy cần có lộ trình thích hợp. Tuy nhiên về dài hạn, cần thống nhất rằng việc áp dụng hệ thống phân loại nợ nghiêm ngặt và dự phòng đầy đủ không phải là nguyên nhân làm chất lượng tín dụng và tình hình tài chính xấu đi. Ngược lại nó giúp cho hoạt động của NHPTVN thêm minh bạch, có tác dụng tốt trong việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro và xử lý rủi ro sớm, nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước.

d. Xây dựng các cảm nang nghiệp vụ

NHPTVN cần xây dựng sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ, quy định rõ nhiệm vụ của ba chức năng riêng biệt bao gồm: marketing và quản lý quan hệ khách hàng; quản lý nợ, quản lý giải ngân và quản lý rủi ro tín dụng. Trong đó:

- Marketing và quan hệ khách hàng: Hướng dẫn cụ thể các cách thức, kỹ năng cần thiết trong quan hệ với khách hàng từ thái độ, phương pháp tiếp cận, tư vấn hỗ trợ, các kiến thức và kỹ năng, nội dung cần truyền tải tới khách hàng và tiếp thu ý kiến của khách hàng.

- Quản lý giải ngân: Hướng dẫn cụ thể các kỹ năng, trình tự thủ tục, thao tác công việc cần thiết trong việc tiếp nhận, thẩm tra hồ sơ giải ngân, hoàn chỉnh các chứng từ cần thiết để giải ngân, xử lý và lưu trữ.

- Quản lý rủi ro tín dụng: Hướng dẫn cụ thể đối với từng bộ phận nghiệp vụ trong toàn bộ các quá trình, công đoạn: thẩm định, duyệt vay, giám sát tín dụng, thu hồi nợ vay, đánh giá dự án sau đầu tư...

3.2.5.3. Hoàn thiện chế độ kế toán

NHPTVN cần hoàn thiện hệ thống quản lý tài chính kế toán để có thể dễ dàng thích nghi với những thay đổi trong hoạt động, phù hợp với phương pháp quản lý rủi ro đã được đề xuất ở các phần khác trong chương này. Hệ thống mới này phải có khả năng kiểm tra và hỗ trợ phân tích tín dụng đối với khách hàng. NHPTVN cũng cần xây dựng hệ thống kiểm soát cam kết tín dụng của khách hàng, áp dụng cho từng khách hàng và nhóm khách hàng trên cơ sở thông tin được cập nhật thường xuyên và kịp thời phục vụ việc đánh giá, giám sát, phân tích tín dụng. Đây cũng là yêu cầu quan trọng nhằm thay đổi văn hóa quản lý rủi ro tín dụng từ tập trung vào “xử lý” nợ tồn đọng sang kết hợp “ngăn chặn” và “giải quyết” rủi ro. Quản lý cam kết tín dụng cũng là yêu cầu cần thiết để nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý vốn và rủi ro thanh khoản.

- Chế độ kế toán của NHPTVN cần thay đổi cho phù hợp với thông lệ chung của ngân hàng tại Việt Nam, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và theo hướng dẫn của ủy ban Basel về giám sát hoạt động Ngân hàng. NHPTVN nên ghi nhận lãi cho vay trên cơ sở dự thu. Khi đó tiền lãi được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận là doanh thu khi chắc chắn có khả năng thu được. Chi phí tiền lãi (lãi tiền vay, tiền gửi của khách hàng v.v) cũng phải được hạch toán trên cơ sở dự chi. Như vậy mới đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi cũng là rất cần thiết để có đầy đủ thông tin lập kế hoạch về nguồn vốn và sử dụng vốn có hiệu quả, phân tích đánh giá hiệu quả hoạt động chuẩn xác hơn. Việc này cần được thực hiện sớm để cải tiến khả năng quản lý thanh khoản và cho phép tổ chức này nâng cao quá trình kế hoạch ngân sách. Kế toán dự thu là nguyên tắc kế toán quan trọng mà các thể chế tài chính phải tuân theo để đưa ra các báo cáo tài chính có ý nghĩa. áp dụng kế toán dự thu có thể ảnh hưởng tới cơ chế quản lý tài chính hiện tại của NHPTVN.

Trước mắt, khi kế toán dự thu chưa được Chính phủ chấp thuận, có thể xem xét để xây dựng một hệ thống cho phép đưa các lãi suất phải thu, phải trả vào ngoại bảng. Điều này sẽ giúp NHPTVN quản lý hoạt động một cách hiệu quả, đưa

ra được các báo cáo có ý nghĩa dựa trên kế toán dự thu nhưng vẫn phù hợp với các yêu cầu pháp lý. Trên cơ sở đó xây dựng sổ tay kế toán phù hợp với các phần mềm mới về quản lý kế toán và tài chính sẽ được phát triển/mua và cài đặt.

3.2.5.4. Nâng cao chất lượng kế hoạch, huy động và quản lý nguồn vốn

Trước tình hình rủi ro thanh khoản ở mức cao như hiện nay, trong khi nhu cầu vốn đầu tư ngày càng tăng, việc huy động vốn đã trở thành một trong những thách thức lớn nhất đối với NHPTVN, đặc biệt trước xu hướng giảm dần sự hỗ trợ trực tiếp của Chính phủ về nguồn vốn. Trong khi có nhiều lĩnh vực hoạt động và phải phòng ngừa rủi ro từ hoạt động tín dụng trực tiếp chứa đựng rủi ro, hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước tiếp tục cần phải có các nguồn vốn với sự bảo lãnh của Chính phủ đối với trái phiếu do NHPTVN phát hành và hỗ trợ NHPTVN phòng ngừa rủi ro thị trường (lãi suất, tỷ giá...), lĩnh vực ưu tiên thứ hai sau quản lý rủi ro tín dụng.

- NHPTVN cần xây dựng và triển khai Chiến lược về huy động vốn cho hoạt động tài trợ giai đoạn 2006-2010. Đây là một vấn đề hết sức khó khăn, đòi hỏi phải xây dựng trên cơ sở định hướng chiến lược về phát triển KT-XH, chuyển dịch cơ cấu đối tượng hỗ trợ theo giai đoạn và bám sát Chiến lược phát triển ngành tài chính nói riêng. Từng bước nghiên cứu, đổi mới công tác kế hoạch hoá và tăng cường quản lý chặt chẽ nguồn vốn theo hướng tập trung trong toàn hệ thống; cải thiện cơ cấu vốn để hạn chế rủi ro kỳ hạn, gắn chặt với quản lý rủi ro theo ngành nghề và vùng lãnh thổ. Phương hướng chiến lược lâu dài vẫn là huy động từ thị trường mà trong đó từ thị trường trái phiếu là trọng tâm nhằm thu hẹp khe hở kỳ hạn, đa dạng hoá các hình thức huy động và loại tiền huy động là cần thiết.

- Cùng với việc đẩy mạnh huy động thông qua phát hành trái phiếu của mình và đa dạng hóa các nguồn vốn huy động về: kỳ hạn, loại tiền, đối tượng huy động; đồng thời NHPTVN cũng cần kiến nghị Chính phủ nâng cao nguồn vốn chủ sở hữu (tăng vốn điều lệ). Trong điều kiện NSNN hạn chế, có thể học tập kinh nghiệm của các tổ chức nước ngoài bằng cách giao phần vốn Nhà nước (cổ phần) tại các doanh nghiệp mạnh cho NHPTVN để tăng vốn điều lệ. Giải pháp

này sẽ làm tăng vốn chủ sở hữu và uy tín của NHPTVN, tăng khả năng huy động trên thị trường, hạn chế rủi.

- Từng bước hình thành tổ chức kinh doanh vốn tại Hội sở chính; Thành lập bộ phận kinh doanh trái phiếu, nghiên cứu phối hợp với các NHTM và tổ chức kinh doanh chứng khoán lớn khác thành lập/phát triển sàn giao dịch trái phiếu nhằm tăng tính thanh khoản của thị trường trái phiếu. Về lâu dài chuẩn bị điều kiện cần và đủ để thành lập công ty con chuyên kinh doanh vốn trực thuộc NHPTVN. [20]

- Sử dụng những biện pháp xác định lãi suất hợp lý, bao gồm cả việc xem xét lại theo định kỳ và/hoặc áp dụng lãi suất thả nổi cho những dự án có thời hạn dài. Ngoài những khoản vay áp dụng lãi suất cố định với một thời hạn vừa phải, một số khoản vay có thời hạn đặc biệt dài chẳng hạn như những khoản vay có thời hạn trên 20 năm đối với các dự án phát triển cơ sở hạ tầng sẽ là những điểm đáng quan ngại trên quan điểm rủi ro thị trường. NHPTVN có thể áp dụng việc xem xét lại lãi suất theo định kỳ và/hoặc áp dụng lãi suất thả nổi nhằm hạn chế rủi ro thị trường và giúp chủ đầu tư trong việc phòng tránh rủi ro tài chính. Những chính sách tín dụng thận trọng như vậy sẽ cho phép xây dựng được một cơ chế quản lý tài sản - nợ toàn diện trong tương lai.

3.2.5.5. Tái cơ cấu nợ trong tín dụng ĐTPT của Nhà nước

Việc cải cách hệ thống tài chính, ngân hàng hiện đang là vấn đề lớn trong tiến trình của quốc gia về hội nhập kinh tế quốc tế, trong đó tái cơ cấu nợ là một nội dung đặc biệt quan trọng, có ý nghĩa minh bạch hóa về tài chính, phù hợp với thông lệ quốc tế, tăng khả năng cạnh tranh, đáp ứng yêu cầu là "*mạch máu quốc gia*" trong phát triển kinh tế-xã hội của đất nước. Tuy nhiên, việc phát triển tín dụng ĐTPT của Nhà nước chưa theo kịp yêu cầu này, toàn bộ mới dừng ở mức các quy định về xử lý rủi ro theo các nguyên nhân và trường hợp cụ thể, chưa tạo được hướng đột phá trong việc tái cơ cấu nợ, giải quyết dứt điểm các khoản nợ xấu cho vay theo cơ chế kế hoạch hóa trước đây và các chương trình tồn đọng như mía đường, xa bờ...; nhằm từng bước phát triển theo hướng chuẩn hóa, minh

bạch hóa về tài chính để nâng cao uy tín của tổ chức thực thi, góp phần quan trọng trong việc huy động được nhiều hơn các nguồn vốn cho ĐTPT, phục vụ mục tiêu công nghiệp hóa-hiện đại hóa đất nước.

Cần tạo sự thay đổi về chất, coi tái cơ cấu nợ là một trong những nội dung quan trọng có ý nghĩa lâu dài với mục tiêu xây dựng một định chế tài chính lành mạnh và hoạt động minh bạch trong tương lai, phù hợp với thông lệ quốc tế. Theo đó, ngoài các vấn đề cần hoàn thiện về việc xử lý rủi ro cần tính đến các biện pháp như bán nợ hoặc chuyển nợ vay thành vốn cổ phần đối với các doanh nghiệp khó khăn về tài chính đang trong quá trình cổ phần hóa; đối với những doanh nghiệp thuộc diện này có khả năng phát triển tốt trong tương lai, áp dụng biện pháp này trong những điều kiện nhất định sẽ tận dụng được sức mạnh về tài chính của tổ chức thực thi, tạo điều kiện tốt cho việc cổ phần hóa và cho doanh nghiệp cổ phần hóa phát triển. Khi sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp phát triển và có đủ điều kiện, tổ chức thực thi có thể bán cổ phần này để thu hồi số vốn đã cho vay cho Nhà nước. Trong một số trường hợp nhất định, có thể cho phép tổ chức này thực hiện chức năng khai thác, quản lý tài sản-nợ dưới mô hình công ty con (AMC) để đảm bảo thu hồi vốn cho Nhà nước. Mô hình Công ty AMC sẽ cho phép hoạt động khai thác tài sản-nợ được chuyên nghiệp hơn, năng động hơn với tư cách 1 doanh nghiệp chuyên biệt, nhằm khai thác và đem lại lợi ích tối đa, bảo toàn và phát triển vốn của Nhà nước.

Trong giai đoạn chuyển đổi, các chính sách của Chính phủ đối với NHPTVN chắc chắn sẽ có nhiều ưu đãi hơn so với thông thường để hỗ trợ cho NHPTVN xử lý các khoản nợ xấu một cách nhanh chóng, thuận lợi mà bình thường sẽ mất rất nhiều thời gian và công sức để giải quyết. Về mặt tài chính, để đối phó với các tác động tiêu cực có thể xảy ra, NHPTVN cần xây dựng một kế hoạch khả thi và đề đạt sự hỗ trợ từ phía Chính phủ. Biện pháp hỗ trợ có thể bao gồm:

- Cấp thêm vốn.

- Áp dụng chế độ quản lý tài chính đặc biệt trong giai đoạn chuyển đổi (chế độ lương bổng cho nhân viên, yêu cầu duy trì về tỷ lệ an toàn hoạt động, bảo lãnh

của Chính phủ...) trong một thời gian nhất định để NHPTVN có thể có đủ thời gian để điều chỉnh.

3.2.5.6. Xây dựng quan hệ hợp tác, phối hợp chặt chẽ với các ngân hàng trong và ngoài nước

NHPTVN cần quan tâm hơn nữa về mối quan hệ, phối hợp với các tổ chức uỷ thác vốn như: Bộ tài chính, các nhà tài trợ Quốc tế. Thể hiện được vị trí, vai trò và uy tín của NHPTVN, thể hiện được sự gắn kết: "NHPTVN với các tổ chức uỷ thác vốn cùng đồng hành, cùng chia sẻ trong việc quản lý nguồn ODA cho vay lại có hiệu quả".

NHPTVN cần đẩy mạnh hoạt động hợp tác Quốc tế, tổ chức hoạt động về khai thác, thu thập thông tin, tìm hiểu và tiếp cận với các nhà tài trợ Quốc tế, các tổ chức đa phương và song phương để vay vốn theo các chương trình tín dụng, nhận uỷ thác vốn (làm đại lý) trực tiếp từ các tổ chức tài trợ, vay trực tiếp từ các nhà tài trợ thông qua Bộ Tài chính (hoặc được Chính phủ bảo lãnh).

Có kế hoạch mở các Văn phòng đại diện của NHPTVN hoặc phát triển quan hệ đại lý tại các thị trường trọng điểm của xuất khẩu Việt Nam. Đây là đòi hỏi tất yếu để thúc đẩy hình thức tín dụng người mua trong tương lai. Tích cực tranh thủ sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế trong việc hỗ trợ kỹ thuật nhằm nâng cao năng lực. Hỗ trợ kỹ thuật nhằm nâng cao năng lực không chỉ đơn thuần là đào tạo cán bộ hay trợ giúp về yếu tố kỹ thuật vật chất mà bao gồm cả phương pháp và cách thức tổ chức xử lý thông tin, hệ thống chuẩn hoá về quy trình tác nghiệp và các biện pháp đánh giá, các chuẩn mực quốc tế và ứng dụng.[13]

Thông thường, các dự án hỗ trợ kỹ thuật ban đầu chỉ đề cập đến một nhóm đối tượng cụ thể (ví dụ: chỉ hỗ trợ quản lý các dự án về nước, điện...), hoặc trong giai đoạn nhất định; và với mỗi nhà tài trợ khác nhau sẽ có những tư vấn và trọng tâm hỗ trợ khác nhau. Việc triển khai cũng lúc nhiều hỗ trợ kỹ thuật (như hiện nay) là một điều tốt; Tuy nhiên ngoài việc tranh thủ tối đa sự hỗ trợ từ bên ngoài, cần có sự đúc kết tổng hợp thông qua các dự án này để có sự điều chỉnh thích

ứng đối với các lĩnh vực, mảng nghiệp vụ khác, thậm chí có thể sử dụng các kết quả phân tích của các chuyên gia hỗ trợ để có những điều chỉnh hợp lý trong các bước đi chiến lược.

Xây dựng cơ chế phối hợp đồng tài trợ với các ngân hàng và tổ chức tài chính trong nước về cơ bản được hình thành một cách bài bản và thực chất hơn, sống động hơn. Quan hệ được xác định trên cơ sở các bên cùng có lợi, bao gồm: chia sẻ thông tin, tham vấn thẩm định dự án, bảo lãnh, đồng tài trợ và cùng cạnh tranh với các tổ chức nước ngoài. Trước hết có thể thực hiện theo cách: hỗ trợ thông tin tín dụng, hợp tác trong tài trợ, hợp tác trong thanh toán quốc tế.

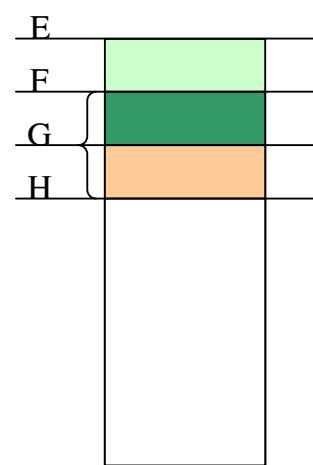
Trong việc phối hợp hài hòa với các NHTM, có thể xây dựng sự phân định tương đối về lĩnh vực và cấp độ hoạt động để xoá đi cảm giác cạnh tranh với NHTM. Đó là: Thứ nhất, có sự phân định về ngành nghề, lĩnh vực hỗ trợ. Thứ hai, về quy mô của dự án/khoản vay; nên phân định quy mô từ mức vốn nào trở lên mới được hỗ trợ (đối với mỗi hình thức hỗ trợ có các quy định về quy mô dự án/khoản vay khác nhau). Đối với các dự án, khoản vay nhỏ thì không được vay từ NHPTVN; các dự án, khoản vay lớn thì có thể đồng tài trợ hoặc NHPTVN tài trợ tùy theo tình hình thực tế. Làm được điều này sẽ vừa thực hiện được hỗ trợ của Nhà nước, tập trung được nguồn lực cho ĐTPT các lĩnh vực, dự án cần ưu tiên hơn, vừa đảm bảo phân định tương đối với các ngân hàng, cùng nhau phát triển.

3.2.5.7. Từng bước đa dạng hóa nghiệp vụ

Trước hết cần đẩy mạnh nghiệp vụ vụ bảo lãnh tín dụng đầu tư, không nên để tình trạng phát triển quá thiên lệch về cho vay đầu tư như hiện nay.

Bảo lãnh sẽ phát triển trong tương lai: Về nguyên tắc, các tổ chức cho vay sẽ thích khoản vay được bảo lãnh bởi 1 tổ chức lớn có uy tín hơn là 1 khoản vay có thể chấp tài sản. (về điểm này NHPTVN lợi thế ở chỗ được Chính phủ bảo đảm khả năng thanh toán). Bởi vì nếu bên vay không trả được nợ thì sẽ được ngay bên bảo lãnh trả nợ thay bằng tiền; còn đối với cho vay có thể chấp thì lại

phải mất một số chi phí hành chính và công sức để phát mại tài sản thế chấp ấy. Khi đó lãi suất cho vay có bảo lãnh sẽ thấp hơn lãi suất cho vay không có bảo lãnh và bảo lãnh sẽ có điều kiện phát triển (xem hình). Nếu coi E là lãi suất cho vay không có bảo lãnh cũng không có tài sản thế chấp, F là lãi suất cho vay có thể chấp, H là lãi suất cho vay hoà vốn thì G sẽ là lãi suất cho vay có bảo lãnh.



Từng bước bổ sung các hình thức hỗ trợ theo hướng đa dạng hóa dịch vụ, ví dụ:

- Cho thuê tài chính.
- Bổ sung các hình thức tài trợ cho huy động vốn để đầu tư: Bảo lãnh phát hành trái phiếu công trình, bảo lãnh thanh toán trái phiếu công trình hoặc thay vì việc cho vay, NHPTVN có thể mua một tỷ lệ nhất định trái phiếu công trình phát hành để huy động vốn đầu tư cho dự án đó.
- Đối với nghiệp vụ cho vay người bán, cùng với việc đẩy mạnh triển khai thanh toán quốc tế NHPTVN cần nghiên cứu và thực hiện đa dạng hoá tín dụng người bán như nghiệp vụ chiết khấu bộ chứng từ, ứng trước tiền thanh toán mà thực chất là các hình thức cho vay ngắn hạn. Các nghiệp vụ cho vay người mua và bảo lãnh xuất khẩu cần được hoàn chỉnh và đẩy mạnh hơn trên cơ sở tổng kết những kinh nghiệm thực hiện giai đoạn trước đó.
- Nghiên cứu, triển khai bảo hiểm tín dụng xuất khẩu
- Phát triển các hoạt động dịch vụ tư vấn: Phát triển dịch vụ tư vấn tài chính, tư vấn thông tin thị trường, về nhà nhập khẩu, thị trường nhập khẩu được đánh giá là rất cần thiết và đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam xâm nhập và chiếm lĩnh thị trường mới.

Tuy nhiên, hỗ trợ LSSĐT sẽ mất đi:

Trước hết cần nhấn mạnh rằng: HTLS sau đầu tư là một hình thức trợ cấp mang tính thương mại, bởi lẽ: (i) Nó là việc cấp trực tiếp bằng tiền cho doanh nghiệp; (ii) Được thực hiện sau khi dự án đã hoàn thành giai đoạn đầu tư, đưa vào khai thác sử dụng và hoàn trả được vốn vay (Điều 1 Nghị định 106/2004/NĐ-CP). Như vậy hình thức này tác động trực tiếp vào quá trình vận hành sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, góp phần làm giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm để cạnh tranh trên thị trường. Sự trợ cấp mang tính thương mại và phi thị trường này không phù hợp với hội nhập kinh tế quốc tế (Khoản c Điểm 6.3 Điều 6 Phần 3 của Hiệp định về Trợ cấp và các biện pháp đối kháng); Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư sẽ mất đi. Ngoài ra cũng cần nói thêm rằng theo quan điểm thị trường thì chỉ có dự án "ốm yếu" mới cần hỗ trợ, mà phải hỗ trợ ngay từ ban đầu; Nếu đã hoàn thành đầu tư, đi vào vận hành, trả được nợ vay rồi thì tức là "khỏe khoắn" chứ không phải là "ốm yếu".

3.2.5.8. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng và quản lý cán bộ

Cần có chiến lược để thu hút nhân tài phục vụ cho mục tiêu chiến lược tổng thể. Trong đó ngoài việc tuyển dụng mới cần quan tâm đúng mức tới việc xây dựng một đội ngũ chuyên gia cộng tác viên lâu dài từ các ngành kinh tế-kỹ thuật để nghiên cứu khoa học, xây dựng chiến lược và hoàn thiện tổ chức hoạt động.

Việc đào tạo và bồi dưỡng cán bộ phải được xem là một quá trình liên tục, thực hiện một cách đa dạng về hình thức và phong phú về nội dung, phương pháp; kết hợp cả đào tạo ngoài công việc và trong công việc.

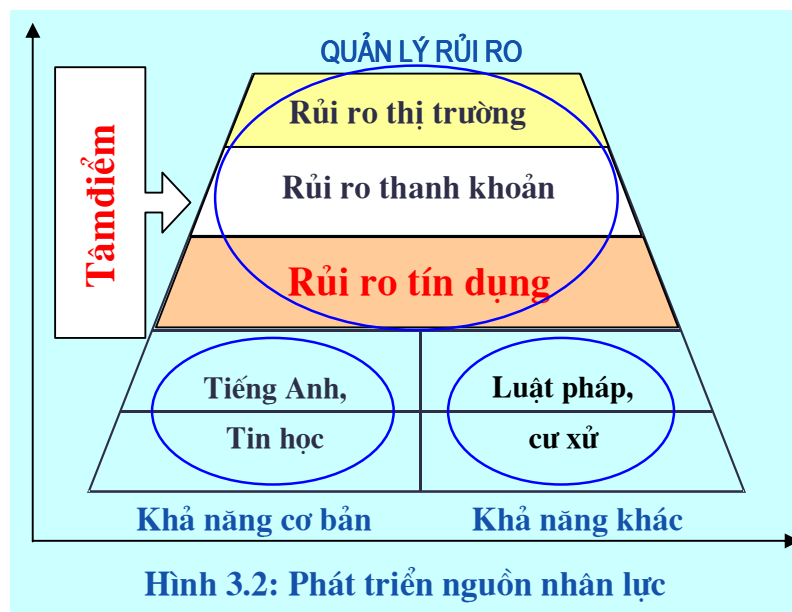
+ Đào tạo ngoài công việc: Các hội thảo của các tổ chức tài chính quốc tế sẽ là những cơ hội tốt để học hỏi kinh nghiệm. Trong đó tích cực học tập từ các Ngân hàng phát triển hiện đại của các nước, tham dự các hội thảo khoa học do các tổ chức lớn đã có nhiều kinh nghiệm và cảm nang về quản lý rủi ro.

+ Đào tạo trong công việc phải thực tế và phù hợp. Tổ chức các hội thảo phổ biến kiến thức thông qua các giảng viên kiêm chức trong nội bộ hệ thống.

+ NHPTVN cần tập trung vào công tác đào tạo đối với những cán

bộ hạt nhân thành những chuyên viên tín dụng tin cậy cả ở TW và các trung tâm vùng, những người có thể đào tạo các nhân viên khác ở các trung tâm vùng và các Chi nhánh. Kiến thức chuyên môn được tăng cường về dự án/ngành từ Ban quản lý rủi ro tín dụng và Ban Thẩm định ở TW sẽ hỗ trợ nhiều hơn cho hoạt động tín dụng ở trung tâm vùng và các Chi nhánh theo 1 quy trình chung và thống nhất.

+ Như đã phân tích, NHPTVN phải tích cực nâng cao khả năng trong công tác quản lý tài sản-nợ và rủi ro thị trường. Để làm được như vậy, cần đào tạo hoặc tuyển mộ những chuyên gia về tài chính và tổ chức những bộ phận chuyên trách quản lý tài sản-nợ với khả năng quản lý rủi ro tổng thể, bao gồm cả việc quản lý tài sản-nợ một cách toàn diện và chủ động.



Những vấn đề cơ bản cần tập trung đào tạo cán bộ là:

- Những khả năng cơ bản: Kỹ năng về tin học; Tiếng Anh thành thạo.
- Kỹ năng quản lý rủi ro: quản lý rủi ro tín dụng; quản lý rủi ro thanh khoản; quản lý rủi ro thị trường.
- Kỹ năng trong hoạt động kế toán, thanh toán.
- Những khả năng khác: Kiến thức về luật pháp; Khả năng ứng xử của một

nhân viên ngân hàng chuyên nghiệp.

Đặc biệt, cần xác định tăng cường khả năng về quản lý rủi ro tín dụng phải là lĩnh vực ưu tiên hàng đầu đảm bảo sự an toàn cho hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước (Hình 3.2).

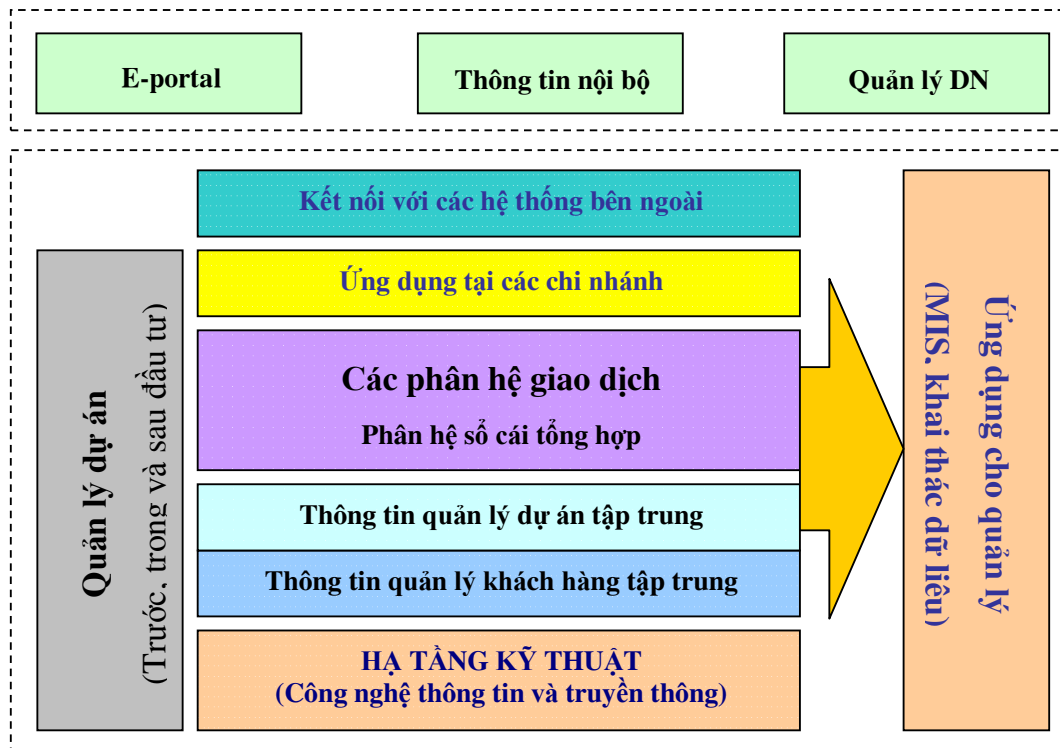
3.2.5.9. Hiện đại hóa trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin

Đây là một trong những giải pháp then chốt nhằm tạo đột phá trong việc nâng cao chất lượng hoạt động của NHPTVN. Cần xây dựng hệ thống ứng dụng tác nghiệp lõi (core-banking): Đây là hệ thống các ứng dụng tác nghiệp cốt lõi của NHPTVN, Các ứng dụng này cần được tập trung xây dựng và sẽ là ứng dụng nền tảng chính phục vụ cho các hoạt động tại NHPTVN và sẽ là công cụ trợ giúp hiệu quả cho các cán bộ nghiệp vụ của các phòng ban trong việc thực hiện và điều hành các tác nghiệp cụ thể. (Hình 3.3)

Hệ thống thông tin hỗ trợ: Hệ thống này sẽ bao gồm các ứng dụng có khả năng cung cấp thông tin theo nhiều chiều để phục vụ cho việc hỗ trợ công tác quản lý của các cấp lãnh đạo (các báo cáo, phân tích rủi ro...). Các ứng dụng này sẽ được phân tích và thiết kế trên nền tảng kho dữ liệu (Dataware house), các thông tin dữ liệu chi tiết sẽ được lấy chủ yếu từ các hệ thống ứng dụng tác nghiệp lõi.

Hệ thống ứng dụng khác: Hệ thống quản lý nhân sự; Hệ thống quản lý tài sản; Hệ thống tra cứu các văn bản pháp quy của Quỹ; Hệ thống trang thông tin điện tử (Website) và hệ thống thư điện tử (email).

Phần mềm và ứng dụng cần được phát triển phù hợp với chiến lược phát triển của NHPTVN. Kế hoạch phát triển hệ thống thông tin là một phần của chiến lược tái cơ cấu. Chiến lược tái cơ cấu bao gồm kế hoạch phát triển nguồn nhân lực, phát triển quy trình nghiệp vụ, tái cơ cấu tổ chức. Cần sớm hoàn chỉnh một bước hệ thống chỉ tiêu và phân luồng thông tin kết hợp chặt chẽ với việc cơ cấu lại bộ máy. Thành lập Ban quản lý dự án bao gồm cả lãnh đạo cấp cao và các cán bộ của các bộ phận có liên quan để triển khai các dự án về CNTT. Đây là nhân tố quyết định để một dự án về CNTT thành công vì dự án này thường yêu cầu sự phối hợp chặt chẽ từ các bộ phận khác nhau. Đáp ứng đủ kinh phí cần thiết.



Hình 3.3: Mô hình hệ thống ứng dụng tin học Ngân hàng

Hệ thống phần cứng: Theo tiêu chuẩn hệ thống mở, có khả năng nâng cấp theo nhu cầu từng giai đoạn; Đảm bảo tính độc lập (phần cứng không phụ thuộc vào hệ điều hành và CSDL); Đủ công suất phục vụ nhu cầu xử lý, dự phòng và phát triển; Thiết bị có độ tin cậy và chất lượng cao và có khả năng hoạt động liên tục 24/24 giờ; Khả năng dự phòng và phục hồi lỗi tốt; Cấu hình phần cứng cụ thể từng cấp phù hợp với phân cấp hệ thống và đảm bảo tính kế thừa, có tính đến việc tận dụng khai thác các thiết bị hiện có; Đáp ứng môi trường mạng máy tính gồm nhiều máy chủ, sử dụng chung tài nguyên; Tăng cường tập trung xây dựng Hệ thống trang thiết bị hiện đại tập trung tại TW; Trang bị đủ các thiết bị cần thiết cho hoạt động tại các Chi nhánh như máy tính, máy in.

Hệ thống mạng và truyền thông: Hệ thống mạng tổng thể sẽ được thiết kế và chia thành các trung tâm vùng miền. Do đặc tính địa lý của Việt nam, hệ thống mạng có thể chia thành 02 trung tâm vùng tại hai miền Bắc-Nam.

Hệ thống bảo mật: Đảm bảo tính bảo mật đối với các hệ thống ngoài, truy cập từ xa. Đảm bảo tính bảo mật bản thân trong hệ thống như quyền truy cập, phân quyền thực hiện giao dịch, kiểm duyệt. Theo dõi giám sát người dùng, ghi lại vết giao dịch. Đảm bảo phòng chống cháy nổ. Hệ thống sao lưu dữ liệu (Backup system) Cho phép lưu trữ quản lý kho dữ liệu, nội tại và từ xa. Có khả năng truy cập hệ thống lưu trữ kịp thời để khai thác số liệu, phục hồi.

3.2.5.10. Hoàn thiện tổ chức bộ máy quản trị nội bộ

Sắp xếp lại tổ chức bộ máy của NHPTVN từ trung ương đến chi nhánh. Đổi mới tổ chức bộ máy quản lý ở hội sở chính phù hợp với thông lệ quốc tế. Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Hội đồng quản lý/Hội đồng quản trị và các cơ quan Bộ, ban điều hành ngân hàng. Bộ phận giúp việc Hội đồng quản lý ít nhất phải có Ban Kiểm soát/Kiểm toán, Hội đồng/ủy ban quản lý rủi ro. Cơ cấu tổ chức cùng với hệ thống quản trị đúng đắn, chặt chẽ sẽ đảm bảo huy động vốn hiệu quả và hoạt động lành mạnh. Cơ cấu tổ chức của một Tổ chức tài chính phát triển cần bao gồm đầy đủ các chức năng sau:

- Tổng Giám đốc và Ban Giám đốc với quyền quyết định cao nhất trong hoạt động thường nhật của ngân hàng.
- Các chức năng về lập kế hoạch, quản lý và hợp tác (cả hợp tác với các Bộ ngành hữu quan bên ngoài).
- Chức năng huy động vốn và kinh doanh vốn
- Các hoạt động ngân hàng ở cả trụ sở chính lẫn Chi nhánh, cung cấp các khoản vay cũng như các dịch vụ tài chính cho khách hàng.
- Chức năng quản lý rủi ro (phòng ngừa và xử lý rủi ro)
- Chức năng quản lý hành chính, nguồn nhân lực và các yếu tố hỗ trợ.
- Chức năng về hỗ trợ công nghệ thông tin và tin học.
- Chức năng về kho quỹ và kế toán.
- Chức năng về kiểm tra và kiểm toán.
- Chức năng nghiên cứu, phát triển

Do các Ban nghiệp vụ thực hiện các chức năng chính của ngân hàng, các chức năng khác về hỗ trợ hoạt động như phát triển nguồn nhân lực, quản trị hành chính (như mua sắm tài sản, thiết bị), và hỗ trợ về Công nghệ tin học và viễn thông cũng cần thực hiện tốt để hoạt động chung được hiệu quả và vững chắc.

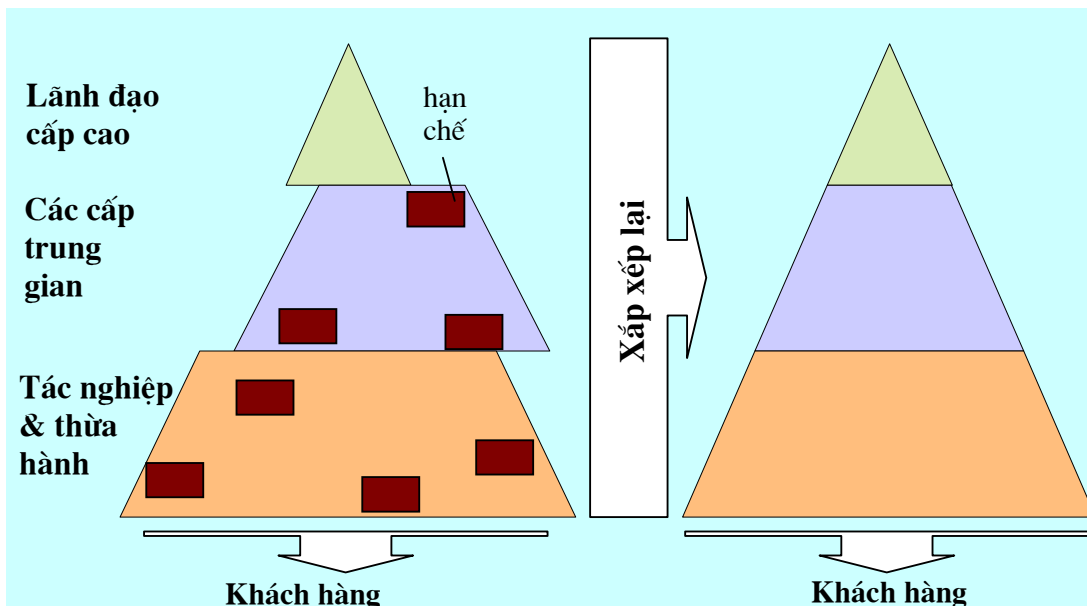
Những nội dung chủ yếu cần quán triệt là:

- Đánh giá vai trò và chức năng của từng Ban, từng Chi nhánh, mối liên hệ phù hợp giữa các Ban và sắp xếp lại để hoạt động hiệu quả hơn.

- Phân tích và kiểm soát tín dụng dựa trên người vay cần được tăng cường. Việc hiện đại hoá hệ thống Công nghệ thông tin và phát triển hệ thống dữ liệu trên cơ sở người vay (dữ liệu về Tổng Công ty và công ty con) sẽ góp phần đưa ra quyết định đúng và hiệu quả hơn. Bản ghi tích lũy về báo cáo tài chính trong hệ thống dữ liệu này có thể được sử dụng để xây dựng nên hệ thống đánh giá tín nhiệm người vay trong tương lai để định kỳ xem xét và kiểm soát.

- Xem xét việc thành lập Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có (ALCO) để đảm bảo sự quản lý chặt chẽ, giảm sự chênh lệch kỳ hạn giữa nguồn vốn và sử dụng vốn, sự mất cân đối về cơ cấu sử dụng vốn, nâng cao chất lượng tài sản và hiệu quả sử dụng các nguồn vốn; đây là một phần trong cơ chế phòng ngừa rủi ro, là một chức năng thông thường trong các hệ thống ngân hàng hiện đại.

- Xem xét việc thành lập một Hội đồng Tín dụng, tập hợp được các chuyên gia có kiến thức cũng như kinh nghiệm để xem xét dự án cũng như khả năng của người vay trước khi trình Tổng Giám đốc/Giám đốc ra quyết định.



Hình 3.4: Nguyên tắc sắp xếp lại bộ máy cho hiệu quả hơn

- Sự phân cấp về thẩm quyền ra quyết định cần được thiết lập và xem xét một cách thận trọng dựa trên khả năng đánh giá chuẩn và kết quả hoạt động của từng chi nhánh. Cần xem xét giải thể một số Chi nhánh hoạt động không có hiệu quả để tiết kiệm chi phí, hạn chế rủi ro.

- Tăng cường chức năng phòng ngừa rủi ro thông qua 02 biện pháp chính: tăng cường thu thập và xử lý thông tin phòng ngừa rủi ro. Thông tin được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau.

- Những nỗ lực nhằm tăng cường năng lực của NHPTVN cần được tăng tốc nhằm bắt kịp với thực tế hoạt động và có được các chuyên gia cho sự thiết lập ngân hàng phát triển hoạt động hiệu quả và minh bạch; đáp ứng được việc hỗ trợ kỹ thuật trong nước và quốc tế.

3.3. Điều kiện thực hiện các giải pháp

3.3.1. Đối với Quốc hội, Chính phủ

Quốc hội và Chính phủ cần sớm hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp luật một cách đồng bộ, ổn định, rõ ràng, có tính khả thi cao, đảm bảo các văn bản pháp luật được ban hành đi vào được cuộc sống; tạo môi trường pháp lý thuận lợi thúc đẩy đầu tư của mọi thành phần kinh tế, là cơ hội tốt cho sự phát triển của tín dụng ĐTPT của Nhà nước. Vấn đề đặc biệt quan trọng trong việc hoàn thiện hệ thống pháp luật là nêu rõ trách nhiệm của các Bộ, ngành, đảm bảo quá trình hướng dẫn và thực thi pháp luật nghiêm túc. Trách nhiệm cá nhân cũng cần được làm rõ, tăng hiệu quả triển khai các chính sách của Nhà nước, tránh trường hợp cơ quan nhà nước (Bộ, chính quyền địa phương) hướng dẫn sai, làm sai hoặc không đến nơi đến chốn nhưng không phải chịu trách nhiệm hoặc chỉ chịu trách nhiệm tinh thần, còn các doanh nghiệp thì theo đó chịu thiệt hại về kinh tế. Khắc phục ngay tình trạng Luật ban hành đã có hiệu lực nhưng không có văn bản hướng dẫn nên khó triển khai được (ví dụ: Luật Đầu tư 2005, Nghị định 16 về quy chế đầu tư xây dựng công trình ...).

Để đảm bảo khung pháp lý đủ mạnh, có tính ổn định cao phù hợp với đặc điểm của tín dụng ĐTPT của Nhà nước, tại các nước chính sách tín dụng ĐTPT của Nhà nước và hoạt động của Ngân hàng phát triển đều được Luật hóa bởi một sắc Luật riêng (kinh nghiệm quốc tế: Ngân hàng phát triển Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Malaysia, Singapore, Indonesia, Philipin - Bảng 1.1). Việt Nam cũng cần học tập kinh nghiệm này, Quốc hội cần ban hành một văn bản pháp luật ít nhất ở tầm Pháp lệnh nhằm đảm bảo sự ổn định, có tính pháp lý cao, tạo hành lang pháp lý thống nhất điều chỉnh kênh tín dụng quan trọng này của nền kinh tế. Việc ban hành văn bản pháp lý ở mức này là cần thiết và có ý nghĩa quan trọng khẳng định vị thế pháp lý của Ngân hàng phát triển, tạo điều kiện nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước. Luận án nhấn mạnh rằng: *Chính sách dùng tài sản hình thành từ vốn vay để thế chấp và các dự án tài trợ theo chỉ định chỉ có thể an toàn khi có một quy trình quản lý và giám sát đầu tư được luật hoá và giám sát chặt chẽ.*

Cùng với việc nâng cao thể thức pháp lý của văn bản quy định, nội dung chính sách tín dụng ĐTPT của Nhà nước và mô hình triển khai cũng cần sửa đổi theo hướng: Đối tượng có trọng tâm trọng điểm, cơ chế ưu đãi sát với thị trường, phù hợp với thông lệ quốc tế; tăng tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Ngân hàng phát triển trong mọi mặt hoạt động. Tuy nhiên, cũng lưu ý là: *cần cải cách cơ chế quản lý chặt chẽ và kiểm soát có hiệu quả các hoạt động của NHPTVN trước khi nâng cao tính tự chủ, cùng với đó là tăng cường tính minh bạch và trách nhiệm.* Trong khi việc thiết lập một cơ chế hoạt động hiệu quả cần phải có thời gian thì những bước đi cần thiết là hạch toán tất cả các khoản cho vay Chính phủ chỉ định vào tổng kê nợ quốc gia, và Chính phủ phải chịu trách nhiệm bù đắp rủi ro đối với các khoản cho vay này [62]. Một số nội dung cụ thể trong chính sách cần được sửa đổi theo hướng:

+ Đối tượng hỗ trợ: tạo khung/nhóm lĩnh vực hỗ trợ và ban hành theo kế hoạch phát triển KT-XH hàng năm, tránh tình trạng ban hành lẻ tẻ và quá chi tiết như hiện nay; các nhóm đối tượng cần bao gồm những lĩnh vực trọng

điểm theo ngành, vùng lãnh thổ nhằm phù hợp với điều kiện, tình hình của từng lĩnh vực, khu vực kinh tế, phát huy lợi thế so sánh của từng ngành, vùng.

+ Chính phủ cần có hướng dẫn chung trong từng thời kỳ về giới hạn cấp độ tài trợ theo quy mô, hạn chế những dự án quá nhỏ lẻ (tình trạng này phổ biến trong thời gian qua), biện pháp này nhằm tập trung được và khuyến khích ĐTPT các dự án lớn có tác dụng thúc đẩy nhanh, mạnh và có hiệu ứng lan tỏa phát triển KT-XH các ngành nghề, vùng kinh tế.

+ Để đảm bảo huy động các nguồn lực tài chính dài hạn đáp ứng yêu cầu ĐTPT, đặc biệt đối với các dự án trọng điểm của Chính phủ, NHPTVN cần được tiếp tục huy động vốn qua phát hành trái phiếu Chính phủ. Đồng thời, trái phiếu Chính phủ do NHPTVN phát hành cũng cần được chiết khấu, tái chiết khấu 100% mệnh giá như các trái phiếu Chính phủ do Kho bạc Nhà nước phát hành, tạo thuận lợi để NHPTVN có thể huy động được đủ vốn dài hạn thực hiện nhiệm vụ được giao, góp phần đẩy mạnh ĐTPT đất nước theo hướng CNH-HĐH.

Về huy động vốn dưới hình thức phát hành trái phiếu: Chính phủ, thông qua Bộ Tài chính cần khẳng định: NHPTVN được phép phát hành Trái phiếu chính phủ. Chính phủ bằng nguồn NSNN bảo đảm khả năng thanh toán gốc và lãi trái phiếu chính phủ do NHPTVN phát hành trong trường hợp NHPTVN gặp khó khăn về thanh toán gốc và lãi trái phiếu. Ngoài ra NHPTVN cũng có thể phát hành trái phiếu đầu tư mà Bộ Tài chính bảo đảm khả năng thanh toán lãi suất, NHPTVN tự bảo đảm khả năng thanh toán gốc; Trong trường hợp cần thiết, NHPTVN có thể vay Ngân hàng nhà nước để bảo đảm khả năng thanh toán; Những cam kết rõ ràng và đầy đủ của Chính phủ về trái phiếu do NHPTVN phát hành theo sự uỷ quyền của Chính phủ là điều kiện đặc biệt quan trọng đối với việc phát hành trái phiếu này, góp phần quan trọng huy động đủ vốn để tài trợ cho các dự án trọng điểm quốc gia, đồng thời góp phần phát triển thị trường vốn. [21]

Chính phủ cần sớm hoàn thiện các chiến lược, kế hoạch, quy hoạch phát triển KT-XH các ngành, nghề và vùng lãnh thổ, đảm bảo sự ổn định thích hợp,

tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các chủ thể của nền kinh tế nói chung và tín dụng ĐTPPT nói riêng.

Đồng thời, Chính phủ cần có các biện pháp hữu hiệu điều tiết cung cầu thị trường đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, ổn định giá cả, không để xảy ra những cú sốc lớn về giá, đặc biệt đối với những hàng hóa nhạy cảm, thiết yếu đối với đời sống kinh tế. Đây là vấn đề đặc biệt quan trọng nhằm hạn chế rủi ro thị trường đối với mọi hoạt động của đời sống KT-XH, trong đó có tín dụng ĐTPPT của Nhà nước.

Song hành với việc hoàn thiện hệ thống pháp luật, cần thực hiện chặt chẽ, xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm, xây dựng môi trường đầu tư lành mạnh, tăng tính minh bạch hiện vốn còn rất thấp của nền kinh tế; xây dựng niềm tin và cũng là bảo vệ các nhà đầu tư chân chính, nâng cao khả năng thu hút đầu tư, nâng cao hiệu quả phát triển nền kinh tế.

Về hỗ trợ LSSĐT: Mặc dù Chính phủ đã có chủ trương đẩy mạnh các hình thức hỗ trợ sau đầu tư, tức là bao gồm cả hình thức HTLS sau đầu tư. Tuy nhiên, xét một cách toàn diện, chúng tôi cho rằng việc đẩy mạnh hình thức này theo cách như hiện nay là không nên. Bởi lẽ tất cả các dự án ĐTPPT được hưởng HTLS sau đầu tư đều là các dự án đầu tư trung và dài hạn, thực tế kết quả triển khai hình thức này trong thời gian qua cho thấy trên 90% số dự án được hỗ trợ là thuộc loại đầu tư dài hạn, tức là có thời hạn từ 5 năm trở lên. Theo qui định hiện nay, hợp đồng HTLS sau đầu tư được ký một lần cho cả đời dự án, thực hiện cấp tiền HTLS sau đầu tư theo từng năm, phù hợp với việc trả nợ vốn vay tín dụng của các chủ đầu tư (chủ đầu tư xuất trình đầy đủ các chứng từ theo qui định là có thể được cấp theo đúng hợp đồng đã ký trước đó). Như vậy, chỉ tính riêng các dự án mới được cam kết hỗ trợ trong năm 2005, việc cấp tiền này sẽ được thực hiện dần dần và kéo dài từ năm 2006 và kết thúc sớm nhất là năm 2011, thậm chí có dự án sẽ kéo dài hỗ trợ theo hình thức này tới năm 2020. Trong khi đó với AFTA, chúng ta sẽ phải xoá bỏ các hình thức trợ cấp thương mại từ 2006, với BTA từ 2007 và sẽ còn với WTO nữa trong tương lai. Đành rằng đến thời điểm đó sẽ không có các dự án mới được hỗ trợ theo hình thức này nhưng đối với các dự án

cũ, đã cam kết hỗ trợ từ trước đây thì hợp đồng hỗ trợ về nguyên tắc là vẫn còn hiệu lực, do không qui định thời hạn thực hiện hình thức này. Nếu tiếp tục thực hiện hỗ trợ theo hợp đồng đã ký thì sẽ vi phạm các cam kết quốc tế, nếu huỷ bỏ hợp đồng thì Nhà nước sẽ vi phạm cam kết của chính mình với các doanh nghiệp trong nước. Trong khi đó mỗi doanh nghiệp khi lập kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình đều xác định rõ những khoản thu nhập-chi phí, trong đó có tính đến số tiền được cấp này. Do vậy, Chính phủ cần sớm có chủ trương để thu hẹp hình thức này và hướng dẫn NHPTVN, các doanh nghiệp cách giải quyết, đảm bảo quyền lợi của các bên phù hợp với tình hình hội nhập kinh tế quốc tế.

3.3.2. Đối với các Bộ, ngành và doanh nghiệp

3.3.2.1. Đối với các Bộ, ngành

Cần tăng cường kiểm tra giám sát NHPTVN: Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tuy đã có các đại diện có thẩm quyền tham gia HĐQT NHPTVN, nhưng theo chức năng và nhiệm vụ của mình cần thường xuyên thực hiện quản lý nhà nước và có biện pháp kiểm tra giám sát các hoạt động của tổ chức này theo quy định của pháp luật.

Các Bộ, Ngành, Địa phương cần đầu tư cho công tác quy hoạch, phê duyệt quy hoạch để định hướng đầu tư lâu dài của ngành, vùng, địa phương. Hướng dẫn và tạo điều kiện khuyến khích các chủ đầu tư lập dự án đầu tư trên cơ sở qui hoạch đã được phê duyệt nhằm thúc đẩy việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

Song song với công tác qui hoạch, Các Bộ, Ngành cần chú trọng và đầu tư cho công tác giống, công tác khuyến nông, khuyến ngư, đào tạo, bồi dưỡng để bà con nông dân nắm vững kỹ thuật nuôi trồng theo phương pháp công nghiệp các loại cây, con cho năng suất cao, chất lượng tốt, đạt hiệu quả kinh tế cao nhằm tăng sản lượng và kim ngạch xuất khẩu, giảm thiểu thiệt hại cho bà con nông dân do không nắm được kỹ thuật, sử dụng giống xấu. Bên cạnh đó cần xúc tiến mạnh mẽ việc thành lập Quỹ bảo hiểm ngành hàng nhất là các ngành nông sản, thực

phẩm có rủi ro lớn về thời tiết, thị trường để chia sẻ rủi ro cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh các ngành hàng này khi có biến động lớn về thị trường, giá cả.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan hữu quan phối hợp với NHPTVN nghiên cứu tham mưu cho Chính phủ hoàn thiện chính sách về tín dụng ĐTPT của Nhà nước, trước mắt cần sửa đổi (hoặc thay thế) Nghị định 106/2004/NĐ-CP về tín dụng ĐTPT của Nhà nước theo như một số phân tích và kiến nghị ở phần trên, các Bộ này hàng năm cần bố trí đủ vốn từ NSNN cho NHPTVN để thực hiện các nhiệm vụ theo quy định, tránh tình trạng thiếu vốn cho NHPTVN trong những năm qua, dẫn tới NHPTVN phải dùng các nguồn khác, có nguy cơ cạn dần vốn.

3.3.2.2. Đối với các doanh nghiệp

Các doanh nghiệp cần đầu tư thích đáng cho các khâu chuẩn bị dự án, nghiên cứu dự án và tổ chức thực hiện dự án. Việc chuẩn bị dự án và nghiên cứu dự án cần được xuất phát từ những căn cứ thực tế và có bài bản, đúng quy trình hiện hành. Cần tổ chức đào tạo (hoặc tự tìm hiểu) những quy định của Nhà nước về đầu tư xây dựng. Việc thực hiện có bài bản đúng quy trình, quy định hiện hành không những đem lại chất lượng cao hơn mà còn hạn chế được những rủi ro có thể xảy ra trong tương lai, là một bảo đảm về sự bảo hộ của Nhà nước về phương diện pháp lý và đầu tư.

Các doanh nghiệp cần tự đổi mới và hoàn thiện mình hơn nữa, đặc biệt trong quản trị doanh nghiệp, nhằm tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động của mình. Trong quá trình thực hiện dự án, các doanh nghiệp cần phối hợp chặt chẽ với NHPTVN để có những điều chỉnh kịp thời về tiến độ giải ngân hoặc trả nợ. Trong nhiều trường hợp NHPTVN có thể tư vấn cho chính dự án tháo gỡ khó khăn trong quá trình sử dụng vốn và hoàn trả nợ vay. Phối hợp tốt với NHPTVN cũng chính là biện pháp tốt thể hiện được năng lực tổ chức điều hành dự án của chủ đầu tư, năng lực của doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh.

Tóm lại, nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước đòi hỏi phải thực hiện hệ thống các giải pháp đồng bộ về nhiều mặt tác động tới mọi chủ thể có liên quan trong hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước nhằm: (i) xây dựng một môi trường KT-XH, chính trị và pháp lý ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho mọi hoạt động của đời sống KT-XH, trong đó có hoạt động tín dụng ĐTPT của nhà nước; (ii) hoàn thiện chính sách tín dụng ĐTPT của Nhà nước và mô hình tổ chức triển khai, nâng cao năng lực quản trị rủi ro của tổ chức thực hiện tín dụng ĐTPT của Nhà nước nhằm hạn chế tới mức thấp nhất các rủi ro có thể xảy ra; (iii) nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp, đặc biệt các doanh nghiệp có sử dụng vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước. Hệ thống các nhóm giải pháp quan trọng cần được triển khai là:

Thứ nhất, cần ổn định môi trường KT-XH và hoàn thiện hệ thống pháp luật đảm bảo đầy đủ, đồng bộ, phù hợp với các quy luật kinh tế và yêu cầu của đời sống KT-XH, có tính khả thi cao.

Thứ hai, hoàn thiện chính sách tín dụng ĐTPT của Nhà nước phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế của đất nước, đảm bảo sự hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với chiến lược phát triển KT-XH theo hướng CNH-HĐH, chống bao cấp; thực sự là công cụ thúc đẩy ĐTPT góp phần tăng trưởng kinh tế đất nước.

Thứ ba, hoàn thiện mô hình tổ chức hoạt động của NHPTVN, minh bạch hóa và nâng cao tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của NHPTVN.

Thứ tư, xác định chiến lược phát triển dài hạn của NHPTVN với tư cách là một công cụ của Chính phủ trong hỗ trợ ĐTPT, đảm bảo sự phát triển bền vững.

Thứ năm, nâng cao năng lực quản trị rủi ro của NHPTVN nhằm hạn chế tới mức thấp nhất các rủi ro có thể xảy ra. Theo đó cần: chuẩn hóa các quy trình nghiệp vụ; xây dựng hệ thống kiểm soát rủi ro tín dụng; hoàn thiện chế độ kế toán; nâng cao chất lượng kế hoạch; huy động và quản lý nguồn vốn; tái cơ cấu nợ trong tín dụng ĐTPT của Nhà nước; xây dựng quan hệ hợp tác, phối hợp chặt chẽ với các ngân hàng trong và ngoài nước; từng bước đa dạng hóa nghiệp vụ;

tăng cường đào tạo, bồi dưỡng và quản lý cán bộ; hiện đại hóa trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin; hoàn thiện tổ chức bộ máy quản trị nội bộ.

Để có thể triển khai được các giải pháp này, cần có sự quan tâm chỉ đạo của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, sự đồng thuận phối hợp tích cực của nhiều cơ quan có liên quan, trong đó đặc biệt quan trọng là:

- Quốc hội, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ tăng cường công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, hoàn thiện chính sách tín dụng ĐTPT của Nhà nước cũng như mô hình NHPTVN; thực hiện một cách hiệu quả các giải pháp đồng bộ nhằm ổn định môi trường KT-XH. Đồng thời, cần hạn chế tối đa các can thiệp vào hoạt động của các doanh nghiệp cũng như NHPTVN.
- Các Bộ, ngành và chính quyền địa phương với tư cách là các cơ quan quản lý nhà nước/cơ quan quyền lực, tăng cường giám sát và phối hợp tháo gỡ, giải quyết kịp thời các vướng mắc phát sinh; nâng cao chất lượng xây dựng các kế hoạch, quy hoạch phát triển ngành, vùng lãnh thổ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Các doanh nghiệp cũng cần nâng cao năng lực của chính mình để triển khai thật tốt các dự án phát triển, đảm bảo khả năng thu hồi vốn, phối hợp tích cực với NHPTVN trong quá trình giám sát tín dụng, phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh của chính mình;

KẾT LUẬN

Hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước là một phạm trù khoa học khá phức tạp, có liên quan đến nhiều chủ thể khác nhau và có tác động vừa trực tiếp vừa gián tiếp đến sự phát triển KT-XH đất nước; những chủ thể liên quan trực tiếp đến hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước bao gồm:

- Các cơ quan Nhà nước (Quốc hội, Chính phủ, các Bộ ngành và chính quyền địa phương): với tư cách là các đơn vị hoạch định chiến lược, chính sách và thực hiện quản lý nhà nước.

- Tổ chức triển khai tín dụng ĐTPT của Nhà nước: trước đây là Quỹ HTPT nay là NHPTVN.

- Các doanh nghiệp: với tư cách là các đơn vị sử dụng vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước để đầu tư cho các dự án phát triển.

Đối với mỗi phương diện sẽ có những yêu cầu về hiệu quả khác nhau. Với các cơ quan nhà nước: mục tiêu là đảm bảo sự phát triển ổn định và hài hòa giữa các chủ thể, thành phần, lĩnh vực ngành và vùng lãnh thổ trong nền kinh tế theo hướng hạn chế sự bao cấp của Nhà nước, giữ gìn môi trường đảm bảo phát triển bền vững, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Đối với Ngân hàng phát triển, mục tiêu phải đảm bảo là sự an toàn, hiệu quả trong hoạt động tín dụng, tự chủ về tài chính và tăng trưởng hoạt động. Đối với các doanh nghiệp, mục tiêu cốt yếu là tìm kiếm lợi nhuận và gia tăng giá trị của doanh nghiệp. Do vậy, hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước là tập hợp các lợi ích mang lại cho nền kinh tế và các chủ thể tham gia trong nó, bao hàm cả khía cạnh kinh tế-xã hội xét trên phương diện vĩ mô và vi mô, bao gồm: (i) hiệu quả KT-XH đối với toàn nền kinh tế; (ii) hiệu quả hoạt động của Ngân hàng phát triển; (iii) hiệu quả đầu tư dự án của doanh nghiệp.

Trong giai đoạn vừa qua, hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước đã tích cực khai thác các nguồn lực xã hội, đáp ứng nhu cầu vốn cho ĐTPT sản xuất, tăng cường cơ sở vật chất kinh tế, phát triển sản xuất với quy mô lớn hơn, nâng cao sức cạnh tranh và tăng doanh thu của doanh nghiệp, góp phần tăng thu cho

NSNN, góp phần phát triển thị trường tài chính, chuyển dịch cơ cấu kinh tế đất nước theo hướng CNH-HĐH, tạo thêm nhiều việc làm mới cho xã hội... đóng góp tích cực vào tăng trưởng xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế, góp phần hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ phát triển KT-XH của đất nước giai đoạn 2001-2005.

Dù vậy, kết quả nghiên cứu một cách hệ thống bằng các phương pháp định tính và định lượng về hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước trong thời gian qua cho thấy, hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước là chưa cao ở cả tầm vi mô và vĩ mô, thể hiện chủ yếu ở những điểm chính sau:

Thứ nhất, chưa tác động nhiều tới tăng trưởng kinh tế đất nước

Thứ hai, gia tăng gánh nặng NSNN;

Thứ ba, tác động không tích cực tới tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước;

Thứ tư, nhiều dự án sản xuất công nghiệp có tác động xấu đối với môi trường, việc đảm bảo các yêu cầu phát triển bền vững chỉ ở mức trung bình;

Thứ năm, xuất hiện những tác động ngược đối với sự phát triển của thị trường tài chính; một số chương trình tín dụng thất bại nặng nề;

Thứ sáu, hiệu quả thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp chưa cao;

Thứ bảy, rủi ro hoạt động của Quỹ HTPT/NHPTVN ở mức cao, phát triển không bền vững.

Những nguyên nhân chủ yếu của các vấn đề nêu trên có thể tổng quát là:

- Hệ thống pháp luật, chính sách của Nhà nước chưa đồng bộ, chưa đầy đủ, chưa hợp lý, thậm chí còn nhiều mâu thuẫn, dẫn đến rất khó triển khai, các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành có tính khả thi không cao, khó đi vào đời sống. Chế độ trách nhiệm giữa các cơ quan (đặc biệt các cơ quan quản lý nhà nước và chính quyền địa phương) và cá nhân không rõ ràng, không có chế tài đủ mạnh.

- Việc quản lý nhằm duy trì sự ổn định thị trường (giá cả, tỷ giá...) còn chưa có hiệu quả như mong muốn.

- Hệ thống các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, vùng lãnh thổ trong cả nước chưa được xây dựng có chất lượng, thiếu tính ổn định.

Riêng chính sách tín dụng ĐTPT của Nhà nước chưa có định hướng chiến lược, chưa phù hợp với thông lệ quốc tế, chưa tạo được tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đầu mối có liên quan trong việc thực hiện nhiệm vụ của mình.

- Năng lực quản trị rủi ro của Quỹ HTPT/NHPTVN còn rất hạn chế về mọi mặt, chưa thích ứng với cơ chế thị trường.

- Năng lực của các doanh nghiệp (về tài chính, năng lực quản lý công nghệ, tổ chức vận hành dự án...) còn nhiều hạn chế.

- Ý thức trả nợ của chủ đầu tư chưa cao; nguyên tắc pháp chế chưa được tôn trọng.

Với các phân tích cụ thể tại Chương II về các hạn chế và nguyên nhân hạn chế hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước. Luận án đề xuất các nhóm giải pháp cơ bản sau:

- *Một là*, hoàn thiện môi trường pháp lý, môi trường KT-XH và hệ thống pháp luật theo hướng đầy đủ, đồng bộ, chặt chẽ và có tính khả thi cao; quy định rõ các chế tài xử lý các trường hợp vi phạm đối với các tổ chức và cá nhân người đứng đầu; tăng cường phổ biến và giáo dục pháp luật.

- *Hai là*, hoàn thiện chính sách tín dụng ĐTPT của Nhà nước theo hướng minh bạch hóa, phù hợp với thông lệ quốc tế, thực hiện công khai hóa thông tin về hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước.

- *Ba là*, hoàn thiện mô hình tổ chức hoạt động, đảm bảo sự độc lập tương đối với các Bộ, ngành và chính quyền địa phương, nâng cao tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của NHPTVN trong các hoạt động của mình.

- *Bốn là*, xây dựng chiến lược phát triển dài hạn cho NHPTVN

- *Năm là*, nâng cao năng lực quản trị rủi ro của NHPTVN trên cơ sở thực hiện đồng bộ, nhuần nhuyễn các nhóm giải pháp lớn, bao gồm: (i) Chuẩn hóa các quy trình nghiệp vụ tín dụng; (ii) Xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và cải tiến phương pháp phân loại nợ; (iii) Hoàn thiện chế độ kế toán phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và thông lệ quốc tế; (iv) Nâng cao chất lượng công tác kế hoạch hóa, huy động và quản lý nguồn vốn; (v) Thực hiện tái cấu trúc nợ trong tín dụng ĐTPT của Nhà nước; (vi) Xây dựng quan hệ hợp tác, phối hợp chặt chẽ

với các ngân hàng trong và ngoài nước, tận dụng tối đa ngoại lực; (vii) Từng bước đa dạng hóa nghiệp vụ để hạn chế rủi ro cơ cấu trong hoạt động, tăng nguồn thu, tiến tới tự chủ về tài chính; (viii) Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng và quản lý cán bộ; (ix) Hiện đại hóa toàn diện các hoạt động trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin; (x) Hoàn thiện tổ chức bộ máy quản trị nội bộ.

Để thực hiện được các giải pháp này, Luận án kiến nghị các cơ quan Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, ngành và chính quyền địa phương theo thẩm quyền của mình hoàn thiện các chiến lược, cơ chế, chính sách, kế hoạch, quy hoạch phát triển KT-XH theo ngành, vùng, lãnh thổ; hoàn thiện hệ thống pháp luật, xây dựng một môi trường đầu tư lành mạnh, tạo điều kiện tốt nâng cao hiệu quả các hoạt động tín dụng đầu tư nói chung, trong đó có hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước. Cùng với điều đó, Chính phủ cần xây dựng một chiến lược dài hạn cho hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước nhằm đảm bảo một sự phát triển ổn định và bền vững, nâng cao hiệu quả hoạt động phù hợp với điều kiện hội nhập của Việt Nam hiện nay.

Có thể nói, hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước trong thời gian qua đã gặt hái được những kết quả rất đáng khích lệ, tuy nhiên hiệu quả còn chưa cao và đang tiềm ẩn những rủi ro đáng lo ngại. Yêu cầu về nâng cao hiệu quả đầu tư, tăng tốc phát triển và nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế đang ngày càng cấp bách và quyết liệt hơn, điều đó đặt ra cho các chủ thể của nền kinh tế nói chung và trong hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước nói riêng nhiều khó khăn và thách thức lớn, đòi hỏi phải có giải pháp đồng bộ về cả chính sách và môi trường triển khai cũng như tổ chức thực thi... Môi trường KT-XH đòi hỏi phải hoàn thiện hơn, NHPTVN đòi hỏi phải quyết liệt và cố gắng hơn với những giải pháp mang tính đột phá về mọi mặt trong hoạt động, đồng thời các doanh nghiệp cũng phải tự nâng cao đôi cánh của chính mình, phát huy mọi nguồn nội lực nâng cao hiệu quả và phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh, đứng vững trên thị trường, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước; đó cũng chính là góp phần vào sự mạnh giàu của đất nước, tương xứng với những tiềm năng và vận hội của đất nước và dân tộc trong thời kỳ mới.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Trần Công Hoà (2002), *Giải pháp chính sách phát triển tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước*, Tạp chí Tài chính, Số 10 (456), 2002.
2. Trần Công Hoà (2003), *Tổ chức hỗ trợ phát triển quốc gia: Mô hình nào?*, Tạp chí Tài chính, Số 01+02 (459+460), 2003.
3. Trần Công Hoà (2003), *Về lãi suất tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước*, Tạp chí Tài chính, Số 03 (461), 2003.
4. Trần Công Hoà (2003), *Bảo hiểm tín dụng xuất khẩu và sự cần thiết của nó ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Tài chính, Số 04 (462), 2003.
5. Trần Công Hoà (2003), *Bàn thêm về việc sửa đổi, bổ sung chính sách tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước*, Tạp chí Hỗ trợ phát triển, Số 04 (04), 2002.
6. Trần Công Hoà (2003), *Quản lý điều hành nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước trong tình hình mới*, Tạp chí Hỗ trợ phát triển, Số 2 (6), 2003.
7. Trần Công Hoà (2003), *Tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước: có hay không mặt trái của nó?*, Tạp chí Tài chính, Số 07 (465), 2003.
8. Trần Công Hoà (2003), *Cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước và những vấn đề đặt ra với tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước*, Tạp chí Hỗ trợ phát triển, Số 03 (7), 2003.
9. Trần Công Hoà (2003), *Tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước: Xu hướng phát triển trong giai đoạn hội nhập*, Tạp chí Tài chính, Số 10 (468), 2003.
10. Trần Công Hoà (2003), *Để bảo lãnh tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước ngày càng phát huy vai trò tích cực hơn*, Tạp chí Tài chính, Số 11 (469), 2003.
11. Trần Công Hoà (2003), *Một số giải pháp hoàn thiện hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước trong giai đoạn hiện nay*, Tạp chí Hỗ trợ phát triển, Số 04 (8), 2003.
12. Trần Công Hoà (2004), *Tín dụng ngắn hạn hỗ trợ xuất khẩu của Nhà nước: Khó khăn và thách thức ngày càng lớn*, Tạp chí Tài chính, Số 02 (472), 2004.
13. Trần Công Hoà- Nguyễn Thu Trang (2004), *Tiến tới xây dựng và phát triển các công cụ tài chính phái sinh ở Việt Nam*, Tạp chí Thị trường tài chính

tiền tệ, Số 07 (157), 2004.

14. Trần Công Hoà (2004), *Bàn về cơ sở lý luận xây dựng cơ chế lãi suất cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước*, Tạp chí Hỗ trợ phát triển, Số 01 (09), 2004.
15. Trần Công Hoà (2004), *Lựa chọn cơ cấu vốn vay tối ưu của dự án trong điều kiện kết hợp cho vay đầu tư và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư*, Tạp chí Hỗ trợ phát triển, Số 2 (10), 2004.
16. Trần Công Hoà (2004), *Tăng cường công tác pháp chế trong hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước*, Tạp chí Hỗ trợ phát triển, Số 03 (11), 2004.
17. Trần Công Hoà (2005), *Gia nhập WTO và những vấn đề đặt ra đối với tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước*, Tạp chí Hỗ trợ phát triển, Số 4 (16), 2005.
18. Trần Công Hoà (2005), *Đánh giá thực trạng quy trình soạn thảo, thẩm định, đề nghị cơ quan có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật thuộc các lĩnh vực tổ chức và hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước*, Báo cáo chuyên đề khoa học, Tiểu Đề án 02, Đề án II, Chương trình 909, Số 3.31.29, Văn phòng Chính phủ, 2005.
19. Trần Công Hoà (2005), *Development Assistance Fund's Risk Management*, Study report, Seminar on Development Finance in transition countries, Tokyo, Japan, Aug 2005.
20. Trần Công Hoà (2006), *Vài suy nghĩ về định hướng hoạt động tài trợ phát triển của Việt Nam trong giai đoạn hội nhập*, Tạp chí Hỗ trợ phát triển, Số 01 (19), 2006.
21. Trần Công Hoà (2006), *Giải pháp phát triển hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế*, Tạp chí Hỗ trợ phát triển, Số 02 (20), 2006.
22. Trần Công Hoà (2006), *Kinh nghiệm quốc tế về xây dựng và phát triển các mô hình tổ chức tài trợ phát triển, một số khuyến nghị với Việt Nam trong giai đoạn hiện nay*, Tạp chí Tài chính, Số 02, (496), 2006; Số 03, (497), 2006.
23. Trần Công Hoà (2006), *Xử lý rủi ro tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và hướng hoàn thiện*, Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán, Số 05 (34) 2006.
24. Trần Công Hoà (2006), *Để tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thực sự “nâng cánh” doanh nghiệp*, Tạp chí Tài chính, Số 11, (505), 2006.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

1. Minh Anh (2005), “Cơ cấu vốn cho dự án trồng mới 5 triệu ha rừng chưa hợp lý”, *Báo Đầu tư*, 35 (1302).
2. Khánh An (2005), “Nguyên nhân ngưng trệ của nhiều dự án đầu tư xây dựng”, *Báo Đầu tư*, 40 (1307).
3. Trần Đào (2001), “Hệ số ICOR- hiệu quả sử dụng tổng hợp của vốn ĐTPT”, *Tạp chí Con số và Sự kiện*, 5/2001
4. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB chính trị quốc gia, 2006.
5. Trần Thọ Đạt (2005), *Các mô hình tăng trưởng Kinh tế*, Trường Đại học KTQD, NXB Thống kê, Hà Nội.
6. Trịnh Quân Đước (2001), *Giải pháp nâng cao hiệu quả ĐTPT công nghiệp từ nguồn vốn NSNN*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
7. Nguyễn Bình-Thanh Phong, “Chương trình múa đường: Nợ động 5.000 tỉ đồng, mất khả năng chi trả”, <http://web.thanhnien.com.vn/Kinhhte/2006/5/27/149929.tno>
8. Bộ KH&ĐT (2006), *Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2006-2010*, NXB Thống kê.
9. Bộ KH&ĐT (2006), *Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2001-2005*, Hà Nội.
10. Bộ KH&ĐT (2006), *Chấn chỉnh và đổi mới công tác quản lý đầu tư xây dựng*, <http://www.mpi.gov.vn>
11. Phạm Văn Bốn (2006), *Báo cáo chuyên đề nghiệp vụ thẩm định, tín dụng và quản lý rủi ro của NHPTVN*, Hà Nội.
12. K.Marx (1963), *Tư bản*, Quyển 1 Tập 1, NXB Sự thật, Hà Nội.
13. Trần Tú Cát – Lê Quang Toàn (2006), *Báo cáo Chuyên đề hoàn thiện tín dụng xuất khẩu tại NHPTVN*, Hà Nội.

14. Mai Ngọc Cường (1999), *Lịch sử các học thuyết kinh tế*, Trường Đại học KTQD, NXB Thống kê, Hà Nội.
15. Trung Cường - Tuấn Dũng (2006), “Tàu cá nằm bờ chờ khoanh nợ”, *Thời báo Kinh tế Việt Nam*, 24/7/2006
16. Tô ánh Dương (2005), *Những vấn đề then chốt về quản lý rủi ro thị trường trong hoạt động ngân hàng*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, NXB Phương Đông.
17. N. Gregory Mankiw, *Kinh tế vĩ mô*, Trường Đại học KTQD, NXB Thống kê, Hà Nội, 1999
18. Lê Thị Hương (2003), *Nâng cao hiệu quả hoạt động đầu tư của các ngân hàng thương mại Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
19. Trần Thị Mỹ Hạnh (2003), *Giải pháp nâng cao hiệu quả tín dụng nhà nước qua Quỹ HTPT*, Luận án thạc sĩ kinh tế, Học viện ngân hàng.
20. Lê Hồ Khôi (2006), *Báo cáo Chuyên đề Huy động vốn cho tín dụng ĐTPT của Nhà nước tại Quỹ HTPT*, Hà Nội.
21. Lê Hồ Khôi (2006), “Thị trường trái phiếu và những giải pháp phát hành trái phiếu Chính phủ của Quỹ HTPT”, *Tạp chí Hỗ trợ phát triển*, 01(19).
22. Quỳnh Khanh (2005), “Tàu thủy Việt Nam về đích trước”, *Thời báo kinh tế Việt Nam*, 33 (1499).
23. Phạm Ngọc Kiểm (1999), *Giáo trình Thống kê doanh nghiệp*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
24. Nhất Linh (2003), “Vì sao vốn ưu đãi sử dụng chưa hiệu quả”, *Tạp chí công nghiệp*, 23/2003
25. Lý Thành Luân (1997), *Chiến lược phát triển KT-XH Trung Quốc 1996-2050*, NXB Bắc Kinh, Viện NCTC biên dịch, NXB tài chính, 1999.
26. Đình Nam (2006), “Chiến lược lâm nghiệp quốc gia”, *Thời báo kinh tế VN*, 57 (1784).
27. Hà Thị Kim Nga (2005), *Các loại rủi ro và quản lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, NXB Phương Đông.

28. Nguyễn Bạch Nguyệt - Từ Quang Phương (2004), *Giáo trình Kinh tế đầu tư*, NXB Thống kê, Hà Nội
29. OPM, VietBid (2006), *Báo cáo Tổng hợp Dự án hỗ trợ kỹ thuật Xây dựng Lộ trình tổng thể nhu cầu trợ giúp kỹ thuật thực hiện chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế cho ngành ngân hàng*; Quỹ tín thác ASEM tài trợ ủy thác qua Ngân hàng thế giới, tháng 06/2006.
30. Peter S. Rose (1999), *Quản trị Ngân hàng thương mại*, Đại học KTQD biên dịch, NXB Tài chính, 2001.
31. Từ Quang Phương (2003), *Hiệu quả đầu tư và các giải pháp nâng cao hiệu quả ĐTPT của doanh nghiệp nhà nước*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường đại học kinh tế quốc dân, Hà nội
32. Quốc hội-Chính phủ, *Luật các tổ chức tín dụng (sửa đổi) và các văn bản hướng dẫn*, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội.
33. Ủy ban KT&NS Quốc hội (2005), *Báo cáo Đoàn giám sát đầu tư của Quốc hội*, 10/2005, Hà Nội.
34. Ủy ban KT&NS Quốc hội (2004): *Báo cáo giám sát đầu tư của Quốc hội*, 11/2004, Hà Nội
35. Quỹ HTPT (2006), *Báo cáo tình hình thực hiện Quyết định số 89/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ*, Hà Nội.
36. Quỹ HTPT, *các báo cáo quyết toán các năm từ 2000 đến 2005*.
37. Quỹ HTPT, *các báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ hàng năm trong giai đoạn 2000-2005*.
38. Hoàng Văn Quỳnh (2002), *Hoàn thiện cơ chế tín dụng ĐTPT của Nhà nước trong sự nghiệp công nghiệp hóa-hiện đại hóa ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Học viện tài chính, Hà Nội.
39. Nguyễn Thị Thanh Sơn (2005), *Nâng cao năng lực quản trị rủi ro của các Ngân hàng thương mại Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, NXB Phương Đông.
40. P.A. Samuelson và W.D. Norhaus, *Kinh tế học, tập 2*, Viện quan hệ quốc tế, Hà Nội, 1989

41. Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán, *số liệu tại trang bìa*, 2 (31) 2006
42. Nguyễn Thị Kim Thanh (2003), *Các biện pháp phòng ngừa và hạn chế rủi ro trong kinh doanh ngân hàng*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, NXB Phương Đông.
43. Thanh tra Chính phủ (2005), *Báo cáo thanh tra Chương trình đánh bắt xa bờ*, Hà Nội.
44. Thời báo Kinh tế Việt Nam (2006), *Kinh tế 2005-2006, Việt Nam và Thế giới*
45. Nguyễn Gia Thế (2004), *Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của Quỹ HTPT*, Luận án thạc sĩ kinh tế, Trường Đại học thương mại, Hà Nội.
46. Lê Kim Thu (2002), *Các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả vốn đầu tư phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa-hiện đại hóa đất nước*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính, Hà Nội.
47. Trần Anh Tú (2003), *Một số giải pháp nâng cao hiệu quả tín dụng xuất khẩu tại Quỹ HTPT*, Luận án thạc sĩ kinh tế, Trường Đại học thương mại, Hà Nội.
48. Phạm Quang Trung (2005), “*Tăng cường kiểm soát nợ khó đòi của các doanh nghiệp*”, Tạp chí Tài chính doanh nghiệp, số 06/2005
49. Thủ tướng Chính phủ (2006), *Quyết định số 12/2006/QĐ-TTg ngày 24/05/2006 về việc phê duyệt Đề án phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020*.
50. TTXVN (2006), *Việt Nam thuộc 10 nước trồng rừng nhiều nhất thế giới*, <http://vnexpress.net/Vietnam/Khoa-hoc/2006/04/3B9E8FBE/>
51. Nguyễn Cao Văn (2005), *Giáo trình lý thuyết xác suất và thống kê toán*, NXB Thống kê, Hà Nội.
52. VietNamnet (2003), *Đường đặng, mía chua*, <http://www.fetp.edu.vn/kinhte/thitruong/2003/7/21422/>
53. Vinanet (2005), *Cần đẩy mạnh chương trình mía đường 2006-2010*
54. World Bank (2006), *Báo cáo phát triển Việt Nam 2006*.
55. Chính phủ, Thủ tướng chính phủ, *Hệ thống các văn bản pháp lý, quy định về tín dụng ĐTPT của Nhà nước, hoạt động của NHCSXH và các văn bản có liên quan*.
56. Tổng cục Thống kê (2000-2005), *niên giám thống kê các năm từ 2000-2005*, NXB Thống kê, Hà Nội.

TÀI LIỆU TIẾNG NƯỚC NGOÀI

57. AFD, BMZ, WB (2004), *Operationalising Pro-Poor Growth, Course case study on VietNam*
58. DBJ-JERI (1999), *Development banking in the new millenium.*
59. Japan (1999), *DBJ Act.*
60. IDF-ADFIAP (2001), *Principles and prasctice of development banks*, Volumnne I, ADFIAP.
61. IDF-ADFIAP (2002), *Principles and prasctice of development banks*, Volumnne II, ADFIAP
62. IMF (2006), *IMF Country Report* No. 06/20, January 2006.
63. Korea Republic (1999), *KBD Act* (amended)
64. Lewis Musasike (2004), *The Role of State-Owned Financial Institutions: Policy and Practice*, 6th Annual Financial Markets and Development Conference, Washington, DC.
65. Shelagh Heffernan (2005), *Modern Banking*, John Wiley & Sons, Ltd.
66. World Bank (2006), *Taking Stock, An Update on VietNam's econimic developments and reforms, Report for Mid-year Consultative group meeting for VietNam*, June 2006
67. Jones Lang LaSalle (2006), *LaSalle Investment Management*, Econimist Intelligence Unit.
68. Tho Dat Tran (2004), *Total Factor Productivity Growth (survey report)*, Part II: National Report VietNam.

PHỤ LỤC

- **Phụ lục 01: Một số số liệu**
- **Phụ lục 02: Lĩnh vực, ngành nghề vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước theo mức đối kháng theo quy định của WTO**
- **Phụ lục 03: Kiểm định một số kết quả khảo sát**
- **Phụ lục 04: Kết quả khảo sát các doanh nghiệp**

PHỤ LỤC 01: MỘT SỐ SỐ LIỆU

Bảng 4.1: Tình hình tín dụng toàn nền kinh tế 2000-2005

Đơn vị: 1.000 tỷ đồng

Năm	GDP	Tín dụng toàn nền kinh tế	Tín dụng của DAF		Tín dụng mới toàn nền kinh tế	Tín dụng mới của DAF	
			Tổng	vốn trong nước		Tổng	vốn trong nước
2000	436	152	28	9	44	196	4.9
2001	482	188	40	15	34	222	7.8
2002	535	235	50	22	48	284	9.4
2003	613	294	63	32	80	374	13.5
2004	716	423	75	38	122	544	10.6
2005	838	553	83	41	134	687	7.8

Nguồn: Tính toán trên số liệu của IMF, MPI, SBV và Quỹ HTPT [8] [36] [37]

Bảng 4.2: Một số chỉ tiêu tăng trưởng chủ yếu của nền kinh tế

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu Đại hội IX	Năm				
				2001	2002	2003	2004	2005
1.	Tăng trưởng kinh tế	%	7.5	6.89	7.08	7.34	7.79	8.4
	<i>Trong đó:</i>							
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	4.3	3.0	4.2	3.6	4.4	4.0
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10.8	10.4	9.5	10.5	10.2	10.6
	- Dịch vụ	%	6.2	6.1	6.5	6.5	7.3	8.5
2.	Tốc độ tăng giá trị sản xuất							
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	4.8	4.7	6.5	5.5	5.8	4.9
	- Công nghiệp	%	13.1	14.6	14.8	16.8	16.0	17.2
3.	Cơ cấu kinh tế							
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	20 - 21	23.3	23.0	22.5	21.8	20.9
	- Công nghiệp và xây dựng	%	38 - 39	38.1	38.5	39.5	40.2	41.0
	- Dịch vụ	%	41 - 42	38.6	38.5	38.0	38.0	38.1

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư [8]

**Bảng 4.3: Tổng hợp thông tin 17 ngân hàng lớn nhất Việt Nam
tại thời điểm 31/12/2004**

Đơn vị: Tỷ VND

T T	Tên ngân hàng	Tổng tài sản	Ng/vốn huy động (*)	Dư nợ tín dụng (*)	Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận trước thuế	Mang lưới CN cấp 1	ROE	ROA
	Xếp hạng của Quỹ HTPT	5	4	2	2	5	3	15	16
1	VBARD	161.757	158.045	143.396	9.078	2.125	100	23,4%	1,2%
2	VCB	121.431	85.340	52.025	4.976	1.311	31	26,3%	1,1%
3	BIDV	102.716	67.781	72.430	6.182	811	79	13,1%	0,8%
4	ICB	90.734	72.702	64.160	4.908	1.662	56	33,9%	1,8%
5	Quỹ HTPT	89.582	71.491	77.591	6.590	456	62	6,9%	0,5%
6	NH TMCP á châu	15.417	13.582	6.698	482	278	42	57,7%	1,8%
7	NH TMCP Sài Gòn Thương tín	10.395	8.036	5.959	740	198	28	26,8%	1,9%
8	NH TMCP Xuất nhập khẩu	8.900	5.969	5.017	500	29	15	5,8%	0,3%
9	NH phát triển nhà đồng bằng SCL	8.197	n/a	6.169	794	97	30	12,2%	1,2%
10	NH TMCP Kỹ thương	7.667	6.987	3.463	413	107	25	25,9%	1,4%
11	NH TMCP Quân đội	6.900	4.933	3.898	440	105	20	24,0%	1,5%
12	NH Đông á	6.444	4.703	3.880	398	98	60	24,6%	1,5%
13	NH VPBank	4.150	3.873	1.865	210	60	11	28,6%	1,4%
14	NH TMCP Nhà Hà Nội	3.728	3.397	2.363	254	61	16	24,0%	1,6%
15	NH TMCP Hàng hải	2.700	2.015	1.660	200	61	17	30,4%	2,3%
16	NH TMCP Sài Gòn	2.268	2.059	1.804	150	59	2	39,3%	2,6%
17	NH Phương Đông	1.714	1.099	1.943	200	26	16	13,0%	1,5%

Nguồn: Báo cáo thường niên của các ngân hàng và Quỹ HTPT

Ghi chú: (*) Tính cả vốn ODA và cho vay các loại.

Bảng 4.4: Tỷ lệ tiền tệ Việt Nam giai đoạn 2000-2005

Năm	Tỷ lệ tiền mặt/tiền gửi	Tỷ lệ tiền gửi/GDP	Tỷ lệ tín dụng/GDP	Tỷ lệ tín dụng ròng mới/GDP
2000	31%	38%	35%	10%
2001	31%	44%	39%	7%
2002	29%	48%	44%	9%
2003	28%	52%	48%	13%
2004	26%	60%	59%	17%
2005	23%	67%	66%	16%

Nguồn: IMF: Số liệu khảo sát tiền tệ của SBV được cung cấp trực tiếp và theo quy định tại Điều IV trong biên bản ký với IMF. [29]

Bảng 4.5: Vốn ĐTPT toàn xã hội phân theo ngành kinh tế*(Giá hiện hành)*

TT		Đơn vị tính	2001	2002	2003	2004	2005
	TỔNG SỐ	Ngàn tỷ đồng	170.5	199.1	231.6	275.0	326.0
I	Lĩnh vực kinh tế	Ngàn tỷ đồng	119.5	139.4	161.9	192.2	228.2
	<i>Tỷ lệ % so với tổng số</i>	<i>%</i>	<i>70.1</i>	<i>70.0</i>	<i>69.9</i>	<i>69.9</i>	<i>70.0</i>
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Ngàn tỷ đồng	23.2	27.1	31.3	36.6	44.3
	<i>Tỷ lệ % so với tổng số</i>	<i>%</i>	<i>13.6</i>	<i>13.6</i>	<i>13.5</i>	<i>13.3</i>	<i>13.6</i>
2	Công nghiệp và xây dựng	Ngàn tỷ đồng	75.4	88.2	102.8	122.7	144.1
	<i>Tỷ lệ % so với tổng số</i>	<i>%</i>	<i>44.2</i>	<i>44.3</i>	<i>44.4</i>	<i>44.6</i>	<i>44.2</i>
3	Giao thông vận tải, bưu điện	Ngàn tỷ đồng	21.0	24.1	27.8	33.0	39.8
	<i>Tỷ lệ % so với tổng số</i>	<i>%</i>	<i>12.3</i>	<i>12.1</i>	<i>12.0</i>	<i>12.0</i>	<i>12.2</i>
II	Lĩnh vực xã hội	Ngàn tỷ đồng	45.0	53.0	62.3	74.5	89.3
	<i>Tỷ lệ % so với tổng số</i>	<i>%</i>	<i>26.4</i>	<i>26.6</i>	<i>26.9</i>	<i>27.1</i>	<i>27.4</i>
III	Các ngành khác	Ngàn tỷ đồng	6.0	6.8	7.4	8.2	8.5
	<i>Tỷ lệ % so với tổng số</i>	<i>%</i>	<i>3.5</i>	<i>3.4</i>	<i>3.2</i>	<i>3.0</i>	<i>2.6</i>

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư [8]

Bảng 4.6: Tổng hợp trợ cấp ngành dệt may*đơn vị: triệu đồng*

TT		Số dự án	Năm 2003			Năm 2004		
			Cho vay trong năm	Dư nợ b/quản	Cấp bù CLLS và phí	Cho vay trong năm	Dư nợ b/quản	Cấp bù CLLS và phí
I	Cho vay đầu tư	258	902.396	1.520.434	42.785	798.054	2.178.898	58.961
1.1	Đền đồ	68	107.675	150.734	4.242	227.856	292.980	7.928
	<i>Dệt</i>	<i>20</i>	<i>8.194</i>	<i>21.510</i>	<i>605</i>	<i>95.524</i>	<i>66.303</i>	<i>1.794</i>
	<i>May</i>	<i>48</i>	<i>99.481</i>	<i>129.223</i>	<i>3.636</i>	<i>132.331</i>	<i>226.677</i>	<i>6.134</i>
1.2	Đền vàng	91	778.069	1.195.222	33.634	557.323	1.714.927	46.406
	<i>Dệt</i>	<i>50</i>	<i>629.554</i>	<i>1.032.206</i>	<i>29.046</i>	<i>485.841</i>	<i>1.467.394</i>	<i>39.708</i>
	<i>May</i>	<i>41</i>	<i>148.515</i>	<i>163.016</i>	<i>4.587</i>	<i>71.481</i>	<i>247.533</i>	<i>6.698</i>
1.3	Đền xanh	99	16.651	174.477	4.910	12.875	170.990	4.627
	<i>Dệt</i>	<i>33</i>	<i>-</i>	<i>83.273</i>	<i>2.343</i>	<i>2.136</i>	<i>83.567</i>	<i>2.261</i>
	<i>May</i>	<i>66</i>	<i>16.651</i>	<i>91.204</i>	<i>2.566</i>	<i>10.738</i>	<i>87.423</i>	<i>2.366</i>
II	HTLSSĐT	46						
	<i>Dệt</i>	<i>25</i>						
	<i>May</i>	<i>21</i>						
	Tổng (I+II)	304	902.396	1.520.434	42.785	798.054	2.178.898	58.961

Nguồn: Quỹ HTPT

Bảng 4.7: Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội phân theo nguồn

TT	Chỉ tiêu (Giá hiện hành)	Đơn vị tính	2000	2001	2002	2003	2004	2005
	Tổng số	Ngh. tỷ đồng	145,3	170.5	199.1	231.6	275	326
	% GDP	%	32,9	35.4	37.2	37.8	38.4	38.9
1.	Vốn đầu tư thuộc NSNN	Ngh. tỷ đồng	34,5	40.2	45.2	54.9	62.6	71.4
	<i>So với tổng số</i>	%	<i>23,7</i>	<i>23.6</i>	<i>22.7</i>	<i>23.7</i>	<i>22.8</i>	<i>21.9</i>
2.	Vốn tín dụng ĐTPT	Ngh. tỷ đồng	18,4	28.7	31.9	29	30.0	30.0
	<i>So với tổng số</i>	%	<i>12,6</i>	<i>16.8</i>	<i>16.0</i>	<i>12.5</i>	<i>10.9</i>	<i>9.2</i>
2.1	Vốn của DAF (trong nước +ODA)	Ngh. tỷ đồng	13,9	14,4	13,1	17,7	17,3	15,2
-	<i>Trong đó trong nước</i>		4,8	7,8	9,4	13,5	10,6	7,8
-	<i>So với tổng số</i>	%	3,2	5,0	4,7	5,8	3,8	2,4
	Vốn ODA cho vay lại		9,0	6,6	3,7	4,2	6,7	7,4
3.	Vốn đầu tư của DNNN	Ngh. tỷ đồng	14	29	33.4	32.2	40.8	50.0
	<i>So với tổng số</i>	%	<i>9,6</i>	<i>17.0</i>	<i>16.8</i>	<i>13.9</i>	<i>14.8</i>	<i>15.3</i>
4.	Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	Ngh. tỷ đồng	34,6	42.6	54.1	68.7	87.4	107.6
	<i>So với tổng số</i>	%	<i>23,8</i>	<i>25.0</i>	<i>27.2</i>	<i>29.7</i>	<i>31.8</i>	<i>33.0</i>
5.	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Ngh. tỷ đồng	27,2	30	34.5	37.8	44.2	53.0
	<i>So với tổng số</i>	%	<i>18,7</i>	<i>17.6</i>	<i>17.3</i>	<i>16.3</i>	<i>16.1</i>	<i>16.3</i>
6.	Vốn huy động khác	Ngh. tỷ đồng	8	n/a	n/a	9	10.0	14.0
	<i>So với tổng số</i>	%	-	-	-	3.9	3.6	4.3

Nguồn: Bộ Kế hoạch đầu tư [8]

Bảng 4.8: Xu hướng về thị phần ngành ngân hàng giai đoạn 2002-2005

(Loại trừ tín dụng của Quỹ HTPT)

	NHTM QD	NHCP	NH Liên doanh	NH nước ngoài	Các tổ chức tín dụng phi NH
Cuối 2002	75,8%	11,1%	1,6%	10,1%	1,4%
Cuối 2005	69,3%	17,4%	1,5%	9,8%	2,0%
Chênh lệch 2002-2005	-6,5%	+6,3%	-0,1%	-0,3%	+0,6%

Nguồn: Phân tích bởi OPM/Vietbid [29]

Bảng 4.9: Tổng hợp trợ cấp ngành thủy sản*đơn vị: triệu đồng*

TT		Số dự án	Năm 2003			Năm 2004		
			Cho vay trong năm	Dư nợ b/quân	Cấp bù CLLS và phí	Cho vay trong năm	Dư nợ b/quân	Cấp bù CLLS và phí
	Tổng (I+II)		253.559	556.593	35.744	246.411	694.022	18.780
I	Đền đỏ	82	112.698	219.662	14.107	189.036	321.857	8.709
1.1	Chế biến	80	111.339	217.244	13.951	187.431	318.516	8.619
1.2	Nuôi trồng	2	1.359	2.418	155	1.605	3.341	90
II	Đền vàng	570	140.861	336.931	21.638	57.375	372.165	10.071
2.1	Chế biến	120	42.672	139.512	8.959	31.228	145.927	3.949
2.2	Nuôi trồng	450	98.189	197.419	12.678	26.147	226.238	6.122
III	Đền xanh	0						

*Nguồn: Quỹ HTPT***Bảng 4.10: Ước lượng doanh thu trung bình của doanh nghiệp**

Doanh thu	Số doanh nghiệp			xi	Ni (Số DN bình quân 03-05)	nixi	nixi ²
	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005				
Dưới 5 tỷ VND	26	23	21	2.5	23	58.33	145.83
Từ 5-10 tỷ VND	12	13	15	7.5	13	100.00	750.00
Từ 10-15 tỷ VND	5	7	7	13	6	79.17	989.58
Từ 15-20 tỷ VND	6	6	6	18	6	105.00	1,837.50
Từ 20-25 tỷ VND	3	2	2	23	2	52.50	1,181.25
Từ 25-30 tỷ VND	6	1	4	28	4	100.83	2,772.92
Từ 30-35 tỷ VND	2	5	2	33	3	97.50	3,168.75
Từ 35-40 tỷ VND	3	1	2	38	2	75.00	2,812.50
Từ 40-45 tỷ VND	3	5	3	43	4	155.83	6,622.92
Từ 45-50 tỷ VND	3	1	4	48	3	126.67	6,016.67
Từ 50-55 tỷ VND	2	5	2	53	3	157.50	8,268.75
Từ 55-60 tỷ VND	3	0	2	58	2	95.83	5,510.42
Từ 60-65 tỷ VND	0	2	1	63	1	62.50	3,906.25
Từ 65-70 tỷ VND	1	0	2	68	1	67.50	4,556.25
Trên 70 tỷ VND	58	65	66	73	63	4,567.50	331,143.75
Tổng					136	5.902.00	379,683.00

$$X = \frac{5.902}{136} = 543,39 \quad M_s = \frac{379.683}{136} - 543,39^2 = 908,7 \quad s = \sqrt{\frac{136}{135}} 908,7 = 30,26$$

Với độ tin cậy $(1 - \alpha) = 0,95$ qua mẫu cụ thể này khoảng tin cậy đối

$$\text{xúng của } \mu \text{ là: } \left(543,39 - \frac{30,26}{\sqrt{136}} 1,96 ; 543,39 + \frac{30,26}{\sqrt{136}} 1,96 \right) = (42,52 ; 44,27)$$

Bảng 4.11: Giá trị niêm yết toàn thị trường giao dịch chứng khoán

Đơn vị: tỷ đồng

	Năm						Tổng
	2000	2001	2002	2003	2004	2005	
Giá trị niêm yết toàn thị trường	1,504	3,373	5,271	13,024	25,489	14,839	63,500
TPCP do DAF phát hành			1,231	5,781	6,001	3,325	16,338
Tỷ lệ TPCP của DAF/giá trị niêm yết			23%	44%	24%	22%	26%

Nguồn: Quỹ HTPT và Thời báo kinh tế Việt Nam [44]

Bảng 4.12: Vốn đầu tư tạo việc làm trong một số doanh nghiệp dệt may

TT	Tên chủ đầu tư	Tên dự án	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Vốn vay DAF (tỷ đồng)	Số việc làm tạo mới hoặc tăng thêm
1	Công ty sản xuất kinh doanh tổng hợp Ninh Thuận	Xí nghiệp may xuất khẩu Ninh Thuận	14	2.98	25
2	Công ty May Sông Hồng	Đầu tư mở rộng xí nghiệp dệt may Sông hồng	29	28	25
3	Công ty Dệt Đà Nẵng	Đầu tư đổi mới hiện đại hoá thiết bị, công nghệ phân xưởng nhuộm-hoàn tất	27	12.97	6
4	Công ty Dệt may 29-3	Đầu tư mở rộng sx dệt nhuộm hoàn tất khăn bông XK	7	3.72	6
5	Công ty TNHH may xuất khẩu Long Xuyên	Thiết bị may xuất khẩu	4	1.14	13
6	Công ty Dệt may Hoà Thọ	Đầu tư dây chuyền kéo sợi đã qua sử dụng 10.880 cọc Bô đào Nha	59	21.93	50
7	Công ty Dệt Đà Nẵng	Dự án trang bị máy Comfit	1	0.5	8
8	Xí nghiệp may Bím Sơn	Đầu tư chiều sâu, nâng cao năng lực sản xuất hàng may xuất khẩu	2	0.92	13
9	Công ty xuất nhập khẩu Thanh Hoá	Xí nghiệp may mặc xuất khẩu Thanh Hoá	13	6.32	58
10	Công ty sản xuất và dịch vụ xuất khẩu Nguyễn Hoàng	Đầu tư mở rộng Nhà máy may của Công ty sản xuất và dịch vụ xuất khẩu Nguyễn Hoàn	9	4	38
11	Công ty TNHH may xuất khẩu Việt Thành	Công ty TNHH may xuất khẩu Việt Thành	8	5	38
12	Lâm trường Phương Ninh, Công ty Tây Đô.	Công ty TNHH Ninh Phụng	5	3.16	38
13	Công ty TNHH May xuất khẩu Việt Hồng	Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất Công ty Việt Hồng	2	1.4	15

14	Hợp tác xã dệt may Duy Trinh	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực SX trong làng nghề truyền thống tại HTX dệt may	6	3	13
15	Công ty dệt Hà nam	Nhà máy kéo sợi polyester 100% chỉ số ne30	80	49.12	63
16	Cty TNHH sản xuất và dịch vụ xuất khẩu Nguyễn Hoàng	Đầu tư xây dựng Nhà máy May Như Quỳnh	17	4.5	25
17	Công ty cổ phần May Vinh phú	Đầu tư chiều sâu mở rộng năng lực may hàng xuất khẩu	15	4	25
18	Công ty TNHH dệt Trí Nhân	Đầu tư mở rộng xưởng dệt khăn mặt bông xuất khẩu	3	2.3	15
19	Liên hiệp HTx dệt thương mại Quyết Thắng	Dự án đầu tư mở rộng sản xuất dệt vải Quyết Thắng	1	0.4	3
20	Hợp tác xã thơm dệt thị trấn Nam Phước	Đầu tư sản xuất thơm tơ dệt lụa	1	0.7	13
21	Công Ty TNHH May Đồng Tiến	Đầu tư xây dựng xưởng May áo Jacket xuất khẩu	9	6	30
22	Doanh nghiệp tư nhân Minh Tuấn	Phát triển dẫu tầm tơ xuất khẩu tại huyện Lộc Bình	4	2.5	18
23	Công ty cổ phần May xuất khẩu Đại cát tường	Xây dựng Nhà máy may xuất khẩu Đại Cát Tường	54	38	75
24	Công ty TNHH May Đồng Tiến	Xây dựng phân xưởng may áo Somi xuất khẩu	15	10.5	58
25	Công ty xuất nhập khẩu 27/7 Hà nam	Cải tạo nhà xưởng, mua sắm máy móc thiết bị khôi phục sản xuất tại cơ sở	5	3.83	20
26	Công ty TNHH Dệt may Vĩnh Oanh	XD mới, mua sắm MMTB phân xưởng SX dệt kim, tẩy nhuộm hoàn tất phục vụ may	9	6	33
27	Công ty TNHH dệt may xuất khẩu Việt Linh	Đầu tư mới sản xuất dệt may xuất khẩu Việt Linh	1	0.9	20
28	Công ty Dệt Hải Phòng	Nhà máy dệt kim HP	90	81.7	75
29	Công ty dệt may Thăng Lợi	Đầu tư bổ sung thiết bị cho NM In-nhuộm-hoàn tất	86	66.95	75
30	Công ty may Thanh Hoá	Đầu tư chiều sâu đổi mới công nghệ nâng cao năng lực sản xuất hàng may XK	4	2.55	20
31	Công ty may Thanh Hoá	Đầu tư chiều sâu nâng cao sản lượng và chất lượng may XK	7	5.79	30
32	Công ty May I Phú thọ	Đầu tư chiều sâu nâng công suất hàng May xuất khẩu	4	3.5	15

Nguồn: Cơ sở dữ liệu dự án khả thi của DAF

Bảng 4.13: Kết quả thực hiện chương trình KCHKM, giao thông nông thôn, CSHT nuôi trồng thủy sản, CSHT làng nghề ở nông thôn

TT	Chi nhánh Quỹ	Số vốn theo HĐTD (triệu đồng)	Tổng số đã cho vay (triệu đồng)	Kết quả đầu tư đến 31/3/2006					
				Số km kênh mương			Số km giao thông nông thôn	Số CSHT nuôi trồng thủy sản	Số CSHT làng nghề nông thôn
				Tổng số	Kênh mương loại II	Kênh mương loại III			
	Tổng số:	6,723,295	6,697,919	22,302	4,438	17,864	48,775	222	125
1	Hà Nội	15,000	15,000	25	25				
2	Hải Phòng	87,000	87,000	512	91	421			
3	Hà Tây	125,000	125,000	1,295	115	1,180			
4	Hải Dương	170,000	170,000	842	196	646	7,070		
5	Hng Yên	142,000	142,000	252	146	106	78		2
6	Hà Nam	148,000	148,000	307	88	219		3	9
7	Nam Định	148,000	148,000						
8	Thái Bình	156,000	156,000	356		356	6		1
9	Ninh Bình	128,000	128,000	78	44	34	95		
10	Hà Giang	113,000	113,000	712		712	2,812		
11	Cao Bằng	90,000	90,000	235		235	30		
12	Lào Cai	118,867	118,867	368		368	1,978		
13	Bắc Kan	88,000	88,000						
14	Lang Sơn	115,000	115,000				7,337		
15	Tuyên Quang	120,000	120,000				384		
16	Yên Bái	145,000	145,000	470		470	239		
17	Thái Nguyên	131,000	130,376	1,259		1,259	3,215		
18	Phú Thọ	145,000	145,000	515	291	224	883		
19	Vĩnh Phúc	90,000	90,000	174	66	108	125		
20	Bắc Giang	96,000	96,000	523	75	448	653	78	4
21	Bắc Ninh	107,000	107,000	159		159	100		
22	Quảng Ninh	107,000	107,000	672	132	540			
23	Điện Biên	69,763	69,763	42	30	12	131	1	1
24	Lai Châu	122,770	122,770	39		39	144		5
25	Sơn La	88,000	88,000	297	217	80	5,880		
26	Hoà Bình	125,000	125,000	224		224	356		
27	Thanh Hoá	215,000	211,730	4,284	1,486	2,798	550	24	5
28	Nghệ An	227,937	227,937	3,905	178	3,727	6,887	36	16
29	Hà Tĩnh	106,351	106,351	112	62	50	278	10	7
30	Quảng Bình	113,000	113,000	810	0	810	252		
31	Quảng Trị	128,000	128,000	232	85	147		21	34
32	TT Huế	129,000	129,000	462		462	523		
33	Đà Nẵng	17,000	17,000	178	178		24		
34	Quảng Nam	142,000	142,000	175		175	1,948	6	18
35	Quảng Ngãi	135,000	135,000						
36	Bình Định	125,000	123,518	135	37	98	1,102	5	13
37	Phú Yên	128,000	128,000	234	21	213	312	6	2
38	Khánh Hoà	95,000	95,000	713	94	619	176		
39	Kon Tum	80,000	80,000	187		187			

40	Gia Lai	90,707	90,707	31	31		636		
41	Đắc Lắc	110,000	110,000	79	72	7	213		
42	Đắk Nông	80,000	80,000	26	26		211	2	1
43	TP.HCM	-	-						
44	Lâm Đồng	105,300	105,300	88	88		39		
45	Ninh Thuận	100,000	100,000	112	59	53	22	2	
46	Bình Phước	107,000	107,000	0					
47	Tây Ninh	105,000	105,000	153	128	25	78	9	
48	Bình Dương	-	-						
49	Đồng Nai	47,000	47,000	119	46	73			
50	Bình Thuận	115,000	115,000	34	34		145	2	
51	BR-VT	32,000	32,000	21	21				
52	Long An	110,000	90,000				238		
53	Đồng Tháp	120,000	120,000				539		
54	An Giang	135,000	135,000	447	149	298	361		
55	Tiền Giang	102,500	102,500				79		
56	Vĩnh Long	99,000	99,000	9		9	99		
57	Bến Tre	133,000	133,000	65		65	81		3
58	Kiên Giang	119,000	119,000						
59	Cần Thơ	40,375	40,375	197	111	86	86	10	4
60	Hậu Giang	89,125	89,125				1,029	7	
61	Trà Vinh	119,600	119,600	16	16		740		
62	Sóc Trăng	132,000	132,000						
63	Bạc Liêu	111,000	111,000	76		76	339		
64	Cà Mau	122,000	122,000	46		46	272		

Nguồn: Tổng hợp của Quỹ HTPT, các Sở Tài chính, sở NN&PTNT

Bảng 4.14: Bảng cân đối kế toán của Quỹ HTPT các năm: 2000-2005

Đơn vị tính: triệu đồng

	31/12/2000	31/12/2001	31/12/2002	31/12/2003	31/12/2004	31/12/2005
TÀI SẢN						
Tiền mặt	3,845	5,318	5,453	5,000	2,519	4,197
Tiền gửi ngân hàng	3,747,266	2,365,113	3,293,578	7,131,428	7,002,415	9,960,674
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	2,000	2,000	3,000
Cho vay hỗ trợ XK ngắn hạn	-	109,545	1,015,518	1,105,991	1,841,649	2,754,491
Cho vay trung và dài hạn	8,853,646	14,771,218	21,687,232	30,997,558	37,344,045	40,196,166
Cho vay các chương trình đặc biệt của Chính phủ	-	-	150,000	985,117	1,090,086	1,437,746
Cho vay lại ODA	19,121,086	25,297,439	28,114,933	31,446,268	36,462,400	42,050,005
Cho vay uỷ thác đầu tư	146,667	135,830	128,047	184,689	1,597,855	2,523,548
Uỷ thác cho các TCTD cho vay lại vốn ODA	916,978	916,978	692,811	470,282	290,323	-
Phải thu cấp hỗ trợ LSSĐT NSTW	290	2,570	-	83,169	110,793	103,517
Phải thu các khoản NSNN cấp	-	114,066	208,980	303,500	446,625	420,331
Cho vay khác	278,345	193,575	27,352	24,629	835,331	136,733
Các khoản phải thu trong hoạt động thanh toán	1,536,621	887,238	700,896	1,685,341	2,254,251	3,024,654

Các khoản phải thu khác và tài sản khác	1,043,144	177,854	5,330	7,649	6,202	3,721
Tài sản cố định	171,749	171,601	176,787	269,389	246,554	262,819
XDCB dở dang	8,949	17,857	46,718	27,310	49,401	75,368
TỔNG TÀI SẢN	35,828,585	45,166,201	56,253,635	74,729,320	89,582,449	102,956,970
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay các tổ chức tài chính, kho bạc, Quỹ TLNN	8,810,000	11,814,000	16,865,274	23,537,467	24,418,602	24,014,030
Tiền gửi của khách hàng	799,613	554,670	935,409	2,762,832	3,474,864	7,203,928
Nhận vốn ODA cho vay lại	20,913,114	26,798,644	29,837,805	33,836,875	38,571,149	44,785,616
Phát hành trái phiếu	-	-	1,586,000	7,367,000	13,368,000	16,303,000
Vốn uỷ thác cho vay	-	-	-	-	504,907	548,833
Phải nộp Ngân sách Nhà nước	284,914	269,941	123,420	23,148	1,483,894	1,836,952
Chênh lệch tỷ giá vốn ODA	-	-	-	104,309	290,221	354,416
Vốn uỷ thác cấp phát	-	-	-	122,789	139,980	91,546
Số dư vốn hỗ trợ lãi suất sau đầu tư NSDP	-	-	-	1,001	690	560
Nhận ký cọc, ký quỹ	5,048	7,435	9,066	14,085	285,141	290,360
Phải trả trong hoạt động thanh toán	1,889,012	965,302	745,833	741,466	362,762	319,627
Lãi vay phải trả	4,273	2,985	5,774	4,197	3,479	3,564
Phải trả cán bộ nhân viên	5,815	60,508	55,445	54,736	58,315	72,901
Phải trả người bán	1,517	6,739	1,633	3,260	6,800	3,819
Phải trả khác	168,922	62,663	66,680	50,743	23,298	43,406
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	32,882,228	40,542,887	50,232,341	68,623,908	82,992,102	95,872,558
VỐN CHỦ SỞ HỮU						
Nguồn vốn hoạt động	2,749,194	4,134,250	5,050,116	5,174,705	5,197,029	5,253,648
Nguồn vốn HTLSSĐT	-	-	17,045	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	99,588	226,045	399,963	254,245	456,717	799,690
Chênh lệch tỷ giá	41,585	98,551	158,175	12,831	13,990	14,863
Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	5,336	11,767	6,649	11,149	10,322
Quỹ đầu tư phát triển	20,283	90,201	240,497	472,362	663,988	616,748
Quỹ dự phòng rủi ro	30,994	51,987	79,853	140,870	174,718	327,039
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,712	9,027	46,625	15,839	33,690	19,847
Quỹ trợ cấp mất việc làm	-	7,917	17,251	27,911	39,066	42,255
TỔNG VỐN VÀ QUỸ	2,946,356	4,623,314	6,021,294	6,105,412	6,590,347	7,084,412
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN VÀ QUỸ	35,828,585	45,166,201	56,253,635	74,729,320	89,582,449	102,956,970

Nguồn: Báo cáo quyết toán của Quỹ HTPT các năm: 2000-2005

Bảng 4.15: GDP của Việt Nam và cho vay vốn trong nước của Quỹ HTPT

(tính theo giá thực tế các năm)

đơn vị: Tỷ đồng

Quý/Năm	Cho vay của DAF trong kỳ	Giá trị GDP của Việt Nam trong kỳ
Q1/2000	977	89,966
Q2/2000	513	115,429
Q3/2000	813	107,986
Q4/2000	2,420	128,266
Q1/2001	983	98,396
Q2/2001	1,615	125,768
Q3/2001	1,955	118,338
Q4/2001	3,932	138,792
Q1/2002	1,568	108,101
Q2/2002	1,547	139,377
Q3/2002	2,305	132,453
Q4/2002	3,956	155,831
Q1/2003	1,398	121,718
Q2/2003	2,805	158,018
Q3/2003	2,035	149,844
Q4/2003	7,246	176,006
Q1/2004	1,192	140,520
Q2/2004	1,955	183,822
Q3/2004	2,544	180,755
Q4/2004	4,881	210,210
Q1/2005	1,551	161,227
Q2/2005	1,650	211,861
Q3/2005	1,410	213,628
Q4/2005	3,212	251,142
Q1/2006	1,071	184,567
Q2/2006	2,263	242,526

Nguồn: Quỹ HTPT, Tổng cục thống kê

Bảng 4.16: Tình hình cho vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước thực hiện Chương trình 5 triệu ha rừng

TT	Tên dự án	Quy mô đầu tư (ha)	Diện tích đã trồng mới (ha)		Tổng mức vốn đầu tư		Số vốn đã giải ngân		Lãi đến hạn chưa trả	Dư nợ	
			Tổng số	Tr/đó: trước năm 2000	Tổng số	Trong đó: vốn TDNN	Tổng số	Tr/đó: trước năm 2000		Tổng số	Tr/đó: nợ quá hạn
1	2	5	6	7	8	9	11	12	15	16	17
	Tổng cộng	324,080	174,948	28,729	4,833,257	3,384,281	1,551,423	211,106	27,599	1,362,407	38,703
I	Phân theo loại Rừng										
1.1	Các dự án trồng rừng nguyên liệu công nghiệp (giấy, bột giấy, ván nhân tạo, gỗ trụ mỏ...)	277,294	146,758	24,520	3,270,049	2,652,182	1,167,567	145,925	3,204	1,068,278	3,918
1.2	Các dự án trồng cây công nghiệp và cây lấy quả	46,786	28,190	4,209	1,563,208	732,100	383,856	65,181	24,395	294,129	34,785
II	Phân theo Vùng lãnh thổ										
2.1	Khu vực Đông Bắc	80,331	54,212	11,485	890,008	623,059	461,379	94,884	5,500	366,527	6,310
2.2	Khu vực Tây Bắc	24,984	19,506	6,728	168,147	139,632	82,812	5,484	639	73,164	1,483
2.3	Khu vực Đồng bằng sông Hồng	1,675	1,495	0	22,026	15,705	15,022	0	16	6,706	11
2.4	Khu vực Bắc Trung Bộ	34,505	14,147	0	311,737	226,357	73,004	0	514	66,154	1,356
2.5	Khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ	11,910	5,617	0	143,990	104,496	46,727	0	110	45,432	0
2.6	Khu vực Tây Nguyên	122,417	49,549	5,974	2,542,488	1,943,209	593,731	52,870	16,966	565,434	20,290
2.7	Khu vực Đông Nam Bộ	46,884	29,467	4,541	741,121	322,207	269,193	57,868	3,451	230,939	7,695
2.8	Khu vực Tây Nam Bộ	1,374	955	0	13,740	9,618	9,555	0	403	8,050	1,558

Nguồn: Quỹ HTPT

PHỤ LỤC 02: LĨNH VỰC, NGÀNH NGHỀ VAY VỐN TÍN DỤNG ĐTPT CỦA NHÀ NƯỚC THEO MỨC ĐỐI KHÁNG

TT	Ngành, lĩnh vực	Nhóm theo quy định của WTO		
		Đèn đỏ	Đèn vàng	Đèn xanh
1	Trồng rừng nguyên liệu giấy, bột giấy, ván nhân tạo tập trung; trồng cây công nghiệp tập trung như Cà phê, chè, ca cao, ca su, điều, tiêu, bông...; chế biến các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, gắn với tạo việc làm cho đồng bào dân tộc.		X	
2	Xây dựng cơ sở chế biến: nông sản, lâm sản, thủy sản, xây dựng cơ sở làm muối.		X	
3	Chương trình kiên cố hoá kênh mương, giao thông nông thôn; cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn và hạ tầng nuôi trồng thủy sản; tôn nền vượt lũ để xây dựng các cụm, tuyến dân cư vùng ngập sâu ĐBSCL.			X
4	- Sản xuất tiêu, thủ công nghiệp ở nông thôn : - Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản; - Sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, cơ khí nhỏ nông thôn; - Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn; - Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ;		X	
5	Phát triển công nghiệp phân mềm: hoạt động sản xuất sản phẩm và dịch vụ.		X	
6	Dự án đóng mới, sửa chữa tàu ở trong nước; nâng cấp nhà máy đóng tàu hiện có; phát triển đội tàu biển.			
7	Đóng tàu xuất khẩu .	X		
8	Các dự án sản xuất xi măng.		X	
9	Dự án phát triển thượng nguồn ngành thép (khai thác quặng sắt, SX phôi thép); sản xuất phôi thép từ quặng, thép chuyên dùng chất lượng cao; khai thác và sản xuất nhôm.		X	
10	Đầu tư sản xuất xe đạp trong nước.		X	
11	Các dự án phát triển Khu kinh tế cửa khẩu, Khu công nghệ cao.		X	
12	Các dự án thực hiện chủ trương của Chính phủ về xã hội hoá y tế, giáo dục, văn hoá, thể dục thể thao			X

TT	Ngành, lĩnh vực	Nhóm theo quy định của WTO	
		Đèn đỏ	Đèn vàng
	(trường dạy nghề, sản xuất thuốc chữa bệnh...); Xây dựng nhà ở để bán và cho thuê; đề án giải quyết chỗ ở cho học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2001-2005.		Đèn xanh
13	Các dự án cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt.		X
14	ĐTPT ngành đường sắt: đầu tư cơ sở hạ tầng, đổi mới phương tiện vận tải hoặc trang thiết bị chuyên ngành, áp dụng công nghệ mới cho ngành đường sắt; đóng mới toa xe của Liên hiệp đường sắt Việt Nam.	X	
15	Các sản phẩm cơ khí: - Sản xuất sản phẩm cơ khí nặng, mới; các dự án đúc với quy mô lớn. - Các dự án sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm (Thiết bị toàn bộ; Máy động lực; Máy kéo và máy nông nghiệp; Máy công cụ; Cơ khí xây dựng; Cơ khí tàu thủy; Thiết bị điện; Sản phẩm máy vi tính) - Phục vụ nông, lâm, ngư nghiệp và công nghiệp chế biến - Chế tạo máy cho công nghiệp và thiết bị đồng bộ, thiết bị xây dựng và máy công cụ các loại - Thuộc ngành chế tạo thiết bị và vật liệu điện. - Phụ tùng, phụ kiện cơ khí phục vụ lắp ráp ô tô, xe gắn máy; sản xuất lắp ráp và nhập khẩu linh kiện xe hai bánh gắn máy; Cơ khí ô tô, GTVT; sản phẩm ô tô khách từ 25 chỗ ngồi trở lên. - Chế tạo thiết bị nâng hạ (Xí nghiệp Cơ khí Quang Trung, Công ty công nghiệp tàu thủy Nam Triệu). Các dự án sản xuất điện: Dự án điện trong điểm, xây dựng các nhà máy thủy điện lớn; đường dây trung thế, trạm biến áp và công tơ đo đếm điện. Đầu tư sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng, nhập khẩu dây chuyền công nghệ mới hoặc đầu tư chiều sâu nhằm tiết kiệm năng lượng. Khai thác khoáng sản (trừ dầu khí, nước khoáng, vàng, đá quý); hoá chất cơ bản; phân bón (phân đạm, DAP); thuốc trừ sâu vi sinh.	X	
16	Các dự án sản xuất dệt, in nhuộm hoàn tất; nguyên liệu dệt, phụ liệu may và cơ khí dệt may.	X	
17	Các dự án nhà máy cán bông, kéo sợi sử dụng nguyên liệu từ bông hạt (đầu tư cải tạo, nâng cấp, đổi mới công nghệ thiết bị và đầu tư mới)	X	
18	Đầu tư sản xuất công nghiệp nông thôn; sản xuất giống gốc, giống mới sử dụng công nghệ cao.	X	
19	Các dự án nuôi trồng thủy hải sản, chăn nuôi bò sữa.	X	
20	Các dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) cho vay lại.	X	
21	Doanh nghiệp nhà nước hoạt động thương mại ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.		X

PHỤ LỤC 03: KIỂM ĐỊNH MỘT SỐ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Case Processing Summary

	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
Tỷ lệ vốn vay DAF trong vốn cố định của DN * Hiệu quả đáp ứng nhu cầu vốn	144	95.4%	7	4.6%	151	100.0%

Directional Measures

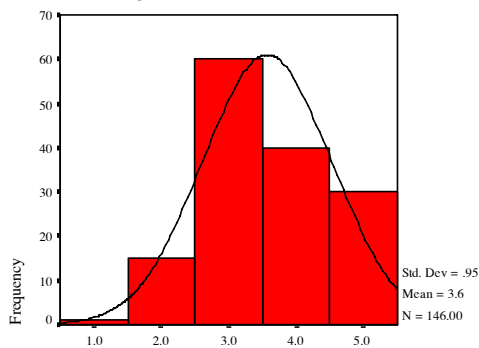
		Value	Asymp. Std. Error(a)	Approx. T(b)	Approx. Sig.
Ordinal by Ordinal	Symmetric	.151	.058	2.569	.010
	Tỷ lệ vốn vay DAF trong vốn cố định của DN	.181	.070	2.569	.010
	Hiệu quả đáp ứng nhu cầu vốn	.129	.050	2.569	.010

a Not assuming the null hypothesis.

b Using the asymptotic standard error assuming the null hypothesis.

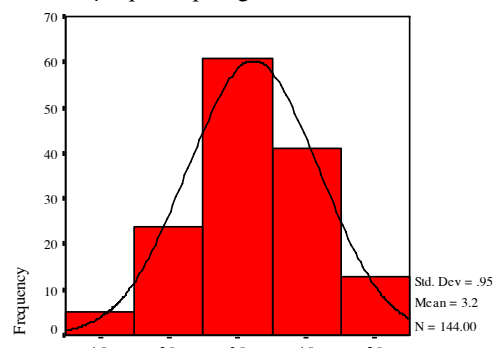
Histogram

Mở rộng sản xuất, tạo việc làm



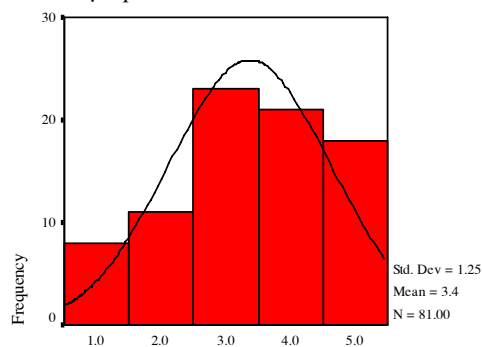
Mở rộng sản xuất, tạo việc làm

Hiệu quả đáp ứng nhu cầu vốn



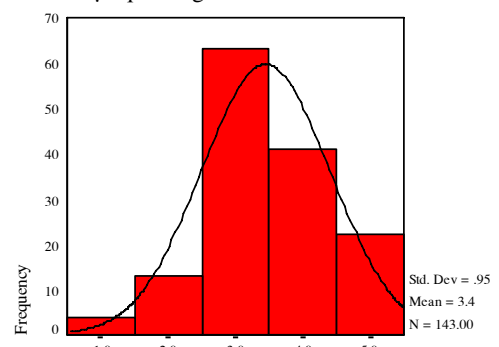
Hiệu quả đáp ứng nhu cầu vốn

Hiệu quả xuất khẩu



Hiệu quả xuất khẩu

Hiệu quả tăng doanh thu



Hiệu quả tăng doanh thu

Tỷ lệ vốn vay DAF trong vốn cố định của DN * Mở rộng sản xuất, tạo việc làm**Chi-Square Tests**

	Value	df	Asymp. Sig. (2-sided)
Pearson Chi-Square	444.134(a)	392	.035
Likelihood Ratio	275.193	392	1.000
Linear-by-Linear Association	12.081	1	.001
N of Valid Cases	146		

a. 495 cells (100.0%) have expected count less than 5. The minimum expected count is .01.

Directional Measures

		Value	Asymp. Std. Error(a)	Approx. T(b)	Approx. Sig.
Ordinal by Ordinal	Symmetrix	.213	.054	3.918	.000
	Tỷ lệ vốn vay DAF trong vốn cố định của DN	.255	.065	3.918	.000
	Dependent Mở rộng sản xuất, tạo việc làm	.183	.047	3.918	.000

a. Not assuming the null hypothesis.

b. Using the asymptotic standard error assuming the null hypothesis.

ý kiến của DN về hiệu quả TD ĐTPT * Mở rộng sản xuất, tạo việc làm**Chi-Square Tests**

	Value	df	Asymp. Sig. (2-sided)
Pearson Chi-Square	28.623(a)	8	.000
Likelihood Ratio	25.457	8	.001
Linear-by-Linear Association	18.077	1	.000
N of Valid Cases	142		

a. 7 cells (46.7%) have expected count less than 5. The minimum expected count is .02.

Directional Measures

		Value	Asymp. Std. Error(a)	Approx. T(b)	Approx. Sig.
Ordinal by Ordinal	Symmetrix	.321	.069	4.525	.000
	ý kiến của DN về hiệu quả TD ĐTPT	.278	.061	4.525	.000
	Dependent Mở rộng sản xuất, tạo việc làm	.379	.081	4.525	.000

a. Not assuming the null hypothesis.

b Using the asymptotic standard error assuming the null hypothesis.
ý kiến của DN về hiệu quả TD ĐTPT * Hiệu quả tăng doanh thu

Chi-Square Tests

	Value	df	Asymp. Sig. (2-sided)
Pearson Chi-Square	50.127(a)	8	.000
Likelihood Ratio	50.857	8	.000
Linear-by-Linear Association	31.338	1	.000
N of Valid Cases	139		

a 7 cells (46.7%) have expected count less than 5. The minimum expected count is .09.

Directional Measures

		Value	Asymp. Std. Error(a)	Approx. T(b)	Approx. Sig.
Ordinal by Ordinal	Symmetrical	.452	.065	6.771	.000
	ý kiến của DN về hiệu quả TD ĐTPT Dependent	.392	.056	6.771	.000
	Hiệu quả tăng doanh thu Dependent	.532	.078	6.771	.000

a Not assuming the null hypothesis.

b Using the asymptotic standard error assuming the null hypothesis.

ý kiến của DN về hiệu quả TD ĐTPT * Hiệu quả đổi mới công nghệ, giảm chi phí, hạ giá thành, tăng cạnh tranh

Chi-Square Tests

	Value	df	Asymp. Sig. (2-sided)
Pearson Chi-Square	52.815(a)	8	.000
Likelihood Ratio	52.789	8	.000
Linear-by-Linear Association	35.352	1	.000
N of Valid Cases	136		

a 7 cells (46.7%) have expected count less than 5. The minimum expected count is .09.

Directional Measures

		Value	Asymp. Std. Error(a)	Approx. T(b)	Approx. Sig.
Ordinal by Ordinal	Symmetrical	.480	.062	7.511	.000
	ý kiến của DN về hiệu quả TD ĐTPT Dependent	.407	.053	7.511	.000
	Hiệu quả đổi mới công nghệ, giảm chi phí, hạ giá thành, tăng cạnh tranh Dependent	.585	.077	7.511	.000

a Not assuming the null hypothesis.

b Using the asymptotic standard error assuming the null hypothesis.

ý kiến của DN về hiệu quả TD ĐTPPT * Hiệu quả đáp ứng nhu cầu vốn

Chi-Square Tests

	Value	df	Asymp. Sig. (2-sided)
Pearson Chi-Square	47.141(a)	8	.000
Likelihood Ratio	24.341	8	.002
Linear-by-Linear Association	9.489	1	.002
N of Valid Cases	140		

a 7 cells (46.7%) have expected count less than 5. The minimum expected count is .11.

Directional Measures

		Value	Asymp. Std. Error(a)	Approx. T(b)	Approx. Sig.
Ordinal by Ordinal	Symetric	.211	.076	2.745	.006
	ý kiến của DN về hiệu quả TD ĐTPPT	.183	.066	2.745	.006
	Dependent				
	Hiệu quả đáp ứng nhu cầu vốn	.249	.090	2.745	.006
	Dependent				

a Not assuming the null hypothesis.

b Using the asymptotic standard error assuming the null hypothesis.

ý kiến của DN về hiệu quả TD ĐTPPT * Hiệu quả xuất khẩu

Chi-Square Tests

	Value	df	Asymp. Sig. (2-sided)
Pearson Chi-Square	24.443(a)	8	.002
Likelihood Ratio	28.346	8	.000
Linear-by-Linear Association	14.506	1	.000
N of Valid Cases	79		

a 8 cells (53.3%) have expected count less than 5. The minimum expected count is .30.

Directional Measures

		Value	Asymp. Std. Error(a)	Approx. T(b)	Approx. Sig.
Ordinal by Ordinal	Symetric	.399	.088	4.523	.000
	ý kiến của DN về hiệu quả TD ĐTPPT	.336	.074	4.523	.000
	Dependent				
	Hiệu quả xuất khẩu	.492	.110	4.523	.000
	Dependent				

a Not assuming the null hypothesis.

b Using the asymptotic standard error assuming the null hypothesis.

PHỤ LỤC 04: KẾT QUẢ KHẢO SÁT CÁC DOANH NGHIỆP

I. Tổng hợp kết quả khảo sát:

Số phiếu phát ra: 174 phiếu; thu về 151 phiếu (87%)

PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

1. Loại hình Doanh nghiệp:

47% ☐ Công ty nhà nước

28% ☐ Công ty Cổ phần

15% ☐ Trách nhiệm hữu hạn

10% ☐ Doanh nghiệp tư nhân

2. Năm thành lập doanh nghiệp:

64% ☐ trước 2000 11% ☐ 2000

11% ☐ 2001

3% ☐ 2002

8% ☐ 2003

1% ☐ 2004

1% ☐ 2005

3. Lĩnh vực hoạt động chủ yếu (có doanh thu lớn nhất) của doanh nghiệp:

41% ☐ Xây dựng, công nghiệp
sản

28% ☐ Nông, lâm, thủy, hải

8% ☐ Giao thông vận tải và thông tin liên lạc

22% ☐ Khác

4. Vốn điều lệ của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu: Vốn điều lệ của DN	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
Dưới 5 tỷ VND	39	44	44	43	43	41
Từ 5-10 tỷ VND	14	14	14	19	18	12
Trên 10 tỷ VND	58	65	69	74	78	86
Tăng vốn điều lệ vào các năm	7	14	19	19	21	26

5. Số lượng lao động bình quân của doanh nghiệp trong các năm:

Chỉ tiêu: Lao động bình quân	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
Dưới 50 lao động	16	24	26	40	32	24
Từ 50-100 lao động	10	11	8	13	15	15
Từ 100-150 lao động	12	10	14	11	11	12
Từ 150-200 lao động	14	13	9	9	10	11
Từ 200-250 lao động	1	7	9	6	9	11
Từ 250-300 lao động	4	2	2	4	4	5
Trên 300 lao động	54	57	61	68	70	73

6. Tình hình sản xuất kinh doanh từng năm:

Chỉ tiêu	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
Có lãi	93	104	110	111	114	114
Bị lỗ	17	19	18	22	20	21

7. Tổng Doanh thu của doanh nghiệp trong từng năm:

Chỉ tiêu: Tổng doanh thu	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
Dưới 5 tỷ VND	20	27	26	26	23	21
Từ 5-10 tỷ VND	10	11	11	12	13	15
Từ 10-15 tỷ VND	9	6	6	5	7	7
Từ 15-20 tỷ VND	3	4	6	6	6	6
Từ 20-25 tỷ VND	1	6	5	3	2	2
Từ 25-30 tỷ VND	2	1	2	6	1	4
Từ 30-35 tỷ VND	7	4	2	2	5	2
Từ 35-40 tỷ VND	1	3	2	3	1	2
Từ 40-45 tỷ VND	2	1	2	3	5	3
Từ 45-50 tỷ VND	0	2	5	3	1	4
Từ 50-55 tỷ VND	1	2	2	2	5	2
Từ 55-60 tỷ VND	0	1	2	3	0	2
Từ 60-65 tỷ VND	2	0	2	0	2	1
Từ 65-70 tỷ VND	2	3	2	1	0	2
Trên 70 tỷ VND	49	50	54	58	65	66

8. Doanh thu xuất khẩu trong từng năm:

Chỉ tiêu: Doanh thu xuất khẩu	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
Dưới 300.000 USD	12	11	12	8	7	4
Từ 300.000 -500.000 USD	1	3	3	5	7	10
Từ 500.000 - 1 triệu USD	8	7	5	8	10	5
Từ 1 triệu - 1,5 triệu USD	1	3	3	3	3	4
Từ 1,5 triệu - 2 triệu USD	2	1	2	3	0	3
Từ 2 triệu - 3 triệu USD	4	5	4	1	2	3
Từ 3 triệu - 5 triệu USD	2	4	4	7	4	3
Từ 5 triệu - 7 triệu USD	1	2	1	4	6	4
Từ 7 triệu - 10 triệu USD	7	6	1	4	7	4
Trên 10 triệu USD	15	15	16	17	18	24

9. Số nộp thuế của doanh nghiệp vào Ngân sách nhà nước trong từng năm:

Chỉ tiêu: Nộp thuế	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
dưới 0,5 tỷ VND	35	39	43	46	47	42
Từ 0,5-1 tỷ VND	14	17	11	7	13	13
Từ 1-1,5 tỷ VND	2	6	7	6	4	5
Từ 1,5-2,0 tỷ VND	4	1	3	7	3	7
Từ 2,0-2,5 tỷ VND	6	4	3	1	3	2
Từ 2,5-3 tỷ VND	5	6	7	5	4	4
Từ 3-5 tỷ VND	5	8	7	8	5	5
Từ 5-10 tỷ VND	4	4	9	10	16	14
trên 10 tỷ VND	29	28	28	33	32	36

10. Mức lãi sau thuế của doanh nghiệp trong từng năm:

Chỉ tiêu: Lãi sau thuế	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
dưới 0,5 tỷ VND	43	45	47	43	42	39
Từ 0,5-1 tỷ VND	9	13	9	13	11	15
Từ 1-1,5 tỷ VND	7	10	10	6	7	5
Từ 1,5-2,0 tỷ VND	4	5	5	7	6	4
Từ 2,0-2,5 tỷ VND	5	2	5	6	6	2
Từ 2,5-3 tỷ VND	1	-	2	3	4	3
Từ 3-5 tỷ VND	1	2	3	4	9	13
Từ 5-10 tỷ VND	7	6	5	3	7	11
trên 10 tỷ VND	9	10	15	14	16	14

11. Mức lỗ của doanh nghiệp trong từng năm:

Chỉ tiêu: Lỗ	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
Dưới 1 tỷ VND	8	6	11	8	7	9
Trên 1 tỷ VND	8	10	6	13	12	12

PHẦN II: TIẾP CẬN, SỬ DỤNG VỐN TÍN DỤNG ĐTPT CỦA NHÀ NƯỚC**12. Doanh nghiệp biết đến tín dụng ĐTPT của Nhà nước thông qua kênh nào:**29% ☐ Phương tiện thông tin đại chúng23% ☐ Hội thảo hội nghị16% ☐ Bạn hàng26% ☐ Cán bộ Quỹ5% ☐ Khác (đề nghị ghi rõ là từ nguồn nào): Kế hoạch của Nhà nước...**13. Doanh nghiệp bắt đầu vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước từ năm nào:**32% ☐ trước 200014% ☐ 200017% ☐ 200117% ☐ 20026% ☐ 20035% ☐ 20045% ☐ 2005

14. Doanh nghiệp trả hết nợ vay (gốc+lãi) vốn tín dụng ĐTPPT của Nhà nước từ năm:
☐ 2000 ☐ 2001 ☐ 2002 ☐ 2003 ☐ 2004 ☐ 2005 ☐ chưa hết

15. Nếu cả nguồn vốn tín dụng ĐPTT của Nhà nước và NHTM đều sẵn sàng cho doanh nghiệp vay thì doanh nghiệp sẽ vay nguồn vốn nào trước:

63% ☐ Vay vốn TD ĐTPT của NN trước

1% ☐ Vay vốn NHTM trước

35% ☐ Tùy điều kiện cụ thể

16. Doanh nghiệp thường vay vốn của các Ngân hàng thương mại để:

32% ☐ Vốn vay để đầu tư Tài sản cố định 68% ☐ Vốn vay dùng làm vốn lưu động

17. Dư nợ vốn vay tín dụng ĐTPT của Nhà nước tại thời điểm ngày 31/12 các năm:
(Số liệu của 131 doanh nghiệp)

Chỉ tiêu: Dư nợ vốn TD ĐTPT của Nhà nước	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
Dư nợ (tỷ VND)	1.366	2.625	4.958	6.778	19.492	9.783

18. Dự nợ vốn vay TRUNG-DÀI HẠN từ các tổ chức tín dụng, công ty tài chính và huy động khác (ngoài Quỹ HTPT) tại thời điểm ngày 31 tháng 12 các năm:

Chỉ tiêu: Dư nợ các nguồn vốn khác (ngoài Quỹ HTPT)	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
Dưới 10 tỷ VND	31	35	3838	40	46	52
Từ 10-30 tỷ VND	6	12	16	13	12	11
Từ 30-50 tỷ VND	1	1	-	5	7	6
Từ 50-100 tỷ VND	3	2	6	4	6	7
Từ 100-200 tỷ VND	4	4	4	4	-	1
Từ 200-300 tỷ VND	2	4	2	3	6	4
Từ 300-400 tỷ VND	-	-	-	1	-	2
Từ 400-500 tỷ VND	2	-	-	-	-	-
Từ 500-700 tỷ VND	2	2	1	1	2	3
Từ 700-1.000 tỷ VND	3	3	1	1	1	-
Từ 1.000-2.000 tỷ VND	1	2	6	5	3	3
Trên 2.000 tỷ VND	1	2	2	4	6	7

19. Tỷ trọng số dư các nguồn vốn TRUNG-DÀI HẠN trên TỔNG SỐ VỐN CỐ ĐỊNH của doanh nghiệp trong từng năm: (Số liệu của 105 doanh nghiệp)

[illegible]

20. Doanh nghiệp thường sử dụng dịch vụ thanh toán qua loại Ngân hàng nào:

(Doanh nghiệp có thể lựa chọn đồng thời nhiều khả năng)

- 66% ☐ Ngân hàng quốc doanh 18% ☐ Ngân hàng thương mại cổ phần
9% ☐ Ngân hàng nước ngoài 7% ☐ Ngân hàng liên doanh

21. Theo doanh nghiệp, nếu Quỹ HTPT/Ngân hàng phát triển Việt Nam cung cấp thêm dịch vụ thanh toán thì sẽ:

- 20% ☐ Tốt hơn cho đơn vị vay vốn 3% ☐ Tốt hơn cho Quỹ HTPT
75% ☐ Tốt hơn cho cả Quỹ HTPT và đơn vị 1% ☐ Không tốt hơn cho cả 2

PHẦN III: ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ TÍN DỤNG ĐTPT CỦA NHÀ NƯỚC**22. Theo doanh nghiệp, việc sử dụng vốn vay tín dụng ĐTPT của Nhà nước là:**

- 4% ☐ Không có hiệu quả 45% ☐ Có hiệu quả nhưng không cao 51% ☐ Hiệu quả cao

23. Doanh nghiệp đánh giá hiệu quả của vốn vay tín dụng ĐTPT của Nhà nước so với các nguồn vốn vay Ngân hàng thương mại (NHTM) như thế nào:

- 69% ☐ Vốn TD ĐTPT của Nhà nước hiệu quả hơn
2% ☐ Vốn NHTM hiệu quả hơn
29% ☐ Cả 2 nguồn vốn này có hiệu quả như nhau
0% ☐ Cả 2 nguồn vốn đều không hiệu quả

24. Dự án có phát huy được CÔNG SUẤT như dự kiến hay không ?

- 55% ☐ Phát huy như dự kiến 45% ☐ Không đạt được do có khó khăn

25. Từ kinh nghiệm của mình, doanh nghiệp đánh giá nguồn vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp TĂNG DOANH THU ở mức độ như thế nào? (Đề nghị cho điểm từ 1 đến 5: 1 điểm là mức độ ít nhất và 5 điểm là mức độ nhiều nhất.)

- ☐ 1 điểm ☐ 2 điểm ☐ 3 điểm ☐ 4 điểm ☐ 5 điểm

biên quân 3,5 điểm (141 phiếu)**26. Từ kinh nghiệm của mình, doanh nghiệp đánh giá nguồn vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp TĂNG KIM NGẠCH XUẤT KHẨU ở mức độ như thế nào? (Đề nghị cho điểm từ 1 đến 5: 1 điểm là mức độ ít nhất và 5 điểm là mức độ nhiều nhất.)**

- ☐ 1 điểm ☐ 2 điểm ☐ 3 điểm ☐ 4 điểm ☐ 5 điểm

biên quân 3,4 điểm (79 phiếu)**27. Từ kinh nghiệm của mình, doanh nghiệp đánh giá nguồn vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ, GIẢM CHI PHÍ, HẠ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM VÀ TĂNG KHẢ NĂNG CẠNH TRANH ở mức độ như thế nào? (Đề nghị cho điểm từ 1 đến 5: 1 điểm là mức độ ít nhất và 5 điểm là mức độ nhiều nhất.)**

- ☐ 1 điểm ☐ 2 điểm ☐ 3 điểm ☐ 4 điểm ☐ 5 điểm

biên quân 3,7 điểm (138 phiếu)

28. Từ kinh nghiệm của mình, doanh nghiệp đánh giá nguồn vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước ĐÁP ỨNG NHU CẦU VỀ VỐN cho đầu tư sản xuất ở mức độ như thế nào?

(Đề nghị cho điểm từ 1 đến 5: 1 điểm là mức độ ít nhất và 5 điểm là mức độ nhiều nhất.)

☐ 1 điểm ☐ 2 điểm ☐ 3 điểm ☐ 4 điểm ☐ 5 điểm

bình quân 3,4 điểm (143 phiếu)

29. Từ kinh nghiệm của mình, doanh nghiệp đánh giá nguồn vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp MỞ RỘNG SẢN XUẤT, TẠO CÔNG ĂN VIỆC LÀM ở mức độ như thế nào?

(Đề nghị cho điểm từ 1 đến 5: 1 điểm là mức độ ít nhất và 5 điểm là mức độ nhiều nhất)

☐ 1 điểm ☐ 2 điểm ☐ 3 điểm ☐ 4 điểm ☐ 5 điểm

bình quân 3,9 điểm (144 phiếu)

30. Sắp xếp mức độ quan trọng của các mặt hiệu quả do nguồn vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước mang lại cho doanh nghiệp. (Đề nghị doanh nghiệp điền số vào ô trống: số 1 là mặt mang lại hiệu quả nhất, số 5 là mang lại ít hiệu quả nhất.)

3,1 điểm (92 phiếu) ☐ Góp phần tăng doanh thu, tăng kim ngạch xuất khẩu

3,3 điểm (96 phiếu) ☐ Góp phần mở rộng thị trường, tăng thị phần

2,3 điểm (108 phiếu) ☐ Góp phần giảm chi phí, hạ giá thành, tăng lợi nhuận, cạnh tranh

1,9 điểm (112 phiếu) ☐ Đáp ứng nhu cầu về vốn cho hoạt động ĐTPT sxkd

2,3 điểm (107 phiếu) ☐ Mở rộng sản xuất, tạo công ăn việc làm

PHẦN IV : ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG PHỤC VỤ CỦA QUỸ HTPT

31. Theo doanh nghiệp, quy mô mạng lưới hoạt động của hệ thống Quỹ hiện nay có 1 chi nhánh ở mỗi tỉnh, thành phố là:

0% ☐ Rộng 71% ☐ Phù hợp 29% ☐ Cần mở rộng xuống địa bàn huyện

32. Doanh nghiệp đánh giá quy định về TRÌNH TỰ VÀ THỦ TỤC THẨM ĐỊNH (ĐỀ NGHỊ VAY VỐN) tại Quỹ HTPT hiện nay:

22% ☐ Phiền hà, phức tạp 69% ☐ Bình thường 9% ☐ Đơn giản, thuận tiện

33. Khi doanh nghiệp nhận được ý kiến thẩm định của Quỹ HTPT, Doanh nghiệp nhận thấy ý kiến đó là:

2% ☐ Không hợp lý 6% ☐ Chưa rõ ràng, sức thuyết phục không cao

68% ☐ Hợp lý 30% ☐ Cần phải trao đổi thêm

34. Theo doanh nghiệp, các yêu cầu VỀ ĐIỀU KIỆN TRIỂN KHAI DỰ ÁN do Quỹ HTPT đưa ra trong văn bản thẩm định dự án là :

2% ☐ Không hợp lý, không khả thi 46% ☐ Hợp lý nhưng khó thực hiện
47% ☐ Hợp lý và thực hiện tốt 4% ☐ Ý kiến khác

35. Doanh nghiệp đánh giá THỜI GIAN XÉT DUYỆT VAY tại Quỹ HTPT

7% ☐ Nhanh 74% ☐ Vừa phải 19% ☐ Chậm

36. Doanh nghiệp đánh giá quy định về TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VÀ HỒ SƠ GIẢI NGÂN tại Quỹ HTPT.

17% ☐ Phiền hà, phức tạp 72% ☐ Bình thường 10% ☐ Đơn giản, thuận tiện

37. Doanh nghiệp đánh giá THỜI GIAN XỬ LÝ HỒ SƠ GIẢI NGÂN tại Quỹ HTPT

16% ☐ Nhanh 72% ☐ Vừa phải 12% ☐ Chậm

38. Doanh nghiệp đánh giá thế nào về TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN của cán bộ Quỹ.

(Đề nghị cho điểm từ 1 đến 5: 1 điểm là kém nhất và 5 điểm là tốt nhất.)

☐ 1 điểm ☐ 2 điểm ☐ 3 điểm ☐ 4 điểm ☐ 5 điểm

bình quân 3,5 điểm (142 phiếu)

39. Doanh nghiệp đánh giá về THÁI ĐỘ PHỤC VỤ của các cán bộ Quỹ HTPT là:

(Đề nghị cho điểm từ 1 đến 5: 1 điểm là kém nhất và 5 điểm là tốt nhất).

☐ 1 điểm ☐ 2 điểm ☐ 3 điểm ☐ 4 điểm ☐ 5 điểm

bình quân 4,0 điểm (140 phiếu)

40. Doanh nghiệp có đánh giá chung như thế nào về MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG của Quỹ HTPT với các mong đợi của doanh nghiệp (độ hài lòng nói chung của doanh nghiệp đối với Quỹ HTPT) (Đề nghị cho điểm từ 1 đến 5: 1 điểm là kém nhất và 5 điểm là tốt nhất).

☐ 1 điểm ☐ 2 điểm ☐ 3 điểm ☐ 4 điểm ☐ 5 điểm

bình quân 3,6 điểm (141 phiếu)

PHẦN V : CÁC KHÓ KHĂN CỦA DOANH NGHIỆP VÀ KIẾN NGHỊ

41. Doanh nghiệp gặp phải những khó khăn nào trong quá trình vay vốn tại các tổ chức tín dụng nói chung: (Doanh nghiệp có thể lựa chọn đồng thời nhiều khả năng)

19% ☐ Về tình hình tài chính của doanh nghiệp (khó đáp ứng?)
52% ☐ Về tài sản bảo đảm tiền vay của doanh nghiệp (khó đáp ứng?)
34% ☐ Về lãi suất cho vay (quá cao?)

51% ☐ Mức vốn được duyệt vay không đáp ứng đủ nhu cầu của doanh nghiệp?

36% ☐ Thời hạn cho vay quá ngắn?

7% ☐ Tổ chức tín dụng không đủ vốn để cho vay

1% ☐ Khác: **hạn mức tín dụng**

42. Khi vay vốn tại Quỹ HTPT, doanh nghiệp gặp phải những khó khăn nào (Doanh nghiệp có thể lựa chọn đồng thời nhiều khả năng):

54% ☐ Mức vốn cho vay không đáp ứng đủ nhu cầu của doanh nghiệp

36% ☐ Thời hạn cho vay quá ngắn

19% ☐ Lãi suất chưa thực sự ưu đãi (quá cao?)

22% ☐ Quỹ HTPT không cho vay bằng ngoại tệ

19% ☐ Một số thời điểm, Quỹ HTPT không đủ vốn để cho vay

43. Liên quan đến tài sản bảo đảm tiền vay khi vay vốn tại Quỹ HTPT, doanh nghiệp gặp phải những khó khăn gì?

36% ☐ Không có khó khăn

29% ☐ Không có đủ tài sản bảo đảm tiền vay theo tỷ lệ tối thiểu 30% mức vốn vay.

23% ☐ Tài sản bảo đảm tiền vay được đánh giá thấp hơn giá trị thực tế.

17% ☐ Tính pháp lý của tài sản bảo đảm tiền vay của doanh nghiệp chưa đầy đủ.

1% ☐ Khác (đề nghị ghi rõ): chia sẻ tài sản đảm bảo cho vay dài hạn + ngắn hạn

44. Những khó khăn của doanh nghiệp khi vận hành dự án (Doanh nghiệp có thể lựa chọn đồng thời nhiều khả năng)

41% ☐ Chính sách của Nhà nước hay thay đổi

23% ☐ Thiếu thông tin về thị trường, dự báo thị trường không tốt

13% ☐ Thiếu nguyên liệu cho sản xuất

23% ☐ Hay bị các đơn vị khác chiếm dụng vốn

54% ☐ Thiếu vốn lưu động

3% ☐ Khó khăn khác: Tổ chức điều hành

45. Nếu như tới đây lãi suất cho vay của Quỹ HTPT nâng dần lên theo mức lãi suất thị trường để phù hợp với hội nhập quốc tế (tuy nhiên cơ chế vay vốn và các điều kiện vay vốn được điều chỉnh đơn giản thuận tiện hơn), doanh nghiệp có ý kiến như thế nào?

44% ☐ Không cần thiết 2% ☐ Cần thiết 54% ☐ Tùy tình hình cụ thể

46. Theo doanh nghiệp, việc vay vốn lưu động từ Quỹ HTPT là:

0% ☐ Vẫn tiếp tục vay vốn 68% ☐ Không vay vốn 29% ☐ Tùy tình hình cụ thể

47. Theo ý kiến của doanh nghiệp, sự hỗ trợ của Nhà nước nên thể hiện ở khía cạnh nào là tốt nhất (Doanh nghiệp đánh số từ 1 đến 5 để thể hiện sự ưu tiên, số 1 là ưu tiên nhất, số 5 là kém ưu tiên nhất)

2,0 điểm (120 phiếu) ☐ Mở rộng phạm vi đối tượng hưởng ưu đãi

2,1 điểm (106 phiếu) ☐ Giảm yêu cầu về bảo đảm tiền vay

2,1 điểm (108 phiếu) ☐ Tăng tỷ lệ mức vốn cho vay tối đa

2,4 điểm (101 phiếu) ☐ Tăng thời hạn cho vay tối đa

3,7 điểm (91 phiếu) ☐ Bổ sung hình thức cho vay bằng ngoại tệ

48. Theo ý kiến của doanh nghiệp, danh mục các dự án thuộc đối tượng hưởng hỗ trợ từ nguồn tín dụng ĐTPPT của Nhà nước cần duy trì tối thiểu trong thời gian bao lâu ?

1% ☐ 1 năm 1% ☐ 2 năm 2% ☐ 3 năm
4% ☐ 4 năm 33% ☐ 5 năm 59% ☐ trên 5 năm

49. Theo ý kiến của doanh nghiệp, Quỹ HTPT cần cải thiện những nội dung gì để phục vụ doanh nghiệp ngày một tốt hơn: Thủ tục vay vốn đơn giản hơn, thời gian rút vốn ngắn hơn; Nâng cao trình độ nghiệp vụ; Đa dạng hóa dịch vụ (ngoại tệ, cho vay lưu động)...

2. Danh mục các doanh nghiệp được khảo sát:

TT	Địa phương	Doanh nghiệp	Ghi chú
1	Đắk Lắk	Công ty cao su Đăklăk	
2		Công ty cà phê Thắng lợi	
3		Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp	
4		Cty Giấy Tân Mai	
5		Cty vật tư cà phê Tây nguyên	
6	Đà Nẵng	Cty CK ô tô và thiết bị điện Đà Nẵng	
7		Sở GTCC	
8		Công ty du lịch việt nam Tại ĐN	
9		Công ty dệt may Hoà thọ	
10		Ban QL LĐ Miền trung	
11	Đồng Nai	Công ty TNHH 1 thành viên Tín Nghĩa	
12		C.ty công nghệ sinh học	vay vốn tại ĐăkLăk
13	Đồng Tháp	Cty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi	
14		Công ty Bông Đ.Nai	
15		Cty ĐT & PT KCN Hồ Nai	
16		Công ty XNK Ngũ Cốc	
17		Công ty TNHH Trương Giang	
18	Điện Biên	BX khách tỉnh LC	
19		XN K.sát Q.H - T.kế XD	
20	An Giang	Cty TNHH May XK Mỹ An	
21		Cty TNHH thuỷ sản XK Cửu Long	
22	Bình Dương	Bệnh viện phụ sản bán công Bình Dương	
23		Cty Đường Bình Dương	
24		DNTN SAIGA	
25	Bình Phước	C.ty Cao su Sông Bé	
26		C.ty Nông - Lâm sản An Lạc	
27		Binh đoàn 16	
28	Bình Thuận	Công ty TNHH Hải thuận	
29		Công ty cổ phần vật liệu khoáng sản	
30		Nhà máy Thủy điện Đại Ninh	

31	Bắc Cạn	DN TN Minh Sơn	
32	Bắc Giang	Cty CP XNK Bắc Giang	
33		Cty CP may Bắc Giang	
34		Cty TP xuất khẩu Bắc Giang	
35	Bắc Ninh	Cty giấy&bb Phú Giang	
36		Cty Văn Bôn	
37		Cty TNHH Dệt Việt ý	
38	Bạc Liêu	Cơ sở Minh Phú	
39		DNTN Hoàng Khởi	
40	Bến Tre	Công ty XNK Lâm Thủy sản BT	
41		Công ty cổ phần Thành Đạt	
42	BR-VT	Nhà máy Thép Cán nguội	
43		DNTN Phúc Lộc	
44		Công ty SINHANCO	
45	Cao Bằng	Công ty CP du lịch	
46		Bê tông đúc sẵn	
47		C/ty k/sản và luyệnkim CB	
48	Cần Thơ	Cty TNHH Cấp T.nóc Cần Thơ	
49		Cty Mekong Cần Thơ	
50		Cty long thực Sông H ậu	
51	Gia Lai	Công ty Điện Gia Lai	
52		Công ty Cao su Chư Păh	
53		XN T doanh Đồng Phú	
54		C.ty Bình Dương-Tổng C.ty 16	
55	Hà Giang	Cty SX VLXD Hà giang	
56		Công ty TNHH TM Hùng cường	
57	Hà Nam	Cty TNHH Dệt Hà Nam	
58	Hà Nội	Trồng Mâm non t thực Tuổi Hoa	
59		Cty xích líp Đông Anh	
60		Cty SX-XNK tổng hợp HN	
61		Cty Điện tử Viễn thông Quân đội	
62		Cty Giấy Thăng Long	
63		Cty XNK Intimex	
64		T.C.Ty xây dựng Công nghiệp VN	Vay vốn tại Thái Nguyên
65		TCTy Thủy Tinh và gôm xây dựng	Vay vốn tại Bắc Ninh
66	Hà Tây	TCTy Vinaconex	
67		Công ty thực phẩm miền Bắc	Vay vốn tại Hà Nam
68		Cty CP PT Điện lực VN	Vay vốn tại Bình Thuận
69		Công ty TNHH Tân Phú	
70		C.ty TNHH mây tre Hoà Bình	
71	Hà Tĩnh	UBND xã Sơn Lĩnh (trồng học Sơn Lĩnh)	

72		TCT khoáng sản và TM Hà Tĩnh	
73	Hải Dong	Công ty cổ phần Tân Việt	
74		Cty TNHH TM Quang Việt	
75		Cty đóng tàu và VT Hải Dương	
76	Hải Phòng	Công ty Dệt Hải Phòng	
77		Công ty Thành Long	
78		Công ty DVTM và XNK Hải Phòng	
79		NM Xi măng Hải Phòng	
80		Công ty Đức Tân Long	
81		Cty Vận tải biển VN	
82		Nhà máy đóng tàu Bạch Đằng	
83	Hng Yên	Cty TNHH T & T	
84		Cty TNHH TM & SX nội thất Hoà Phát	
85		Cty Vận tải và đại lý vận tải	
86	Hoà Bình	CT TNHH chế biến nông sản Xuân sơn	
87		CT Cổ phần thủy điện Cửa Đạt	
88	Khánh Hoà	Cty CP Công trình đô thị Cam Ranh	
89		Cty Cổ phần điện miền trung	
90		Công ty Dịch vụ XNK Cà Phê II	
91	Kiên Giang	Cty XNK Thủy Sản KG	
92		DNTN Quốc Tiến	
93		Cty XNK Kiên Giang	
94	Kon Tum	Công ty CPNSTP Quảng Ngãi	
95	Lâm Đồng	Công ty Chè Lâm Đồng	
96		Cty Hóa sinh & PTCN mới	
97		Cty Thực Phẩm Lâm Đồng	
98	Lào Cai	Cty TNHH Linh Dương	
99	Lạng Sơn	Cty Đăng kiểm	
100		DN TN Minh Tuấn	
101	Lai Châu	C.ty chè T.Đường	
102	Long An	Cty CP TS và XNK LA	
103		Cty CP TS và XNK LA	
104		Công ty Lương Thực Long An	
105	Nam Định	CT giấy nhựa NĐ	
106		Cty cổ phần Hồng Hà	
107	Nghệ An	Cty du lịch P/dông	
108		L/trường Con Cuông	
109	Ninh Bình	Công ty TNHH cán thép Tam.Điệp	
110		HTX thủy sản Kim Trung	
111		Công ty thực phẩm XK Đồng Giao	
112		Công ty xi măng Tam điệp	

113	Ninh Thuận	NDTN Bế Hậu	
114	Phú Thọ	Cty CP VT ôtô PThọ	
115		CTy Cổ phần dục	
116	Phú Yên	Ban quản lý rừng phòng hộ ven biển	
117	Quảng Bình	Cty CP XD Bình lợi	
118		Cty CP vận tải thủy Đ.hới	
119		Tổng Cty XD miền Trung	
120	Quảng Nam	Trường PTTH dân lập Hà Huy Tập	
121		HTX om dệt thị trấn Nam Phước	
122	Quảng Ngãi	Cty PT hạ tầng Dung Quất	
123		Cty Nông sản thực phẩm	
124	Quảng Ninh	DNTN Xuân Thủy	
125		Lâm trường Hoành Bồ	
126		Công ty than Núi Béo	
127		CT cổ phần XM T.Long	
128	Quảng Trị	Công ty khoáng sản Quảng trị	
129		Công ty phát triển và KD nhà	
130		C. ty đầu tư Cà phê dịch vụ đường 9	
131	Sơn La	Nông trường Mộc Châu	
132	Sở Giao dịch	TCty CNTT VN	
133		Cty Vận tải Biển Đông	
134		Xí nghiệp dược phẩm TW I	
135		Cty Điện lực I	
136		BQL các công trình điện Miền Bắc	
137		Cty Dệt may Hà Nội	
138		TCty Dệt may VN	Vay vốn tại Hng yên
139		Tổng CT khoáng sản VN	Vay vốn tại Lào Cai
140		TCT Than Việt Nam	Vay vốn tại Lạng Sơn
141		TCTy Giấy Việt Nam	Vay vốn tại Kon Tum
142	Tây Ninh	Cty XD & Sản xuất VLXD	
143		Công ty cao su Tân biên	
144	Thái Bình	Phòng KCB LK mắt- da liễu	
145		Cty DVTM Hữu Nghị	
146	Thái Nguyên	Công ty Cổ phần chè Hà Thái	
147		Cty PT hạ tầng KCN Thái nguyên	
148		C.ty Gang thép TN	
149	Thanh Hoá	CT CP cơ khí & X. lắp Sông Chu	
150		Tcty Giấy Việt Nam	
151	Tiền Giang	Cty Dược và Vật tư Y tế	
152		Cty Rau quả Tiền Giang	
153		CT LT Tiền Giang	

154	TP. HCM	Công ty LiK sin	
155		C ty CP đầu tư và XL Chương Dương	
156		Công ty phân bón Miền Nam	
157		CT may Nhà Bè	
158		Công ty đóng tàu và CNHH SG	
159		Ban QLDA Nhiệt điện 4	
160		Công ty thép Miền Nam	Vay vốn tại BR-VT
161	Trà Vinh	Công ty Trà Bắc Trà Vinh	
162	TT-Huế	Cty TNHH Vật liệu gốm sứ Huế	
163		Cty DL Hương Giang	
164		C.ty TP và ĐT công nghệ	
165	Tuyên Quang	CT TNHH Thành Hng	
166		Công ty đường Sơn Dương	
167	Vĩnh Long	Cty May Việt Tiến	
168	Vĩnh Phúc	C.ty Cổ phầnVLXD Bồ sao	
169		Trường THPT Bán công Quang Minh	
170		Cty cổ phần Vĩnh An	
171		Cty cấp nước Vĩnh Phúc	
172		Cty sợi Vĩnh Phúc	
173	Yên Bái	Lâm trường Việt Hng	
174		CTy Vật tư Nông nghiệp	

PHIẾU KHẢO SÁT
(Phiếu không ghi tên doanh nghiệp)

TN-108

Đơn vị tổ chức khảo sát: Quỹ Hỗ trợ phát triển (Quỹ HTPT)

Mục đích khảo sát: Đánh giá hiệu quả triển khai tín dụng đầu tư phát triển (ĐTPT) của Nhà nước, đề xuất hoàn thiện chính sách và các quy định về triển khai tín dụng ĐTPT của Nhà nước.

Phạm vi khảo sát: Các doanh nghiệp có vay vốn tín dụng ĐTPT trong nước trong giai đoạn 2000-2005

Xin quý đơn vị vui lòng điền/đánh dấu thích hợp vào ô trống với các thông tin sau:

PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

1. Loại hình Doanh nghiệp:

- ☐ Công ty nhà nước ☐ Công ty Cổ phần
☒ Trách nhiệm hữu hạn ☐ Doanh nghiệp tư nhân

2. Năm thành lập doanh nghiệp:

☐ trước 2000 ☒ 2000 ☐ 2001 ☐ 2002 ☐ 2003 ☐ 2004 ☐ 2005

3. Lĩnh vực hoạt động chủ yếu (có doanh thu lớn nhất) của doanh nghiệp:

- ☐ Xây dựng, công nghiệp ☐ Nông, lâm, thủy, hải sản
☐ Giao thông vận tải và thông tin liên lạc ☐ Khác

4. Vốn điều lệ của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu: Vốn điều lệ của DN	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
Dưới 5 tỷ VND	☒	☒	☒	☒	☒	☒
Từ 5-10 tỷ VND	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Trên 10 tỷ VND	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Tăng vốn điều lệ vào các năm	☐	☐	☐	☐	☐	☐

5. Số lượng lao động bình quân của doanh nghiệp trong các năm:

Chỉ tiêu: Lao động bình quân	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
Dưới 50 lao động	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Từ 50-100 lao động	☒	☒	☐	☐	☐	☐
Từ 100-150 lao động	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Từ 150-200 lao động	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Từ 200-250 lao động	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Từ 250-300 lao động	☐	☐	☒	☐	☐	☐
Trên 300 lao động	☐	☐	☐	☒	☒	☒

6. Tình hình sản xuất kinh doanh từng năm:

Chỉ tiêu	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
Có lãi	☒	☒	☐	☒	☒	☒
Bị lỗ	☐	☐	☒	☐	☐	☐

7. Tổng Doanh thu của doanh nghiệp trong từng năm:

Chỉ tiêu: Tổng doanh thu	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
Dưới 5 tỷ VND	☒	☒	☐	☐	☐	☐
Từ 5-10 tỷ VND	☐	☐	☐	☒	☒	☒
Từ 10-15 tỷ VND	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Từ 15-20 tỷ VND	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Từ 20-25 tỷ VND	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Từ 25-30 tỷ VND	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Từ 30-35 tỷ VND	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Từ 35-40 tỷ VND	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Từ 40-45 tỷ VND	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Từ 45-50 tỷ VND	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Từ 50-55 tỷ VND	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Từ 55-60 tỷ VND	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Từ 60-65 tỷ VND	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Từ 65-70 tỷ VND	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Trên 70 tỷ VND	☐	☐	☐	☐	☐	☐

8. Doanh thu xuất khẩu trong từng năm:

Chỉ tiêu: Doanh thu xuất khẩu	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
Dưới 300.000 USD	☐	☐	☐	☐	☐	☒
Từ 300.000 - 500.000 USD	☐	☐	☐	☐	☒	☒
Từ 500.000 - 1 triệu USD	☐	☐	☐	☒	☐	☐
Từ 1 triệu - 1,5 triệu USD	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Từ 1,5 triệu - 2 triệu USD	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Từ 2 triệu - 3 triệu USD	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Từ 3 triệu - 5 triệu USD	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Từ 5 triệu - 7 triệu USD	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Từ 7 triệu - 10 triệu USD	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Trên 10 triệu USD	☐	☐	☐	☐	☐	☐

9. Số nộp thuế của doanh nghiệp vào Ngân sách nhà nước trong từng năm:

Chỉ tiêu: Nộp thuế	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
dưới 0,5 tỷ VND	☒	☒	☐	☒	☒	☒
Từ 0,5-1 tỷ VND	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Từ 1-1,5 tỷ VND	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Từ 1,5-2,0 tỷ VND	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Từ 2,0-2,5 tỷ VND	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Từ 2,5-3 tỷ VND	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Từ 3-5 tỷ VND	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Từ 5-10 tỷ VND	☐	☐	☐	☐	☐	☐
trên 10 tỷ VND	☐	☐	☐	☐	☐	☐

10. Mức lãi sau thuế của doanh nghiệp trong từng năm:

Chỉ tiêu: Lãi sau thuế	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
dưới 0,5 tỷ VND	☒	☒	☐	☒	☒	☒
Từ 0,5-1 tỷ VND	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Từ 1-1,5 tỷ VND	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Từ 1,5-2,0 tỷ VND	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Từ 2,0-2,5 tỷ VND	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Từ 2,5-3 tỷ VND	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Từ 3-5 tỷ VND	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Từ 5-10 tỷ VND	☐	☐	☐	☐	☐	☐
trên 10 tỷ VND	☐	☐	☐	☐	☐	☐

11. Mức lỗ của doanh nghiệp trong từng năm:

Chỉ tiêu: Lỗ	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
Dưới 1 tỷ VND	☐	☐	☒	☐	☐	☐
Trên 1 tỷ VND	☐	☐	☐	☐	☐	☐

PHẦN II: TIẾP CẬN VÀ SỬ DỤNG VỐN TÍN DỤNG ĐTPT CỦA NHÀ NƯỚC**12. Doanh nghiệp biết đến tín dụng ĐTPT của Nhà nước thông qua kênh nào:**

- ☐ Phương tiện thông tin đại chúng
☐ Hội thảo hội nghị
☐ Bạn hàng
☒ Cán bộ Quỹ
☐ Khác (đề nghị ghi rõ là từ nguồn nào): _____

13. Doanh nghiệp bắt đầu vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước từ năm nào:

☐ trước 2000 ☐ 2000 ☐ 2001 ☐ 2002 ☒ 2003 ☐ 2004 ☐ 2005

14. Doanh nghiệp trả hết nợ vay (gốc+lãi) vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước từ năm nào:
☐ 2000 ☐ 2001 ☐ 2002 ☐ 2003 ☐ 2004 ☐ 2005 ☒ chưa hết

15. Nếu cả nguồn vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước và NHTM đều sẵn sàng cho doanh nghiệp vay thì doanh nghiệp sẽ vay nguồn vốn nào trước:

☒ Vay vốn TD ĐTPT của NN trước ☐ Vay vốn NHTM trước ☐ Tùy điều kiện cụ thể

16. Doanh nghiệp thường vay vốn của các Ngân hàng thương mại để:

☒ Vốn vay để đầu tư Tài sản cố định ☒ Vốn vay dùng làm vốn lưu động

17. Dư nợ vốn vay tín dụng ĐTPT của Nhà nước tại thời điểm ngày 31 tháng 12 các năm:

Chỉ tiêu: Dư nợ vốn TD ĐTPT của Nhà nước	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
Dư nợ (tỷ VND)	-----	-----	-----	1,40	1,43	1,37

18. Dư nợ vốn vay TRUNG-DÀI HẠN từ các tổ chức tín dụng, công ty tài chính và huy động khác (ngoài Quỹ HTPT) tại thời điểm ngày 31 tháng 12 các năm:

Chỉ tiêu: Dư nợ các nguồn vốn khác (ngoài Quỹ HTPT)	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
Dưới 10 tỷ VND	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Từ 10-30 tỷ VND	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Từ 30-50 tỷ VND	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Từ 50-100 tỷ VND	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Từ 100-200 tỷ VND	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Từ 200-300 tỷ VND	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Từ 300-400 tỷ VND	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Từ 400-500 tỷ VND	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Từ 500-700 tỷ VND	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Từ 700-1.000 tỷ VND	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Từ 1.000-2.000 tỷ VND	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Trên 2.000 tỷ VND	☐	☐	☐	☐	☐	☐

19. Tỷ trọng số dư các nguồn vốn TRUNG-DÀI HẠN trên TỔNG SỐ VỐN CỐ ĐỊNH của doanh nghiệp trong từng năm:

Chỉ tiêu: tỷ trọng các nguồn vốn	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
Vốn vay Quỹ HTPT (%)	-----%	-----%	-----%	36,70%	-----%	48,75%
Vốn vay và huy động khác (%)	-----%	-----%	19,22%	22,85%	32,94%	24,59%
Vốn tự có (%)	-----%	-----%	28,55%	30,64%	34,51%	41,39%
Tổng	100%	100%	100%	100%	100%	100%

20. Doanh nghiệp thường sử dụng dịch vụ thanh toán qua loại Ngân hàng nào: (Doanh nghiệp có thể lựa chọn đồng thời nhiều khả năng)

- ☒ Ngân hàng quốc doanh ☐ Ngân hàng thương mại cổ phần
☐ Ngân hàng nước ngoài ☐ Ngân hàng liên doanh

21. Theo doanh nghiệp, nếu Quỹ HTPT/Ngân hàng phát triển Việt Nam cung cấp thêm dịch vụ thanh toán thì sẽ:

- ☐ Tốt hơn cho đơn vị vay vốn ☐ Tốt hơn cho Quỹ HTPT
☒ Tốt hơn cho cả Quỹ HTPT và đơn vị vay vốn ☐ Không tốt hơn cho cả 2

PHẦN III: ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ TÍN DỤNG ĐTPT CỦA NHÀ NƯỚC

22. Theo doanh nghiệp, việc sử dụng vốn vay tín dụng ĐTPT của Nhà nước là:

- ☐ Không có hiệu quả ☒ Có hiệu quả nhưng không cao ☐ Hiệu quả cao

23. Doanh nghiệp đánh giá hiệu quả của vốn vay tín dụng ĐTPT của Nhà nước so với các nguồn vốn vay Ngân hàng thương mại (NHTM) như thế nào:

- ☒ Vốn TD ĐTPT của Nhà nước hiệu quả hơn ☐ Vốn NHTM hiệu quả hơn
☐ Cả 2 nguồn vốn này có hiệu quả như nhau ☐ Cả 2 nguồn vốn đều không hiệu quả

24. Dự án có phát huy được CÔNG SUẤT như dự kiến hay không?

- ☒ Phát huy như dự kiến ☐ Không đạt được do có khó khăn

Nếu phát huy được thì vào năm thứ mấy kể từ khi đi vào vận hành dự án:

- ☐ Năm thứ 1 ☒ Năm thứ 2 ☐ Năm thứ 3 ☐ Năm thứ 4 ☐ Năm thứ 5 ☐ Sau 5 năm

25. Từ kinh nghiệm của mình, doanh nghiệp đánh giá nguồn vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp TĂNG DOANH THU ở mức độ như thế nào? (Đề nghị cho điểm từ 1 đến 5: 1 điểm là mức độ ít nhất và 5 điểm là mức độ nhiều nhất.)

- ☐ 1 điểm ☐ 2 điểm ☒ 3 điểm ☐ 4 điểm ☐ 5 điểm

26. Từ kinh nghiệm của mình, doanh nghiệp đánh giá nguồn vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp TĂNG KIM NGẠCH XUẤT KHẨU ở mức độ như thế nào? (Đề nghị cho điểm từ 1 đến 5: 1 điểm là mức độ ít nhất và 5 điểm là mức độ nhiều nhất.)

- ☐ 1 điểm ☐ 2 điểm ☒ 3 điểm ☐ 4 điểm ☐ 5 điểm

27. Từ kinh nghiệm của mình, doanh nghiệp đánh giá nguồn vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ, GIẢM CHI PHÍ, HẠ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM VÀ TĂNG KHẢ NĂNG CẠNH TRANH ở mức độ như thế nào? (Đề nghị cho điểm từ 1 đến 5: 1 điểm là mức độ ít nhất và 5 điểm là mức độ nhiều nhất.)

- ☐ 1 điểm ☐ 2 điểm ☐ 3 điểm ☒ 4 điểm ☐ 5 điểm

28. Từ kinh nghiệm của mình, doanh nghiệp đánh giá nguồn vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước ĐÁP ỨNG NHU CẦU VỀ VỐN cho đầu tư sản xuất ở mức độ như thế nào? (Đề nghị cho điểm từ 1 đến 5: 1 điểm là mức độ ít nhất và 5 điểm là mức độ nhiều nhất.)

- ☐ 1 điểm ☐ 2 điểm ☐ 3 điểm ☒ 4 điểm ☐ 5 điểm

29. Từ kinh nghiệm của mình, doanh nghiệp đánh giá nguồn vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp MỞ RỘNG SẢN XUẤT, TẠO CÔNG AN VIỆC LÀM ở mức độ như thế nào? (Đề nghị cho điểm từ 1 đến 5: 1 điểm là mức độ ít nhất và 5 điểm là mức độ nhiều nhất)

- ☐ 1 điểm ☐ 2 điểm ☐ 3 điểm ☐ 4 điểm ☒ 5 điểm

30. Sắp xếp mức độ quan trọng của các mặt hiệu quả do nguồn vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước mang lại cho doanh nghiệp. (Đề nghị doanh nghiệp điền số vào ô trống: số 1 là mặt mang lại hiệu quả nhất, số 5 là mang lại ít hiệu quả nhất.)

- ☐ Góp phần tăng doanh thu, tăng kim ngạch xuất khẩu
☒ Góp phần mở rộng thị trường, tăng thị phần
☒ Góp phần giảm chi phí, hạ giá thành, nâng cao lợi nhuận, tính cạnh tranh của hàng hoá
☒ Đáp ứng nhu cầu về vốn cho hoạt động đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh
☒ Mở rộng sản xuất, tạo công ăn việc làm

PHẦN IV : ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG PHỤC VỤ CỦA QUỸ HTPT

31. Theo doanh nghiệp, quy mô mạng lưới hoạt động của hệ thống Quỹ HTPT hiện nay có 1 chi nhánh ở mỗi tỉnh, thành phố là:

- ☐ Rộng ☐ Phù hợp ☒ Cần mở rộng xuống địa bàn huyện

32. Doanh nghiệp đánh giá quy định về TRÌNH TỰ VÀ THỦ TỤC THẨM ĐỊNH (ĐỀ NGHỊ VAY VỐN) tại Quỹ HTPT hiện nay:

- ☐ Phiến hà, phức tạp ☐ Bình thường ☒ Đơn giản, thuận tiện

33. Khi doanh nghiệp nhận được ý kiến thẩm định của Quỹ HTPT, Doanh nghiệp nhận thấy ý kiến đó là:

- ☐ Không hợp lý ☐ Chưa rõ ràng, sức thuyết phục không cao
☒ Hợp lý ☐ Cần phải trao đổi thêm

34. Theo doanh nghiệp, các yêu cầu VỀ ĐIỀU KIỆN TRIỂN KHAI DỰ ÁN do Quỹ HTPT đưa ra trong văn bản thẩm định dự án là :

- ☐ Không hợp lý, không khả thi ☐ Hợp lý nhưng khó thực hiện
☒ Hợp lý và thực hiện tốt ☐ Ý kiến khác :

35. Doanh nghiệp đánh giá THỜI GIAN XÉT DUYỆT VAY TẠI Quỹ HTPT

- ☐ Nhanh ☒ Vừa phải ☐ Chậm

36. Doanh nghiệp đánh giá quy định về TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VÀ HỒ SƠ GIẢI NGÂN tại Quỹ HTPT.

- ☐ Phiến hà, phức tạp ☐ Bình thường ☒ Đơn giản, thuận tiện

37. Doanh nghiệp đánh giá THỜI GIAN XỬ LÝ HỒ SƠ GIẢI NGÂN tại Quỹ HTPT

- ☐ Nhanh ☒ Vừa phải ☐ Chậm

38. Doanh nghiệp đánh giá thế nào về TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN của cán bộ Quỹ HTPT. (Đề nghị cho điểm từ 1 đến 5: 1 điểm là kém nhất và 5 điểm là tốt nhất.)

- ☐ 1 điểm ☐ 2 điểm ☐ 3 điểm ☒ 4 điểm ☐ 5 điểm

39. Doanh nghiệp đánh giá về THÁI ĐỘ PHỤC VỤ của các cán bộ Quỹ HTPT là: (Đề nghị cho điểm từ 1 đến 5: 1 điểm là kém nhất và 5 điểm là tốt nhất).

- ☐ 1 điểm ☐ 2 điểm ☐ 3 điểm ☒ 4 điểm ☐ 5 điểm

40. Doanh nghiệp có đánh giá chung như thế nào về MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG của Quỹ HTPT với các mong đợi của doanh nghiệp (độ hài lòng nói chung của doanh nghiệp đối với Quỹ HTPT) (Đề nghị cho điểm từ 1 đến 5: 1 điểm là kém nhất và 5 điểm là tốt nhất).

- ☐ 1 điểm ☐ 2 điểm ☐ 3 điểm ☒ 4 điểm ☐ 5 điểm

PHẦN V: CÁC KHÓ KHĂN CỦA DOANH NGHIỆP VÀ KIẾN NGHỊ

41. Doanh nghiệp gặp phải những khó khăn nào trong quá trình vay vốn tại các tổ chức tín dụng nói chung: (Doanh nghiệp có thể lựa chọn đồng thời nhiều khả năng)

- ☐ Về tình hình tài chính của doanh nghiệp (khó đáp ứng?)
- ☐ Về tài sản bảo đảm tiền vay của doanh nghiệp (khó đáp ứng?)
- ☐ Về lãi suất cho vay (quá cao?)
- ☒ Mức vốn được duyệt vay không đáp ứng đủ nhu cầu của doanh nghiệp?
- ☐ Thời hạn cho vay quá ngắn?
- ☐ Tổ chức tín dụng không đủ vốn để cho vay
- ☐ Khác (đề nghị ghi rõ): _____

42. Khi vay vốn tại Quỹ HTPT, doanh nghiệp gặp phải những khó khăn nào (Doanh nghiệp có thể lựa chọn đồng thời nhiều khả năng):

- ☒ Mức vốn cho vay không đáp ứng đủ nhu cầu của doanh nghiệp
- ☐ Thời hạn cho vay quá ngắn
- ☐ Lãi suất chưa thực sự ưu đãi (quá cao?)
- ☐ Quỹ HTPT không cho vay bằng ngoại tệ
- ☐ Một số thời điểm, Quỹ HTPT không đủ vốn để cho vay
- ☐ Khác (đề nghị ghi rõ): _____

43. Liên quan đến tài sản bảo đảm tiền vay khi vay vốn tại Quỹ HTPT, doanh nghiệp gặp phải những khó khăn gì?

- ☒ Không có khó khăn
- ☐ Có khó khăn. Cụ thể (Doanh nghiệp có thể lựa chọn đồng thời nhiều khả năng)
 - ☐ Không có đủ tài sản bảo đảm tiền vay theo tỷ lệ tối thiểu 30% mức vốn vay.
 - ☐ Tài sản bảo đảm tiền vay được đánh giá thấp hơn giá trị thực tế.
 - ☐ Tính pháp lý của tài sản bảo đảm tiền vay của doanh nghiệp chưa đầy đủ.
 - ☐ Khác (đề nghị ghi rõ): _____

44. Những khó khăn của doanh nghiệp khi vận hành dự án (Doanh nghiệp có thể lựa chọn đồng thời nhiều khả năng)

- ☒ Chính sách của Nhà nước hay thay đổi
- ☐ Thiếu thông tin về thị trường, dự báo thị trường không tốt
- ☐ Thiếu nguyên liệu cho sản xuất
- ☐ Hay bị các đơn vị khác chiếm dụng vốn
- ☒ Thiếu vốn lưu động
- ☐ Khó khăn khác (đề nghị ghi rõ): _____

45. Nếu như tới đây lãi suất cho vay của Quỹ HTPT nâng dần lên theo mức lãi suất thị trường để phù hợp với hội nhập quốc tế (tuy nhiên cơ chế vay vốn và các điều kiện vay vốn được điều chỉnh đơn giản thuận tiện hơn), doanh nghiệp có ý kiến như thế nào?

- ☐ Vẫn tiếp tục vay vốn
- ☐ Không vay vốn
- ☒ Còn tùy tình hình cụ thể

46. Theo doanh nghiệp, việc vay vốn lưu động từ Quỹ HTPT là:

- ☐ Không cần thiết
- ☒ Cần thiết
- ☐ Tùy tình hình cụ thể

47. Theo ý kiến của doanh nghiệp, sự hỗ trợ của Nhà nước nên thể hiện ở khía cạnh nào là tốt nhất (Doanh nghiệp đánh số từ 1 đến 5 để thể hiện sự ưu tiên, số 1 là ưu tiên nhất, số 5 là kém ưu tiên nhất)

- ☒ Mở rộng phạm vi đối tượng hưởng ưu đãi
☒ Giảm yêu cầu về bảo đảm tiền vay
☐ Tăng tỷ lệ mức vốn cho vay tối đa
☒ Tăng thời hạn cho vay tối đa
☒ Bổ sung hình thức cho vay bằng ngoại tệ

48. Theo ý kiến của doanh nghiệp, danh mục các dự án thuộc đối tượng hưởng hỗ trợ từ nguồn tín dụng ĐTPT của Nhà nước cần duy trì tối thiểu trong thời gian bao lâu để đảm bảo tính ổn định?

- ☐ 1 năm ☐ 2 năm ☐ 3 năm ☐ 4 năm ☐ 5 năm ☒ trên 5 năm

49. Theo ý kiến của doanh nghiệp, Quỹ HTPT cần cải thiện những nội dung gì để phục vụ doanh nghiệp ngày một tốt hơn.

Quỹ Hỗ trợ phát triển xin chân thành cảm ơn Quý Doanh nghiệp đã dành thời gian trả lời bảng hỏi. Kính chúc quý doanh nghiệp ngày càng phát triển.

Phần này dành cho Quỹ HTPT

Tỷ lệ trả lời	Nhận ngày	Xử lý ngày	Người xử lý

19a. Mức tăng doanh thu của doanh nghiệp hàng năm so với năm trước đó?

Chỉ tiêu: Mức tăng doanh thu	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
Mức tăng so với năm trước (%)	-----%	--15--%	--25--%	--35--%	--10--%	--10--%

19b. Tỷ trọng doanh thu của dự án vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước so với Tổng doanh thu của Doanh nghiệp trong các năm?

Chỉ tiêu: Tỷ trọng doanh thu	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
Tỷ trọng doanh thu của dự án vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước so với Tổng doanh thu của Doanh nghiệp trong các năm (%)	-----%	-----%	-----%	24,94%	27,91%	31,35%

Lưu ý: Dự án đi vào hoạt động từ năm nào thì điền số liệu từ năm đó



Châu Ngọc Châm



QUỸ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN

25A Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84-4-7 365 659; Fax: 84-4-7 365 672

Kính gửi: Sở Tài nguyên - Môi trường các tỉnh, thành phố Hà Nội
trực thuộc trung ương

Quỹ Hỗ trợ phát triển (Quỹ HTPT) là tổ chức tài chính của Nhà nước được Chính phủ giao nhiệm vụ hỗ trợ đầu tư phát triển (ĐTPT) cho các doanh nghiệp Việt Nam thông qua các hình thức tín dụng ĐTPT của Nhà nước. Hiện nay, Quỹ HTPT đang chuẩn bị các điều kiện để chuyển đổi thành Ngân hàng phát triển Việt Nam theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 1397/VPCP-KTTH ngày 17/03/2006 của Văn phòng Chính phủ.

Nhằm mục thực hiện tốt hơn nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao, Quỹ HTPT tiến hành khảo sát đánh giá hiệu quả thực hiện chính sách tín dụng ĐTPT của Nhà nước trong thời gian qua đối với các dự án sản xuất, chế biến công nghiệp; trong đó vấn đề đặc biệt quan trọng là tính đáp ứng các mục tiêu bảo vệ môi trường, phát triển bền vững. Kết quả khảo sát sẽ góp phần quan trọng làm cơ sở hoàn thiện chính sách tín dụng ĐTPT của Nhà nước và các quy định nghiệp vụ liên quan trực tiếp tới các dự án đầu tư phát triển trên các địa bàn trong cả nước, phục vụ mục tiêu phát triển phát triển bền vững của đất nước.

Quỹ Hỗ trợ phát triển rất mong nhận được giúp đỡ của quý Sở trong việc đánh giá các dự án theo lĩnh vực chuyên môn.

Xin chân thành cảm ơn!

Xin quý đơn vị vui lòng đánh dấu thích hợp vào ô trống với các thông tin sau:

1. Theo sự theo dõi, đánh giá của quý Sở, việc khảo sát, thiết kế kỹ thuật, lập phương án đầu tư, thử nghiệm sản xuất kinh doanh của các dự án vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước trên địa bàn (danh mục dự án/doanh nghiệp do Chi nhánh Quỹ HTPT cung cấp nếu cần thiết, sau đây gọi tắt là dự án) đã đảm bảo các yêu cầu của việc bảo vệ môi trường nói chung ở mức nào?

- ☐ Hoàn toàn không đảm bảo ☒ Chưa đảm bảo ☐ Đảm bảo ở mức trung bình
☐ Đảm bảo ở mức cao (trên trung bình) ☐ Đảm bảo ở mức rất cao

2. Theo sự theo dõi, đánh giá của quý Sở, trong quá trình triển khai đầu tư và vận hành dự án, các chủ đầu tư đã thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường hay chưa?

- ☒ Đa số thực hiện chưa đầy đủ ☐ Đa số thực hiện đầy đủ ☐ Tất cả thực hiện đầy đủ
Nếu chọn 1 trong 2 lựa chọn đầu, thì "đa số" là khoảng bao nhiêu % của tổng số dự án: 25 %

3. Theo sự theo dõi, đánh giá của quý Sở, Thực tế tác động của dự án tới môi trường sống, môi trường tự nhiên ở mức độ thế nào?

- ☒ Ảnh hưởng rất xấu 25% ☒ Ảnh hưởng xấu nhưng không đáng kể (chấp nhận được) (25%)
☒ Bình thường (50%) ☐ Ảnh hưởng tốt ☐ Ảnh hưởng rất tốt

4. Theo sự theo dõi, đánh giá của quý Sở, NHÌN CHUNG, TOÀN BỘ CÁC GIAI ĐOẠN/VẤN ĐỀ LIÊN QUAN (chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư, khai thác/vận hành) CỦA CÁC DỰ ÁN VAY VỐN TÍN DỤNG ĐTPT CỦA NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN đã đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững ở mức độ nào? (Đề nghị cho điểm từ 1 đến 5: 1 điểm là mức độ ít nhất và 5 điểm là mức độ nhiều nhất.)

- ☐ 1 điểm ☒ 2 điểm ☐ 3 điểm ☐ 4 điểm ☐ 5 điểm

5. Theo quý Sở, các quy định hiện nay về KIỂM TRA, XỬ LÝ VI PHẠM đã phù hợp với yêu cầu thực tế trong việc bảo vệ, gìn giữ môi trường hay chưa?

- ☐ Hoàn toàn không phù hợp ☐ Chưa phù hợp, Hiệu quả không cao ☒ Phù hợp

Quỹ Hỗ trợ phát triển xin chân thành cảm ơn quý Sở đã dành thời gian trả lời bảng hỏi.

Kính chúc quý Sở ngày càng phát triển.

SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG & NHÀ ĐẤT
PHÒNG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG KT & TV

[Signature]

QUỸ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN

25A Cát Linh - Đống Đa- Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84-4-7365659; Fax: 84-4-7365672

Kính gửi: Sở Tài nguyên-Môi trường tỉnh Quảng Trị

Quỹ Hỗ trợ phát triển (Quỹ HTPT) là tổ chức tài chính của Nhà nước được Chính phủ giao nhiệm vụ hỗ trợ đầu tư phát triển (ĐTPT) cho các doanh nghiệp Việt Nam thông qua các hình thức tín dụng ĐTPT của Nhà nước. Hiện nay, Quỹ HTPT đang chuẩn bị các điều kiện để chuyển đổi thành Ngân hàng phát triển Việt Nam theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 1397/VPCP-KTTH ngày 17/03/2006 của Văn phòng Chính phủ.

Nhằm mục đích thực hiện tốt hơn nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao, Quỹ HTPT tiến hành khảo sát đánh giá hiệu quả thực hiện Chính sách tín dụng ĐTPT của Nhà nước trong thời gian qua đối với các dự án sản xuất, chế biến công nghiệp; trong đó vấn đề đặc biệt quan trọng là tính đáp ứng các mục tiêu bảo vệ môi trường, phát triển bền vững. Kết quả khảo sát sẽ góp phần quan trọng làm cơ sở hoàn thiện chính sách tín dụng ĐTPT của Nhà nước và các quy định nghiệp vụ liên quan trực tiếp tới các dự án đầu tư phát triển trên các địa bàn trong cả nước, phục vụ mục tiêu phát triển bền vững của đất nước.

Quỹ Hỗ trợ phát triển rất mong nhận được giúp đỡ của quý Sở trong việc đánh giá các dự án theo lĩnh vực chuyên môn.

Xin chân thành cảm ơn !

Xin quý đơn vị vui lòng đánh dấu thích hợp vào ô trống với các thông tin sau:

1. Theo sự theo dõi, đánh giá của quý Sở, việc khảo sát, thiết kế kỹ thuật, lập phương án đầu tư, thử nghiệm sản xuất kinh doanh của dự án vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước trên địa bàn: Dự án Nhà máy chế biến tinh bột sắn Hướng Hoá - Công ty Thương mại Quảng Trị đã đảm bảo các yêu cầu của việc bảo vệ môi trường nói chung ở mức nào?

- ☐ Hoàn toàn không đảm bảo ☒ Chưa đảm bảo ☐ Đảm bảo ở mức trung bình
☐ Đảm bảo ở mức cao (trên trung bình) ☐ Đảm bảo ở mức rất cao

2. Theo sự theo dõi, đánh giá của quý Sở, trong quá trình triển khai đầu tư và vận hành dự án, chủ đầu tư đã thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường hay chưa?

☒ Đa số thực hiện chưa đầy đủ ☐ Đa số thực hiện đầy đủ ☐ Tất cả thực hiện đầy đủ
Nếu chọn 1 trong 2 lựa chọn đầu, thì “ đa số” là khoảng bao nhiêu % của tổng số dự án: 30.%? < 30% yêu cầu của các cơ quan quản lý môi trường được phòng >

3. Theo sự theo dõi, đánh giá của quý Sở, Thực tế tác động của dự án tới môi trường sống, môi trường tự nhiên ở mức độ như thế nào?

- ☐ Ảnh hưởng rất xấu ☒ Ảnh hưởng xấu nhưng không đáng kể (chấp nhận được)
☐ Bình thường ☐ Ảnh hưởng tốt ☐ Ảnh hưởng rất tốt

4. Theo sự theo dõi, đánh giá của quý Sở, NHÌN CHUNG, TOÀN BỘ CÁC GIAI ĐOẠN/VẤN ĐỀ LIÊN QUAN (chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư, khai thác/vận hành) CỦA CÁC DỰ ÁN VAY VỐN TÍN DỤNG ĐTPT CỦA NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN đã đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững ở mức độ nào? (Đề nghị cho điểm từ 1 đến 5: 1 điểm là mức độ ít nhất và 5 điểm là mức độ nhiều nhất.)

☐ 1 điểm ☐ 2 điểm ☒ 3 điểm ☐ 4 điểm ☐ 5 điểm

5. Theo quý Sở, các quy định hiện nay về KIỂM TRA, XỬ LÝ VI PHẠM đã phù hợp với yêu cầu thực tế trong việc bảo vệ, gìn giữ môi trường hay chưa ?

☐ Hoàn toàn không phù hợp ☐ Chưa phù hợp, Hiệu quả không cao ☒ Phù hợp

Quảng Trị, ngày 20 tháng 04 năm 2006

Sở Tài nguyên-Môi trường



Nguyễn Trường Khoa.